

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

PGS. TS. Nguyễn Thị Thương Huyền

GIÁO TRÌNH
HẢI QUAN CƠ BẢN

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Để phục vụ hoạt động đào tạo sinh viên Học viện Tài chính nói chung và sinh viên Chuyên ngành Hải quan nói riêng, năm 2011 Học viện Tài chính đã cho biên soạn và xuất bản Giáo trình Hải quan cơ bản. Giáo trình là tài liệu chính thống phục vụ hoạt động đào tạo sinh viên tại Học viện Tài chính và cũng là tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan.

Sau 6 năm sử dụng giáo trình đã phục vụ tốt cho cả người dạy, người học, người nghiên cứu và nhà quản lý trong lĩnh vực hải quan. Tuy nhiên, bối cảnh nền kinh tế - xã hội trong 6 năm qua đã có nhiều biến đổi, kéo theo nó là sự thay đổi tất yếu của chế độ chính sách trong quản lý nhà nước về hải quan cũng như cách thức quản lý nhà nước về hải quan và các quy định về nghiệp vụ hải quan. Vì vậy, Học viện Tài chính đã tổ chức biên soạn lại Giáo trình hải quan cơ bản để đảm bảo tính lý luận và thực tiễn cũng như tính hệ thống, tính mới và tính hiện đại của giáo trình.

Giáo trình biên soạn lần này được thiết kế gồm 07 chương, do PGS. TS. Nguyễn Thị Thương Huyền làm chủ biên cùng với sự tham gia biên soạn của các giảng viên Bộ môn Nghiệp vụ hải quan và một số chuyên gia đầu ngành thuộc Tổng cục Hải quan, gồm:

- PGS. TS. Nguyễn Thị Thương Huyền - Trưởng khoa Thuế và Hải quan kiêm Trưởng Bộ môn Nghiệp vụ Hải quan - Học viện Tài chính;

- TS. Vũ Duy Nguyên - Phó trưởng khoa Thuế và Hải quan kiêm Phó trưởng Bộ môn Nghiệp vụ Hải quan Học viện Tài chính;

- TS. Nguyễn Phi Hùng - Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu - Tổng cục Hải quan;

- TS. Ngô Minh Hải - Phó cục trưởng Cục Giám sát quản lý về hải quan - Tổng cục Hải quan;

- ThS. Bùi Thái Quang - Phó cục trưởng Cục Quản lý rủi ro - Tổng cục Hải quan;

- ThS. Ngô Minh Tuấn - Trưởng phòng giám quản phương tiện xuất nhập cảnh và hàng hóa khác - Cục Giám sát quản lý về hải quan - Tổng cục Hải quan;

- Nguyễn Thị An Giang - Trưởng phòng kiểm soát rủi ro về hành lý và phương tiện xuất nhập cảnh - Cục Quản lý rủi ro - Tổng cục Hải quan.

Giáo trình nhằm cung cấp những kiến thức về hải quan mang tính chất cơ bản, nền tảng làm tiền đề cho việc đào tạo kỹ năng nghề chuyên sâu về nghiệp vụ hải quan. Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã cố gắng lựa chọn đưa vào những nội dung có hàm lượng lý luận khoa học cao nhất về những vấn đề cơ bản của hải quan, như: thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan, thuế hải quan và tổ chức thực hiện thu thuế hải quan, quản lý nhà nước về hải quan, quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan v.v... Tuy nhiên, đây là giáo trình được biên soạn trong điều kiện các chính sách trong lĩnh vực hải quan và thương mại luôn luôn có sự thay đổi, do vậy, nội dung của giáo trình không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tập thể tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp

của các nhà khoa học và bạn đọc để giáo trình lần sau xuất bản được hoàn thiện hơn.

Học viện Tài chính trân trọng cảm ơn PGS,TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS,TS Vương Thị Thu Hiền, TS.Nguyễn Đình Chiến, TS.Nguyễn Thị Kim Oanh (Học viện Tài chính) và TS. Nguyễn Công Bình (Tổng cục Hải quan) đã có nhiều ý kiến đóng góp quý báu trong quá trình nghiệm thu và hoàn thiện góp phần nâng cao chất lượng khoa học của giáo trình này.

Hà Nội, tháng 07 năm 2017.

Chương 1

THỦ TỤC HẢI QUAN

1.1. Tổng quan về Hải quan

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng: từ khi các quốc gia xuất hiện trên trái đất thì không một quốc gia nào có thể tồn tại hoàn toàn biệt lập, không hề có một mối quan hệ nào với thế giới bên ngoài. Trong các mối quan hệ đó, thì mối quan hệ kinh tế, đặc biệt là thương mại quốc tế (hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa) là quan hệ phổ biến nhất và phát triển nhất. Để quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và những hoạt động có liên quan, các quốc gia tổ chức một lực lượng “canh gác biên cương của tổ quốc về mặt kinh tế”, và lực lượng đó được gọi là Hải quan. Trong điều kiện hội nhập, để điều hoà hoạt động của Hải quan các nước, người ta đã thành lập Hội đồng Hợp tác Hải quan (Customs Cooperation Council - CCC), nay là Tổ chức Hải quan thế giới (World Customs Organization - WCO).

Lịch sử hình thành và phát triển Hải quan gắn liền với sự xuất hiện của Nhà nước, sự phát triển của quan hệ hàng hoá - tiền tệ và quan hệ kinh tế quốc tế. Cùng với sự ra đời của các khu vực mậu dịch trên thế giới và sự phát triển của ngoại thương, Hải quan đã ra đời và ngày càng được củng cố, hoàn thiện và phát triển.

Quay trở lại lịch sử của hải quan ta nhận thấy rằng:

Trong hoạt động của khu vực mậu dịch quốc tế đầu tiên trên trái đất tại thành Aten (Hy Lạp) đã có thuế “IMFORLUM” đánh vào các hoạt động buôn bán tại đây. Thời bấy giờ, tất cả

hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vào Aten, cũng như tàu thuyền xuất cảnh, neo đậu tại cảng đều phải nộp thuế. Mức thuế đánh vào hàng hoá bằng 1/50 (tức 2%) trị giá hàng hóa.

Tại thành La Mã cũng có thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế này được gọi là “PORTORIUM” và do một người đứng đầu.

Tại Ý, ngay từ thời đầu Trung cổ, đã có thuế “DOGANA” và ngoài ra còn cấm xuất khẩu lương thực, giữ độc quyền sản xuất và buôn muối; Về sau khi phát triển các ngành tơ tằm, thuộc da, làm nến, làm gương thì Ý cấm nhập khẩu các mặt hàng trên nhưng lại miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu dùng cho các nghề này.

Ở Anh, vào thế kỷ thứ 11 đã thu thuế “CUSTOMS” đánh vào hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Ở Trung Quốc, đến đời nhà Đường thì bắt đầu thu thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, do một cơ quan gọi là “CHEPOSEN” thực hiện để kiểm soát tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh. Đến thế kỷ 17, nhà Thanh đặt ra danh từ Hải quan (hải ngoại quan thuế) thay cho cơ quan “CHEPOSEN”. Lúc đầu thuế suất do nhà Vua đặt ra, cao hay thấp là do nhà Vua cần tiền nhiều hay ít, sau đó đến thời Khang Hy mới đặt ra biểu thuế theo từng loại hàng hóa, như đối với hàng hoá, thực phẩm hoặc đối với quần áo, đồ dùng hàng ngày là 4% theo giá trị hàng nhập khẩu và 1% theo giá trị hàng xuất khẩu.

Sở thuế quan và Thuế gián thu là tên gọi của Hải quan Việt Nam trong những ngày đầu thành lập theo Sắc lệnh số 27/SL ngày 10 tháng 9 năm 1945 do Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh. Trải qua trên 70 năm hoạt động, nhiều lần

thay đổi tên gọi, mô hình tổ chức, đồng thời chức năng nhiệm vụ của Hải quan Việt Nam cũng dần được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị của đất nước trong từng giai đoạn.

Hải quan là một từ Việt gốc Hán, được du nhập vào nước ta từ năm 1945, khi Hải quan Trung Quốc giúp ta cải tổ lực lượng Thuế quan do thực dân Pháp để lại. Thuật ngữ Hải quan được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào cách tiếp cận.

Nếu tiếp cận Hải quan với tư cách là cơ quan nhà nước thì Hải quan là cơ quan do Nhà nước thiết lập để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Theo Công ước Kyoto *“Hải quan là cơ quan của chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Luật hải quan và thu thuế hải quan và thuế khác. Đồng thời cũng chịu trách nhiệm thi hành các luật lệ khác có liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển hay lưu kho hàng hoá”*.

Nếu tiếp cận Hải quan dưới góc độ nghiệp vụ thì Hải quan được xem xét ở các nghiệp vụ cơ bản sau:

- Kiểm tra hải quan;
- Giám sát hải quan;
- Kiểm soát hải quan.

Nếu tiếp cận Hải quan ở góc độ kỹ thuật nghiệp vụ thì Hải quan được xem xét ở các kỹ thuật nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Phân loại, áp mã hàng hóa;
- Xác định xuất xứ hàng hóa;
- Xác định trị giá hải quan;

- Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới;
- V.v...

Hải quan là cơ quan do Nhà nước thiết lập, nên chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của Hải quan phải tuân theo pháp luật của quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động Hải quan mà quốc gia đó đã ký kết hoặc công nhận, chứ không phụ thuộc vào tên gọi của tổ chức. Cùng với bước tiến của nhân loại thì nhiệm vụ và phạm vi hoạt động của Hải quan các quốc gia có thể thay đổi. Cụ thể, trong giai đoạn đầu của thương mại quốc tế, thì chức năng chính của Hải quan là thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu - nguồn thu quan trọng của ngân sách quốc gia. Khi các quốc gia có chính sách bảo hộ sản xuất trong nước thì Hải quan có thêm chức năng quản lý chặt chẽ các đối tượng làm thủ tục hải quan để thực hiện chính sách bảo hộ. Và giờ đây trong điều hội nhập thì hải quan phải đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan giữa các nước để góp phần tích cực vào sự phát triển thương mại quốc tế và các giao lưu quốc tế khác.

Đối với Hải quan Việt Nam có chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hoá, phương tiện vận tải
- Phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới
- Tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
- Kiến nghị chủ chương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh và chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Những vấn đề cơ bản về thủ tục hải quan

1.2.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của thủ tục hải quan

1.2.1.1. Khái niệm thủ tục hải quan

Cho đến nay ở tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, nước nào cũng có một đường lối kinh tế đối ngoại, một chính sách thuế quan, cũng quy định thể lệ, thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và đặt ra cơ quan phụ trách việc thi hành các thủ tục, thể lệ này đồng thời thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thủ tục này được gọi chung là thủ tục hải quan. Còn cơ quan phụ trách thi hành thủ tục hải quan thì tùy mỗi nước mà nó có tên gọi khác nhau: Trung Quốc hiện nay là Quan, Anh - Customs, Pháp - Donanes, Đức - Zooliverwaltung, Cuba - Duana, Việt Nam - Hải quan... nhưng nội dung của thủ tục hải quan thì giống nhau.

Theo Công ước Kyoto về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan *Thủ tục hải quan là tất cả các hoạt động tác nghiệp mà bên liên quan và Hải quan phải thực hiện nhằm bảo đảm tuân thủ Luật Hải quan.*

Theo Luật hải quan Việt Nam “*Thủ tục hải quan là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa, phương tiện vận tải*”.

Như vậy, thủ tục hải quan được hiểu là tất cả các hoạt động tác nghiệp/các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan và các bên liên quan (như các công ty kinh doanh kho

bãi, cảng vụ, các cơ quan quản lý chuyên ngành) phải thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Thủ tục hải quan là thủ tục hành chính, được thực hiện chủ yếu và trực tiếp bởi người khai hải quan và công chức hải quan. Cụ thể đối với người khai hải quan phải thực hiện các công việc sau:

- Khai và nộp tờ khai hải quan, nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

- Đưa hàng hoá, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải;

- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải.

Đối với công chức hải quan, phải thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan.

- Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải;

- Thu thuế và khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

- Quyết định việc thông quan/giải phóng hàng hoá, phương tiện vận tải.

Căn cứ vào đối tượng làm thủ tục hải quan, thủ tục hải quan gồm:

- Thủ tục hải quan đối với hàng hoá

- Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải.

Trong mỗi một nhóm thủ tục hải quan đó lại được phân thành nhiều nhóm nhỏ, chẳng hạn, thủ tục hải quan đối với hàng hoá được phân thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu; Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu thương mại, thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu phi thương mại... Đối với phương tiện vận tải có thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh; thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải quá cảnh.

Căn cứ vào phương thức thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục hải quan được phân thành:

- Thủ tục hải quan truyền thống (thủ tục hải quan thủ công): là thủ tục hải quan được thực hiện bằng phương thức thủ công, khai hải quan bằng giấy và tiếp nhận xử lý trực tiếp bởi công chức hải quan theo quy định của pháp luật.

- Thủ tục hải quan hiện đại (thủ tục hải quan điện tử): là thủ tục hải quan được thực hiện bằng các thông điệp dữ liệu điện tử thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

1.2.1.2. Các tính chất cơ bản của thủ tục hải quan

Thủ tục hải quan có một số tính chất cơ bản sau:

Tính hành chính bắt buộc: Thủ tục hải quan là thủ tục hành chính vì thực hiện thủ tục hải quan chính là thực hiện quyền hành pháp trong lĩnh vực hải quan và do cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện, mà cụ thể là cơ quan hải quan. Xét về mặt nguyên tắc, tất cả các hàng hóa, phương tiện vận tải xuất

khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đều phải làm thủ tục hải quan; Nếu không làm thủ tục hải quan hoặc làm thủ tục hải quan không đúng, không đầy đủ theo quy định của pháp luật đều không được chấp nhận thông quan, và như vậy, hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không thể thực hiện được. Tất cả các nội dung công việc của thủ tục hải quan đều được qui định cụ thể trong Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật hải quan. Người khai hải quan và công chức hải quan có trách nhiệm phối hợp với nhau và phối hợp với các cơ quan khác của Nhà nước để thực hiện các nội dung công việc đó.

Tính trình tự và liên tục: Nói đến thủ tục là phải nói đến tính trình tự của nó, tức nói đến việc nào, bước nào thực hiện trước, việc nào, bước nào thực hiện sau. Kết quả của bước trước là tiền đề, là căn cứ, là cơ sở để thực hiện bước tiếp theo. Bước sau được thực hiện trên cơ sở kết quả của bước trước và là sự kế tiếp của bước trước. Đồng thời bước sau phải kiểm tra lại kết quả của bước trước để hạn chế những sai sót trong dây chuyền làm thủ tục hải quan. Thủ tục hải quan phải được thực hiện liên tục không được ngắt quãng để đảm bảo thông quan nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế.

Tính thống nhất: Tính thống nhất thể hiện ở chỗ thủ tục hải quan phải thống nhất từ hệ thống văn bản, phải thống nhất từ quy định bộ hồ sơ phải nộp, phải xuất trình, phải thống nhất trong cách xử lý và kết quả xử lý giữa các Chi cục, các Cục và trong toàn ngành; thống nhất về các nghiệp vụ trong suốt dây chuyền làm thủ tục hải quan; Thống nhất ở tất cả các địa điểm làm thủ tục hải quan trong phạm vi cả nước, không cho phép thủ tục hải quan ở địa điểm này khác thủ tục hải quan làm ở địa điểm khác.

Tính công khai, minh bạch và quốc tế hoá: Để đảm bảo tính thống nhất của thủ tục hải quan, tất yếu thủ tục hải quan phải được công khai và minh bạch, bởi đây là thủ tục hành chính bắt buộc. Tính chất này được thể hiện ở chỗ thủ tục hải quan được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật và được đăng tải, tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng; được niêm yết tại các địa điểm làm thủ tục hải quan.

Thủ tục hải quan là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Do vậy việc thực hiện thủ tục hải quan ảnh hưởng rất lớn đến giao lưu thương mại quốc tế. Theo đó, muốn phát triển kinh tế, muốn hội nhập quốc tế phải hài hòa hoá thủ tục hải quan và thủ tục hải quan phải phù hợp, tương thích với các điều ước quốc tế cũng như thông lệ quốc tế về hải quan.

1.2.2. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan

Nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan là những tư tưởng chỉ đạo mà người khai hải quan và công chức hải quan phải tuân thủ khi làm thủ tục hải quan cho hàng hoá và phương tiện vận tải.

Khi thực hiện thủ tục hải quan cả người khai hải quan và công chức hải quan phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- *Tất cả các hàng hóa, phương tiện vận tải đều phải làm thủ tục hải quan.* Điều này có nghĩa là không phân biệt hàng hóa, phương tiện vận tải đó của ai, mang quốc tịch ở đâu, thuộc loại hình xuất khẩu, nhập khẩu nào, khi tham gia vào các quan hệ thương mại quốc tế hoặc có sự di chuyển từ khu vực pháp lý này sang khu vực pháp lý khác đều phải làm thủ tục hải quan và chịu

sự kiểm tra, giám sát hải quan. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan gồm hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Khoản 1, Điều 16, Luật Hải quan quy định: hàng hoá, phương tiện vận tải phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian qua cửa khẩu hoặc các địa điểm khác theo quy định của pháp luật”.

- *Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan.* Quản lý rủi ro là việc áp dụng có hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ và thông lệ nhằm giúp cơ quan hải quan bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để tập trung quản lý có hiệu quả đối với các lĩnh vực, đối tượng được xác định là rủi ro. Quản lý rủi ro được đánh giá là phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại được hải quan các nước trên thế giới áp dụng trong thủ tục hải quan và đã chứng tỏ được hiệu quả to lớn của nó. Bởi kết quả là tạo ra sự cân bằng giữa tạo thuận lợi và kiểm soát chặt chẽ trong điều kiện thương mại và các dòng chảy quốc tế có sự gia tăng đột biến.

- *Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.* Việc thực hiện thủ tục hải quan phải hướng tới hai mục tiêu cơ bản, một là đảm bảo sự quản lý chặt chẽ và có hiệu quả của nhà nước trong lĩnh vực hải quan, hai là tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hay nói cách khác cho hoạt động thương mại quốc tế.

- *Hàng hóa được thông quan, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.* Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục hải quan để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc đặt dưới chế độ

quản lý nghiệp vụ hải quan khác. Vì vậy về nguyên tắc hàng hoá, phương tiện vận tải sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan thì được thông quan, trừ những trường hợp khác theo quy định của pháp luật, chẳng hạn tạm dừng thông quan khi có yêu cầu của chủ sở hữu quyền nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc thực hiện biện pháp cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ thuế.

- *Thủ tục hải quan phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.* Nguyên tắc này xuất phát từ các tính chất cơ bản của thủ tục hải quan, xuất phát từ các đặc trưng của hoạt động thương mại quốc tế cũng như yêu cầu của quản lý nhà nước về hải quan.

- *Thủ tục hải quan phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.* Nguyên tắc này được thể hiện ở việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc của cơ quan hải quan cũng như doanh nghiệp phải phù hợp với quy định của pháp luật hải quan và phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế.

1.2.3. Đối tượng làm thủ tục hải quan

Đối tượng làm thủ tục hải quan là những đối tượng khi vào, ra lãnh thổ hải quan phải làm thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

Đối tượng làm thủ tục hải quan gồm:

- Hàng hoá
- Phương tiện vận tải

1.2.3.1. Hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau.

Hàng hoá có hai thuộc tính cơ bản: Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

Theo Luật thương mại, năm 2005, hàng hoá bao gồm: Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; Những vật gắn liền với đất đai.

Theo Luật hải quan, năm 2014, *Hàng hóa* bao gồm động sản có tên gọi và mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

Như vậy, hàng hoá phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan có các dấu hiệu cơ bản sau:

- Là động sản, không bao gồm bất động sản;
- Có mã số và tên gọi theo quy định của pháp luật tức là theo Danh mục HS; theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

Hàng hóa là đối tượng phải làm thủ tục hải quan gồm:

a. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

- Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá được phép rời khỏi lãnh thổ hải quan, nơi xuất phát của hàng hoá sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan liên quan đến hàng hoá đó.

Công ước Kyoto đưa ra khái niệm “*Hàng hoá xuất khẩu miễn thuế*” là hàng hoá lưu thông tự do, rời khỏi lãnh thổ hải quan và dự định ở lại miễn thuế bên ngoài lãnh thổ hải quan”. Hàng hoá lưu thông tự do ở đây được hiểu là hàng hoá không bị hạn chế xuất khẩu.

- Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá được phép đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ hải quan của một quốc gia, theo pháp luật hải quan và pháp luật có liên quan của quốc gia đó.

Tùy theo tính chất của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và chính sách, chế độ quản lý của nhà nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của mỗi quốc gia được phân thành nhiều loại khác nhau. Mỗi loại hình có tên gọi theo một chính sách khác nhau về hải quan.

- Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá đưa từ một nước qua cửa khẩu vào lãnh thổ của một quốc gia để đến một nước khác hoặc trở về nước đó.

b. Hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam của người xuất cảnh, nhập cảnh quá cảnh

- Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

- Ngoại hối: là một khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị dùng để thanh toán giữa các quốc gia. Tùy theo quan niệm của luật quản lý ngoại hối của mỗi nước mà khái niệm ngoại hối có thể là không giống nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, ngoại hối gồm có 5 loại:

- + Ngoại tệ (*foreign currency*): tiền của nước khác lưu thông trong một nước. Ngoại tệ bao gồm: ngoại tệ tiền mặt và ngoại tệ tín dụng.

+ Các phương tiện thanh toán quốc tế được ghi bằng ngoại tệ: hối phiếu, lệnh phiếu, séc, thư chuyển tiền (*mail transfer*), điện chuyển tiền (*telegraphic transfer*), thẻ tín dụng (*credit card*), thư tín dụng ngân hàng (*bank letter of credit*), là những chứng từ chi trả phát sinh từ quan hệ tín dụng, thể hiện một số tiền nhất định, được lưu thông dễ dàng từ người này sang người khác.

Phần lớn các phương tiện thanh toán này hình thành trên cơ sở của sự phát triển tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Các phương tiện này không có giá trị nội tại của nó, mà nó chỉ là dấu hiệu của tiền tệ.

- Tiền Việt Nam: là tiền tệ chính thức của Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành. Nó có ký hiệu là **₫**, mã quốc tế theo ISO 4217 là "VND". Theo luật pháp hiện hành của Việt Nam, tiền giấy và tiền kim loại là phương tiện thanh toán pháp quy không giới hạn nghĩa là người ta bắt buộc phải chấp nhận khi nó được dùng để thanh toán cho một khoản nợ xác lập bằng VND với mọi số lượng, mệnh giá.

c. Vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Vật dụng trên phương tiện vận tải bao gồm tài sản sử dụng trên phương tiện vận tải; nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ hoạt động của phương tiện vận tải; lương thực, thực phẩm và các đồ dùng khác trực tiếp phục vụ sinh hoạt của người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải.

d. Kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hoá phẩm, bưu phẩm, các tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

- Kim khí quý là vàng hoặc bạc, (cũng có thể kể cả bạch kim nữa). Những loại vàng, bạc thoi, khối, nén, vàng lá, vàng

cốm, (vàng sa, vàng đãi) vàng vụn, tiền vàng, tiền bạc hoặc đồ trang sức chế biến dở dang đều không coi là đồ trang sức. Người nào mang những thứ nói trên không có giấy phép thì coi như mang kim khí quý trái phép.

- *Đá quý* là một khoáng vật, đá hay hóa thạch có giá trị kinh tế cao và thường được sử dụng trong nghề kim hoàn.

Việc xuất nhập khẩu kim khí quý, đá quý, ngọc trai thi hành theo thể lệ quản lý ngoại hối của Ngân hàng quốc gia Việt Nam.

- *Cổ vật*: là những đồ vật do khối óc và bàn tay con người làm ra và đã được sử dụng để thỏa mãn những nhu cầu tinh thần và vật chất trong cuộc sống cách đây khá lâu hay rất lâu.

- *Văn hoá phẩm*, gồm: Phim ; Sách; Tác phẩm; Sản phẩm âm nhạc ...

- *Bưu phẩm*: gồm thư, bưu thiếp, ấn phẩm, học phẩm người mù và gói nhỏ.

Theo tốc độ xử lý bưu phẩm gồm: bưu phẩm ưu tiên (ưu tiên vận chuyển nhanh nhất, bằng con đường ngắn nhất như gửi bằng máy bay) và bưu phẩm không ưu tiên.

Theo đối tượng nhận gửi, bao gồm bưu phẩm thường (nhận gửi của cá nhân) và bưu phẩm ghi số (nhận gửi của tổ chức).

1.2.3.2. Phương tiện vận tải

Theo cách hiểu truyền thống, phương tiện vận tải là những phương tiện có cấu trúc đặc biệt phục vụ cho công việc vận chuyển hàng hoá, hành khách, hành lý, hoặc những vật chất cần thiết khác di chuyển từ một không gian này đến một không gian khác trong một thời gian nhất định theo yêu cầu của việc vận chuyển.

- Phương tiện vận tải xuất cảnh là phương tiện vận tải di chuyển từ trong nước ra nước ngoài sau khi đã làm thủ tục hải quan xuất cảnh.

- Phương tiện vận tải nhập cảnh là phương tiện vận tải di chuyển từ nước ngoài vào trong nước sau khi đã làm thủ tục hải quan nhập cảnh.

- Phương tiện vận tải quá cảnh là phương tiện vận tải di chuyển qua lãnh thổ của một quốc gia sau khi đã làm thủ tục hải quan quá cảnh.

Phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có các đặc điểm sau:

- Phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có cấu trúc đặc biệt phục vụ cho công việc vận chuyển hàng hoá, hành khách, hành lý hoặc những vật chất khác.

- Có quốc tịch và có chủ sở hữu hợp pháp.

- Tuân thủ theo hệ thống pháp lý về vận tải quốc tế và Hiệp ước ký kết song phương giữa các quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh.

- Di chuyển qua lại biên giới của quốc gia và phải làm thủ tục hải quan cần thiết theo quy định của pháp luật quốc gia đó. Không phân biệt là phương tiện vận tải của nước ngoài hay của chính quốc gia mà phương tiện vận tải đó mang quốc tịch.

Phương tiện vận tải phải làm thủ tục hải quan bao gồm:

- Tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

- Tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

- Tàu biển, tàu bay chuyển cảng

- Tàu liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bằng đường sắt

- Ô tô xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

- Các phương tiện vận tải khác.

Ngoài những phương tiện vận tải thông thường trên, hiện nay trong xu thế hiện đại xuất hiện một số phương tiện vận tải đặc thù như phương tiện vận tải bằng đường ống, bằng băng tải, bằng đường dây, bằng truyền dẫn, bằng tín hiệu, sóng từ ...vì vậy các phương thức kiểm tra hải quan cũng phải được thay đổi phù hợp với các phương tiện vận tải đó.

1.2.4. Chủ thể thực hiện thủ tục hải quan

1.2.4.1. Khái niệm, đặc điểm của chủ thể thực hiện thủ tục hải quan

Chủ thể thực hiện thủ tục hải quan là các bên tham gia thực hiện thủ tục hải quan. Hay nói cách khác chủ thể thực hiện thủ tục hải quan là các bên thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật hải quan để thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải.

Chủ thể thực hiện trực tiếp thủ tục hải quan bao gồm: Người khai hải quan và công chức hải quan.

Người khai hải quan là người cung cấp các thông tin, dữ liệu về đối tượng đang làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

Theo Công ước Kyoto, “người khai hải quan” là người tiến hành khai báo về hàng hóa hoặc nhân danh người đó thực hiện việc khai báo.

Tại Chuẩn mực 3.7 Công ước Kyoto khẳng định, “bất cứ người nào có quyền định đoạt đối với hàng hóa đều có quyền hoạt động với tư cách người khai hải quan”.

Người khai hải quan có các dấu hiệu pháp lý cơ bản sau:

- Là người có quyền định đoạt đối với đối tượng đang thực hiện thủ tục hải quan

- Thực hiện hành vi khai hải quan

- Ký tên, đóng dấu trên tờ khai hải quan

- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác cho đối tượng đang làm thủ tục hải quan theo qui định của pháp luật

- Chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi khai báo của mình.

Như vậy, người khai hải quan có thể là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải hoặc người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền. Người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền có thể là đại lý làm thủ tục hải quan; Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa; Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế; Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế v.v...

Luật Hải quan năm 2014 quy định: “*Người khai hải quan* bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan”.

Công chức hải quan là những người được tuyển dụng, đào tạo, sử dụng trong hệ thống cơ quan hải quan theo pháp luật về cán bộ, công chức.

Công chức hải quan có các đặc điểm cơ bản sau:

- Là công dân Việt nam;
- Được tuyển dụng, đào tạo và làm việc trong hệ thống cơ quan hải quan;
- Nhân danh nhà nước thực hiện các hành vi quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan.

1.2.4.2. Mối quan hệ giữa các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan

Mối quan hệ giữa các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan được thể hiện trên các phương diện cơ bản sau:

Mối quan hệ pháp lý: Khi thực hiện thủ tục hải quan cả người khai hải quan và công chức hải quan đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật, cụ thể đó là pháp luật hải quan và pháp luật có liên quan. Pháp luật hải quan là pháp luật công, do vậy các chủ thể chỉ được phép làm những gì mà pháp luật cho phép. Sự cho phép này được thể hiện cụ thể ở quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Mặc dù tư cách pháp lý khác nhau nhưng quá trình thực hiện thủ tục hải quan của kể cả người khai hải quan và công chức hải quan đều phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Nếu các bên không thực hiện đúng và đầy đủ các quy định đó đều phải chịu trách nhiệm pháp lý. Cụ thể, đối với người khai hải quan bị áp dụng trách nhiệm hành chính như xử phạt vi phạm hành chính; nếu hành vi vi phạm đó đã tới mức cấu thành tội phạm thì truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với công chức hải quan, với tư cách thi hành công vụ nhà nước, do vậy căn cứ vào mức độ lỗi nặng hay nhẹ có thể bị áp dụng trách nhiệm kỷ luật (các hình thức trách nhiệm kỷ luật được quy định cụ thể tại Luật

Cán bộ, Công chức) hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Luật hình sự; trong trường hợp gây ra thiệt hại cho chủ hàng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Mối quan hệ quản lý: Quan hệ giữa công chức hải quan và người khai hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan thực chất là quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Công chức hải quan thực hiện tiếp nhận đăng ký hồ sơ hải quan, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, ra quyết định thông quan hàng hóa với tư cách là công chức nhà nước đang thi hành công vụ của nhà nước, hay nói cách khác, đang thực hiện hành vi quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan. Còn người khai hải quan, với tư cách là chủ thể bị quản lý hay còn gọi là khách thể quản lý, phải thực hiện những yêu cầu nhất định như khai và nộp tờ khai hải quan, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, đưa hàng hóa đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế... theo quyết định của công chức hải quan có thẩm quyền để thực hiện sự quản lý của nhà nước về hải quan.

Mối quan hệ về nghiệp vụ: Các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan thực chất là việc thực hiện các nghiệp vụ cụ thể của một dây chuyền nghiệp vụ khép kín. Dây chuyền nghiệp vụ khép kín này được bắt đầu bởi nghiệp vụ đăng ký và khai tờ khai hải quan của người khai hải quan và kết thúc bởi nghiệp vụ ra quyết định thông quan của cơ quan hải quan. Trong dây chuyền khép kín đó cả người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện các nghiệp vụ cụ thể, như phân loại, áp mã hàng hoá, xác định trị giá hải quan, tính toán số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật...

Mối quan hệ đối tác, cộng đồng: Ngoài mối quan hệ pháp lý, mối quan hệ quản lý, mối quan hệ nghiệp vụ thì quan hệ giữa công chức hải quan với người khai hải quan còn thể hiện mối quan hệ đối tác, cộng đồng. Cụ thể đó là quan hệ đối tác giữa cơ quan hải quan với doanh nghiệp, quan hệ giữa cộng đồng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan công quyền của nhà nước.

1.2.4.3. Quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan

Quyền pháp lý: Là mức độ, khả năng được phép xử sự của các chủ thể khi thực hiện thủ tục hải quan do pháp luật quy định và được nhà nước bảo vệ.

Nội dung của quyền pháp lý bao gồm:

- Quyền được thực hiện những xử sự nhất định.
- Quyền được phép yêu cầu chủ thể bên kia phải thực hiện những xử sự nhất định.
- Quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Khoản 1, Điều 18 Luật Hải quan 2014 quy định người khai hải quan có các quyền cơ bản sau:

- Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, hướng dẫn làm thủ tục hải quan, phổ biến pháp luật về hải quan;
- Yêu cầu cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa khi đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho cơ quan hải quan;

- Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;

- Yêu cầu cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan;

- Sử dụng hồ sơ hải quan để thông quan hàng hóa, vận chuyển hàng hóa, thực hiện các thủ tục có liên quan với các cơ quan khác theo quy định của pháp luật;

- Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Nghĩa vụ pháp lý: Là mức độ, khả năng xử sự cần phải có của các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan do pháp luật quy định và được nhà nước đảm bảo thực hiện.

Nội dung của nghĩa vụ pháp lý bao gồm:

- Phải thực hiện những xử sự nhất định

- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện những xử sự bắt buộc.

Khoản 2, Điều 18 Luật Hải quan 2014 quy định người khai hải quan có các nghĩa vụ sau:

- Khai hải quan và làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật Hải quan;

- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

- Thực hiện quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

- Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đã được thông quan trong thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn do pháp luật quy định; xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu;

- Bố trí người, phương tiện thực hiện các công việc liên quan để công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tương ứng với quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan là nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan. Theo Điều 19, Luật hải quan năm 2014 khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Hướng dẫn người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có yêu cầu.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật hải quan và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hải quan.

- Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hóa để xác định đúng mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa.

- Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, đúng thời gian, dừng đúng nơi quy định.

- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.2.5. Địa điểm, thời hạn làm thủ tục hải quan

1.2.5.1. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Địa điểm làm thủ tục hải quan được hiểu là nơi người khai hải quan nộp tờ khai cho cơ quan hải quan và ở đó cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện, xử lý các nghiệp vụ để thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.

Địa điểm làm thủ tục hải quan gồm: Địa điểm tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan; Địa điểm kiểm tra hồ sơ hải quan và địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

Theo Điều 22, Luật Hải quan 2014: “*Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải*”.

Địa điểm tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan là trụ sở Cục Hải quan, trụ sở Chi cục Hải quan.

Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bao gồm:

- Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

- Trụ sở Chi cục Hải quan;

- Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

- Địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, công trình; nơi tổ chức hội chợ, triển lãm;

- Địa điểm kiểm tra tại khu vực kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ;

- Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ;

- Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định trong trường hợp cần thiết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

1.2.5.2. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Thời hạn làm thủ tục hải quan là khoảng thời gian người khai hải quan nộp tờ khai hải quan, nộp các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan và cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.

a. Thời hạn làm thủ tục hải quan của người khai hải quan

Thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan: Là khoảng thời gian quy định mà người khai hải quan phải hoàn thành công việc khai và nộp tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan.

Đối với từng đối tượng, thời gian khai và nộp tờ khai được quy định khác nhau. Chuẩn mực 3.22 và 3.23 Công ước Kyoto qui định: Tờ khai hàng hóa phải được nộp trong những giờ làm việc do hải quan quy định. Nếu pháp luật quốc gia quy định thời hạn cho việc nộp tờ khai hàng hóa, thời hạn được phép đó phải đủ để cho phép người khai hải quan hoàn thành tờ khai hàng hóa và tìm được các chứng từ đi kèm theo yêu cầu.

Theo quy định của Luật Hải quan Việt Nam, thời hạn nộp tờ khai hải quan được quy định như sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;

- Đối với phương tiện vận tải thực hiện như sau: 1. Đối với phương tiện vận tải quá cảnh được thực hiện ngay khi tới cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cảnh cuối cùng; 2. Đối với phương tiện vận tải đường biển nhập cảnh được thực hiện chậm nhất 02 giờ sau khi cảng vụ thông báo phương tiện vận tải nhập cảnh đã đến vị trí đón hoa tiêu; đối với phương tiện vận tải đường biển xuất cảnh được thực hiện chậm nhất 01 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; 3. Đối với phương tiện vận tải đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận

tải nhập cảnh đến cửa khẩu và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh; 4. Đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cảnh cuối cùng.

Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan: Đối với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan được quy định như sau:

- Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;

- Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

b. Thời hạn làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật.

- Thời hạn hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải: Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan (cụ thể, khai và

nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải), thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

- + Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

- + Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

- + Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở

đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

1.3. Cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan

Việc thực hiện thủ tục hải quan được dựa trên những cơ sở pháp lý nhất định. Cơ sở pháp lý đó gồm cơ sở pháp lý quốc gia; cơ sở pháp lý quốc tế; tập quán, thông lệ quốc tế về hải quan.

1.3.1. Cơ sở pháp lý quốc gia

Cơ sở pháp lý quốc gia hay còn gọi Luật pháp quốc gia là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành theo trình tự thủ tục do luật định.

Cơ sở pháp lý quốc gia gồm các văn bản pháp luật về hải quan và các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động hải quan.

Các văn bản pháp luật về hải quan gồm, Luật Hải quan năm 2014; Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Nghị định 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 127/2013/NĐ-CP; Thông tư số 38 /2015/TT-BTC, ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu,

thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 30/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định chi tiết Thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan; Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/04/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định; Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp; v.v...

Ngoài ra các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động hải quan cũng là cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan như: Luật

Thương mại năm 2005; Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2014; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2015 và các Luật thuế liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa như Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật thuế bảo vệ môi trường; Luật Quản lý thuế năm 2013; Luật an toàn thực phẩm năm 2010; Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Thú y năm 2015, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hoá nước ngoài; Thông tư 04/2014/TT-BCT ngày 6/4/2014 hướng dẫn thực hiện NĐ187/2013/NĐ-CP v.v...

1.3.2. Cơ sở pháp lý quốc tế

Cơ sở pháp lý quốc tế là các văn bản do các quốc gia thỏa thuận xây dựng và thường gọi là các điều ước quốc tế, gồm các điều ước quốc tế về hải quan và các Điều ước quốc tế liên quan đến hải quan.

Các Điều ước quốc tế về hải quan như: Công ước về thành lập Hội đồng hợp tác hải quan (Customs Cooperation Council - CCC), nay là Tổ chức Hải quan thế giới (World Customs Organization - WCO); Công ước Kyoto 1973 và Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 về đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan; Hiệp định về Hải quan ASEAN 1997; Công ước HS về phân loại hàng hóa năm 1988; Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định ưu đãi thuế quan và thương mại (Hiệp định GATT); Hiệp định thỏa thuận về thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

(Hiệp định TRIPS); Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS); Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu; Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT - Technical Barriers to Trade); Công ước Cites v.v....

Các Điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động hải quan mà Việt Nam đã gia nhập hoặc công nhận: Công ước Luật biển 1982; Công ước Chi-ca-gô năm 1944 về hàng không quốc tế; Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế; Công ước về các quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc năm 1946 v.v....

Trong hệ thống các Điều ước quốc tế về hải quan thì Công ước Kyoto có tên gọi đầy đủ là *Công ước quốc tế về hài hòa và đơn giản hóa thủ tục hải quan* là Công ước “xương sống” về thủ tục hải quan. Công ước được soạn thảo, thông qua tại Kyoto ngày 18/5/1973, có hiệu lực từ 25/9/1974 dưới sự bảo trợ của Hội đồng hợp tác Hải quan. Công ước đã được sửa đổi, bổ sung tại Brussels (Bỉ) vào ngày 26/6/1999, nhằm đạt các mục đích:

- Loại bỏ những khác biệt giữa các thủ tục và hoạt động thực tiễn hải quan có thể gây trở ngại cho thương mại quốc tế cũng như những trao đổi quốc tế khác;

- Đáp ứng những yêu cầu của thương mại quốc tế và của hải quan trong việc tạo thuận lợi, hài hòa và đơn giản hóa thủ tục hải quan và hoạt động thực tiễn hải quan;

- Đảm bảo những chuẩn mực thích hợp cho việc kiểm tra hải quan và cho phép cơ quan hải quan đáp ứng được những thay đổi lớn về các phương pháp và kỹ thuật quản lý và kinh doanh.

Kết cấu của Công ước gồm Lời nói đầu, Thân Công ước, Phụ lục Tổng quát và Phụ lục Chuyên đề.

Thân Công ước, gồm 5 chương: Chương 1: Định nghĩa; Chương 2: Cơ cấu và phạm vi điều chỉnh của Công ước; Chương 3: Quản lý Công ước; Chương 4: Bên tham gia; Chương 5: Điều khoản cuối cùng.

Thân Công ước sửa đổi có cấu trúc chắc chẽ, tính liên kết và ràng buộc cao yêu cầu bắt buộc các bên tham gia phải chấp nhận tối thiểu các quy định của Thân và Phụ lục tổng quát, chỉ được bảo lưu thực hành khuyến nghị với cơ chế xem xét định kỳ 3 năm một lần; Ủy ban quản lý Công ước có nhiệm vụ xem xét, đề nghị sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Công ước. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực sau 12 tháng đối với Thân Công ước và 6 tháng đối với Phụ lục Tổng quát khi không có phản đối với các sửa đổi này trong một khoảng thời gian và theo thủ tục quy định

Phụ lục Tổng quát: bao hàm những nguyên tắc về tạo thuận lợi cho thương mại trong khi vẫn tăng cường hiệu quả quản lý hải quan thể hiện dưới dạng các chuẩn mực và chuẩn mực chuyển tiếp và được kết cấu thành 10 chương bao gồm những quy định liên quan đến những thủ tục cốt lõi gần như không thể thiếu được đối với các quy trình thủ tục hải quan. Vì thế Phụ lục tổng quát liên kết, xuyên suốt toàn bộ các Phụ lục chuyên đề. Bên tham gia không được phép bảo lưu bất cứ điều khoản nào. Tuy nhiên, Công ước sửa đổi đã ra các ân hạn 3 năm cho chuẩn mực và 5 năm cho chuẩn mực chuyển tiếp để chuyển hoá vào luật pháp quốc gia sau khi Công ước có hiệu lực với bên tham gia

Phụ lục Tổng quát gồm 10 chương cụ thể sau: Chương 1: Các nguyên tắc chung; Chương 2: Định nghĩa; Chương 3: Thông

quan và các thủ tục hải quan khác; Chương 4: Thuế hải quan và thuế khác; Chương 5: Bảo lãnh; Chương 6: Kiểm tra hải quan; Chương 7: Áp dụng kỹ nghệ thông tin; Chương 8: Quan hệ giữa cơ quan hải quan với bên thứ ba; Chương 9: Thông tin, quyết định và các quy chế do hải quan cung cấp; Chương 10. Khiếu nại về các vấn đề hải quan.

Các Phụ lục Chuyên đề: Mỗi phụ lục gồm một số chương liên quan đến thủ tục khác nhau. Mỗi bên tham gia Công ước tự quyết định chấp nhận Phụ lục chuyên đề và/hoặc một hay một vài chương. Chuẩn mực trong các Phụ lục chuyên đề và trong các chương mà bên tham gia kí kết Công ước chấp nhận là ràng buộc pháp lý đối với họ, chỉ được bảo lưu với các khuyến nghị thực hành và phải xem xét bảo lưu các khuyến nghị này 3 năm 1 lần.

Công ước Kyoto sửa đổi được kết cấu gồm 10 Phụ lục chuyên đề và trong mỗi Phụ lục chuyên đề có các chương. Cụ thể:

Phụ lục A: Hàng hoá nhập vào lãnh thổ hải quan, gồm: Chương 1: Thủ tục trước khi đăng ký tờ khai; Chương 2: Tạm lưu kho hàng hóa.

Phụ lục B: Thông quan cho hàng tiêu dùng nội địa, gồm: Chương 1: Thông quan cho hàng tiêu dùng nội địa; Chương 2: Tái nhập nguyên trạng; Chương 3: Miễn giảm thuế và lệ phí nhập khẩu.

Phụ lục C: Xuất khẩu, gồm: Chương 1: Xuất khẩu hải

Phụ lục D: Kho ngoại quan và khu vực tự do thuế quan, gồm: Chương 1: Kho ngoại quan; Chương 2: Khu vực tự do thuế quan.

Phụ lục E: Quá cảnh, gồm: Chương 1: Quá cảnh hải quan; Chương 2: Chuyển tải; Chương 3: Vận chuyển hàng hóa ven bờ

Phụ lục F: Gia công, gồm: Chương 1: Tạm xuất để gia công trong nước; Chương 2: Tạm nhập để gia công ở nước ngoài; Chương 3: Hoàn trả thuế; Chương 4: Gia công hàng để tiêu dùng nội địa

Phụ lục G: Các chế độ tạm, gồm: Chương 1: Các chế độ tạm

Phụ lục H: Vi phạm hải quan, gồm: Chương 1: Vi phạm hải quan

Phụ lục J: Các thủ tục đặc biệt; gồm: Chương 1: Thủ tục hải quan đối với hành khách; Chương 2: Thủ tục hải quan đối với hàng vận chuyển qua đường bưu điện; Chương 3: Phương tiện vận tải thương mại; Chương 4: Hàng cung ứng tiêu dùng; Chương 5: Các lô hàng được miễn giảm

Phụ lục K: Xuất xứ hàng hoá, gồm: Chương 1: Quy tắc xuất xứ; Chương 2: Chứng từ xuất xứ; Chương 3: Kiểm tra chứng từ xuất xứ.

Ngoài ra đi cùng với Công ước có Hướng dẫn thực hành. Hướng dẫn thực hành là tài liệu tập hợp các giải thích về các điều khoản của Phụ lục tổng quát, Phụ lục chuyên đề nhằm giúp các bên tham gia hiểu thống nhất và sâu hơn Công ước, trong đó đưa ra các hướng dẫn và thông lệ để triển khai thực hiện. Tài liệu được kết cấu theo kết cấu chung của toàn bộ Công ước. Đây là văn bản không ràng buộc về mặt pháp lý.

1.3.3. Tập quán, thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan

Tập quán quốc tế là những quy tắc xử sự được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong quan hệ giữa các quốc gia.

Tập quán thương mại quốc tế là thói quen thương mại được hình thành lâu đời, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được áp dụng liên tục và được thừa nhận trong quan hệ thương mại quốc tế.

Tập quán thương mại quốc tế cũng là một trong những nguồn luật cơ bản điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế. Thông thường, các tập quán quốc tế được chia thành 3 nhóm: các tập quán có tính chất nguyên tắc, các tập quán quốc tế chung và các tập quán thương mại khu vực.

Tập quán có tính chất nguyên tắc là những tập quán cơ bản, bao trùm, được hình thành trên cơ sở của những nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và bình đẳng giữa các dân tộc. Ví dụ, tập quán “được quyền chọn luật” cho phép các đương sự được quyền chọn luật nước ngoài để điều chỉnh cho hợp đồng mà mình ký; tập quán “luật quốc tịch” quy định pháp nhân mang quốc tịch nước nào thì địa vị pháp lý của nó do luật nước đó quy định; tập quán “tòa án hoặc trọng tài nước nào khi giải quyết tranh chấp có quyền áp dụng các quy tắc tố tụng của nước đó”.

Tập quán thương mại quốc tế chung là các tập quán thương mại được nhiều nước công nhận và được áp dụng ở nhiều nơi, nhiều khu vực. Ví dụ các điều kiện thương mại quốc tế (INCOTERMS) do Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) tập hợp và soạn thảo trong đó quy định các điều kiện thương mại khác nhau (như điều kiện FOB, CIF, CFR...) được rất nhiều nước trên thế giới thừa nhận và áp dụng. INCOTERMS được ban hành lần đầu tiên vào năm 1936, và phiên bản gần đây nhất là INCOTERMS năm 2010. Đây là nhóm tập quán thương mại liên quan trực tiếp và mật thiết với hoạt động hải quan.

Các tập quán thương mại khu vực (địa phương) là các tập quán thương mại quốc tế được áp dụng ở từng nước, từng khu

vực. Ví dụ, ở Hoa Kỳ cũng có điều kiện giao hàng FOB nhưng nghĩa vụ của người bán theo FOB của Hoa Kỳ sẽ nặng hơn nhiều so với điều kiện FOB trong Incoterms của ICC.

Thông lệ (Thói quen) trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại. Chẳng hạn, trong quan hệ mua bán hàng hóa quốc tế cho phép trọng lượng/khối lượng hàng hóa được dung sai theo một tỷ lệ nhất định. Mức dung sai này không cố định mà phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng cũng không được vượt quá mức cho phép (thường < 10%). Theo thông lệ, nông sản, ngũ cốc dung sai là 3%; Cà phê, chè, lạc là 2,5%; Dung sai lớn nhất là mặt hàng gỗ tròn và dầu mỏ là 10% v.v...

Nguyên tắc áp dụng cơ sở pháp lý, trước hết áp dụng pháp luật quốc gia, nếu pháp luật quốc gia chưa quy định thì áp dụng pháp luật quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc công nhận. Trường hợp pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan.

Điều 5, Luật Hải quan năm 2014 quy định Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan như sau:

“1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với những trường hợp mà Luật này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan, nếu việc áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”.

1.4. Khai hải quan và đăng ký tờ khai hải quan

1.4.1. Khai hải quan

1.4.1.1. Khái niệm khai hải quan và phương thức khai hải quan

Khai hải quan là việc người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin, dữ liệu về đối tượng làm thủ tục hải quan bằng các hình thức do pháp luật quy định.

Khai hải quan là hành vi pháp lý đầu tiên do người khai hải quan thực hiện để thực hiện thông quan hàng hoá, đồng thời là cơ sở pháp lý ban đầu để công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra hải quan.

Khi thực hiện khai hải quan, người khai hải quan phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan;

- Các thông tin khai báo trên tờ khai hải quan phải phù hợp, thống nhất với thông tin của các chứng từ liên quan đến đối tượng khai hải quan như hóa đơn thương mại, vận đơn, bảng kê chi tiết, C/o v.v...;

- Thực hiện khai hải quan đúng với thời gian quy định của pháp luật hải quan;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Phương thức khai hải quan là những cách thức mà người khai hải quan được sử dụng để cung cấp các thông tin, dữ liệu về đối tượng khai hải quan cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

Khai hải quan được thực hiện chủ yếu theo 3 phương thức: Khai miệng, khai viết, khai điện tử.

- Khai miệng: là phương thức khai không được ghi nhận bằng chứng từ, không được xác lập và lưu trữ thành hồ sơ. Hình thức khai này áp dụng chủ yếu với đối tượng là hành lý xách tay của hành khách xuất, nhập cảnh, ngoại trừ hành lý được hưởng chế độ ưu đãi hải quan.

- Khai viết: là phương thức khai bằng chữ viết trên những tài liệu do cơ quan hải quan quy định. Có hai hình thức khai viết:

+ Khai bằng tờ khai hải quan: là việc người khai hải quan kê khai những thông tin về đối tượng làm thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan theo mẫu do cơ quan hải quan phát hành. Áp dụng chủ yếu cho loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Khai bằng chứng từ có sẵn: là việc người khai hải quan kê khai những thông tin về đối tượng làm thủ tục hải quan bằng những chứng từ sẵn có. Áp dụng chủ yếu cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

- Khai điện tử: là phương thức khai hải quan bằng việc sử dụng công nghệ thông tin. Các hình thức khai điện tử gồm:

+ Khai trên hệ thống mạng máy tính của cơ quan hải quan;

+ Khai trên mạng máy tính của doanh nghiệp có kết nối mạng với mạng máy tính của cơ quan hải quan;

+ Đơn vị gửi file có chứa thông tin khai báo về đối tượng cho cơ quan hải quan.

Hiện nay phương thức khai hải quan điện tử được sử dụng chủ yếu và phổ biến tại các quốc gia, Theo quy định của Luật hải quan Việt Nam “Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử, trừ trường hợp người khai hải quan được khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của Chính phủ”. Cụ thể gồm các trường hợp sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;
- Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;
- Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;
- Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập;
- Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;
- Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.
- Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Khi thực hiện khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện như sau:

a) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;

b) Gửi tờ khai hải quan đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai để nộp cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng.

Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

Tờ khai hải quan đã đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan. Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định khác.

Để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các hoạt động thương cũng như đáp ứng tính chất, yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, người khai hải quan được nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan để thông quan và hoàn chỉnh tờ khai hải quan trong thời hạn quy định. Cụ thể đối với hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt (hay còn gọi doanh nghiệp đủ điều kiện) hoặc hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp (hàng hóa phục vụ việc khắc phục hậu quả của thiên tai, dịch bệnh hoặc hàng hóa phục vụ các yêu cầu cứu trợ khẩn cấp), hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng (hàng hóa có văn bản xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an) người khai hải quan được sử dụng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa trên cơ sở tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

Ngoài ra, người khai hải quan còn được thực hiện khai một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần trong một thời gian nhất định đối với mặt hàng nhất định. Hàng hóa đang được làm thủ tục hải quan hoặc đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng vẫn đang chịu sự giám sát hải quan, người khai hải quan được thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan bằng cách thực hiện khai tờ khai hải quan mới (thay thế tờ khai hải quan).

1.4.2. Đăng ký tờ khai hải quan

1.4.2.1. Khái niệm, nội dung đăng ký tờ khai hải quan

Đăng ký tờ khai hải quan là việc cơ quan hải quan tiếp nhận, xem xét và cấp số cho tờ khai hải quan để thực hiện các bước tiếp theo của thủ tục hải quan.

Việc đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện tại một địa điểm nhất định theo quy định của pháp luật. Đối với hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

Đối với hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến.

Nội dung đăng ký tờ khai hải quan gồm:

- Tiếp nhận tờ khai và kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, gồm điều kiện về tư cách pháp lý của người khai hải quan; điều kiện để áp dụng các biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế; danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích; tính đầy đủ, phù hợp của các thông tin trên tờ khai; các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai.

- Cấp số cho tờ khai hải quan và ghi thời điểm đăng ký trên tờ khai

- Phân luồng tờ khai (xử lý tờ khai hải quan) và gửi kết quả phân luồng (phản hồi thông tin cho người khai hải quan)

- Quản lý tờ khai đăng ký và luân chuyển tờ khai

Đăng ký tờ khai hải quan là một khâu nghiệp vụ trong qui trình thực hiện sự quản lý nhà nước về hải quan do cơ quan hải quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện. Tờ khai hải quan khi đã được đăng ký là chứng từ pháp lý gắn liền với trách nhiệm pháp lý của cả người khai hải quan và cơ quan hải quan thực hiện đăng ký.

Trong lĩnh vực hải quan, tất cả các đối tượng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đều chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan ngay từ khi xuất hiện tại lãnh thổ hải quan, song các đối tượng đó chỉ được coi đã làm thủ tục hải quan khi đã khai hải quan và đăng ký tờ khai hải quan.

Thông thường có hai phương thức đăng ký tờ khai hải quan, cụ thể: Tờ khai hải quan điện tử được đăng ký theo phương thức điện tử; Tờ khai hải quan giấy được đăng ký trực tiếp tại cơ quan hải quan.

Tờ khai hải quan được đăng ký sau khi cơ quan hải quan chấp nhận việc khai của người khai hải quan. Thời điểm đăng ký được ghi trên tờ khai hải quan.

Trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo lý do bằng văn bản giấy hoặc qua phương thức điện tử cho người khai hải quan biết.

1.4.2.2. Đăng ký tờ khai hải quan một lần, đăng ký tờ khai trước khi hàng đến

Đăng ký tờ khai hải quan một lần là việc thực hiện đăng ký một lần để làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần

Việc đăng ký tờ khai hải quan một lần phải gắn với những điều kiện nhất định. Cụ thể các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan một lần như sau:

- Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định;

- Trong một thời gian nhất định;

- Cùng một hợp đồng mua, bán;

- Cùng một người mua, người bán;

- Qua cùng một cửa khẩu

Theo quy định của pháp luật hải quan Việt Nam, người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Hay nói cách khác tờ khai hải quan một lần sẽ hết hiệu lực khi có sự thay đổi về chính sách thuế và chính sách quản lý xuất nhập khẩu đối với mặt hàng khai trên tờ khai hải quan. Hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

Ngoài việc đăng ký tờ khai hải quan một lần còn được đăng ký tờ khai hải quan trước khi hàng đến (Pre-arrival registration of

good declaration). Đăng ký tờ khai hải quan trước khi hàng đến là biện pháp nghiệp vụ theo đó hải quan chấp nhận việc khai báo của người khai hải quan trước khi hàng về đến lãnh thổ hải quan trong một khoảng thời gian nhất định. Biện pháp này cho phép hải quan có thời gian kiểm tra kỹ hơn các thông tin khai báo để có thể tập trung vào các lô hàng trọng điểm và khi hàng hoá về đến cảng thì thời gian thông quan sẽ giảm đáng kể, tránh được ùn tắc tại các cửa khẩu.

1.4.3. Khai bổ sung hồ sơ hải quan, hủy tờ khai hải quan

1.4.3.1. Khai bổ sung hồ sơ hải quan

Khai bổ sung hồ sơ hải quan là việc người khai hải quan sửa chữa (cung cấp lại) hoặc/và bổ sung (cung cấp thêm) các thông tin, dữ liệu đối với những tờ khai đã được đăng ký/hồ sơ đã nộp cho cơ quan hải quan.

Sửa chữa tờ khai hải quan là việc người khai hải quan cung cấp lại những thông tin sai sót trên tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký.

Sau khi tờ khai hải quan đã được đăng ký, nếu người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung, tuy nhiên bị ràng buộc bởi những điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật hải quan. Cụ thể, a) Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan phải trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan; b) Đối với hàng hóa đã được thông quan phải trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất

lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.

Nếu quá thời hạn quy định trong hai trường hợp trên, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Nội dung và thủ tục khai bổ sung được quy định như sau:

a) Người khai hải quan, khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan (trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung, gồm: Mã loại hình; Mã phân loại hàng hóa; Mã phương thức vận chuyển; Cơ quan hải quan; Mã người nhập khẩu/người xuất khẩu; Mã đại lý hải quan) và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp).

Đối với các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung (như: phân loại cá nhân/tổ chức; tên người nhập khẩu/người xuất khẩu; Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến), người khai hải quan nộp văn bản đề nghị khai bổ sung và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện nội dung khai hải quan và hồ sơ hải quan không phù hợp, người khai hải quan phải thực hiện việc khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan hải quan:

- Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung;

- Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;
- Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;
- Ra quyết định ấn định thuế và xử phạt vi phạm hành chính về hải quan (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung;
- Cập nhật nội dung khai bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung.

1.4.3.2. Khai tờ khai hải quan mới

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới.

Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.

Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

Trách nhiệm của người khai hải quan:

- Nộp bộ hồ sơ làm thủ tục hải quan gồm:

+ Tờ khai hải quan;

+ Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép: 01 bản chính;

+ Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

- Kê khai, nộp đủ thuế theo quy định trên tờ khai hải quan mới và ghi rõ số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũ, hình thức thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ

nội địa vào ô “Phần ghi chú” của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai theo quy định trên, nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và bị xử phạt theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

- Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng;

- Thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

- a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai cũ;

- b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm

tiền thuế của tờ khai hải quan cũ, sau đó thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới (thực hiện xử lý tương tự như tiền thuế nộp thừa). Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định.

Trong thời gian cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế đã nộp của tờ khai hải quan cũ với số thuế của tờ khai hải quan mới người nộp thuế không bị tính chậm nộp tiền thuế.

1.4.3.3. Hủy tờ khai hải quan

Hủy tờ khai hải quan là việc cơ quan hải quan hủy bỏ tờ khai hải quan đã đăng ký. Kết quả hủy bỏ tờ khai hải quan là người khai hải quan không được dùng tờ khai đã đăng ký làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Các trường hợp hủy tờ khai thông thường là tờ khai đã hết thời hạn làm thủ tục hải quan, như quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất; hoặc quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra.

Ngoài ra, tờ khai hải quan có thể bị hủy theo yêu cầu của người khai hải quan, như: Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử

hải quan có sự cố; Khai nhiều tờ khai cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai); Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu hoặc hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát; Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung v.v...

Người có thẩm quyền xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan đăng ký đó là Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.

Thủ tục hủy tờ khai được pháp luật hải quan quy định như sau:

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi có yêu cầu hủy tờ khai thì người khai hải quan phải có văn bản đề nghị hủy tờ khai gửi cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và nộp chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu;

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

* Đối với tờ khai hải quan điện tử:

- Trong 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận văn bản đề nghị hủy của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt và thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống, thanh khoản tiền thuế phải thu của tờ khai được hủy (nếu có) và cập nhật vào Hệ thống quản lý rủi ro để đánh giá tiêu chí chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp;

- Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai hải quan đối với tờ khai quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất mà người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh, nếu không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất thì thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống;

- Trường hợp hủy tờ khai quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra thì cơ quan hải quan thực hiện rà soát và hủy tờ khai trên Hệ thống;

- Trường hợp hủy tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có ảnh hưởng đến thông tin quản lý lượng hàng tạm nhập, tạm xuất trên Hệ thống sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ

quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin về lượng hàng vào Hệ thống;

- Thông báo cho Cục Thuế nội địa đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước hoặc tại Chi cục Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu khác Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, không thu thuế đối với tờ khai xuất khẩu đã hủy.

* Đối với tờ khai hải quan giấy:

- Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;

- Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

1.5. Thông quan hải quan

1.5.1. Khái niệm thông quan hải quan

Theo Công ước Kyoto sửa đổi “*Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục cần thiết để cho phép hàng hoá được đưa vào phục vụ tiêu dùng trong nước, được xuất khẩu hay được đặt dưới một chế độ quản lý hải quan khác*”. Như vậy, thông quan ở đây không chỉ dừng lại ở một hoạt động chính thức cho phép chủ hàng có quyền định đoạt đối với hàng hoá của mình mà là một quá trình thực hiện và hoàn tất một loạt các khâu thủ tục khép kín, đầy đủ.

Luật hải quan Việt Nam năm 2014 cũng quy định “*Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục hải quan để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ hải quan khác*” (Điều 4, khoản 21).

Theo đó các văn bản pháp luật hiện hành xác định:

1. Hàng hóa được thông quan sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.

2. Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế trước khi thông quan nhưng chưa nộp, nộp chưa đủ số thuế phải nộp trong thời hạn quy định thì hàng hóa được thông quan khi được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp chủ hàng hóa bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền và hàng hóa đó được phép xuất khẩu, nhập khẩu thì hàng hóa có thể được thông quan nếu đã nộp phạt hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Đối với hàng hóa phải kiểm tra, phân tích, giám định để xác định có đủ điều kiện được xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan chỉ thực hiện thông quan hàng hóa sau khi xác định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết luận kiểm tra, phân tích, giám định hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Xét về mặt nguyên tắc, hàng hóa được thông quan, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh sau khi đã hoàn

thành thủ tục hải quan. Cụ thể, người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ thủ tục khai và nộp tờ khai hải quan; nộp xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan đưa hàng hoá, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải; tính thuế; nộp thuế; và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Đối với cơ quan hải quan: đã tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải; thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Nhưng cũng có trường hợp hàng hoá, phương tiện vận tải chưa làm xong thủ tục hải quan cũng có thể được thông quan, chẳng hạn thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được cơ quan hải quan đồng ý cho chậm nộp có thời hạn hoặc chưa nộp, nộp chưa đủ tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định mà được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Như vậy để được thông quan, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải hoàn thành các khâu thủ tục Hải quan hoặc đã bảo đảm được rằng sẽ hoàn thành các thủ tục hải quan liên quan.

Tuân theo quy trình thủ tục hải quan, bộ hồ sơ hải quan của hàng hoá được luân chuyển liên tục qua các khâu thủ tục. Tại mỗi khâu, sau khi hoàn thành phần công việc cụ thể, như kiểm tra hàng hoá, kiểm tra tính thuế, thu thuế thì các kết quả sẽ được ghi trên tờ khai hải quan hoặc được thể hiện trên hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan. Do vậy, tờ khai hải quan là cơ sở đặc biệt quan trọng đối với việc thông quan. Hàng hoá, phương tiện

vận tải sẽ chỉ được thông quan khi trên tờ khai hải quan, các khâu thủ tục đã được thể hiện đầy đủ, chủ hàng hoàn thành nghĩa vụ thuế, có đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu của bộ hồ sơ hoàn chỉnh và không phát hiện có sai phạm gì.

Tuy nhiên có nhiều trường hợp, chưa thể hoàn tất các khâu thủ tục hải quan trong thời gian quy định. Ví dụ như chưa thể xác định được mã số thuế của hàng hoá ngay tại thời điểm làm thủ tục hải quan; hàng hoá chưa có giấy chứng nhận xuất xứ, chưa xác định được trị giá hải quan của hàng hoá phải chờ kết quả giám định; hàng có vi phạm phải xử lý... Trong những trường hợp như vậy, rõ ràng là với nguyên tắc thông thường thì hàng hoá chưa đáp ứng điều kiện để thông quan. Nếu hàng hoá xuất nhập khẩu, hoặc hàng hoá trên phương tiện xuất nhập cảnh là các loại hàng hoá xuất nhập khẩu, hoặc hàng hoá cần được giải phóng nhanh để đảm bảo chất lượng (ví dụ rau quả), thì việc chờ đợi để có đủ điều kiện để thông quan sẽ dẫn đến những thiệt hại đáng kể cho chủ hàng. Ngay cả đối với các hàng hoá thông thường, việc trì hoãn thời gian thông quan cũng làm tăng thêm chi phí cho chủ hàng và cơ quan hải quan, làm tăng chi phí không cần thiết cho xã hội. Để giải quyết khó khăn này, Công ước Kyoto yêu cầu các nước cho phép “giải phóng hàng” ngay cả khi chưa hoàn tất các thủ tục hải quan với điều kiện:

- Người khai hải quan xuất trình được các chứng từ thể hiện các thông tin cơ bản hàng hoá, bảo đảm sẽ hoàn thành các thủ tục và sẽ nộp đầy đủ các khoản thuế có phát sinh (Chuẩn mực 3.41).

- Người khai hải quan có bảo đảm về nghĩa vụ thuế, và hàng hoá không thuộc đối tượng hạn chế xuất nhập khẩu.

- Người khai hải quan nộp đủ hoặc đảm bảo nộp đủ thuế, hàng hóa không vi phạm ở mức độ phải tịch thu, đền bù hay phải lưu giữ để làm vật chứng cho các giai đoạn xử lý sau này (Chuẩn mực 3.43).

Công ước Kyoto sửa đổi (Công ước Đơn giản hóa và Hải hoà hoá thủ tục Hải quan) đưa ra khái niệm “Giải phóng hàng” như sau: *“Giải phóng hàng là hành động của Hải quan cho phép hàng hóa đang làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của những người có liên quan”*.

Hiện nay, Luật Hải quan Việt Nam đã cho phép doanh nghiệp được giải phóng hàng trước khi hoàn thành thủ tục hải quan với điều kiện doanh nghiệp phải hoàn thành được một lượng thủ tục tối thiểu và nộp đảm bảo cho các nghĩa vụ kinh tế (thuế, lệ phí, xử phạt hành chính...).

Để phù hợp với thủ tục hải quan tự động và thông quan điện tử, các điều kiện thông quan hàng hoá còn được giảm thiểu hơn nữa. Nhìn chung, chỉ cần lô hàng có “lệnh thông quan” do hệ thống quản lý rủi ro phát ra thì doanh nghiệp đã được giải phóng hàng. Điều đó cho phép áp dụng cả đối với các trường hợp thông quan trước khi hàng về đến cảng. Tuy nhiên doanh nghiệp sẽ phải đáp ứng những điều kiện cụ thể tùy theo từng thời gian và yêu cầu quản lý nhất định của cơ quan Hải quan.

Theo Điều 36, khoản 1 Luật Hải quan năm 2014 “Giải phóng hàng hóa là việc cơ quan hải quan cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa đủ điều kiện để được xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa xác định được số thuế chính thức phải nộp;

b) Người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan”.

Như vậy giải phóng hàng hóa được hiểu là hàng hóa đó chưa hoàn thành các thủ tục hải quan (đang làm thủ tục thông quan) nhưng được cơ quan hải quan cho phép đưa vào tiêu dùng trong nước hoặc được phép xuất khẩu với điều kiện người khai Hải quan có bảo đảm về nghĩa vụ thuế, và hàng hoá không thuộc đối tượng hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu. Hay nói cách khác giải phóng hàng hóa chính là thông quan có điều kiện.

Các trường hợp cụ thể được giải phóng hàng bao gồm:

- Phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và người khai hải quan nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở giá do người khai hải quan tạm tính;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị cơ quan hải quan nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, người khai hải quan đề nghị tham vấn thì cơ quan hải quan thực hiện giải phóng hàng trên cơ sở số thuế người khai hải quan đã nộp hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan và thực hiện tham vấn trị giá.

- Người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì

được giải phóng hàng hóa nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định.

1.5.2. Điều kiện thông quan

Không phải bất cứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh nào cũng được thông quan mà các đối tượng đó muốn được thông quan phải đáp ứng được những điều kiện nhất định.

Điều kiện thứ nhất, đối tượng được thông quan phải là những hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu, các phương tiện được phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Do vậy có những hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải giám định để xác định được hay không được xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với những hàng hoá đó nếu chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hoá về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan.

Điều kiện thứ hai, các kết quả của từng công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện để thông quan phải được thể hiện đầy đủ trên tờ khai hải quan/chứng từ khai báo hải quan về đối tượng đang được làm thủ tục hải quan hoặc trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Điều kiện thứ ba, chủ hàng hoá, phương tiện vận tải, và công chức hải quan đã thực hiện xong thủ tục hải quan và cơ quan hải quan đã đóng dấu nghiệp vụ “Đã hoàn thành thủ tục hải quan” vào tờ khai hải quan giấy hoặc đã có lệnh thông quan trên hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gửi cho người khai hải quan.

Điều kiện thứ tư, quyết định thông quan trong từng trường hợp cụ thể phải dựa vào các căn cứ thông quan do pháp luật qui

định. Quyết định thông quan của cơ quan hải quan được coi là sự kiện pháp lý kết thúc qui trình thủ tục hải quan đối với từng lô hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Do vậy khi quyết định thông quan cơ quan hải quan phải dựa vào các căn cứ thông quan do pháp luật qui định. Cụ thể:

- Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng phải căn cứ vào kết quả kiểm tra chất lượng hàng hoá của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm.

- Đối với hàng hoá phải giám định: là kết quả phân tích, giám định.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm dịch động vật, thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm phải dựa vào kết quả kiểm dịch;

- Đối với hàng phải kiểm tra thực tế: là kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá của cơ quan Hải quan.

- Đối với hàng hoá phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng cơ quan hải quan quyết định thông quan trên cơ sở tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan.

V.v...

1.5.3. Tạm dừng làm thủ tục hải quan

Tạm dừng làm thủ tục hải quan là việc cơ quan hải quan tạm thời không làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tạm dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng trong hai trường hợp: 1. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa

bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; 2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu khi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn.

Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu khi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn, đây là một trong những biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế. Biện pháp này được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế như: Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong tỏa tài khoản; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt; Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt

Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

Về nguyên tắc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ có quyền đề nghị cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ quan hải quan chỉ quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan gồm các bước sau:

Bước 1. Nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền nộp bộ hồ sơ đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan nơi đang thực hiện thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

- Đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;
- Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng hoặc tài liệu khác chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng;
- Mô tả chi tiết hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ảnh chụp, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- Danh sách những người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp hàng hóa có yêu cầu giám sát; danh sách những người có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc khoản tiền đảm bảo nộp khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng 20% trị giá lô hàng theo giá ghi trong hợp đồng hoặc tối thiểu 20 triệu đồng nếu chưa biết trị giá lô hàng nghi ngờ xâm phạm để bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Bước 2. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được đủ bộ hồ sơ nếu chấp nhận đơn đề nghị (Trường hợp từ chối đơn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trường hợp phát sinh việc trưng cầu giám định hoặc tham khảo ý kiến chuyên môn từ các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan sẽ tiếp tục tạm dừng làm thủ tục hải quan cho đến khi nhận được kết quả giám định hoặc ý kiến chuyên môn trên cơ sở có đơn xin gia hạn của chủ sở hữu quyền kèm khoản tiền đảm bảo hoặc chứng từ bảo lãnh theo quy định của pháp luật. Thời gian gia hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định gia hạn.

3. Trong thời gian tạm dừng hoặc thời gian áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định, Chi cục Hải quan quyết định

tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc như: Yêu cầu chủ hàng, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự....); Trưng cầu giám định tại tổ chức chuyên môn nghiệp vụ hải quan hoặc các tổ chức giám định khác hoặc tham khảo ý kiến chuyên môn của các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ để xác định các dấu hiệu xâm phạm về sở hữu trí tuệ; Đề nghị các tổ chức, cá nhân lấy mẫu để giám định; Tiến hành việc giám định bổ sung, giám định lại; Phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ trên địa bàn khi có phát sinh tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm; Báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để chỉ đạo giải quyết kịp thời trong trường hợp lô hàng tạm dừng có giá trị lớn; hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các nhãn hiệu nổi tiếng; vụ việc có liên quan đến nhiều địa phương, các cơ quan Nhà nước, tổ chức quốc tế; vụ việc có phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan về chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm.

Bước 3. Xử lý kết quả tạm dừng làm thủ tục hải quan

Kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc thời gian áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định, Chi cục Hải quan nơi quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện một hoặc đồng thời các công việc sau:

a) Quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục hành chính khi đã khẳng định hàng hóa bị tạm dừng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

trên cơ sở kết luận giám định về sở hữu trí tuệ của tổ chức giám định về sở hữu trí tuệ (trong trường hợp trung cầu giám định); ý kiến chuyên môn của các cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ, các cơ quan quản lý Nhà nước khác (trong trường hợp xin ý kiến chuyên môn); tài liệu, chứng cứ do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ cung cấp.

Quyết định tạm giữ hàng hóa trong trường hợp có cơ sở khẳng định hàng hóa bị tạm dừng là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ; hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng.

Thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành, Chi cục Hải quan thông báo bằng văn bản buộc người vi phạm phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh do hành vi vi phạm hành chính gây ra và hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền đảm bảo đã nộp.

b) Trường hợp qua kiểm tra xác định hàng hóa bị tạm dừng không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì làm tiếp thủ tục hải quan cho lô hàng theo quy định. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng, Chi cục Hải quan có trách nhiệm thông báo cho chủ quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp thực hiện thanh toán cho chủ hàng các chi phí phát sinh bao gồm phí lưu kho, bãi, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa cho chủ hàng do việc tạm

dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra; Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm theo quy định.

Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự thì thực hiện theo ý kiến của tòa án.

Trường hợp xác định hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan thì bàn giao vụ việc để các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ khác xử lý.

Tạm dừng việc xử lý sau khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật trong trường hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự.

1.6. Quy trình thủ tục hải quan

1.6.1. Khái niệm, nội dung quy trình thủ tục hải quan

Theo Từ điển Tiếng Việt “*Quy trình*” là một danh từ diễn tả chương trình đã được quy định, nếu làm trái với quy trình là phạm kỷ luật.

Tuy nhiên cũng có quan điểm cho rằng, quy trình là tập hợp các hoạt động có liên quan lẫn nhau hoặc tương tác để chuyển hóa đầu vào thành đầu ra.

Việc xây dựng các quy trình trong quản lý đối với các tổ chức là hết sức cần thiết, bởi cách tiếp cận "theo quy trình" giúp tổ chức đạt được các lợi ích cơ bản có thể kể đó là:

- Liên kết và thống nhất các quá trình quản lý để tạo ra các kết quả hoạt động như kế hoạch đã định;

- Tạo khả năng tập trung sự nỗ lực vào tính hiệu lực và hiệu quả của quá trình;

- Gia tăng sự tin cậy cho khách hàng và các bên quan tâm khác về hoạt động nhất quán của tổ chức;

- Minh bạch hóa các hoạt động tác nghiệp trong tổ chức;

- Làm giảm chi phí và rút ngắn chu kỳ thực hiện qua việc sử dụng có hiệu quả và hiệu lực các nguồn lực;

- Kết quả giải quyết công việc được cải thiện, nhất quán và có thể dự đoán trước;

- Nhận biết các cơ hội cải tiến để đề xuất các hoạt động cải tiến mang tính tập trung và ưu tiên;

- Khuyến khích và tạo ra sự cam kết trong người lao động và làm rõ trách nhiệm của họ;

- Loại bỏ dần các rào cản giữa các đơn vị chức năng trong tổ chức và thống nhất sự tập trung của họ vào các mục tiêu của tổ chức;

- Việc quản lý các chỗ tương giao của quy trình sẽ được cải tiến hơn.

Như vậy, việc xây dựng quy trình hợp lý, vận dụng quy trình đúng và linh hoạt dựa trên những chuẩn đầu vào sẽ đem lại những giá trị lớn ở khâu đầu ra của quy trình, những giá trị này sẽ lại phát huy hiệu quả cao hơn khi nó được coi là đầu vào của một quy trình khác. Và ngược lại, nếu không kiểm soát và vận

hành quy trình đúng hướng sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho tổng thể vận hành các quy trình trong các tổ chức.

Đối với các tổ chức khác nhau có các đặc thù khác nhau, để các hoạt động trong một tổ chức đạt được hiệu quả tổ chức đó cần ban hành các quy trình quản lý phù hợp với đặc điểm và mục đích hoạt động của tổ chức. Hải quan là tổ chức công quyền của nhà nước có chức năng quản lý nhà nước về hải quan, vì vậy tất yếu hải quan phải xây dựng, ban hành các quy trình để thực hiện sự quản lý đó. Cụ thể, Hải quan Việt Nam đã ban hành khá nhiều quy trình như: Quy trình thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Quy trình kiểm tra sau thông quan; Quy trình tham vấn giá v.v... .

Quy trình thủ tục hải quan là trình tự các bước công việc mà công chức hải quan phải thực hiện để thông quan hải quan theo qui định của pháp luật hải quan.

Hay nói cách khác quy trình thủ tục hải quan là trình tự các thao tác nghiệp vụ mà công chức hải quan phải thực hiện để thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải theo qui định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nội dung của quy trình thủ tục hải quan gồm:

Một là, xác định trình tự các bước công việc (các khâu) mà công chức hải quan phải thực hiện khi tiến hành thủ tục thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải.

Hai là, xác định trách nhiệm cụ thể cho từng cán bộ, công chức hải quan ở từng bước, từng khâu khi thực hiện thông quan hàng hoá và phương tiện vận tải.

Thứ ba, hướng dẫn các thao tác nghiệp vụ cho công chức hải quan ở từng bước, từng khâu cụ thể trong việc thông quan hàng hoá và phương tiện vận tải.

Thông thường một quy trình thủ tục hải quan gồm các bước sau:

1. Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;
2. Kiểm tra hồ sơ hải quan;
3. Kiểm tra thực tế hàng hoá;
4. Thu thuế, lệ phí hải quan;
5. Quyết định thông quan;
6. Phúc tập hồ sơ hải quan.

1.6.2. Yêu cầu, ý nghĩa, vai trò của qui trình thủ tục hải quan

Qui trình thủ tục hải quan là trình tự các thao tác nghiệp vụ mà công chức hải quan phải thực hiện để thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải theo qui định của pháp luật. Vì vậy việc thiết kế một qui trình thủ tục hải quan phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, đảm bảo tính đơn giản và dễ thực hiện.

Thứ hai, phải đảm bảo tính minh bạch, công khai, khách quan, trung thực và chính xác

Thứ ba, phải phù hợp với phương thức quản lý rủi ro mà hải quan đang áp dụng.

Thứ tư, phải đáp ứng được yêu cầu của hiện đại hoá hải quan.

Thứ năm, phải đảm bảo thuận lợi cho việc thực hiện các nghiệp vụ hải quan có liên quan như nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan, nghiệp vụ điều tra chống buôn lậu, nghiệp vụ giám sát hải quan v.v...

Thứ sáu, phải phù hợp với quy định của pháp luật hải quan và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Như đã đề cập ở trên, việc xây dựng các quy trình trong quản lý đối với các tổ chức là hết sức cần thiết và có ý nghĩa, vai trò to lớn, đối với quy trình thủ tục hải quan có các ý nghĩa và vai trò cơ bản sau:

Một là, quy trình thủ tục hải quan đảm bảo tính thống nhất về thủ tục hải quan trong toàn ngành;

Hai là, quy trình thủ tục hải quan là cơ sở ràng buộc trách nhiệm pháp lý của chủ thể thực hiện quy trình;

Ba là, quy trình thủ tục hải quan là khung pháp lý chuẩn về hành vi ứng xử của công chức hải quan khi thực hiện các nghiệp vụ hải quan để thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải;

Bốn là, quy trình thủ tục hải quan là công cụ hữu ích để thực hiện quản lý nhà nước về hải quan có hiệu quả;

Năm là, quy trình thủ tục hải quan giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hải quan và cộng đồng doanh nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Phân tích khái niệm và các tính chất cơ bản của thủ tục hải quan?
2. Trình bày đối tượng phải làm thủ tục hải quan? Các đặc trưng cơ bản của đối tượng làm thủ tục hải quan?
3. Phân tích mối quan hệ giữa các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan? Cho ví dụ minh họa?
4. Tìm hiểu các quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan và công chức hải quan theo quy định của Luật hải quan hiện hành? Nhận xét của anh/chị về các quy định đó?
5. Địa điểm làm thủ tục hải quan? Thời hạn làm thủ tục hải quan?
6. Trình bày cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan? Tại sao nói Công ước Kyoto là công ước xương sống về thủ tục hải quan?
7. Khai hải quan? Đăng ký tờ khai hải quan? Hủy tờ khai hải quan?
8. Khai bổ sung hồ sơ hải quan? Các trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan? Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan?
9. Phân biệt thông quan với giải phóng hàng? Các điều kiện thông quan hải quan?
10. Điều kiện tạm dừng thông quan? Thủ tục tạm dừng thông quan?

11. Phân tích các yêu cầu và ý nghĩa của quy trình thủ tục hải quan? Phân biệt quy trình thủ tục hải quan với thủ tục hải quan?

12. Tìm hiểu quá trình triển khai, áp dụng thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam hiện nay? Nhận xét, đánh giá hiệu quả của thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam?

Chương 2

KIỂM TRA HẢI QUAN

2.1. Những vấn đề cơ bản về kiểm tra hải quan

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm kiểm tra hải quan

Theo Từ điển Tiếng Việt, kiểm tra được hiểu là: Xem xét tình hình thực tế để đánh giá, nhận xét. Như vậy, việc kiểm tra sẽ cung cấp những dữ kiện, những thông tin cần thiết làm cơ sở cho việc đánh giá xem xét các sự vật, hiện vật.

Kiểm tra là một trong những chức năng của quy trình quản lý. Thông qua kiểm tra mà chủ thể quản lý nắm bắt và điều chỉnh kịp thời các hoạt động để thực tốt các mục tiêu đã xác định.

Kiểm tra hải quan là nghiệp vụ cơ bản của hải quan. Nghiệp vụ này được thực hiện xuyên suốt trong một chuỗi quá trình, trước thông quan, trong thông quan và sau thông quan.

Theo Công ước Kyoto, “*kiểm tra hải quan được hiểu là các biện pháp nghiệp vụ do hải quan áp dụng nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật Hải quan*”. Theo đó, nội dung chính của nghiệp vụ kiểm tra hải quan bao gồm:

- Kiểm tra tư cách pháp lý của người làm thủ tục hải quan.
- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ hải quan.
- Kiểm tra đối chiếu thực tế hàng hoá và chứng từ kèm theo.
- Kiểm tra quá trình chấp hành pháp luật của chủ hàng.

Theo luật Hải quan Việt Nam, “*kiểm tra hải quan là việc kiểm tra hồ sơ hải quan (gồm tờ khai và các chứng từ liên quan)*”

và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải do cơ quan hải quan thực hiện”.

Kiểm tra hải quan được đặc trưng và phân biệt với các loại kiểm tra khác bởi các nét cơ bản sau:

Một là, Đối tượng của kiểm tra hải quan là tất cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh (dù hàng hoá đó có phải tính thuế hay không), phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Tất nhiên mức độ, cách thức kiểm tra mỗi một loại hàng hoá, phương tiện vận tải khác nhau là có sự khác nhau. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

- Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

- Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng phải làm thủ tục hải quan.

Hai là, Chủ thể thực hiện kiểm tra hải quan là cơ quan hải quan. Do vậy, kiểm tra hải quan thực chất là hoạt động đánh giá, thẩm định có tính chất công quyền, là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan.

Ba là, Phương thức (cách thức) kiểm tra hải quan, có thể kiểm tra trước thông quan, kiểm tra trong thông quan và kiểm

tra sau thông quan. Kiểm tra trước thông quan là kiểm tra trên cơ sở phân tích, thu thập, xử lý thông tin; kiểm tra trong thông quan là kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan; kiểm tra sau thông quan là kiểm tra sau khi hàng hóa đã được thông quan/giải phóng.

Bốn là, Phương tiện, công cụ kiểm tra hải quan, có thể kiểm tra trực tiếp bởi các công chức hải quan hoặc thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử; bằng các trang thiết bị khoa học kỹ thuật như máy soi, thiết bị vật dụng kiểm tra, cân điện tử... hoặc có thể bằng các biện pháp nghiệp vụ khác như nghiệp vụ kế toán, kiểm toán hoặc thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Năm là, Mục đích của kiểm tra hải quan nhằm đánh giá, thẩm định tính chính xác, trung thực hành vi khai báo của người khai hải quan. Hay nói cách khác kiểm tra hải quan nhằm đánh giá sự tuân thủ pháp luật hải quan của các tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2.1.2. Vai trò, nguyên tắc kiểm tra hải quan

2.1.2.1. Vai trò của kiểm tra hải quan

Kiểm tra hải quan là một nghiệp vụ cơ bản, quan trọng của cơ quan hải quan. Xét về mặt nguyên tắc, tất cả các hàng hoá, phương tiện vận tải khi đưa vào hay đưa ra lãnh thổ hải quan đều phải kiểm tra hải quan, có thể kiểm tra hồ sơ hải quan, có thể kiểm tra thực tế hàng hoá, hoặc có thể kiểm tra cả hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá.

Vai trò của kiểm tra hải quan được thể hiện trên các phương diện cơ bản sau:

- Nghiệp vụ kiểm tra hải quan giúp cơ quan hải quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Với mục đích đánh giá, thẩm định lại tính chính xác, trung thực trong việc khai hải quan của chủ hàng, kiểm tra hải quan giúp cơ quan hải quan phát hiện được các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, buôn lậu, qua đó hỗ trợ, phục vụ có hiệu quả công tác điều tra chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới (hay còn gọi hoạt động kiểm soát hải quan) của cơ quan hải quan.

- Kiểm tra hải quan góp phần thực hiện đúng đắn và có hiệu quả các chính sách thương mại gồm chính sách mặt hàng (chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá), chính sách đầu tư, chính sách thuế...

- Hoạt động kiểm tra hải quan góp phần ổn định an ninh quốc gia, an ninh môi trường, an ninh cộng đồng doanh nghiệp và an ninh dân cư.

- Ngoài ra, thông qua công tác kiểm tra hải quan ý thức tuân thủ pháp luật hải quan nói riêng và ý thức tuân thủ pháp luật nói chung sẽ được nâng cao đối với chủ hàng và cả công chức hải quan.

Như vậy có thể nói kiểm tra hải quan không chỉ với tư cách là một nghiệp vụ cơ bản, quan trọng của cơ quan hải quan mà còn với tư cách là một phương pháp thiết yếu cơ bản để cơ quan hải quan thực hiện tốt các chức năng và nhiệm vụ của mình.

2.1.2.2. Nguyên tắc kiểm tra hải quan

Kiểm tra hải quan ngoài việc phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc kiểm tra nói chung như: Nguyên tắc tuân thủ pháp luật; Nguyên tắc trung thực, chính xác, khách quan; Nguyên tắc công khai, dân chủ v.v...thì việc kiểm tra hải quan còn phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc thứ nhất, Kiểm tra hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan và sau thông quan.

Kiểm tra hải quan không chỉ đơn thuần là việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ riêng rẽ mà là một quá trình, quá trình này trước hết được thực hiện gắn liền với quá trình phân tích, thu thập, xử lý thông tin, gắn liền với quá trình làm thủ tục hải quan, và cả sau khi hàng hóa đã được thông quan.

Kiểm tra trước thông quan chủ yếu được thực hiện trên cơ sở thông qua việc phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan v.v...

Kiểm tra trong thông quan là kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan, có thể kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc có thể kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá.

Kiểm tra sau thông quan (hay còn gọi kiểm tra trên cơ sở kiểm toán) là việc kiểm tra sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng. Kiểm tra sau thông quan có thể được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán. Để đảm bảo quản lý nhà nước về hải quan đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thì kiểm tra sau thông quan là

một mắt xích quan trọng của kiểm tra hải quan. Công ước Kyoto sửa đổi đưa ra chuẩn mực “*Các hệ thống kiểm tra hải quan cần phải bao gồm cả việc kiểm tra trên cơ sở kiểm toán*”.

Nguyên tắc thứ hai, Việc kiểm tra hải quan phải được dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro.

Quản lý rủi ro là một trong những phương pháp quản lý hải quan hiện đại, vì vậy việc quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đều phải dựa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro. Cụ thể khi thực hiện kiểm tra hải quan phải dựa trên các cơ sở, căn cứ sau:

- Kết quả thu thập, phân tích và xử lý thông tin: Thông tin là một cơ sở hết sức quan trọng để cơ quan hải quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan cũng như nghiệp vụ kiểm tra hải quan. Nếu kiểm tra hải quan mà thiếu thông tin hoặc thông tin không chuẩn xác thì mục đích đảm bảo sự tuân thủ pháp luật hải quan sẽ khó có thể thực hiện được, điều này sẽ dẫn đến những sai lệch về kết quả kiểm tra hải quan. Đặc biệt với mô hình quản lý hải quan hiện đại thì hoạt động thu thập thông tin, xử lý thông tin, phân tích, đánh giá thông tin để có một kết quả cụ thể làm cơ sở cho kiểm tra hải quan đã trở thành vô cùng cần thiết và mang tính hữu dụng cao. Kết quả phân tích thông tin có thể có được từ cơ sở dữ liệu, từ trình sát hải quan, từ các cơ quan tổ chức, cá nhân, hải quan nước ngoài...

- Đánh giá việc tuân thủ/chấp hành pháp luật của người khai hải quan/chủ hàng: Theo Công ước Kyoto, kiểm tra hải quan là các biện pháp do Hải quan áp dụng nhằm đảm bảo sự tuân thủ luật Hải quan, do vậy đánh giá việc chấp hành pháp luật

của chủ hàng là một căn cứ để xác định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan.

Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, thông tin về:

- a) Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;
- b) Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;
- c) Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan.

Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ. Hay nói cách khác hình thức, mức độ kiểm tra hải quan phụ thuộc vào ý thức chấp hành pháp luật của chủ hàng, chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan (doanh nghiệp tuân thủ) khác với chủ hàng/doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan ở mức độ kiểm tra hải quan. Chủ hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan; Chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật hải quan phải kiểm thực tế hàng hóa toàn bộ lô hàng. Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan sẽ được ưu tiên trong quá trình làm thủ tục hải quan, được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, được ân hạn thuế...(doanh nghiệp ưu tiên/doanh nghiệp đủ điều kiện).

- Mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan: Tại chuẩn mực 6.2 và 6.3 của Công ước Kyoto đã xác định: “Khi thực hiện kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan phải áp dụng kỹ thuật đánh

giá khả năng vi phạm; cơ quan hải quan phải sử dụng kỹ thuật phân tích khả năng vi phạm để xác định những người và hàng hoá, kể cả phương tiện vận tải cần được kiểm tra cũng như mức độ kiểm tra”, nếu mức độ rủi ro cao có khả năng vi phạm pháp luật hải quan cần kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan và thậm chí là kiểm tra thực tế hàng hóa.

Việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm:

a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý;

e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu,

xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức độ khác nhau để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, thanh tra phù hợp.

Nguyên tắc thứ ba, Hình thức kiểm tra, mức độ kiểm tra hải quan do công chức hải quan có thẩm quyền quyết định.

Kiểm tra hải quan thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan. Để thực hiện thẩm quyền này cơ quan hải quan đã sử dụng nhiều hình thức kiểm tra khác nhau như kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hoá, kiểm tra trên cơ sở kiểm toán... Mỗi một hình thức kiểm tra có mức độ kiểm tra khác nhau, chẳng hạn kiểm tra hồ sơ hải quan có mức độ kiểm tra sơ bộ và kiểm tra chi tiết; kiểm tra thực tế có mức độ miễn kiểm tra, kiểm tra toàn bộ và kiểm tra theo tỷ lệ%; kiểm tra trên cơ sở kiểm toán có kiểm tra tại trụ sở hải quan và kiểm tra tại doanh nghiệp. Các hình thức và mức độ kiểm tra đó được thực hiện bởi một quyết định hành chính của cơ quan hải quan mà thông thường là do thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận xử lý hồ sơ hải quan quyết định.

Điều 31, Luật Hải quan 2014 quy định “*Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá rủi ro và các thông tin có liên quan đến hàng hóa, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi xử lý hồ sơ hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa*”.

Nguyên tắc thứ tư, kiểm tra hải quan nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Hiệu lực quản lý nhà nước về hải quan là sự thực hiện đúng, có kết quả chức năng quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về hải quan để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan là kết quả quản lý đạt được của bộ máy quản lý nhà nước về hải quan trong sự tương quan với mức độ chi phí các nguồn lực, trong mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội.

Mục đích của kiểm tra hải quan không chỉ nhằm nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan của chủ thể quản lý mà còn phải tạo thuận lợi cho hoạt động của đối tượng quản lý đó là các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2.2. Kiểm tra hồ sơ hải quan

2.2.1. Hồ sơ hải quan

2.2.1.1. Khái niệm hồ sơ hải quan và các chứng từ của hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan là tất cả các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải mà người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật để thực hiện thủ tục hải quan cho hàng hoá và phương tiện vận tải.

Căn cứ vào đối tượng làm thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, hồ sơ hải quan được chia thành: Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hồ sơ hải quan của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Căn cứ vào hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hồ sơ hải quan gồm: Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu; Hồ sơ hải quan của hàng hóa nhập khẩu; Hồ sơ hải quan của hàng hóa quá cảnh; Hồ sơ hải quan của phương tiện vận tải xuất cảnh; Hồ sơ hải quan của phương tiện vận tải nhập cảnh; Hồ sơ hải quan của phương tiện vận tải quá cảnh.

Căn cứ vào mục đích của việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, hồ sơ hải quan gồm: Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại; Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi thương mại.

Căn cứ vào các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, hồ sơ hải quan được phân thành nhiều loại khác nhau như: Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa kinh doanh theo hợp đồng mua bán; Hồ sơ hải quan đối với hàng gia công; Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; Hồ sơ hải quan đối với hàng viện trợ, hàng đầu tư; Hồ sơ hải quan đối với hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập; Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa là vật dụng của cơ quan đại diện ngoại giao; Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới ; v.v...

Căn cứ vào hình thức khai hải quan, hồ sơ hải quan được chia thành: Hồ sơ hải quan giấy; Hồ sơ hải quan điện tử.

Thông thường hồ sơ hải quan bao gồm các loại chứng từ sau:

Thứ nhất, chứng từ hải quan: Là những chứng từ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc phát hành mà theo chế độ hải quan người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ

quan hải quan khi hàng hóa và phương tiện vận tải ra, vào lãnh thổ hải quan của một quốc gia.

Chứng từ hải quan bao gồm:

- Tờ khai hải quan (Entry, customs declaration): Là chứng từ pháp lý do chủ hàng khai và nộp cho cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa. Tờ khai hải quan do Bộ Tài chính quy định.

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (Export, import licence): Là chứng từ do Bộ Thương mại/Bộ Công thương hoặc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp, cho phép chủ hàng xuất khẩu, nhập khẩu một số hàng hóa nhất định trong một thời gian nhất định.

- Giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy chứng nhận vệ sinh: Là chứng từ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cấp cho chủ hàng để xác định hàng hóa đã được an toàn về dịch bệnh, sâu hại, nấm độc ...

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary certificate): do cơ quan thú y cấp khi hàng hóa là động vật hoặc có nguồn gốc động vật (lông cừu, lông thú, len, trứng...).

- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (phytosanitary certificate): do cơ quan bảo vệ thực vật cấp khi hàng hóa là thực vật, thảo mộc hoặc có nguồn gốc từ thực vật (hạt giống, bông, thuốc lá...).

- Giấy chứng nhận xuất xứ (certificate of origin): Là chứng từ do tổ chức có thẩm quyền cấp để xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá thường do Bộ Thương mại hoặc Bộ Thương mại uỷ quyền cho phòng Thương mại và Công nghiệp cấp. Trường hợp đối với khu công nghiệp hoặc khu chế xuất do Ban quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất cấp. Giấy chứng nhận xuất xứ là chứng từ pháp lý cần thiết cho cơ quan hải quan vận dụng các chế độ ưu đãi khi tính thuế. Nội dung của chứng từ này bao gồm: Tên, địa chỉ của người mua; tên, địa chỉ của người bán; tên hàng; số lượng; kí, mã hiệu; lời khai của chủ hàng về nơi sản xuất hoặc khai thác hàng xác nhận của tổ chức có thẩm quyền.

- Hóa đơn lãnh sự: Là hóa đơn trên đó cơ quan lãnh sự của nước xuất khẩu đang công tác tại nước nhập khẩu chứng thực về giá cả và tổng trị giá của lô hàng.

Thứ hai, chứng từ hàng hóa: Là những chứng từ do bên bán (bên xuất khẩu) phát hành trong đó nói rõ đặc điểm về trị giá, chất lượng, sản lượng của hàng hóa.

Chứng từ hàng hóa bao gồm:

- Hóa đơn thương mại (commercial invoice): Là chứng từ cơ bản phục vụ cho việc thanh toán, là yêu cầu của người bán đòi người mua phải trả số tiền trên hóa đơn. Theo chức năng có thể phân hóa đơn thương mại thành:

+ Hóa đơn chính thức (final invoice): dùng để thanh toán khi thực hiện toàn bộ hợp đồng.

+ Hóa đơn chiếu lệ (proforma invoice): không dùng để thanh toán, dùng để gửi đi triển lãm, gửi đi bán, làm thủ tục để xin phép nhập khẩu hàng hóa.

+ Hóa đơn chi tiết (detailed invoice): là hóa đơn dùng để phân tích chi tiết các bộ phận của giá hàng.

+ Hóa đơn xác nhận: phải có chữ kí của phòng Thương mại Công nghiệp xác định xuất xứ hàng hóa.

+ Hóa đơn hải quan: là hóa đơn chứng nhận bên xuất khẩu đã nộp các khoản lệ phí của hải quan.

- Bảng kê chi tiết: Là chứng từ chi tiết hàng hóa trong lô hàng khi hàng hóa có nhiều loại khác nhau, tên gọi khác nhau.

- Phiếu đóng gói: Là bảng kê khai tất cả các hàng hóa đựng trong một kiện hàng (hòm, thùng, container).

- Giấy chứng nhận phẩm chất: là chứng từ xác nhận chất lượng của hàng thực giao và chứng minh phẩm chất của hàng phù hợp với các điều khoản của hợp đồng.

- Giấy chứng nhận sản lượng: Là chứng từ xác nhận sản lượng của hàng hóa thực giao.

- Giấy chứng nhận trọng lượng: Là chứng từ xác nhận trọng lượng của hàng thực giao.

Thứ ba, chứng từ vận tải: Là chứng từ do người chuyên chở cấp để xác nhận mình đã nhận hàng để chở. Chứng từ vận tải bao gồm:

- Vận đơn đường biển (Bill of lading): Là chứng từ do người vận chuyển (chủ tàu, thuyền trưởng) cấp cho người gửi hàng nhằm xác nhận việc hàng hóa đã được tiếp nhận để chở.

Vận đơn đường biển được lập thành một số bản gốc và những bản gốc này hình thành 1 bộ vận đơn. Ngoài ra thuyền trưởng còn kí một số bản sao. Bản sao dùng để thông báo giao hàng, kiểm tra hàng hóa, chức năng thống kê hiệu quả, không có tính pháp lí.

- Vận đơn đường sắt (way bill, railroad of lading): Là chứng từ vận tải cơ bản trong việc chuyên chở hàng hóa bằng đường sắt.

Vận đơn đường sắt thường được kí phát một bản chính và một số bản phụ, bản chính được gửi kèm theo hàng hóa và sẽ trao cho người nhận hàng, bản phụ trao cho người kí gửi hàng để thanh toán giao hàng.

- Vận đơn hàng không (Airway bill): là chứng từ do cơ quan vận tải đường hàng không cấp cho người gửi hàng để xác nhận việc đã nhận hàng để chở.

Vận đơn hàng không thường có ba bản: bản thứ nhất có đóng dấu giao cho người chuyên chở do người gửi hàng kí tên. Bản thứ hai đóng dấu để cho người nhận hàng và do người chuyên chở và người nhận hàng kí tên. Bản thứ ba có chữ kí của người chuyên chở và được gửi cho người gửi hàng sau khi người chuyên chở đã nhận hàng.

Thứ tư, chứng từ bảo hiểm: Là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp nhằm hợp thức hoá hợp đồng bảo hiểm và được dùng để điều tiết quan hệ giữa tổ chức bảo hiểm với người được bảo hiểm.

Chứng từ bảo hiểm bao gồm:

- Đơn bảo hiểm (Insurance policy): Là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp, bao gồm các điều khoản chủ yếu của hợp đồng nhằm hợp thức hoá hợp đồng bảo hiểm.

- Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance certificate): Là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để xác nhận 1 lô hàng nào đó đã được bảo hiểm kèm theo điều kiện của 1 hợp đồng bảo hiểm dài hạn.

Thứ năm, chứng từ kho hàng: là những chứng từ do chủ kho hàng cấp cho chủ hàng nhằm xác nhận đã nhận hàng để bảo quản và xác nhận quyền sở hữu của hàng hóa đó.

Chứng từ kho hàng bao gồm:

- Biên lai kho hàng: Là chứng từ do chủ kho hàng cấp để biên nhận đã lưu kho một số hàng hóa nhất định trong một thời gian nhất định khi người chủ hàng hóa trả một khoản tiền nhất định.

- Chứng chỉ lưu kho: Là chứng từ do chủ kho hàng cấp cho chủ hàng để xác nhận hàng hóa đã được tiếp nhận bảo quản trong kho.

Thứ sáu, hợp đồng thương mại quốc tế: là sự thoả thuận giữa các đương sự có trụ sở ở các nước khác nhau, theo đó một bên gọi là bên xuất khẩu có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên nhập khẩu, bên kia gọi là bên nhập khẩu có nghĩa vụ nhận hàng và trả tiền.

Nội dung của hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm: tên hàng, số lượng, quy cách phẩm chất, giá cả, phương thức thanh toán, địa điểm và thời hạn giao hàng. Ngoài ra còn có những nội dung khác do các bên thoả thuận với nhau.

Trong các loại chứng từ nêu trên thì chứng từ hải quan là chứng từ cơ bản nhất và tờ khai hải quan là chứng từ quan trọng nhất của bộ hồ sơ hải quan.

Một bộ hồ sơ hải quan thường có các loại chứng từ nêu trên. Tuy nhiên không phải bộ hồ sơ hải quan nào cũng phải có đủ tất cả các loại chứng từ đó. Xuất phát từ tính chất, đặc điểm của mỗi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu cũng như nội dung, yêu

cầu của công tác quản lý và thống kê hải quan mà bộ hồ sơ hải quan của mỗi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm các chứng từ khác nhau theo quy định của pháp luật. Và ở các nước khác nhau các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan cũng được qui định khác nhau.

Điều 24, Luật Hải quan năm 2014 quy định hồ sơ hải quan gồm:

- a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;
- b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2.2.1.2. Chức năng và giá trị pháp lý của tờ khai hải quan

Tờ khai hải quan có các chức năng cơ bản sau:

- Là tài liệu dùng để khai những thông tin về chủ thể và đối tượng làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;
- Là chứng từ pháp lý trong việc kiểm tra hải quan;
- Là chứng từ kế toán đối với chủ hàng;
- Là cơ sở để thống kê hải quan.

Trong bộ hồ sơ hải quan thì tờ khai hải quan là chứng từ pháp lý bắt buộc và cơ bản nhất, không có tờ khai hải quan sẽ không hình thành nên bộ hồ sơ hải quan và cũng không phân biệt được bộ hồ sơ hải quan với các bộ hồ sơ thương mại khác. Nói tờ khai hải quan là chứng từ quan trọng nhất của bộ hồ sơ hải quan vì:

Thứ nhất, xuất phát từ chức năng của tờ khai hải quan.

Thứ hai, với những chức năng nêu trên thì tờ khai hải quan phản ánh, ghi nhận tất cả các thông tin, dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu mà người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan (bao gồm các thông tin pháp lý và các thông tin nghiệp vụ).

Thứ ba, tờ khai hải quan là chứng cứ để ràng buộc trách nhiệm pháp lý của người khai hải quan và cán bộ công chức hải quan khi thực hiện các nội dung của thủ tục hải quan.

Thứ tư, tờ khai hải quan phản ánh, ghi nhận kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan đối với từng lô hàng cụ thể.

Chính vì thế, hồ sơ hải quan nhất thiết phải có tờ khai hải quan hay nói cách khác tờ khai hải quan là chứng từ pháp lý bắt buộc phải có trong bộ hồ sơ hải quan còn các chứng từ khác là chứng từ đi kèm tờ khai hải quan. Vì vậy, xét về mặt nguyên tắc, khi làm thủ tục hải quan cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, chủ hàng không được phép nợ tờ khai hải quan. Và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tờ khai hải quan được thực hiện theo quy trình thủ tục pháp lý chặt chẽ do pháp luật quy định. Tờ khai hải quan sau khi đã được đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký, quá thời hạn đó phải thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.

Tờ khai hải quan bao giờ cũng theo mẫu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (ở Việt Nam hiện nay do Bộ Tài chính quy định), cơ quan hải quan in ấn, phát hành và giữ bản quyền, trên đó phản ánh đầy đủ các thông tin dữ liệu cần thiết để đảm bảo cho cơ quan hải quan thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hải quan.

Theo Chuẩn mực 3.11 của Công ước Kyoto: “Nội dung của Tờ khai hàng hóa do Hải quan quy định. Mẫu văn bản Tờ khai hàng hóa phải phù hợp với các tiêu chuẩn cơ bản của Liên hợp quốc. Đối với quy trình làm thủ tục thông quan tự động, hình thức Tờ khai hàng hóa đăng ký bằng phương tiện điện tử phải dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế đối với việc trao đổi thông tin điện tử như quy định trong các khuyến nghị của Hội đồng hợp tác Hải quan về công nghệ thông tin”.

Cũng theo Công ước Kyoto, Hải quan phải giới hạn những dữ liệu yêu cầu trong Tờ khai hàng hóa trong khuôn khổ những thông tin được coi là cần thiết cho việc tính và thu thuế hải quan, thuế khác, cho việc lập số liệu thống kê và cho việc thi hành Luật Hải quan. (Chuẩn mực 3.12) Nếu người khai hải quan không có đủ thông tin theo yêu cầu đối với một tờ khai hàng hóa và nếu có lý do chính đáng được hải quan chấp nhận, thì được phép nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hay tờ khai tạm, với điều kiện các tờ khai đó phải có đủ các thông tin mà hải quan cho là cần thiết và người khai hải quan phải tiến hành hoàn chỉnh tờ khai trong thời hạn quy định (Chuẩn mực 3.13 Công ước Kyoto).

2.2.1.3. Yêu cầu của hồ sơ hải quan

a. Yêu cầu về nội dung của hồ sơ hải quan

Về mặt nội dung, hồ sơ hải quan phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất: Các thông tin, dữ liệu của các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan phải đảm bảo đầy đủ tính pháp lý. Những chứng từ nào, tài liệu nào do Nhà nước quy định hoặc do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp thì bắt buộc chứng từ đó do các cơ quan đó phát hành trừ trường hợp có quy định khác (quy định ủy quyền). Ví dụ, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Công thương cấp thì phải đóng dấu và có chữ ký của đại diện Bộ Công thương. Tính pháp lý còn được thể hiện ngay trong nội dung của các chứng từ, chẳng hạn trong tờ khai hàng hóa nhập khẩu các nội dung như tên doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, mã số thuế của các doanh nghiệp đó phải đúng và phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Tương tự tờ khai hải quan, các chứng từ khác trong hồ sơ hải quan như hóa đơn thương mại, vận đơn, hợp đồng thương mại...cũng thể hiện tính pháp lý cao bởi chúng ràng buộc các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà xuất khẩu với nhà nhập khẩu. Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu ở các quốc gia khác nhau, phát hành các chứng từ đó là không giống nhau nhưng tựu chung lại chúng phải ghi nhận được các yếu tố bắt buộc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, thương mại phát sinh như hóa đơn thương mại phải thể hiện được đơn giá và tổng giá trị của hàng hóa, vận đơn phải có người nhận hàng, người gửi hàng, tên phương tiện, cảng đến, cảng đi, v.v...

Thứ hai, các chứng từ trong hồ sơ hải quan phải đảm bảo cung cấp được các thông tin, dữ liệu mang tính nghiệp vụ, cụ thể phải phản ánh được các nghiệp vụ kinh tế, tài chính, thương mại đã phát sinh. Yêu cầu này trước hết được thể hiện rõ trên tờ khai hải quan, trong đó phải phản ánh được tên hàng hóa, mã số hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, đơn giá, trị giá của hàng hóa và thuế suất nhập khẩu, xuất khẩu... đối chiếu với các chứng từ hàng hóa trong hồ sơ hải quan để thấy được việc khai báo có chính xác không? Đồng thời các chứng từ khác cũng phải thể hiện các thông số về hàng hóa như tên hàng, số lượng, trọng lượng, giá cả, phương thức thanh toán, phương thức giao hàng... Nếu hàng hóa nhiều chủng loại hay được đóng thành các kiện hàng khác nhau thì phải có bảng kê chi tiết hàng hóa mô tả cụ thể từng kiện để công chức hải quan kiểm tra được dễ dàng và thuận lợi cho người nhập khẩu khi nhận hàng.

Thứ ba, hồ sơ hải quan phải đảm bảo các yếu tố cần thiết để người khai hải quan tính thuế và cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra tính thuế và thu thuế, tránh thất thu ngân sách Nhà nước, đồng thời còn để thống kê hải quan. Chẳng hạn, trên tờ khai hải quan phản ánh đầy đủ tên mặt hàng, số lượng, khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, vì thế các nhà quản lý sẽ biết được doanh nghiệp đó nhập khẩu bao nhiêu mặt hàng và lượng hàng là bao nhiêu trong tháng, quý, năm đó, theo đó cơ quan hải quan sẽ thực hiện tốt công tác thống kê hải quan đối với các mặt hàng nhập khẩu trong từng tháng, quý, năm hoặc giai đoạn.

Thứ tư, các thông số/số liệu thể hiện trong hồ sơ hải quan phải chính xác để làm tài liệu ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Nếu số liệu không chính xác thì kế toán sẽ phản ánh các nghiệp

vụ kinh tế tài chính phát sinh sai hoặc thiếu, khi đó không phản ánh đúng tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp và có thể dẫn đến hệ quả doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ảo - điều này ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy, số liệu, thông số trong hồ sơ hải quan phải đảm bảo yêu cầu chính xác và độ trung thực cao.

b. Yêu cầu về hình thức của hồ sơ hải quan

Về hình thức bộ hồ sơ hải quan phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan phải tuân theo mẫu chuẩn, hay nói cách khác những chứng từ nào trong bộ hồ sơ hải quan đã có mẫu do Bộ Tài chính hoặc các cơ quan quản lý chuyên ngành và Tổng cục hải quan quy định thì những chứng từ đó phải tuân theo đúng mẫu đã quy định để đảm bảo tính chuẩn hóa của bộ hồ sơ hải quan. Chẳng hạn chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Thứ hai, các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan phải được kê khai theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chẳng hạn việc khai tờ khai hải quan điện tử và khai tờ khai hải quan giấy đều do Bộ Tài chính hướng dẫn theo Thông tư 38/2015/TT-BTC. Những hướng dẫn cụ thể về cách kê khai trên tờ khai hải quan đã tạo nên sự thống nhất đồng bộ khi thực hiện các nghiệp vụ hải quan, giúp cơ quan hải quan thực hiện tốt chức năng kiểm tra, giám sát hải quan.

Thứ ba, các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan không được tẩy xóa, sửa đổi. Nếu cần bổ sung hoặc sửa đổi nội dung nào

phải theo đúng qui định của pháp luật hải quan hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Điều này được thể hiện cụ thể tại các quy định về khai bổ sung hồ sơ hải quan.

Thứ tư, các chứng từ trong hồ sơ hải quan phải được lưu giữ, sắp xếp theo những tiêu chí nhất định, có thể theo thời gian, theo loại hình...đây là một nội dung công việc thuộc nghiệp vụ phức tạp hồ sơ hải quan. Cụ thể đối với bộ hồ sơ giấy thì phải xếp trên cùng là tờ khai hải quan, phụ lục tờ khai hải quan, bản kê chi tiết hàng hóa (nếu có); thứ hai là hoá đơn thương mại (invoice); thứ ba là tờ khai trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu (nếu có); thứ tư là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có); thứ năm là hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng; thứ sáu là giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có); thứ bảy là vận tải đơn (đối với hàng hóa nhập khẩu); và xếp cuối cùng là các giấy tờ khác (nếu có). Sự lưu giữ, sắp xếp các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo trật tự này giúp người khai hải quan cũng như cơ quan hải quan thuận lợi trong việc thực hiện các nghiệp vụ hải quan.

2.2.1.4. Vai trò của hồ sơ hải quan

Vai trò của hồ sơ hải quan được thể hiện trên các phương diện cơ bản sau:

Trước hết, hồ sơ hải quan là cơ sở pháp lý ban đầu để công chức hải quan thực hiện hành vi tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan cho doanh nghiệp. Nếu không có hồ sơ hải quan hoặc các chứng từ trong hồ sơ hải quan không phản ánh đầy đủ các dữ liệu, tiêu chí hoặc các chứng từ đó không hợp pháp thì công chức hải quan không được phép mở tờ khai cho doanh nghiệp. Vì thế doanh nghiệp không thể xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa

theo kế hoạch kinh doanh, từ đó ảnh hưởng đến uy tín cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai, hồ sơ hải quan ràng buộc trách nhiệm pháp lý của các chủ thể thực hiện thủ tục hải quan đó là người khai hải quan và công chức hải quan. Cụ thể, sau khi khai hải quan và nộp tờ khai hải quan thì người khai hải quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan hải quan về những nội dung đã khai. Nếu khai không trung thực các giao dịch thương mại cũng như các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với công chức hải quan cũng vậy, nếu sau khi kiểm tra, các kết quả kiểm tra được ghi trên tờ khai hải quan không phản ánh đúng thực trạng của lô hàng xuất, nhập khẩu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, hồ sơ hải quan là căn cứ để kiểm tra thực tế hàng hóa bởi kiểm tra thực tế hàng hóa thực chất là việc đối chiếu thực trạng hàng hóa với những khai báo trên tờ khai hải quan. Vì vậy khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải dựa vào các thông tin, dữ liệu được khai báo trên tờ khai hải quan và các thông tin, dữ liệu trên chứng từ hàng hóa cùng với các thông tin dữ liệu mà cơ quan hải quan thu thập được để kiểm tra số lượng hàng hóa, bao bì nhãn mác, xuất xứ hàng hóa.

Thứ tư, hồ sơ hải quan là căn cứ để phát hiện gian lận thương mại. Căn cứ vào hồ sơ hải quan, công chức hải quan có thể phát hiện các trường hợp doanh nghiệp không khai hoặc khai sai về số lượng hàng hóa, mã hàng hóa, thuế suất, xuất xứ hàng hóa... hay cả trường hợp làm giả hồ sơ hải quan để nhập khẩu không hàng hóa. Qua đó giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà xây dựng pháp luật, các nhà quản lý nói chung và cơ quan

hải quan nói riêng đưa ra các biện pháp ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại và có các biện pháp xử lý nghiêm minh, kịp thời để tránh gây tổn thất cho nền kinh tế.

Thứ năm, hồ sơ hải quan còn là căn cứ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, là chứng từ để cơ quan hải quan thu đòi nợ thuế đối với các doanh nghiệp thực hiện hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu đang nợ thuế.

Thứ sáu, hồ sơ hải quan còn là cơ sở dữ liệu cung cấp những thông tin cần thiết và quan trọng phục vụ cho công tác kiểm tra sau thông quan vì khi hàng hóa đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thường không còn nên cơ quan hải quan chỉ có thể dựa vào các chứng từ tài liệu trong bộ hồ sơ hải quan để tiến hành công tác kiểm tra sau thông quan trên cơ sở đối chiếu với các thông tin dữ liệu của cơ quan hải quan thu thập được hoặc đối chiếu với các sổ sách kế toán, chứng từ hoá đơn được quản lý tại doanh nghiệp.

Thứ bảy, hồ sơ hải quan cung cấp các thông tin dữ liệu cho cơ quan hải quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan mà cụ thể là thực hiện thống kê hải quan. Thông qua hồ sơ hải quan, các nhà quản lý thống kê được các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu; số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; nước xuất khẩu, nhập khẩu; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. Qua đó giúp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có cơ sở để hoạch định, điều chỉnh chính sách quản lý mặt hàng, chính sách thuế đảm bảo định hướng phát triển các quan hệ thương mại quốc tế.

Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hồ sơ hải quan còn là chứng từ kế toán của doanh nghiệp để hạch toán kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên đây là những vai trò chủ yếu của hồ sơ hải quan. Qua đó chúng ta thấy tầm quan trọng hồ sơ hải quan đối với cơ quan hải quan cũng như đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, giúp cơ quan hải quan và người khai hải quan có những cách ứng xử đúng mực và thận trọng hơn trong việc xử lý các nghiệp vụ liên quan đến hồ sơ hải quan.

2.2.2. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan

2.2.2.1. Khái niệm kiểm tra hồ sơ hải quan

Kiểm tra hồ sơ hải quan là việc cơ quan hải quan kiểm tra tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan (các chứng từ đi kèm tờ khai hải quan). Cụ thể:

- Kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan trên tờ khai hải quan
- Kiểm tra các chứng từ đi kèm tờ khai hải quan
- Đối chiếu nội dung khai hải quan với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan
- Kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung khai với qui định hiện hành của pháp luật về chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế và các quy định khác có liên quan.

Điều 32, Luật Hải quan năm 2014 quy định: “Khi kiểm tra hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, sự phù hợp của nội dung khai hải quan với chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kiểm tra việc tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc trực tiếp bởi công chức hải quan.

Kiểm tra hồ sơ hải quan được thể hiện ở hai mức độ, trước hết được kiểm tra sơ bộ để thực hiện đăng ký hồ sơ hải quan. Điều này có nghĩa là trước khi đăng ký hồ sơ hải quan, công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra sơ bộ nội dung khai của người khai hải quan, nếu thực hiện đăng ký theo phương thức truyền thống thì còn phải kiểm đếm số lượng các chứng từ phải có của bộ hồ sơ hải quan.

Sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận, đăng ký cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra chi tiết bộ hồ sơ hải quan (nếu hàng hóa phân vào luồng vàng). Cụ thể kiểm tra chi tiết các tiêu chí, các nội dung khai trên tờ khai hải quan, kiểm tra tính chính xác, sự phù hợp của các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan với các nội dung khai trong tờ khai hải quan. Kết thúc kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, lãnh đạo Chi cục quyết định thông quan hoặc quyết định phải kiểm tra thực tế, quyết định tham vấn giá, quyết định trưng cầu giám định...

Điều 27, Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định: “Trong quá trình kiểm tra chi tiết hồ sơ bởi công chức hải quan, nếu phát hiện sự không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp giữa nội dung khai hải quan với chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan; có dấu hiệu không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, đăng ký tờ khai hải quan xem xét, quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa”.

2.2.2.2. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan

Xét về mặt nguyên tắc, kiểm tra hồ sơ hải quan trước hết được bắt đầu bằng việc kiểm tra tổng thể các loại chứng từ, hình thức, số lượng mỗi loại chứng từ. Sau đó kiểm tra chi tiết nội dung, tính hợp pháp, hợp lệ của tờ khai hải quan và các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan. Trên cơ sở đó đối chiếu tất cả các thông số, các dữ liệu mà người khai hải quan đã khai trên các ô trong tờ khai với các chứng từ đi kèm, cụ thể:

** Kiểm tra về khai tên hàng, mã số hàng hóa*

Kiểm tra tên hàng nhằm mục đích xác định loại hàng xuất khẩu, nhập khẩu qua đó đối chiếu với chính sách quản lý mặt hàng để xác định rõ với hàng hóa đó có bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu không hay thuộc loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

Việc phân loại, xác định mã số hàng hóa theo danh mục HS là một nghiệp vụ hải quan hết sức quan trọng, bởi nếu xác định mã số hàng hóa không đúng sẽ dẫn đến áp mã thuế sai và sự áp sai mã thuế sẽ làm sai lệch cơ bản nghĩa vụ thuế dẫn đến có thể thất thu cho Ngân sách nhà nước hoặc thiệt hại đến chính lợi ích của doanh nghiệp. Theo đó kiểm tra mã số hàng hóa là một nội dung hết sức cơ bản của kiểm tra hải quan nói chung và kiểm tra hồ sơ hải quan nói riêng.

Khi thực hiện kiểm tra mã số hàng hóa cần kiểm tra việc áp dụng các qui tắc phân loại hàng hóa theo danh mục HS và Danh mục AHTN cùng Biểu thuế quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra hồ sơ hải quan là kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính

xác về tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khai trên tờ khai hải quan với các thông tin ghi trên các chứng từ trong hồ sơ hải quan.

Xử lý kết quả kiểm tra:

- Trường hợp xác định người khai hải quan khai báo tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế rõ ràng, đầy đủ, không có sự sai lệch về tên hàng với các thông tin ghi trên các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai về tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế của người khai hải quan;

- Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định của pháp luật (Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC) và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra vào cơ sở dữ liệu, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

- Trường hợp phát hiện thông tin khai báo về tên hàng, mô tả hàng hóa chưa phù hợp với mã số hàng hóa, hoặc sai lệch giữa các thông tin trên chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên tờ khai hải quan nhưng chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung tài liệu kỹ thuật hoặc hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm.

Qua kiểm tra các chứng từ nộp bổ sung, nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định người khai hải quan khai không đúng

tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung. Trường hợp người khai hải quan không nộp được chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc qua kiểm tra các chứng từ, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế thì thực hiện lấy mẫu phân tích, giám định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa.

** Kiểm tra về khai số lượng hàng hóa*

Số lượng hàng hóa quyết định đến giá trị của hợp đồng cũng như số thuế phải nộp khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Do đó khi kiểm tra hồ sơ hải quan phải kiểm tra số lượng hàng hóa.

Kiểm tra số lượng hàng hóa là việc đối chiếu số lượng hàng hóa ghi trên tờ khai với các chứng từ đi kèm như vận tải đơn, hóa đơn thương mại, hợp đồng xem có thống nhất về lượng cũng như đơn vị tính hay không. Cụ thể phải kiểm tra về đơn vị tính số lượng hàng hóa; Kiểm tra về phương pháp thể hiện hàng hóa; Kiểm tra trọng lượng hàng hóa v.v...

** Kiểm tra trị giá hải quan*

Kiểm tra trị giá khai báo là việc cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trị giá hải quan do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan để xác định các trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và các trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không đúng, không đủ các chỉ tiêu liên quan đến trị giá hải quan trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu; tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá (nếu có);

- Các nội dung về trị giá, điều kiện giao hàng trên hóa đơn thương mại không phù hợp với các nội dung tương ứng (nếu có) trên vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ là trường hợp trị giá khai báo thấp hơn thông tin rủi ro về trị giá tại cơ sở dữ liệu giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Xử lý kết quả kiểm tra:

- Trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo: Cơ quan hải quan thông báo cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và xử lý như sau:

- + Nếu người khai hải quan đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan thì thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, cơ quan hải quan thực hiện xử phạt vi phạm hành chính và thông quan hàng hóa theo quy định.

- + Nếu người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo hoặc quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo mà không khai bổ sung thì cơ quan hải quan

thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan.

- Trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, cơ quan hải quan thông báo nghi vấn thông qua Hệ thống hoặc bằng văn bản đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, đồng thời yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản chụp):

+ Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và đề nghị tham vấn (nêu rõ thời gian tham vấn), cơ quan hải quan giải phóng hàng hóa và tổ chức tham vấn theo quy định của pháp luật;

+ Quá thời gian 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan không nộp bổ sung hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu hoặc không đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo, chuyển các nghi vấn để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

** Kiểm tra xuất xứ của hàng hóa*

Xuất xứ hàng hóa liên quan đến vấn đề ưu đãi thuế, tất nhiên vấn đề này tùy thuộc vào mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia với nhau. Vì vậy để đảm bảo thực hiện đúng chính sách thuế cũng như chính sách quản lý mặt hàng của nhà nước cần phải kiểm tra xuất xứ hàng hóa khi thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan.

Kiểm tra xuất xứ hàng hóa là việc kiểm tra các tiêu chí cơ bản trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), sự phù hợp với nội dung trên C/O và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan như vận tải đơn, hợp đồng thương mại, hóa đơn thương mại v.v...

Cụ thể, khi kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan kiểm tra các nội dung sau:

- Các tiêu chí cơ bản trên C/O (Số phát hành C/O, tên địa chỉ người xuất khẩu, nước xuất khẩu, người nhập khẩu, nước nhập khẩu; Những thông tin về vận chuyển hàng hóa, địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải, nơi đến; Nhãn, mác, số và loại bao gói, mô tả hàng hóa; Trọng lượng hàng hóa; Xuất xứ hàng hóa; Doanh nghiệp đề nghị cấp C/O, tên, ngày, tháng, năm xin cấp; Tổ chức cấp C/O, tên ngày tháng cấp, con dấu...

- Mẫu dấu, tên và mẫu chữ ký, tên cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp C/O thuộc Chính phủ của nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- Thời hạn hiệu lực của C/O.

** Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế*

Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế là một nội dung hết sức cơ bản của kiểm tra hồ sơ hải quan. Nội dung kiểm tra gồm:

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế;

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế;

- Kiểm tra mức độ nghĩa vụ thuế phải nộp, hay nói cách khác kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp.

Khi kiểm tra các căn cứ xác định số thuế phải nộp phải tập trung kiểm tra các nội dung sau:

- + Kiểm tra về số lượng, trọng lượng, đơn vị tính của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- + Kiểm tra trị giá tính thuế;

- + Kiểm tra mức thuế suất;

- + Kiểm tra tỷ giá tính thuế;

- + Kiểm tra kết quả tính thuế, gồm số thuế phải nộp của từng mặt hàng, tổng số thuế phải nộp của cả tờ khai hải quan;

- + Kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế.

- V.v...

** Kiểm tra vận đơn*

Vận đơn là một chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan. Khi thực hiện kiểm tra vận đơn phải thực hiện kiểm tra các nội dung sau:

- Kiểm tra tên người giao hàng (shipper), kiểm tra xem đó là người chuyên chở hoặc uỷ quyền cho người khác hay đó là người bán trong hợp đồng (đối chiếu với hợp đồng) hoặc trong L/C hay đó là một bên thứ ba trung lập.

- Kiểm tra người nhận hàng (consignee): người nhập khẩu trong hợp đồng (đối chiếu với hợp đồng) hay người nhận vận tải đơn là ngân hàng.

- Kiểm tra người được thông báo (notify) là ai?

- Kiểm tra cảng bốc hàng lên và cảng dỡ hàng xuống (port of loading, port of discharge): đối chiếu xem đã khớp với các chứng từ khác trong hồ sơ hải quan chưa.

- Kiểm tra điều kiện vận chuyển
- Kiểm tra nội dung hàng hóa được nêu trong vận đơn xem đã thống nhất với các chứng từ khác hay chưa.
- Kiểm tra đặc điểm của vận đơn
- Kiểm tra cước phí trả trước hay trả sau, cước phí có quá lớn hay quá ít so với lượng hàng chở và quãng đường đi hay không.
- Kiểm tra các sửa đổi, bổ sung trên vận đơn.
- Kiểm tra ngày kí phát vận đơn.
- Kiểm tra chữ kí của người chuyên chở hoặc người thay mặt người chuyên chở: thuyền trưởng hoặc đại lí hãng vận tải hoặc đại lí của thuyền trưởng kí.

** Kiểm tra hóa đơn thương mại*

Hóa đơn thương mại là chứng từ phản ánh giá mua bán hàng hóa xuất, nhập khẩu. Kiểm tra hóa đơn thương mại là kiểm tra các thông số dữ kiện được thể hiện trên hóa đơn, cụ thể:

- Kiểm tra ngày lập hóa đơn: phải trước hoặc cùng ngày kí vận tải đơn;
- Kiểm tra tên, địa chỉ của nhà xuất khẩu, người gửi hàng, người nhận hàng: phải đúng với khai báo trên tờ khai hải quan và phù hợp với vận tải đơn;
- Kiểm tra nội dung liên quan đến vận chuyển, giao hàng: tên tàu, cảng đến, cảng đi... phải phù hợp với vận tải đơn và các chứng từ khác.
- Kiểm tra điều kiện cơ sở giao hàng
- Kiểm tra các ghi chú bổ sung (nếu có)

- Kiểm tra chữ kí của người bán.

** Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu*

Đối với những hoá xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện hay nói cách khác những hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu các hàng hóa đó phải được sự đồng ý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tức phải được các cơ quan này cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu là kiểm tra tên, địa chỉ của người bán (so sánh với hợp đồng); Kiểm tra tên, địa chỉ của người xin nhập khẩu, số liệu ngày tháng của hợp đồng; Kiểm tra tên cửa khẩu giao hàng, phương tiện vận tải: so sánh với vận tải đơn; Kiểm tra tên hàng nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, số lượng, trọng lượng, giá đơn vị của hàng hóa và tổng trị giá; Kiểm tra thời hạn hiệu lực của giấy phép; Kiểm tra cơ quan cấp giấy phép có phù hợp với hàng hóa đó hay không.

** Kiểm tra giấy chứng nhận chất lượng và các chứng từ khác*

Đối với những hàng hóa phải kiểm tra chất lượng thì công chức hải quan phải đối chiếu giấy chứng nhận chất lượng với tờ khai hải quan.

Kiểm tra các chứng từ khác (nếu có) như bảng kê chi tiết hàng hóa, giấy kiểm dịch động thực vật, giấy chứng nhận số lượng, chất lượng hàng hóa ...

** Kiểm tra hợp đồng mua bán hàng hóa*

Hợp đồng mua bán hàng hóa là văn bản thể hiện sự thoả thuận các điều khoản giữa bên mua và bên bán, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên. Hợp đồng mua

bán hàng hóa là một chứng từ của bộ hồ sơ hải quan. Kiểm tra hợp đồng mua bán hàng hóa gồm:

- Kiểm tra tư cách pháp lí của chủ thể kí kết hợp đồng: kiểm tra tài khoản ngân hàng giao dịch, ngân hàng đó có tồn tại ở Việt Nam và đang hoạt động hay không.

- Kiểm tra nội dung của hợp đồng: kiểm tra tên hàng, trị giá, số lượng hàng hóa, điều kiện thanh toán...trên hợp đồng và đối chiếu so sánh các thông số đó với các chứng từ khác trong bộ hồ sơ hải quan.

- Kiểm tra hiệu lực của hợp đồng thương mại: Công chức hải quan cần kiểm tra xem khi làm tờ khai nhập khẩu cho lô hàng đó thì hợp đồng này còn hiệu lực hay không. Tránh hiện tượng hợp đồng của lô hàng này nộp nhầm với hồ sơ của lô hàng khác.

2.3. Kiểm tra thực tế hàng hoá

2.3.1. Khái niệm, căn cứ kiểm tra thực tế hàng hoá

Kiểm tra thực tế hàng hoá là việc cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng của hàng hoá, đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hoá với hồ sơ hải quan.

Theo công ước KYOTO "kiểm tra hàng hoá" là việc cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá nhằm đảm bảo rằng tính chất, xuất xứ, điều kiện, số lượng và trị giá của hàng hoá phù hợp với những chi tiết đã khai trong tờ khai hàng hoá.

Đứng ở các góc độ tiếp cận khác nhau, kiểm tra thực tế hàng hoá được xét trên nhiều phương diện và sắc thái khác nhau, chẳng hạn: Kiểm tra thực tế hàng hoá là một khâu của nghiệp vụ

kiểm tra hải quan nếu nhìn nhận ở góc độ nghiệp vụ; Kiểm tra thực tế hàng hoá là một quy trình (một giai đoạn, một bước) trong quy trình kiểm tra hải quan nếu nhìn nhận ở góc độ quy trình; Kiểm tra thực tế hàng hoá là một hình thức của kiểm tra hải quan nếu nhìn nhận ở góc độ ý thức chấp hành pháp luật của chủ hàng; Kiểm tra thực tế hàng hoá là một cách thức, phương pháp để thực hiện kiểm tra hải quan nếu nhìn nhận ở góc độ phương pháp thực hiện kiểm tra hải quan...

Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá được quyết định dựa trên các căn cứ, hay nói cách khác dựa trên các tiêu chí nhất định. Các căn cứ, tiêu chí đó bao gồm:

- Mức độ rủi ro (rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
- Mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan hay nói cách khác quá trình chấp hành pháp luật của chủ hàng (Doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp tuân thủ, doanh nghiệp không tuân thủ);
- Chính sách quản lý hàng hoá, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Đặc điểm, tính chất, xuất xứ hàng hóa;
- Hồ sơ hải quan;
- Kết quả phân tích thông tin và các nguồn thông tin khác;
- Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong các căn cứ trên có thể nói mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật là căn cứ cơ bản nhất, quan trọng nhất để ra quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá hay không kiểm tra thực tế

hàng hoá cũng như trong việc quyết định mức độ (tỷ lệ) kiểm tra thực tế hàng hoá.

Người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá và mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá là Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan hoặc Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hoá.

2.3.2. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá

2.3.2.1. Miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

Miễn kiểm tra thực tế hàng hoá: Là việc cơ quan hải quan chỉ tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan do chủ hàng nộp hoặc xuất trình và kết hợp áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro mà không tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Miễn kiểm tra thực tế hàng hoá thường được áp dụng đối với những chủ hàng tuân thủ pháp luật một cách tự nguyện và đối với những hàng hoá phục vụ yêu cầu khẩn cấp hoặc hàng hoá chuyên dùng phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, hàng hoá không phải đánh thuế ở Việt Nam v.v..

2.3.2.2. Kiểm tra theo tỷ lệ (%)

Kiểm tra theo tỷ lệ (%): Là việc cơ quan hải quan ngoài kiểm tra hồ sơ hải quan còn tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá theo một tỷ lệ nhất định do pháp luật quy định hoặc người có thẩm quyền quyết định.

Tỷ lệ kiểm tra ở đây được hiểu là nếu hàng hoá đóng theo kiện thì tỷ lệ kiểm tra là tỷ lệ số kiện được kiểm tra, nếu hàng hoá đóng trong container thì tỷ lệ kiểm tra là tỷ lệ số container được kiểm tra hoặc tỷ lệ số kiện trong từng container được kiểm

tra. Việc lựa chọn kiện, container để kiểm tra được thực hiện trên cơ sở lấy xác suất ngẫu nhiên do hệ thống máy tính xử lý hoặc do người có thẩm quyền quyết định và được thể hiện trên hồ sơ hải quan.

Ở Việt Nam trước đây, tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa do pháp luật quy định, cụ thể là 5% hoặc 10% và được áp dụng trong các trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra thực tế, nhưng cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; hàng hoá xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan qua kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan.

Tuy nhiên hiện nay thì việc kiểm tra thực tế do lãnh đạo Chi cục quyết định nhưng phải chịu trách nhiệm với toàn bộ lô hàng, có nghĩa là không còn tồn tại việc kiểm tra theo tỷ lệ hay toàn bộ như trước đây nữa mà việc kiểm tra phải là kiểm tra toàn bộ nhưng đối với những lô hàng không cần kiểm tra toàn bộ cũng có thể xác định được tính đúng đắn và phù hợp với nội dung khai báo thì lãnh đạo chi cục có thể quyết định tỷ lệ kiểm tra.

2.3.2.3. Kiểm tra toàn bộ lô hàng

Kiểm tra toàn bộ lô hàng: Là việc cơ quan Hải quan ngoài việc kiểm tra hồ sơ hải quan còn tiến hành kiểm tra thực tế toàn bộ đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Mức độ kiểm tra này thường được áp dụng trong trường hợp có độ rủi ro cao, chủ hàng có ý thức chấp hành pháp luật kém, xuất xứ hàng hoá không rõ ràng, hồ sơ có nhiều sai lệch.

2.3.3. Nội dung kiểm tra thực tế hàng hoá

Nội dung kiểm tra thực tế hàng hoá, bao gồm:

- Kiểm tra tình trạng bao bì, niêm phong hàng hóa của lô hàng

- Kiểm tra các thông số của hàng hoá: Kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ của hàng hoá;

- Đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hoá với hồ sơ hải quan.

2.3.3.1. Kiểm tra về tên, mã số hàng hoá

Việc kiểm tra tên hàng, mã số hàng hoá có thể được thực hiện bằng phương pháp cảm quan như thông qua các tài liệu kỹ thuật và mô tả chi tiết hàng hoá hoặc thông qua phân tích thành phần, hàm lượng các chất cấu thành hàng hoá; thông qua phân tích bản chất, công dụng hàng hoá.

Việc phân tích thành phần, hàm lượng các chất cấu thành hàng hoá để xác định tên hàng, mã số hàng hoá có thể được thực hiện trong phòng thí nghiệm bằng cách lấy mẫu hàng gửi Trung tâm phân tích, phân loại của Tổng cục Hải quan yêu cầu phân tích và xác định hoặc có thể thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

Những hàng hoá mà công chức Hải quan trực tiếp kiểm tra bằng thủ công đã không thể xác định được đúng tên hoặc mã số hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì lấy mẫu hàng theo qui định gửi đến các Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu trực thuộc Tổng cục Hải quan, để kiểm tra bằng các loại phương tiện kỹ thuật nhằm xác định mã số, chất lượng... của hàng hoá. Kết luận của các Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu là kết quả kiểm tra Hải quan.

Đối với những hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu giám định chất lượng hàng hoá, việc giám định chất lượng hàng hoá phải được thực hiện bởi các cơ quan giám định chất lượng, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ về giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có thẩm quyền theo qui định của pháp luật. Kết quả giám định hàng hoá không được coi là kết quả kiểm tra hải quan mà chỉ là thực hiện một bước của kiểm tra hải quan.

Theo qui định của pháp luật Việt Nam việc kiểm tra tên hàng, mã số hàng hoá được thực hiện theo qui trình sau:

- Đối với hàng hoá không phải phân tích thành phần, hàm lượng các chất cấu thành hàng hoá mà bằng cảm quan và phương tiện của mình, Cục hải quan không xác định được tên, mã số hàng hoá thì đề nghị Tổng cục Hải quan (kèm tài liệu kỹ thuật và mô tả chi tiết hàng hoá) xác định.

- Đối với hàng hoá cần phải phân tích trong phòng thí nghiệm mới xác định được, thành phần, hàm lượng các chất cấu thành, bản chất, công dụng hàng hoá mà Cục hải quan không xác định được tên, mã số hàng hoá thì cùng chủ hàng lấy mẫu hàng gửi Trung tâm phân tích, phân loại của Tổng cục Hải quan yêu cầu phân tích và xác định.

- Đối với hàng hoá cần phải phân tích trong phòng thí nghiệm mới xác định được thành phần, hàm lượng các chất cấu thành, bản chất, công dụng hàng hoá nhưng Trung tâm phân tích phân loại của Tổng cục Hải quan không có khả năng phân tích thì Chi cục Hải quan cùng Chủ hàng lấy mẫu, thống nhất lựa chọn tổ chức giám định chuyên ngành để giám định. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định là cơ sở để Chi cục hải quan xác định tên gọi, mã số hàng hoá. Kết luận của cơ quan, tổ chức

giám định có giá trị để các bên thực hiện. Cơ quan, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm về kết luận của mình.

- Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết luận của cơ quan Hải quan thì thống nhất với cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành thực hiện giám định. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định là cơ sở để chi cục hải quan xác định tên gọi, mã số hàng hoá. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định có giá trị để các bên thực hiện. Cơ quan, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm về kết luận của mình.

2.3.3.2. Kiểm tra lượng hàng hoá và chất lượng hàng hoá

** Kiểm tra lượng hàng hoá*

Lượng hàng hoá bao gồm số lượng hàng hoá và trọng lượng hàng hoá.

Kiểm tra lượng hàng hoá là việc đối chiếu lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu so với lượng hàng hoá được khai báo trên tờ khai hải quan và các chứng từ đi kèm tờ khai hải quan.

Việc kiểm tra số lượng, trọng lượng hàng hoá có thể thực hiện bằng phương pháp kiểm đếm thủ công hoặc bằng các phương tiện kỹ thuật như máy soi, cân điện tử...

Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên, mã số, trọng lượng, chủng loại của hàng hoá thì cùng cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành để giám định và phải trả phí giám định. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành có

giá trị để các bên thực hiện. Cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

** Kiểm tra chất lượng hàng hóa*

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm cơ sở áp dụng chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trừ việc kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

2.3.3.3. Kiểm tra xuất xứ hàng hoá

Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá phải căn cứ vào thực tế hàng hóa và hồ sơ hải quan. Trường hợp có khác biệt nhỏ giữa việc khai trên C/O và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng cơ quan Hải quan không có nghi ngờ về tính xác thực của xuất xứ hàng hoá và việc khai đó vẫn phù hợp với hàng hoá thực tế nhập khẩu thì C/O đó vẫn được coi là hợp lệ.

Các trường hợp cần kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

- Hàng hóa nhập khẩu, nếu chủ hàng có yêu cầu được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt

nam hoặc các Hiệp định, thoả thuận quốc tế ký kết giữa Việt Nam với các nước, nhóm nước, tổ chức kinh tế quốc tế;

- Những loại hàng hoá thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật hoặc theo các điều ước quốc tế ký kết giữa Việt Nam với các nước, nhóm nước, tổ chức kinh tế quốc tế;

- Hàng hóa thuộc diện chính phủ Việt Nam hoặc tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây nguy hiểm đến an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng, vệ sinh môi trường;

- Những loại hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện chính phủ Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

- Mặt hàng xuất khẩu đang ở trong thời điểm có nguy cơ bị các nước, khu vực hoặc vùng lãnh thổ áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng, các biện pháp tự vệ hoặc hạn chế số lượng.

Trường hợp xuất xứ thực tế của hàng hoá nhập khẩu khác với xuất xứ khai báo của người khai hải quan, nhưng vẫn thuộc nước, vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam thì cơ quan hải quan vẫn áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định, nhưng sẽ tùy tính chất, mức độ vi phạm để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật;

Trong trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền

của nước xuất khẩu xác nhận. Việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hoá phải được hoàn thành trong vòng một trăm năm mươi ngày, kể từ ngày người khai hải quan nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hoá không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được thông quan theo thủ tục hải quan thông thường;

Thời gian xem xét giải quyết các vướng mắc về xuất xứ hàng hoá, xem xét chấp nhận C/O không quá ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày C/O được nộp cho cơ quan hải quan hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan nghi ngờ có sự gian lận vi phạm về xuất xứ hàng hoá.

Trường hợp người khai hải quan nộp C/O cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận C/O đó đối với phần hàng hoá thực nhập.

2.4. Kiểm tra sau thông quan

2.4.1. Khái niệm, đặc điểm kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan là một nghiệp vụ quản lý hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Nghiệp vụ này được hình thành và phát triển cùng với việc hình thành và phát triển của khoa học về quản lý rủi ro và được hầu hết các nước, khu vực thuộc Tổ chức hải quan thế giới (WCO) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) áp dụng. Các nước phát triển đã bắt đầu áp dụng thí điểm nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan từ năm 1967 và đến năm 1968 đã triển khai áp dụng hoàn toàn, song đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì nghiệp vụ này còn mới mẻ và chúng ta cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn.

Kiểm tra sau thông quan mang tính tất yếu khách quan, điều này được lý giải bởi nhiều lý do khác nhau: *Thứ nhất*, xuất

phát từ yêu cầu ứng dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra hàng hoá XNK cũng như từ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Hải quan. *Thứ hai*, do yêu cầu hội nhập và phát triển thương mại quốc tế trong khi khả năng kiểm soát của Hải quan có hạn, cả về nhân lực, nhận thức cũng như trang thiết bị. *Thứ ba*, do yêu cầu thực hiện các điều ước, cam kết quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam và Hải quan Việt Nam với các nước trong khu vực và các tổ chức trên thế giới (như công ước Kyoto, CEPT, AFTA, GATT...). *Thứ tư*, do yêu cầu tiếp cận kỹ thuật nghiệp vụ tiên tiến về Hải quan.

Hiện nay, ở mỗi một quốc gia khác nhau có các định nghĩa khác nhau về kiểm tra sau thông quan và cách gọi nghiệp vụ này cũng có sự khác nhau như: “kiểm toán sau thông quan” (Post Clearance Audit - PCA), “kiểm toán hải quan” (Customs Audit - CA), “kiểm tra sau thông quan” (Việt Nam)...

Mặc dù có sự khác nhau về thuật ngữ và văn phong diễn đạt, nhưng đều có những điểm chung cơ bản là:

Thứ nhất, kiểm tra sau thông quan là một nghiệp vụ quản lý hải quan có hệ thống do cơ quan Hải quan thực hiện, cụ thể là công chức Hải quan.

Thứ hai, kiểm tra sau thông quan là phương pháp kiểm tra ngược thời gian, diễn ra sau khi thông quan, tức sau khi có quyết định hàng hoá được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh của cơ quan hải quan.

Thứ ba, kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá độ chính xác và tính trung thực của việc khai hải quan thông qua việc kiểm tra hồ sơ hải quan, sổ sách chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, hệ thống kinh doanh và dữ liệu thương mại của đơn vị

được kiểm tra; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

Qua các điểm chung đó chúng ta có thể hiểu kiểm tra sau thông quan như sau: *Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực của nội dung các chứng từ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.*

Hiện nay, Hải quan các nước rất chú trọng đến việc duy trì, phát triển và nâng cao hiệu lực công tác của hệ thống kiểm tra sau thông quan. Hầu hết các thành viên của Tổ chức thương mại thế giới và Tổ chức Hải quan thế giới đều duy trì và phát triển hệ thống kiểm tra sau thông quan, như hải quan Anh, Hà Lan, Na uy, Ireland có “Cơ quan kiểm toán hải quan quốc gia” (National Customs Audit office), hải quan Pháp có “Trung tâm nghiên cứu phân tích hồ sơ” (CERDOC), hải quan Australia có “Văn phòng kiểm toán chuyên ngành hải quan”... Bởi một trong những điều kiện bắt buộc của các quốc gia thành viên WTO là phải thực hiện Hiệp định trị giá GATT, để thực hiện được Hiệp định trị giá GATT tất yếu phải duy trì và phát triển hệ thống kiểm tra sau thông quan. Ngay từ cuối thế kỷ 19, Luật Hải quan của Pháp đã ghi nhận quyền kiểm tra chứng từ và sổ kế toán của Hải quan. Luật Hải quan Australia 1901 đã quy định “Các nhân viên hải quan có quyền kiểm tra, thanh tra, sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ, chứng từ để phục vụ cho các cuộc kiểm tra”. Luật Hải quan Nhật Bản năm 1966 tại điều 105 cũng đã quy định việc áp dụng nghiệp vụ kiểm toán hải quan. Đặc biệt tại Điều 17 của Hiệp định trị giá GATT 1979 đã khẳng định “Không một điều khoản nào của Hiệp định này được giải thích theo nghĩa hạn chế hay

nghi ngờ quyền lực của Hải quan trong việc kiểm tra tính trung thực hoặc độ chính xác của mọi báo cáo, chứng từ hoặc tờ khai hải quan đã xuất trình cho mục đích xác định trị giá hải quan”. Quyền lực này của hải quan tiếp tục được khẳng định trong Hiệp định trị giá GATT 1994 cũng như các văn kiện phụ lục đính kèm và Nghị định thư về thực hiện Hiệp định trị giá GATT.

2.4.2. Vai trò của kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan là một khâu nghiệp vụ hết sức quan trọng trong công nghệ quản lý của Hải quan hiện đại, nhằm đáp ứng yêu cầu của giao lưu thương mại quốc tế trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Bản thân khâu nghiệp vụ quan trọng này thực sự có nhiều hữu dụng cho chính cơ quan Hải quan cũng như cộng đồng doanh nghiệp. Về cơ bản, Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) cũng như Hải quan các nước trong khu vực đã triển khai thực hiện nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan đều có nhưng nhận định khá thống nhất về vai trò của công tác kiểm tra sau thông quan. Cụ thể như sau:

- Kiểm tra sau thông quan là một trong những biện pháp nâng cao năng lực quản lý của cơ quan Hải quan, thực hiện chống gian lận thương mại có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thông quan nhanh, góp phần tích cực phát triển giao lưu thương mại quốc tế, cải thiện môi trường đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Kiểm tra sau thông quan còn là một trong những biện pháp góp phần đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh và có hiệu quả pháp luật Hải quan và các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực XNK hàng hoá, đặc biệt nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của cộng đồng doanh nghiệp.

- Đảm bảo ngăn chặn tình trạng thất thu ngân sách, giảm chi phí quản lý về hải quan; giảm thiểu rủi ro cho các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật hải quan.

- Kiểm tra sau thông quan tác động tích cực trở lại với hệ thống quản lý của cơ quan Hải quan thông qua việc nhận biết và xử lý các rủi ro tiềm ẩn của hệ thống.

- Thông qua hoạt động kiểm tra sau thông quan có thể dẫn tới mở rộng phạm vi kiểm tra tiếp theo khi cần thiết trong nhiều lĩnh vực khác, như kiểm tra chế độ giấy phép, về hạn ngạch, về xuất xứ hàng hoá, về chống bán phá giá...

- Kiểm tra sau thông quan là một công cụ hiệu quả đối với công tác kiểm tra, giám sát của Hải quan, bởi thông qua nghiệp vụ này cơ quan Hải quan có được khá đầy đủ thông tin về giao dịch có liên quan được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

- Kiểm tra sau thông quan cho phép cơ quan Hải quan áp dụng đơn giản hoá các biện pháp giám sát, quản lý trên cơ sở hiện đại hoá hải quan nhưng vẫn đảm bảo chức năng quản lý nhà nước về Hải quan.

2.4.3. Đối tượng và các trường hợp kiểm tra sau thông quan

2.4.3.1. Đối tượng kiểm tra sau thông quan

Đối tượng kiểm tra sau thông quan là các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các tổ chức, cá nhân thực hiện các cung ứng dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Đối tượng kiểm tra sau thông quan gồm:

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Người xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;
- Các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;
- V.v...

2.4.3.2. Trường hợp kiểm tra sau thông quan

Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan và quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.
- Kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.
- Kiểm tra theo kế hoạch để đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan của người khai hải quan.

Thời hạn kiểm tra sau thông quan là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Kiểm tra sau thông quan được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan, trụ sở người khai hải quan.

Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan là việc cơ quan so sánh, đối chiếu, xác minh nội dung các chứng từ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan với hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan cũng như những thông tin, dữ liệu mà cơ quan hải quan đã thu thập được.

Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan là việc cơ quan so sánh, đối chiếu, xác minh nội dung các chứng từ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan với chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2.4.4. Nội dung kiểm tra sau thông quan

Việc áp dụng nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan, ít nhiều đã làm thay đổi quan niệm “Hải quan là người gác cửa” bởi với kiểm tra sau thông quan, Hải quan còn là người phát hiện và ngăn chặn gian lận thương mại trong hoạt động xuất nhập khẩu, đặc biệt là gian lận trị giá hải quan để trốn thuế và đó cũng chính là mục đích chính của kiểm tra sau thông quan. Với mục đích chính như vậy, nội dung kiểm tra chủ yếu sau thông quan gồm:

Thứ nhất, kiểm tra hồ sơ hải quan, cụ thể là:

- Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ hải quan, sự phù hợp của các chứng từ kèm theo tờ khai.

- Kiểm tra chi tiết các nội dung khai báo, cụ thể:

- + Kiểm tra các tiêu chí liên quan đến xác định trị giá hải quan, gồm đơn giá, số lượng, tỷ giá tính thuế.

- + Các tiêu chí liên quan đến việc xác định thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các sắc thuế khác, gồm phân loại áp mã hàng hoá, áp dụng mức thuế suất, hạn ngạch thuế quan...

- + Các tiêu chí liên quan đến việc xác định khoản điều chỉnh thuế và lệ phí phải nộp, gồm các khoản miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế....

+ Kiểm tra việc phân loại, áp mã hàng hoá

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy định về chính sách thương mại như chính sách hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách đầu tư, chính sách ưu đãi thuế, v.v...

Thứ hai, kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ thanh toán quốc tế, chứng từ giám định (nếu có), chứng từ vận tải, bảo hiểm và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hoá đã được thông quan tại đơn vị.

Thứ ba, kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nếu hàng hoá đó còn đang được lưu giữ tại đơn vị được kiểm tra hoặc cơ quan Hải quan có căn cứ để chứng minh hàng hóa đó hiện đang được các tổ chức, cá nhân khác lưu trữ, quản lý. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá là cần thiết để cơ quan hải quan có căn cứ kết luận chính xác nội dung kiểm tra.

Theo quy định của Pháp luật Hải quan Việt Nam: Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan.

Việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

2.4.5. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan

Việc kiểm tra sau thông quan có thể được kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người khai hải quan và được thực hiện theo trình tự, thủ tục cơ bản sau:

- Ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan và gửi quyết định kiểm tra sau thông quan cho người khai hải quan ;

- Thực hiện kiểm tra sau thông quan : yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan.

Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra sau thông quan;

Người khai hải quan có trách nhiệm giải trình, cung cấp hồ sơ, chứng từ liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Trong thời gian kiểm tra, người khai hải quan có quyền giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến hồ sơ hải quan.

Trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan phải Lập biên bản kiểm tra sau thông quan

- Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan:

- +) Trường hợp thông tin, chứng từ, tài liệu được cung cấp và nội dung đã giải trình chứng minh nội dung khai hải quan là đúng thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

+) Trường hợp không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc người khai hải quan không cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, không giải trình theo yêu cầu kiểm tra thì cơ quan hải quan quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Ký thông báo kết quả kiểm tra/ký kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ, tài liệu đã thu thập, xác minh để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc thực hiện thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2.5. Các hoạt động phục vụ công tác kiểm tra hải quan

2.5.1. Phân tích, giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Phân tích, giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là những hoạt động phục vụ cho công tác kiểm tra hải quan tại các đơn vị hải quan. Mục đích của việc phân tích, giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là để cung cấp cơ sở khoa học cho đơn vị và cán bộ Hải quan trong việc xác định đúng tên hàng, mã số hàng hoá theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, theo biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu và theo Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá của Tổ chức Hải quan thế giới, phục vụ cho công tác quản lý Hải quan và xây dựng mã số hàng hoá xuất nhập khẩu.

Việc phân tích, giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn cung cấp nhiều thông tin quan trọng phục vụ cho công tác

kiểm tra sau thông quan, chống gian lận thương mại, chống buôn lậu. Góp phần phục vụ việc xây dựng Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu; trợ giúp các cơ quan chức năng trong việc hoàn thiện các chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá thích hợp với nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân áp dụng nhanh tiến độ khoa học kỹ thuật - công nghệ để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Phân tích, giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có thể được thực hiện trước khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan và kiểm tra sau thông quan.

2.5.1.1. Phân tích hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Phân tích hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là một biện pháp kiểm tra thực tế mẫu hàng hoá bằng nghiệp vụ kỹ thuật được tiến hành trong phòng thí nghiệm để làm rõ bản chất hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm cơ sở cho việc xác định đúng tên hàng, mã số hàng hoá.

Trường hợp sau khi đã thực hiện việc phân loại hàng hoá theo qui định mà chưa xác định được tên gọi, mô tả và mã số của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì phải lấy mẫu hàng hoá để phân tích, giám định phục vụ cho việc phân loại. Việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải căn cứ vào Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Những đối tượng phân tích, phân loại là mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chưa xác định được hoặc có nghi ngờ về tên hàng và mã số hàng hoá.

Việc phân tích hàng hoá liên quan đến nghiệp vụ lấy mẫu hàng hoá. Việc lấy mẫu căn cứ vào phiếu yêu cầu của người khai

hải quan hoặc cơ quan hải quan. Phiếu lấy mẫu được lập thành hai bản, một bản lưu cùng mẫu, một bản lưu tại đơn vị yêu cầu lấy mẫu. Phiếu lấy mẫu do Tổng cục Hải quan quy định.

Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng và đại diện cơ quan hải quan; mẫu phải được hai bên ký xác nhận và niêm phong. Khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận. Mẫu chỉ lấy ở mức tối thiểu cần thiết.

Đối với mẫu do Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tiến hành phân tích thì nơi lưu mẫu là Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với trường hợp Chi cục lấy mẫu để giải quyết các nghiệp vụ có liên quan thì nơi lưu mẫu là Chi cục Hải quan.

Mẫu lưu tại Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và/hoặc Chi cục Hải quan được lưu trong thời hạn chín mươi ngày tính từ ngày thông quan hàng hoá. Trường hợp có tranh chấp, khiếu nại thì lưu đến khi giải quyết xong tranh chấp, khiếu nại.

2.5.1.2. Giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Giám định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là mọi hoạt động liên quan đến việc thẩm định số lượng, chất lượng, giá cả và các điều kiện tài chính hoặc phân loại hải quan của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Trừ các mặt hàng theo qui định bắt buộc phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng, trong quá trình làm thủ tục hải quan, cán bộ hải quan phải tự kiểm tra, tự xác định chủng loại, số lượng, chất lượng, qui cách, giá trị hàng hoá để thực hiện ghi kết quả kiểm tra là chính. Những trường hợp nghi ngờ, những trường hợp đó

phải thông qua máy móc kỹ thuật mới xác định chính xác thì mới yêu cầu hàng phải qua giám định.

Đa số mặt hàng, việc xác định chất lượng hàng hóa được thực hiện bằng phương pháp cảm quan hoặc có sử dụng những phương tiện kỹ thuật đơn giản trên cơ sở bộ chứng từ lô hàng và trình độ kinh nghiệm của kiểm tra viên. Đối với những trường hợp không xác định được bằng phương pháp trên thì phải trung cầu giám định. Kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền là căn cứ để xác định phẩm chất hàng hóa.

Giám định hàng hóa xuất nhập khẩu được chia làm 3 loại:

- Giám định nhà nước: đối với những mặt hàng thuộc danh mục phải giám định theo quy định của Chính phủ.

- Giám định theo thỏa thuận giữa người mua và người bán.

- Giám định hải quan hay còn gọi là phân tích, phân loại hàng hoá: Đây là nhiệm vụ phải làm thuộc chức năng của Hải quan. Để có cơ sở quyết định, hải quan có thể tự tổ chức giám định, phân tích, phân loại hàng hoá có thể sử dụng kết quả giám định của hai tổ chức trên.

Hàng hoá nằm trong danh mục phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng mới phải chịu sự kiểm soát của cơ quan Nhà nước về chất lượng và là đối tượng hàng hoá thuộc diện phải giám định Nhà nước về chất lượng. Còn những hàng hoá nằm ngoài danh mục trên, các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu tự chịu trách nhiệm trước khách hàng của mình. Việc giám định chất lượng theo hợp đồng thương mại phụ thuộc vào thỏa thuận giữa người xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá.

Đối với hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng, chủ hàng phải yêu cầu thương nhân

kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá thực hiện việc giám định hàng hoá theo nội dung kiểm tra Nhà nước về chất lượng và trả phí giám định.

Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng mua bán có thoả thuận yêu cầu giám định hàng hoá mà nội dung và kết quả Chứng thư giám định phù hợp với qui định của Nhà nước về hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng thì chứng thư giám định này có giá trị là Chứng thư giám định theo yêu cầu kiểm tra Nhà nước về chất lượng.

Trong trường hợp có yêu cầu giám định hàng hoá theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện công vụ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá thực hiện giám định hàng hoá và trả phí giám định.

Sự khác nhau giữa giám định Hải quan và các tổ chức giám định khác là: Giám định hải quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan, còn các tổ chức giám định khác là tổ chức giám định độc lập, thực hiện giám định theo đơn đặt hàng. Để đảm bảo chất lượng hoạt động giám định chất lượng hàng hoá trong các hợp đồng thương mại, tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế về hoạt động giám định hàng hoá, các tổ chức thực hiện giám định chất lượng hàng hoá phải được xét duyệt công nhận và cấp giấy phép hoạt động kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật.

2.5.2. Phối hợp kiểm tra hải quan với các cơ quan quản lý chuyên ngành

Kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là công việc phức tạp đòi hỏi trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ thuật cao, tổng

hợp những kiến thức, kinh nghiệm về nhiều lĩnh vực hàng hoá khác nhau. Mỗi loại mặt hàng cần kiểm tra, phân loại, phân tích, giám định sẽ liên quan đến các kiến thức, phương pháp, cách thức, phương tiện kiểm tra, phân tích, phân loại, giám định khác nhau, phù hợp với từng đối tượng mặt hàng khác nhau. Vì vậy, trong công tác kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, sự phối hợp giữa cơ quan Hải quan và các Bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành là vấn đề hết sức cần thiết và không thể tách rời. Sự phối hợp này được thể hiện chủ yếu trong các lĩnh vực sau:

Phối hợp giữa cơ quan Hải quan với các Bộ quản lý chuyên ngành

Sự phối hợp giữa cơ quan Hải quan với các cơ quan quản lý chuyên ngành chủ yếu được tiến hành trong công tác kiểm tra hải quan đối với mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý của các Bộ chuyên ngành: dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, trang thiết bị và dụng cụ y tế (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế); cây con giống, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn); thuốc dùng cho thủy sản, thủy sản sống, các loại giống thủy sản, sản phẩm thủy sản, phương tiện nghề cá (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn); các phương tiện vận tải, các thiết bị vận tải (Bộ giao thông vận tải); các ấn phẩm, nhạc cụ và các sản phẩm văn hoá (Bộ Văn hoá thông tin); vật liệu nổ công nghiệp (Bộ Công thương)...

Từng thời kỳ nhất định, các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý chuyên ngành Ban hành Danh mục những mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; được phép xuất khẩu, nhập khẩu có điều

kiện theo danh mục HS. Trên cơ sở đó, cùng thực hiện phối hợp, trợ giúp công tác kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu với cơ quan Hải quan như phân tích, phân loại hàng hoá, hướng dẫn, thẩm định hàng hoá nhằm đảm bảo và kiểm soát chất lượng hàng hoá thuộc phạm vi quản lý của mình.

Ví dụ, đối với công tác kiểm tra giám sát hàng hoá thuộc đối tượng kiểm dịch thú y xuất khẩu, nhập khẩu thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (Cục thú y), phối hợp với cơ quan Hải quan. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm thành lập các trạm kiểm dịch thú y tại các cửa khẩu, kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch thú y, kiểm tra vệ sinh thú y và các giấy tờ khác có liên quan, kiểm tra thực trạng hàng hoá, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y cho lô hàng hoá có giấy tờ hợp lệ và đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y... và thông báo cho Hải quan biết kết quả theo dõi kiểm dịch đối với hàng hoá phải kiểm dịch tại cơ sở cách ly kiểm dịch để hải quan làm thủ tục. Hải quan cửa khẩu phối hợp với trạm kiểm dịch động thực vật cửa khẩu trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp tiến hành làm thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hoá thuộc đối tượng theo qui định trong phạm vi thẩm quyền của ngành.

Các cấp của ngành hải quan và các Bộ quản lý chuyên ngành, các cơ quan thuộc Bộ quản lý chuyên ngành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thông báo cho nhau và cùng phối hợp để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời, cùng phối hợp để điều tra những vụ buôn lậu, gian lận thương mại trái phép hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Phối hợp giữa cơ quan Hải quan với Bộ Khoa học Công nghệ và các cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng.

Sự phối hợp giữa cơ quan Hải quan với Bộ khoa học công nghệ, và các cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng trong công tác kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện chủ yếu với đối tượng hàng hoá có yêu cầu giám định chất lượng hoặc các hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải qua kiểm tra Nhà nước về chất lượng.

Bộ Khoa học công nghệ là cơ quan chức năng giúp Chính phủ chỉ đạo và quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá. Vì vậy, trong công tác kiểm tra chất lượng hàng hoá, sự phối hợp giữa Bộ khoa học công nghệ với các bộ ngành, cơ quan quản lý phải hết sức chặt chẽ và thống nhất. Bộ khoa học công nghệ có trách nhiệm Ban hành Danh mục hàng hoá phải kiểm tra nhà nước về chất lượng theo Danh mục HS để cơ quan Hải quan và các Bộ liên quan phối hợp tổ chức quản lý chất lượng; Phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành qui định các chỉ tiêu cần kiểm tra và chỉ định các cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hoá đối với các hàng hoá bắt buộc phải qua kiểm tra chất lượng Nhà nước.

Đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải qua kiểm tra chất lượng chỉ được hải quan làm thủ tục thông quan khi có giấy xác nhận chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn qui định do cơ quan kiểm tra chất lượng được chỉ định cấp. Trường hợp Hải quan cửa khẩu có nghi ngờ và phát hiện chất lượng lô hàng không phù hợp với tiêu chuẩn qui định hoặc giấy chứng nhận đã cấp, thì thông báo cho Cơ quan quản lý chất lượng có thẩm quyền của Bộ khoa học

công nghệ, Bộ quản lý chuyên ngành liên quan và Tổng cục hải quan để phối hợp xử lý.

Khi cơ quan Hải quan có yêu cầu trợ giúp về kỹ thuật nghiệp vụ trong công tác kiểm tra hàng hoá thì Bộ khoa học công nghệ và các Bộ quản lý chuyên ngành và các cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hoá có trách nhiệm phối hợp thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Phân tích khái niệm, đặc điểm kiểm tra hải quan?
2. Trình bày các nguyên tắc kiểm tra hải quan? Theo anh/chị trong bối cảnh hiện nay nguyên tắc nào là quan trọng nhất ? tại sao?
3. Trình bày các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan? Yêu cầu của hồ sơ hải quan? Vai trò của hồ sơ hải quan?
4. Tìm hiểu quy định hiện hành của pháp luật về Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu và Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu? Nhận xét của anh/chị về các quy định đó?
5. Kiểm tra hồ sơ hải quan? Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan? Thực tiễn kiểm tra hồ sơ hải quan ở Việt Nam hiện nay?
6. Kiểm tra thực tế hàng hóa? Nội dung kiểm tra thực tế hàng hóa? Thực tiễn kiểm tra thực tế hàng hóa ở Việt Nam hiện nay?
7. Phân tích khái niệm, đặc điểm kiểm tra sau thông quan? Nội dung kiểm tra sau thông quan?

8. Các trường hợp kiểm tra sau thông quan? Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan?

9. Thực tiễn và hiệu quả kiểm tra sau thông quan ở Việt Nam hiện nay?

10. Tìm hiểu các hoạt động phục vụ công tác kiểm tra hải quan? Cơ chế phối hợp kiểm tra hải quan đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành ở Việt Nam hiện nay?

Chương 3

GIÁM SÁT HẢI QUAN

3.1. Những vấn đề cơ bản về giám sát hải quan

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm giám sát Hải quan

Giám sát hải quan là hoạt động cơ bản của hải quan. Hoạt động giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mang tính tất yếu khách quan, bởi khái niệm giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh đã gắn liền ngay từ khi xuất hiện Hải quan. Ngay từ thưở đầu, các “quan coi giữ và thu thuế” tại các cửa biển, cửa sông, đường bộ biên giới đã giám sát và kiểm tra các tàu thuyền, ngựa xe khi ra vào biên giới để thu thuế. Theo thời gian, mặc dù giám sát hải quan đã có những thay đổi và đôi khi không được định nghĩa tách rời và cụ thể, nhưng nó luôn được hiểu là khái niệm được hình thành, gắn liền các nhiệm vụ của ngành Hải quan và luôn giữ vai trò quan trọng, hỗ trợ tốt cho các hoạt động khác của Hải quan. Có thể nói, giám sát hàng hoá, phương tiện vận tải là thuộc tính cố hữu và đặc thù của Hải quan khi thực hiện các nhiệm vụ khác của ngành. Mặt khác giám sát hải quan là một khâu không thể tách rời trong quy trình nghiệp vụ của Hải quan. Vì vậy, hoạt động giám sát hải quan phải đảm bảo cho các hoạt động khác của Hải quan như thủ tục kiểm tra, kiểm soát hải quan, thông quan, thu thuế, xử lý vi phạm, kiểm tra sau thông quan, tạm giữ điều tra chống buôn lậu v.v được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy,

giám sát là thao tác nghiệp vụ cơ bản để đảm bảo cho quá trình thực hiện thủ tục hải quan đúng với quy định của luật pháp. Hơn nữa, theo xu thế phát triển và hội nhập, ngành Hải quan áp dụng kỹ thuật quản lý mới, tiên tiến như kỹ thuật quản lý rủi ro, sử dụng nhiều phương tiện hiện đại và điện tử phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ và đặc biệt phát triển trong lĩnh vực theo dõi và giám sát từ xa và qua hệ thống định vị toàn cầu hàng hoá, phương tiện vận tải. Điều này thực tế đã giúp tiết kiệm chi phí giám sát hải quan, vừa đảm bảo hoạt động giám sát hiệu quả và hiệu lực, vừa tạo thuận lợi giảm chi phí cho việc tuân thủ của doanh nghiệp. Áp dụng quản lý rủi ro, Hải quan tập trung kiểm tra các hoạt động có độ rủi ro cao, do vậy việc giám sát đối với tất cả các hoạt động để đảm bảo thực hiện có đầy đủ thông tin cho phân tích và xử lý quản lý rủi ro càng trở thành quan trọng, không thể thiếu được trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước về hải quan. Đặc biệt, trong điều kiện giao lưu, hội nhập kinh tế toàn cầu, các rào cản về thuế quan, kỹ thuật ngày càng được dỡ bỏ thì hoạt động giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh của Hải quan ngày càng trở nên quan trọng.

Vậy giám sát hải quan là gì?

Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam đưa ra khái niệm: *“Giám sát là một hình thức hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nhằm bảo đảm pháp chế hoặc sự chấp hành những quy tắc chung nào đó được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, hợp pháp và hợp thức”*.

Theo khái niệm trên, giám sát là một hình thức hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc của các tổ chức

cấp trên với cấp dưới nhằm mục đích đảm bảo những quy định, quyết định, quy tắc đã ban hành được thực thi theo đúng pháp luật. Nói cách khác giám sát đảm bảo tính thực thi pháp luật. Chẳng hạn, trong hoạt động của Quốc hội, giám sát là một chức năng của Quốc hội nhằm đảm bảo các quy định của Hiến pháp, luật pháp được thực hiện. Giám sát của Viện kiểm sát nhằm đảm bảo hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và của công dân tuân thủ các quy định của pháp luật.

Khoản 5, Điều 4, Luật hải quan năm 2014 định nghĩa: *“Giám sát hải quan là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan hải quan áp dụng để bảo đảm sự nguyên trạng của hàng hóa, sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan”*.

Như vậy, giám sát hải quan là các biện pháp mang tính chất nghiệp vụ do cơ quan hải quan thực hiện để nhằm kiểm soát được tính nguyên vẹn và xác thực về số lượng, chất lượng và tình trạng bên ngoài của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; đảm bảo sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa; đảm bảo tính thực thi pháp luật của quy định về quy trình, thủ tục hải quan cho các loại hình hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải nhằm thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về hải quan với mục tiêu đúng đối tượng, đúng loại hình hàng hoá, đảm bảo đúng pháp luật, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách và an ninh an toàn xã hội.

Giám sát hải quan có các đặc điểm cơ bản sau:

- Đối tượng chịu sự giám sát Hải quan là hàng hoá và phương tiện vận tải, cụ thể gồm:

+ Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

+ Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

+ Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;

+ Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;

+ Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

- Chủ thể thực hiện giám sát hải quan là cơ quan hải quan. Tuy nhiên việc thực hiện nghiệp vụ giám sát hải quan (hoạt động giám sát hải quan) liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau, vì vậy việc thực hiện giám sát còn là trách nhiệm của người khai hải quan, người điều khiển phương tiện vận tải, người kinh doanh cảng, kho, bãi.

- Mục tiêu giám sát hải quan: Hoạt động giám sát của Hải quan được tiến hành thường xuyên và là nhiệm vụ quan trọng để

thực hiện tốt các nhiệm vụ khác của hải quan. Vì thế giám sát hải quan phải đạt được các mục tiêu như sau:

+ Giám sát theo dõi đảm bảo tính nguyên trạng của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đảm bảo sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải; và phối hợp với đơn vị có liên quan để nắm bắt, quản lý đảm bảo tất cả hàng hoá tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh nhập cảnh, quá cảnh đều phải tuân thủ những quy định của pháp luật hải quan.

+ Giám sát hải quan nhằm ngăn ngừa, phát hiện để xử lý những hành vi phạm pháp luật, che giấu, tàng trữ hàng hoá, phương tiện, hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật liên quan khác.

+ Giám sát phải đảm bảo là tiền đề cho việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, tính thuế và các vấn đề khác được thực hiện theo đúng quy định, đúng đối tượng.

3.1.2. Nguyên tắc tiến hành hoạt động giám sát

Hoạt động giám sát hải quan dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giám sát hải quan phải được thực hiện trong suốt thời gian từ khi hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được đặt trong địa bàn hoạt động của Hải quan cho đến khi hàng hoá, phương tiện vận tải được thông quan.

Thứ hai, giám sát hải quan phải được tiến hành bình đẳng. Tất cả hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh không phân biệt xuất xứ, quốc tịch khi đặt trong địa bàn hoạt động của Hải quan đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Hải quan.

Thứ ba, giám sát hải quan phải được tiến hành một cách công khai, minh bạch. Thực hiện nguyên tắc này, cơ quan hải quan phải công khai các văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, các quy định quyết định liên quan đến hoạt động giám sát của Hải quan, tuyên truyền giới thiệu, tư vấn, hỗ trợ, giải đáp và giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động giám sát của Hải quan. Các quy phạm pháp luật của Hải quan phải được xây dựng trên cơ sở minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế về giám sát hải quan đồng thời phải tạo điều kiện cho hoạt động giao lưu thương mại quốc tế.

Thứ tư, các quy định liên quan đến hoạt động giám sát phải bảo đảm tính nhất quán, hợp pháp và theo hướng phù hợp với xu hướng hiện đại hoá hải quan. Tính nhất quán thể hiện trong việc ban hành các quy định và thực thi các quy định liên quan đến giám sát. Các thủ tục về giám sát, cơ chế giám sát phải được thực hiện trong một thời gian ổn định, trong trường hợp thay đổi phải có lộ trình hợp lý để cộng đồng doanh nghiệp thích ứng được với những thay đổi đó. Đồng thời, phương thức thực hiện hoạt động giám sát phải có tính dự báo được những thay đổi trong tương lai nhằm tạo điều kiện phù hợp cho quá trình hiện đại hoá hải quan và áp dụng hải quan điện tử.

Thứ năm, hoạt động giám sát phải tạo thuận lợi cho hoạt động giao lưu thương mại quốc tế và đảm bảo mục đích thực

hiện các chức năng quản lý của cơ quan Hải quan. Vì vậy, cơ quan Hải quan phải đảm bảo việc xây dựng các thủ tục liên quan đến giám sát đáp ứng được hai mục tiêu là thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan nhưng phải tạo thuận lợi cho thương mại, không được làm cản trở thương mại, đầu tư.

3.2. Cơ sở pháp lý của hoạt động giám sát Hải quan

3.2.1. Cơ sở pháp lý quốc tế áp dụng tại Việt Nam

Cơ sở pháp lý quốc tế là các hiệp định, hiệp ước, quy định hay thỏa thuận mà các bên tham gia cùng nhau thống nhất xây dựng và cam kết thực hiện để đạt được mục tiêu nào đó. Trong lĩnh vực hải quan, có những công ước, điều ước, hiệp định quốc tế liên quan đến hoạt động giám sát của Hải quan.

Khoản 1, Điều 2, Luật ký kết gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 định nghĩa “Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác”. Các Điều ước quốc tế là cơ sở cho hoạt động giám sát hải quan gồm: Công ước về thành lập Hội đồng hợp tác hải quan (Customs Cooperation Council - CCC), nay là Tổ chức Hải quan thế giới (World Customs Organization - WCO); Công ước Kyoto năm 1973 và Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 về đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan; Công ước HS về phân loại hàng hóa năm 1988; Hiệp định chung về thuế quan và

thương mại GATT; Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định ưu đãi thuế quan và thương mại (Hiệp định GATT); Hiệp định thỏa thuận về thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới (Hiệp định TRIPS); Hiệp định về Hải quan ASEAN 1997...

Trong số các điều ước kể trên, Công ước Kyoto năm 1973 và Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 có vai trò quan trọng trong việc đơn giản hoá và hài hoà thủ tục hải quan. Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 là văn bản pháp lý quan trọng về nghiệp vụ hải quan nhằm đơn giản và hài hoà hoá thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế cũng như những trao đổi quốc tế khác; đáp ứng những yêu cầu của thương mại quốc tế và hoạt động quản lý tuân thủ của ngành Hải quan; đưa ra các chuẩn mực nghiệp vụ. Công ước có thể xem là xương sống của hoạt động nghiệp vụ hải quan. Công ước đưa vào những phương pháp và kỹ thuật quản lý tiên tiến như quản lý rủi ro, kiểm sau trên cơ sở kiểm toán, thông quan trước khi hàng đến, kiểm tra giám sát hải quan hiện đại v.v. Chính vì vậy, có thể nói rằng Công ước là công cụ pháp lý quan trọng vì nó bao trùm hầu hết các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Đối với hoạt động giám sát, Phụ lục tổng quát và Phụ lục chuyên đề của Công ước Kyoto sửa đổi tuy không đưa ra một chương quy định cụ thể về giám sát hải quan nhưng trong từng chương, hay quy định cũng đã đề cập các chuẩn mực đối với hoạt động giám sát. Trong các Phụ lục chuyên đề của Công ước Kyoto sửa đổi cũng đưa ra các chuẩn mực giám sát đối với hàng hoá, phương tiện đặt trong khu vực kiểm soát của Hải quan.

Những công ước và hiệp định khác cũng nêu các cách thức quản lý giám sát đối với công ten nơ, đối với tàu biển, máy bay

và các phương tiện vận tải khác để đảm bảo vừa tuân thủ pháp luật vừa thuận lợi cho thương mại, và hoạt động của phương tiện giao lưu.

3.2.2. Cơ sở pháp lý quốc gia

Khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), chúng ta phải thực hiện nhiều cam kết mà WTO đưa ra trong đó có những vấn đề liên quan đến lĩnh vực hải quan. Đặc biệt việc xây dựng thủ tục hải quan phải tuân theo các chuẩn mực được quy định trong Công ước Kyoto sửa đổi. Như vậy, Việt Nam phải xây dựng được khung pháp lý phù hợp, nội luật hoá các cam kết quốc tế mà chúng ta tham gia. Một số chuẩn mực và quy định về thủ tục hải quan trong Công ước kyoto sửa đổi đã được Luật Hải quan năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Hải quan năm 2005 nội luật hóa và nay là Luật Hải quan 2014. Từng bước, ngành Hải quan đã sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới những thủ tục hải quan và các vấn đề liên quan đến hải quan theo hướng hiện đại hoá, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Với phương châm nội luật hóa, Việt Nam đã ban hành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hải quan như Luật Hải quan năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Hải quan năm 2005 nay là Luật Hải quan 2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và hoạt động của ngành Hải quan, Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan, Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với

hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hoá nước ngoài; Thông tư 04/2014/TT-BCT ngày 6/4/2014 hướng dẫn thực hiện NĐ187/2013/NĐ-CP; NĐ 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, quan hệ phối hợp trong phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan; Nghị định 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và Nghị định 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 127/2013/NĐ-CP.

Hoạt động giám sát của hải quan Việt Nam được tiến hành trên cơ sở các văn bản pháp lý trên. Các văn bản này quy định khái niệm về giám sát, các phương thức giám sát, đối tượng chịu sự giám sát của Hải quan đồng thời quy định cụ thể, chi tiết về nghiệp vụ giám sát Hải quan đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

Bên cạnh đó, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể các biện pháp và thời gian giám sát đối với từng loại hình hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại từng địa bàn hoạt động của Hải quan. Cụ thể Tổng cục Hải quan đã ban hành Quy trình giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra khu vực giám sát hải quan tại cảng biển theo Quyết định số 1500/QĐ-TCHQ ngày 24 tháng 5 năm 2016.

3.3. Địa bàn và thời gian giám sát hải quan

3.3.1. Địa bàn giám sát hải quan

Địa bàn giám sát hải quan là phạm vi không gian là giới hạn về địa lý (về không gian) của hoạt động giám sát hải quan.

Hiểu theo nghĩa rộng, địa bàn giám sát hải quan là nơi mà Luật hải quan được áp dụng. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì địa bàn giám sát hải quan là lãnh thổ hải quan.

Theo công ước Kyoto, "Lãnh thổ Hải quan" là lãnh thổ trong đó Luật Hải quan của một bên tham gia được áp dụng;

Theo WTO "Lãnh thổ Hải quan" là một lãnh thổ được quyền duy trì biểu thuế quan và những qui định thương mại một cách độc lập”.

Theo Luật Hải quan Indônêxia, Lãnh thổ Hải quan là lãnh thổ của nước Cộng hoà Indônêxia bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và các địa điểm đặc biệt trong các vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong đó Luật hải quan được áp dụng đầy đủ.

Theo Luật Hải quan Việt Nam năm 2014 *“Lãnh thổ hải quan gồm những khu vực trong lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nơi Luật hải quan được áp dụng”*.

- Hiểu theo nghĩa hẹp, địa bàn hoạt động hải quan là nơi cơ quan hải quan được phép (có quyền) thực hiện giám sát hải quan. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp thì địa bàn giám sát hải quan là địa bàn hoạt động hải quan.

Địa bàn hoạt động hải quan được xác định bằng các dấu hiệu sau:

- Khu vực có ranh giới;
- Khu vực dành cho việc ra, vào của hàng hoá, phương tiện vận tải;
- Khu vực do pháp luật quy định.

Địa bàn hoạt động hải quan bao gồm:

a) Khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; khu vực đang lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan, khu chế xuất, khu vực ưu đãi hải quan; các địa điểm làm thủ tục hải quan, kho ngoại quan, kho bảo thuế, bưu điện quốc tế, trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan; các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ hải quan;

b) Khu vực, địa điểm khác đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, được phép xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Như vậy, địa bàn giám sát hải quan là địa bàn hoạt động của Hải quan, nơi có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Địa bàn giám sát hải quan gồm: Khu vực có ranh giới cụ thể tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu chế xuất, kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi hải quan, bưu điện quốc tế, các địa điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ và trên vùng biển thực hiện chủ quyền của Việt Nam, trụ sở doanh nghiệp khi tiến hành kiểm tra sau thông quan. Ngoài ra, các khu vực có ranh giới xác định những nơi có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh cần có hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan Hải quan đều là địa bàn giám sát hải quan.

3.3.1.1. Địa bàn giám sát hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa

Phạm vi cụ thể địa bàn giám sát hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa là các khu vực có ranh giới xác định tại một cửa khẩu được mở trên tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới đất liền được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Chẳng hạn:

Cửa khẩu Cầu Treo - Hà Tĩnh, ranh giới khu vực cửa khẩu Cầu Treo tính từ cột mốc 476: Bên phải 650 m, Bên trái 650 m, Chiều sâu vào nội địa là 06 km theo trục đường quốc lộ 8A;

Cửa khẩu Lao Bảo - Quảng Trị, ranh giới khu vực cửa khẩu là Địa giới hành chính của thị trấn Lao Bảo, xã Tân Thành, xã

Tân Long thuộc huyện Hướng Hóa; Địa giới hành chính của các xã Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp và thị trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa; Địa giới hành chính của xã Đakrông thuộc huyện Đakrông.

Cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh, ranh giới khu vực cửa khẩu là toàn bộ địa giới hành chính xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu.

3.3.1.2. Địa bàn giám sát hải quan tại cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế

Tại cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế, Hải quan chịu trách nhiệm thực hiện giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu, hành khách xuất nhập cảnh tại các khu vực:

- Khu vực nhà ga sử dụng cho các chuyến tàu liên vận quốc tế đi, đến; nơi hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; sân ga, khu vực kho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

- Bến bãi và các khu vực sử dụng cho các chuyến tàu hỏa liên vận quốc tế đi, đến và thực hiện các dịch vụ vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

- Những khu vực có các chuyến tàu hỏa liên vận quốc tế chưa làm thủ tục hải quan, đang chịu sự giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan.

3.3.1.3. Địa bàn giám sát hải quan tại cửa khẩu cảng hàng không dân dụng quốc tế

Phạm vi cụ thể địa bàn giám sát hải quan tại cửa khẩu cảng hàng không có vận chuyển quốc tế là ranh giới cụ thể của cảng hàng không được quy định trong quyết định phê duyệt quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, bao gồm:

1. Khu vực nhà ga hành khách, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Khu vực cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

3. Khu vực xếp dỡ, chuyển tải, khu vực kho bãi chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được vận chuyển qua đường hàng không; kho lưu giữ hàng hóa, hành lý ký gửi, kho lưu giữ hàng hóa, hành lý thất lạc của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Khu vực sân đỗ tàu bay.

5. Khu vực chứa và cấp nhiên liệu; khu vực thiết bị phục vụ mặt đất, khu vực sửa chữa, bảo dưỡng máy bay.

6. Đường công vụ.

3.3.1.4. Địa bàn giám sát hải quan tại cửa khẩu cảng biển, cảng sông quốc tế

Phạm vi cụ thể địa bàn giám sát hải quan tại cửa khẩu cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm:

1. Khu vực ngăn cách tính từ đường ranh giới phía ngoài của vùng nước cảng có hàng hóa ra vào cảng phải chịu sự giám sát hải quan đến ranh giới các công cảng, cụ thể gồm các kho bãi, cầu cảng, nhà xưởng, khu hành chính và dịch vụ, vùng nước trước cầu cảng, vùng neo đậu, chuyển tải, vùng tránh bão, vùng nước của nhiều cảng gần kề nhau và luồng quá cảnh.

2. Khu vực đón trả hoa tiêu vào đến cảng và nơi quy định cho tàu, thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh neo đậu để chờ vào cảng biển, cảng thủy nội địa, neo đậu để chuyển tải và các

luồng lạch từ các khu vực nói trên vào cảng biển, cảng thủy nội địa.

3.3.1.5. Phạm vi giám sát hải quan tại bưu điện quốc tế

Phạm vi cụ thể địa bàn giám sát hải quan tại bưu điện quốc tế là khu vực thuộc điểm phục vụ bưu chính thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, lưu giữ bưu gửi với nước ngoài theo điều ước quốc tế của Liên minh bưu chính thế giới và các quy định về bưu chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3.1.6. Phạm vi giám sát hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu có thực hiện quản lý hải quan

Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu là địa điểm cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan hoặc giám sát hải quan hoặc kiểm soát hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan, bao gồm:

1. Trụ sở cơ quan hải quan.

2. Các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu có doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan; khu thương mại tự do, khu chế xuất; trụ sở, kho hàng của doanh nghiệp chế xuất; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực chuyển phát nhanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho bãi chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của các tổ chức vận tải kinh doanh và giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

4. Các khu vực trên biển, trên sông, trên bộ khi có phương tiện vận tải neo, đậu, di chuyển để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hàng hóa, phương tiện vận tải chuyển tải, chuyển cửa khẩu, quá cảnh đang trong quá trình làm thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan.

5. Trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan, bao gồm: Nơi làm việc, nơi sản xuất, nơi cung ứng các dịch vụ, kho bãi, nhà xưởng, nơi lưu giữ, bảo quản, thuê, gửi hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

6. Kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế trong nội địa để bán hàng miễn thuế cho hành khách xuất cảnh, nhập cảnh.

7. Khu vực đang tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

8. Khu vực, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ sở sản xuất, công trình.

9. Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

10. Khu vực, địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ trong lãnh thổ Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11. Khu vực đang lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự giám sát hải quan.

12. Nơi có phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan trên các tuyến đường.

Các khu vực ngoài cửa khẩu có thực hiện quản lý hải quan thì việc giám sát được tiến hành tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, khu vực ưu đãi hải quan; khu vực cảng nội địa (ICD), cảng chuyên dùng, kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho bãi chuyên dùng chứa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của các tổ chức vận tải kinh doanh và giao nhận hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế trong nội địa để bán hàng miễn thuế cho hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; khu vực địa điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, hoặc địa điểm trung bày, giới thiệu hàng hoá tạm nhập khẩu.

3.3.1.7. Phạm vi giám sát khác

Phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực, địa điểm khác đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, được phép xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là ranh giới các khu vực, địa điểm ghi trong quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ.

Các khu vực trên biển, trên sông, trên bộ khi có phương tiện vận tải neo, đậu, di chuyển để vận chuyển hàng hoá được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: hàng hoá, phương tiện vận tải chuyển tải, chuyển cửa khẩu, quá cảnh đang trong quá trình làm thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan Hải quan.

3.3.2. Thời gian thực hiện giám sát hải quan

Thời gian giám sát là khoảng thời gian mà cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp giám sát đối với hàng hoá, phương tiện vận tải.

Thời gian giám sát hải quan gồm thời hạn giám sát hải quan và thời điểm giám sát hải quan.

Thời hạn giám sát là khoảng thời gian mà công chức hải quan được phép giám sát đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh theo quy định của pháp luật

Thời điểm giám sát là thời điểm mà tại đó hàng hoá, phương tiện vận tải đặt dưới sự giám sát của hải quan.

Trong địa bàn hoạt động của hải quan, cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh.

Luật Hải quan 2014, quy định thời gian giám sát hải quan đối với hàng hóa như sau:

- Hàng hóa nhập khẩu chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi được thông quan, giải phóng hàng hóa và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan;

- Hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế hàng hóa chịu sự giám sát hải quan từ khi thông quan đến khi ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan. Trường hợp phải kiểm tra thực tế, hàng hóa xuất khẩu chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu kiểm tra thực tế hàng hóa đến khi ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan;

- Hàng hóa quá cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới cửa khẩu nhập đầu tiên đến khi ra khỏi cửa khẩu xuất cuối cùng;

Đối với phương tiện vận tải thời gian giám sát hải quan cũng được quy định cụ thể tại Điều 68, Luật Hải quan 2014, cụ thể:

- Phương tiện vận tải thương mại nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải di chuyển theo đúng tuyến đường quy định, chịu sự giám sát hải quan từ khi đến địa bàn hoạt động hải quan, quá trình di chuyển cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Phương tiện vận tải thương mại Việt Nam nhập cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi toàn bộ hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải được dỡ hết khỏi phương tiện để làm thủ tục nhập khẩu.

Phương tiện vận tải thương mại Việt Nam xuất cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu xếp hàng hóa xuất khẩu cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Phương tiện vận tải không nhằm mục đích thương mại nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan khi làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh hoặc địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật thì thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải, Đội trưởng Đội Kiểm soát Hải quan quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để khám xét. Việc khám xét phải thực hiện theo quy định của pháp luật; người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

3.4. Các phương thức giám sát Hải quan

Phương thức giám sát hải quan là những cách thức được sử dụng để cơ quan hải quan thực hiện giám sát đối với hàng hóa và

phương tiện vận tải. Có nhiều cách giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và vận chuyển trên đường. Các phương thức giám sát hải quan điển hình được thực hiện chủ yếu gồm:

- Niêm phong hải quan
- Giám sát trực tiếp của công chức hải quan
- Giám sát bằng thiết bị kỹ thuật

3.4.1. Niêm phong hải quan

Niêm phong là việc các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp đóng kín và ghi dấu hiệu hoặc dán nhãn, cặp chì, đóng dấu giáp lai trên hồ sơ, tài liệu, vật chứng, đồ vật, tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức để không cho phép tự tiện mở hay sử dụng, tiêu huỷ những vật để thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến đối tượng cần phải giám sát (Bách khoa toàn thư Việt Nam)

Niêm phong hải quan là một phương thức giám sát của hải quan nhằm đảm bảo tính nguyên trạng và tính xác thực của hàng hoá, phương tiện vận tải đang đặt dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan.

Để đảm bảo được tính nguyên trạng và tính xác thực của đối tượng niêm phong, niêm phong hải quan phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Chắc và bền.
- Có thể gắn được dễ dàng và nhanh chóng.
- Dễ kiểm tra và dễ xác nhận.

- Không thể xoá bỏ hay sửa mà không làm hỏng hay khi cố tình can thiệp vào đối tượng bị niêm phong

- Không thể dùng một niêm phong cho nhiều lần trừ trường hợp niêm phong được đó để sử dụng lâu dài.

- Được thiết kế làm sao để nếu có định sao chép hay làm giả cũng không thực hiện được.

Để đáp ứng được các yêu cầu cơ bản đó, niêm phong hải quan phải có những đặc điểm vật lý sau:

- Kích thước và chiều của niêm phong phải dễ dàng phân biệt được với các loại niêm phong khác

- Lỗ niêm phong chì phải có độ rộng phù hợp với chính chì kẹp đó và phải đặt ở vị trí phù hợp để khi kẹp đảm bảo được độ khớp và độ bền chắc của chì.

- Chất liệu sử dụng phải đảm bảo được tính chắc chắn, lâu dài của niêm phong để tránh hiện tượng đứt hỏng quá nhanh hay để tránh việc làm giả hay gian lận niêm phong một cách bất hợp pháp

- Chất liệu sử dụng phải thống nhất theo hệ thống niêm phong chuẩn.

Ngoài ra, hình thức của niêm phong hải quan phải đáp ứng các yêu cầu dễ nhận biết, do vậy niêm phong có những đặc điểm sau:

- Chỉ ra đó là niêm phong hải quan

- Chỉ ra được nước đã đóng dấu niêm phong

- Chỉ ra được các đơn vị hải quan đã tiến hành đóng dấu niêm phong.

Hiện nay có rất nhiều hình thức niêm phong, nhưng Hải quan chủ yếu sử dụng các loại niêm phong sau:

- Niêm phong bằng giấy niêm phong hải quan.
- Niêm phong bằng dây.
- Niêm phong bằng kẹp chì.
- Kết hợp các loại niêm phong

Giám sát hải quan bằng hình thức niêm phong có ưu điểm, dễ thực hiện, phù hợp với việc đóng hàng tại các container; xe có thùng chứa...Tuy nhiên có nhược điểm, dễ bị hỏng niêm phong do va chạm mạnh hoặc bốc dỡ không cẩn thận.

Thông thường các trường hợp sau đây phải niêm phong hải quan:

- Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam;
- Hàng hoá xuất khẩu phải kiểm tra thực tế được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa hoặc kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;
- Hàng hoá nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa để kiểm tra thực tế hàng hóa;
- Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài;
- Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu, kho CFS, cửa hàng miễn thuế và ngược lại;

- Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (Trường hợp cửa khẩu tái xuất khác cửa khẩu tạm nhập, Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thực hiện niêm phong hàng hóa để giao cho người khai hải quan vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu tái xuất).

Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc niêm phong trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát.

Các trường hợp không phải niêm phong thường các trường hợp sau:

- Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam nhưng không thay đổi phương tiện vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sông từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất;

- Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển để vận chuyển đến cảng đích hoặc không thay đổi phương tiện vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh không thể niêm phong hải quan.

3.4.2. Giám sát trực tiếp của công chức hải quan

Giám sát trực tiếp của công chức là biện pháp giám sát truyền thống nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giám sát của hải quan. Tùy từng loại hình hàng hoá, phương tiện vận tải mà nhiệm vụ của công chức thực hiện nhiệm vụ giám sát khác nhau.

Không áp dụng phương thức giám sát trực tiếp của công chức hải quan đối với hàng hoá được lưu giữ, vận chuyển ở ngoài phạm vi, địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cần thiết do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định.

Áp dụng giám sát trực tiếp của công chức hải quan là phương thức giám sát chính của hải quan Việt Nam nhất là những khu vực cửa khẩu biên giới nơi mà việc áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại còn hạn chế.

Nhiệm vụ của công chức giám sát trực tiếp là đảm bảo hàng hoá xuất khẩu được xuất khẩu đúng, hàng nhập khẩu được làm thủ tục đầy đủ tránh hiện tượng thẩm lậu vào nội địa, đảm bảo cho phương tiện vận tải thực hiện đúng các quy định xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, quản lý tốt hàng hoá gửi trong kho ngoại quan, giám sát cho hàng hoá thực hiện chuyển cửa khẩu, chuyển cảng.

Ngoài ra việc thực hiện nhiệm vụ giám sát tại các khu vực xuất khẩu, nhập khẩu trên trong những trường hợp cụ thể và cần thiết, công chức hải quan còn thực hiện phương thức giám sát áp tải hàng hoá, phương tiện vận tải trên đường đi để đảm bảo hàng hoá, phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường và đúng thời gian quy định.

3.4.3. Giám sát bằng phương tiện kỹ thuật

Hiện nay, việc áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật được thực hiện rộng rãi và phổ biến trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Trong lĩnh vực Hải quan, nhiều thiết bị mới, hiện đại đã được đưa vào phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan. Sở dĩ Hải quan phải sử dụng các phương pháp giám sát bằng các phương tiện hiện đại bởi các lý do sau:

Thứ nhất, số lượng hàng hoá tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế ngày càng tăng, đa dạng cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, vì vậy trong điều kiện nguồn lực hải quan có hạn thì việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật thực hiện giám sát là một giải pháp hữu hiệu nhằm giảm tải sự quá tải cho cơ quan hải quan.

Thứ hai, Hải quan hiện đại ngoài việc thực hiện chức năng quản lý về hải quan thì còn có chức năng tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, do đó áp dụng kỹ thuật hiện đại, công nghệ tự động hóa vào hoạt động giám sát là một biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của hải quan, tạo thuận lợi tối đa cho thương mại.

Thứ ba, Giám sát bằng phương tiện kỹ thuật là cách thức phối hợp và chia sẻ thông tin giữa cơ quan hải quan với các đơn vị có liên quan đến các đối tượng đang thuộc sự quản lý của cơ quan hải quan.

Các phương pháp giám sát kỹ thuật chủ yếu hiện nay hải quan thế giới sử dụng, bao gồm:

- Giám sát bằng gương;
- Giám sát bằng máy đếm;

- Giám sát bằng camera;
- Giám sát bằng máy soi;
- Giám sát chip điện tử;
- Giám sát bằng phương pháp định vị GPS.

3.4.3.1. Giám sát bằng gương

Giám sát bằng gương (chủ yếu sử dụng gương cầu lồi) để giám sát hoạt động đi lại của hành khách xuất nhập cảnh và phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu trong địa bàn giám sát của hải quan.

Ưu điểm: Phương pháp này là đơn giản, tiện lợi, chi phí thấp, vùng quan sát khá rộng. Có thể sử dụng gương cầu lồi để quan sát tại những cửa khẩu ít có hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

Nhược điểm: Phải có người ngồi trực tiếp quan sát gương, hình ảnh không lưu giữ lại được, do vậy chỉ kiểm soát được ngay tại thời điểm đó.

3.4.3.2. Giám sát bằng phương pháp đếm tự động

Để thực hiện việc đếm tự động số lượng các phương tiện vận tải hoặc người đi qua một địa điểm nhất định ta có thể sử dụng phương pháp đếm bằng thiết bị đếm quang điện. Đó là việc sử dụng một nguồn sáng chiếu lên tế bào quang điện của máy đếm quang điện tử. Khi có vật cản đường chiếu sáng thì bộ đếm hoạt động. Với phương pháp này có thể sử dụng để đếm các phương tiện vận tải qua lại tại các cửa khẩu cũng như tại các cảng chỉ có một đường duy nhất cho phương tiện vận tải đi qua.

Ưu điểm: Phương pháp này cho ta chính xác số lượng phương tiện vận tải hoặc hành khách đã đi qua nơi cần kiểm soát.

Nhược điểm: Sử dụng phương pháp đếm chỉ biết được số lượng phương tiện vận tải, hoặc số lượng hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, không lưu giữ được hình ảnh, không giám sát được hoạt động.

3.4.3.3. Giám sát bằng camera

Sử dụng camera để giám sát các hoạt động của người và phương tiện vận tải là phương pháp giám sát hiện đại. Nó cho phép giám sát từ xa và có thể lưu được toàn bộ hoạt động của con người và phương tiện vận tải. Các hình ảnh được camera ghi lại được chuyển về trung tâm quan sát bằng cáp hoặc thiết bị vô tuyến. Vì vậy, việc giám sát được tiến hành kín đáo, mọi nơi, mọi lúc cần giám sát. Có nhiều cách giám sát bằng camera như giám sát từ xa và giám sát nội bộ với nhiều chủng loại camera khác nhau như camera thường, camera sử dụng hồng ngoại. Giám sát trực tiếp không cần ghi hình và giám sát sử dụng việc ghi hình.

Ưu điểm: Phương pháp này tiện lợi, hiện đại và có thể lưu giữ hình ảnh, phân tích lại hình ảnh bất kỳ thời điểm nào ta muốn. Vùng quan sát rộng và có thể kết hợp với các thiết bị cảnh báo để giám sát.

Nhược điểm: Phương pháp sử dụng camera đòi hỏi sự đồng bộ cao, con người có trình độ kỹ thuật nhất định, chi phí lớn.

3.4.3.4. Giám sát bằng máy soi

Máy soi là thiết bị kiểm tra được hàng hóa chứa trong các hộp kín. Hàng hóa đi qua máy soi có thể được lưu giữ hình ảnh

tại bộ nhớ. Với việc sử dụng máy soi có thể cung cấp thông tin về hàng hóa cho các bộ phận giám sát phía sau (sử dụng cung cấp thông tin hàng xuất khẩu cho đối tác kiểm soát hàng xuất khẩu, cung cấp thông tin hàng nhập khẩu cho bộ phận kiểm tra sau thông quan).

Hiện nay tại các sân bay quốc tế và các cửa khẩu đường bộ trọng điểm có sử dụng máy soi hành lý để kiểm tra giám sát đối với hoạt động xuất nhập cảnh. Ngoài máy soi hành lý thì việc sử dụng các máy soi container cố định hoặc di động để kiểm tra, giám sát hàng hoá đóng trong các container cũng được sử dụng khá phổ biến.

Ưu điểm: Phương pháp này kiểm tra, giám sát được hàng hóa chứa trong các thùng và container. Có thể bố trí áp dụng giám sát các lô hàng có độ rủi ro cao.

Nhược điểm: Phương pháp này có tốc độ kiểm tra chậm, vì thế kéo dài thời gian thông quan, không soi chính xác được những thùng chứa hàng lớn, nhiều chủng loại.

3.4.3.5. Sử dụng chip điện tử và thiết bị định vị GPS

Dựa trên nền tảng của chip điện tử, chúng ta có thể gắn chip điện tử vào hàng hóa cần giám sát. Vì chip điện tử được tích hợp hệ thống giám sát và kiểm soát với vai trò bộ điều khiển trung tâm, kết hợp với các khối GSM-GPS nhằm thu thập, xử lý các thông số từ hàng hóa cần được giám sát. Tất cả những thông tin trên được chip chuyển bằng sóng điện từ trực tiếp hoặc qua hệ thống vệ tinh để gửi về trung tâm điều hành. Ngoài dữ liệu được cập nhật định kỳ, kiểm soát viên có thể kiểm tra đột xuất tình trạng của hàng hóa.

Mục đích sử dụng phương pháp giám sát này để quản lý, giám sát lộ trình phương tiện vận tải hàng hóa, lộ trình cá nhân, chống trộm bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển...

Ví dụ, sử dụng niêm phong bằng chì điện tử. Thực chất của việc này là sử dụng chip điện tử tích hợp vào bộ phận của chì niêm phong. Trên chip đã được tích hợp các số liệu về container như số hiệu container, số chì.... Nếu kẹp chì điện tử bị tháo hoặc thay đổi thì toàn bộ các số liệu đã tích hợp vào chip điện tử trên chì sẽ bị hỏng, hoặc thay đổi tham số. Việc kiểm tra các tham số trên chì có thể thực hiện trực tiếp bằng thiết bị kiểm tra hoặc có thể được kiểm tra từ xa thông qua hệ thống vô tuyến hoặc vệ tinh khi gắn trên chip các thiết bị thu phát cần thiết phù hợp với yêu cầu cần giám sát. Chính vì thế mà ta có thể giám sát, kiểm soát hàng hóa an toàn.

Ưu điểm: Sử dụng phương pháp này giám sát được phương tiện vận tải ở xa như rừng núi, trên biển.

Nhược điểm: Phương pháp này đòi hỏi thiết bị đồng bộ, con người có trình độ cao.

Ngoài các phương thức giám sát hải quan trên, hiện nay ở Việt Nam đang áp dụng mã vạch trong quy trình giám sát hải quan. Việc sử dụng mã vạch trên tờ khai phục vụ công tác giám sát đã tạo sự chuyển biến rõ rệt về thời gian thông quan hàng hóa. Trước đây, khi công chức hải quan phải trực tiếp kiểm tra và nhập dữ liệu vào hệ thống mất ít nhất là 10 phút, trường hợp phải nhập số container thời gian còn có thể kéo dài hơn, điều này dẫn đến tình trạng “dồn toa” vào cuối ngày và gây ùn tắc cục bộ ở khu vực cổng cảng rất lớn, đặc biệt là những cổng cảng có lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhiều. Với việc sử dụng

mã vạch, thời gian kiểm tra và nhập dữ liệu vào hệ thống chỉ khoảng 1 phút trở lại, điều này góp phần giải quyết tình trạng chờ đợi lấy hàng của DN và cũng xóa bỏ việc ùn tắc cục bộ vào cuối ngày tại các công cảng.

3.5. Trách nhiệm giám sát hải quan

Giám sát hải quan là nghiệp vụ cơ bản trong các chuỗi nghiệp vụ hải quan do cơ quan hải quan thực hiện. Tuy nhiên việc thực hiện nghiệp vụ giám sát hải quan (hoạt động giám sát hải quan) liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau và theo đó hiệu quả của giám sát hải quan phụ thuộc nhiều vào hành vi ứng xử của các chủ thể đó như công chức hải quan, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi. Do vậy việc xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể đó trong hoạt động giám sát hải quan đối với hàng hóa và phương tiện vận tải là hết sức cần thiết.

Khi nói đến trách nhiệm giám sát hải quan có nghĩa nói đến bốn phận, chức trách, nghĩa vụ phải thực hiện của các chủ thể trong hoạt động giám sát hải quan.

3.5.1. Trách nhiệm của hải quan

- Thực hiện các phương thức giám sát phù hợp tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và bảo đảm quản lý hải quan đối với hàng hóa theo quy định của Luật hải quan.

- Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật bảo đảm giám sát hải quan theo quy định của Luật hải quan.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về giám sát hải quan của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh

cảng, kho, bãi, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu và các bên có liên quan.

3.5.2. Trách nhiệm của người khai hải quan, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải

- Chấp hành và tạo điều kiện để cơ quan hải quan thực hiện giám sát hải quan theo quy định của Luật hải quan.

- Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian được cơ quan hải quan chấp nhận. Trường hợp hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng thì người khai hải quan phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Sử dụng hàng hóa đúng mục đích khai báo với cơ quan hải quan.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa đủ điều kiện theo quy định để cơ quan hải quan áp dụng các phương thức giám sát hải quan phù hợp.

- Xuất trình hồ sơ và hàng hóa cho cơ quan hải quan kiểm tra khi được yêu cầu.

- Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian thì sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận.

3.5.3. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi

- Bố trí địa điểm để lắp đặt phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ giám sát hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

- Kết nối hệ thống thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp với hệ thống thông quan điện tử của cơ quan hải quan để quản lý hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi.

- Thực hiện đầy đủ chế độ quản lý, thống kê, lưu giữ chứng từ, sổ sách, số liệu hàng hóa đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi theo quy định của pháp luật và xuất trình, cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

- Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan hải quan trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát hàng hóa ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi.

- Bảo quản, sắp xếp, lưu giữ nguyên trạng hàng hóa trong khu vực cảng, kho, bãi theo yêu cầu giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.

- Chỉ cho phép vận chuyển hàng hóa ra, vào khu vực cảng, kho, bãi khi có chứng từ của cơ quan hải quan.

- Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Phân tích khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc giám sát hải quan?

2. Trình bày địa bàn giám sát hải quan và thời hạn giám sát hải quan đối với hàng hóa và phương tiện vận tải?

3. Trình bày các phương thức giám sát hải quan? Phân tích ưu, nhược điểm của từng phương thức giám sát hải quan? Cho ví dụ minh họa?

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện giám sát hải quan?

5. Tìm hiểu các quy định về giám sát hải quan và thực tiễn thực hiện giám sát hải quan ở Việt Nam hiện nay? Đánh giá, nhận xét của anh/chị về vấn đề này?

Chương 4

THUẾ HẢI QUAN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THU THUẾ HẢI QUAN

4.1. Thuế hải quan

4.1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế hải quan

Hiện nay khi nói đến thuế hải quan còn tồn tại một số ý kiến và quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng, thuế hải quan là thuế do cơ quan hải quan thực hiện thu. Theo quan điểm này, thuế hải quan bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường khi hàng hoá thuộc diện chịu thuế được xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Có quan điểm cho rằng, thuế hải quan là thuế đánh vào hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Theo quan điểm này, thuế hải quan bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử và thuế tự vệ.

Như vậy, đứng ở các góc độ tiếp cận khác nhau, thuế hải quan được xem xét ở những nội hàm khác nhau.

Trên cơ sở các quan điểm trên, thuế hải quan có thể hiểu theo hai nghĩa. Theo nghĩa rộng, thuế hải quan là thuế liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, gồm các loại: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ

cấp, thuế chống phân biệt đối xử và thuế tự vệ. Theo nghĩa hẹp, thuế hải quan được hiểu là thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Hiểu theo nghĩa này, thuế hải quan chính là thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thông thường hiện nay thuế hải quan chủ yếu được hiểu theo nghĩa hẹp.

Thuế hải quan là một trong các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá. Thuế Hải quan do cơ quan Hải quan quản lý trực tiếp với tư cách là người đại diện cho Nhà nước.

Trên thực tế, thuế Hải quan đã ra đời và tồn tại khi những hình thái nhà nước đầu tiên xuất hiện. Tại các lãnh địa của thời Trung cổ, người ta đã nghe thấy các thương nhân than phiền với nhau về những số tiền “vô lý” mà họ phải trả cho các Lãnh chúa khi họ mang hàng hoá ra vào những khu vực do các Lãnh chúa đó quản lý. Có thể nói, đó chính là manh nha của thuế Hải quan - thuế đánh vào hàng hoá được lưu chuyển từ phần lãnh thổ này đến phần lãnh thổ khác. Tuy nhiên, phải đến thời kỳ cận đại và hiện đại thì những quy định cụ thể, những đạo lý cụ thể của thuế Hải quan mới chính thức được ghi lại thành các điều khoản của luật. Theo sự ghi nhận của Tổ chức Hải quan Thế giới thì các điều khoản đầu tiên về thuế Hải quan xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tại Mỹ và Châu Âu. Khi đó, người ta quy định phải thu một khoản thuế hải quan nhất định đối với một số loại hàng hoá trong thương mại quốc tế. Phạm vi và số lượng các mặt hàng chịu thuế hải quan thay đổi tùy thuộc vào quy định của mỗi nước. Ngày nay nhiều nước phát triển đã giảm thuế Hải quan đến mức thấp nhất đối với hàng nhập khẩu (từ 0% đến 3% trị giá của hàng hoá nhập khẩu), không thu thuế đối với hàng xuất khẩu. Còn những nước đang phát triển, do nhu cầu của ngân

sách phục vụ các hoạt động phát triển trong nước, thuế hải quan thường cao và đánh vào hầu hết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Điều đó khiến cho vai trò của thuế Hải quan trở nên quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng thu ngân sách nhà nước. Chẳng hạn, ở Pakistan, thuế Hải quan chiếm từ 30 đến 40% tổng thu ngân sách, Việt Nam trong những năm trước đây thuế hải quan chiếm khoảng 25% - 30%. Tuy nhiên, hiện nay trước xu thế cắt giảm thuế quan trên phạm vi toàn thế giới, thuế hải quan chỉ còn chiếm khoảng 7%-8% trong tổng thu Ngân sách nhà nước.

Ở Việt Nam, thuế Hải quan được biết đến dưới tên gọi “Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” và được thực hiện tuân theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Như vậy, *thuế Hải quan là một khoản tiền được tính toán dựa trên các căn cứ nhất định do đối tượng nộp thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khi tiến hành xuất khẩu hoặc nhập khẩu các loại hàng hoá là đối tượng chịu thuế Hải quan.*

Đối tượng nộp thuế là các cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Cũng giống như những thuế khác, thuế Hải quan có tính chất áp đặt và tạo ra một nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, so với thuế nội địa, thuế Hải quan có những đặc thù riêng biệt.

Xét về bản chất, thuế Hải quan là một loại thuế gián thu, mang đầy đủ những đặc điểm của thuế gián thu. Do đó, thuế Hải quan được coi là một công cụ để Chính phủ điều tiết sản xuất và tiêu dùng trong nước. Song tính chất gián thu của thuế Hải quan chỉ thể hiện rõ nét của thuế đánh vào hàng nhập khẩu (thể hiện là

thuế nhập khẩu). Ngược lại, đối với thuế xuất khẩu, các tính chất này khó nhận biết hơn, bởi vì hàng xuất khẩu được tiêu dùng trên thị của một nước khác và có tác động rõ nét tới nền sản xuất, nền kinh tế của nước nhập khẩu hàng hoá đó.

Về phạm vi áp dụng, thuế Hải quan chỉ áp dụng đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và đánh vào một số đối tượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhất định mà Chính phủ cần áp đặt “bàn tay” quản lý của mình. Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá, thuế xuất khẩu đang ngày càng thu hẹp. Hiện nay, Việt Nam chỉ đánh thuế xuất khẩu chủ yếu vào các loại nguyên liệu thô như dầu mỏ, các loại quặng kim loại, gỗ nguyên liệu... Còn đối với hàng hoá nhập khẩu, các mức thuế nhập khẩu cũng đang dần dần được giảm xuống khi Việt Nam ký kết và gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế (WTO, AFTA) và ký kết các hiệp định thương mại song phương (Việt - Mỹ; Việt Nam - EU...).

Về đối tượng áp dụng, thuế Hải quan chỉ áp dụng cho các hàng hoá hữu hình được xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới. Những loại dịch vụ (điện, dịch vụ tư vấn, dịch vụ vận tải...) không phải là đối tượng tính thuế Hải quan. Do vậy, trong điều kiện ngoại thương mở rộng, khối lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gia tăng nhanh chóng, áp lực công việc đối với cơ quan thuế Hải quan cũng ngày càng gia tăng, đòi hỏi cơ quan thuế Hải quan phải thường xuyên cải cách, hiện đại hoá các quy trình, nghiệp vụ quản lý để đảm bảo không gây ách tắc hàng hoá ở cửa khẩu mà vẫn thu đúng, thu đủ thuế cho ngân sách Nhà nước.

Về hình thức thu, người nộp thuế Hải quan chỉ có thể thực hiện nộp thuế bằng cách chuyển tiền (tiền mặt hoặc chuyển

khoản) vào tài khoản thuế của cơ quan Hải quan ngay khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đó là do thuế Hải quan có tính chất tức thời và dứt điểm, chỉ phát sinh khi có phát sinh hoạt động làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Về quản lý hành thu, cơ quan hành thu đối với thuế Hải quan là cơ quan Hải quan. Hoạt động thu thuế Hải quan, do vậy, không chỉ góp phần vào nhiệm vụ tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước mà còn là một công cụ để nhà nước quản lý Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Khi đó, thuế Hải quan ở một khía cạnh nào đó, cũng tham gia thúc đẩy các chính sách thương mại của Chính phủ, chống gian lận thương mại và buôn lậu hàng hoá qua biên giới, đồng thời là một cánh cửa của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4.1.2. Phân loại thuế hải quan

Thuế hải quan được phân thành nhiều loại khác nhau tùy thuộc vào tiêu chí phân loại. Cụ thể:

- Căn cứ vào mục đích, có thể chia thuế hải quan thành các loại sau:

+ Thuế để tạo nguồn thu: được quy định đối với tất cả các mặt hàng để tạo lập nguồn thu cho Nhà nước, không phân biệt khả năng sản xuất, nhu cầu bảo hộ và chính sách thương mại của quốc gia vào thời điểm đó.

+ Thuế để bảo hộ: thường được quy định có lựa chọn, nếu trong nước có sản xuất hoặc có khả năng sản xuất nhưng chưa đủ sức cạnh tranh, cần có sự bảo hộ của Nhà nước thì xây dựng mức thuế bảo hộ để hàng sản xuất trong nước đủ sức cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu.

+ Thuế để trừng phạt: Loại thuế này thường được sử dụng để trả đũa lại những hành vi phân biệt đối xử của một quốc gia này đối với hàng hoá của một quốc gia khác.

- Căn cứ vào phạm vi các tác dụng của thuế, có thể chia thuế hải quan thành hai loại:

+ Thuế tự quản: là thuế thể hiện tính độc lập của một quốc gia (qui định tùy theo mục tiêu của quốc gia mình mà không phụ thuộc vào bất cứ một hiệp định song phương hoặc đa phương nào đã ký kết).

+ Thuế theo các cam kết quốc tế: là thuế thực hiện theo các cam kết trong các hiệp định song phương hoặc đa phương đã ký kết.

- Căn cứ vào cách thức đánh thuế, có thể chia thuế hải quan thành:

+ Thuế tuyệt đối (Specific duty): là thuế được ấn định bằng một số tiền nhất định trên một đơn vị hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thuế theo tỷ lệ (Ad-valorem duty): là thuế được tính theo một tỷ lệ phần trăm nhất định trên trị giá xuất khẩu, nhập khẩu thực tế của mỗi đơn vị hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Thuế hỗn hợp (Combine duty): áp dụng hỗn hợp thuế tuyệt đối và thuế theo tỷ lệ phần trăm.

+ Thuế theo lượng thay thế (Alternative specific duty): là trường hợp một mặt hàng được qui định đồng thời thuế tính theo tỷ lệ phần trăm và thuế tính theo một số tiền tuyệt đối, nhưng khi tính và nộp thuế phải tính và nộp theo số thuế nào

cao hơn. Nhật Bản là nước áp dụng phổ biến loại thuế này trong biểu thuế nhập khẩu.

- Căn cứ vào mức độ quan hệ ngoại thương giữa các quốc gia, thuế Hải quan được chia thành: Thuế thông thường, Thuế ưu đãi và Thuế ưu đãi đặc biệt. Các loại thuế này thường được phân biệt bởi mức thuế suất.

+ Thuế ưu đãi (thuế suất ưu đãi) áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Quốc gia nhập khẩu; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Quốc gia nhập khẩu.

+ Thuế ưu đãi đặc biệt (Thuế suất ưu đãi đặc biệt) áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Quốc gia nhập khẩu; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Quốc gia nhập khẩu.

+ Thuế thông thường (Thuế suất thông thường) áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp thuế ưu đãi, thuế ưu đãi đặc biệt. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng.

- Căn cứ phân loại theo nghĩa rộng của thuế hải quan, bao gồm:

- + Thuế xuất khẩu.
- + Thuế nhập khẩu.
- + Thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu.
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu.
- + Thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu.

4.2. Cơ sở pháp lý của quản lý thuế hải quan

4.2.1. Nguồn luật quốc tế

Trên bình diện quốc tế, thuế Hải quan là do các quốc gia thực hiện trên cơ sở sự giám sát của các tổ chức quốc tế đa phương và song phương dựa trên các thoả thuận về thuế giữa các quốc gia với nhau. Đối với Việt Nam, do Việt Nam đã và đang tham gia vào một số tổ chức kinh tế quốc tế, khu vực mậu dịch tự do, thoả thuận thương mại nên việc quản lý thuế Hải quan phải dựa trên các hiệp định, thoả ước khác nhau. Ví dụ trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), văn bản pháp lý cơ bản chính là hiệp định AFTA với các điều khoản về thuế hải quan; Đối với Hoa Kỳ, Việt Nam phải tuân thủ Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ; Với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam sẽ phải tuân thủ hàng loạt hiệp định, công ước trong khuôn khổ Hiệp định thành lập WTO, như hiệp định Trị giá Hải quan, Công ước về hài hoà hoá hệ thống phân loại hàng hoá (Công ước HS), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994...

Theo quy định chung, Việt Nam có nghĩa vụ phải chuyển hoá các quy định, điều ước quốc tế về thuế Hải quan vào luật quốc gia theo thứ tự ưu tiên so với chính sách thuế quốc gia. Điều đó có nghĩa là, nếu quy định của pháp luật quốc gia không

thống nhất với các quy định quốc tế thì Việt Nam trước hết phải thực hiện theo quy định quốc tế.

4.2.2. Pháp luật thuế quốc gia

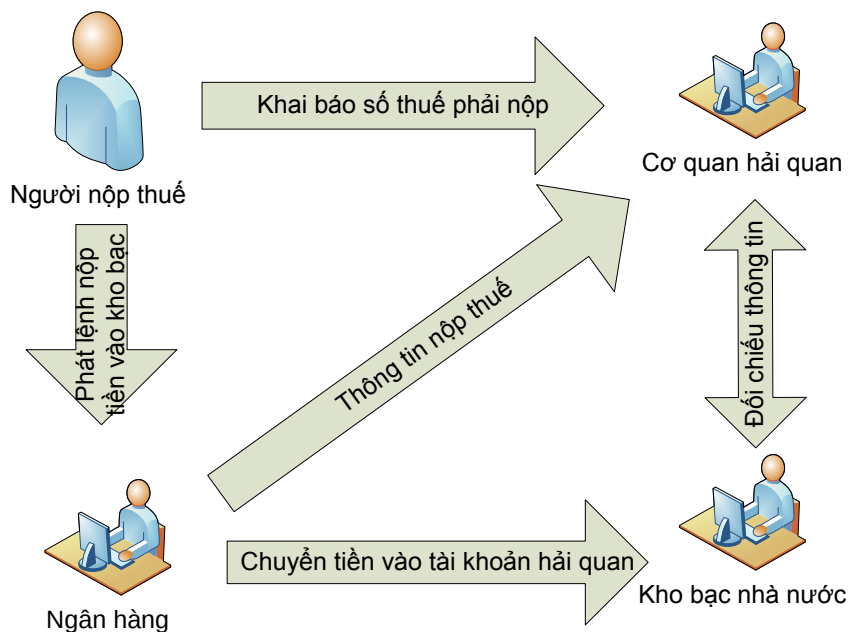
Ở Việt Nam, thuế Hải quan được điều chỉnh bởi hai nhóm văn bản pháp luật, bao gồm một “Luật nội dung” và một “Luật thủ tục”. Đó là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2016), Luật Quản lý thuế (luật số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật số 21/2012/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012) và Luật Hải quan (Luật hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014). Do vậy, khi nghiên cứu thuế Hải quan, cần xem xét trên hai giác độ: Nội dung của thuế hải quan và thủ tục thu thuế, nộp thuế và quản lý thuế Hải quan.

4.3. Tổ chức thực hiện thu thuế hải quan

4.3.1. Khái niệm, nội dung, yêu cầu tổ chức thực hiện thu thuế hải quan

Để tiến hành thu thuế hải quan, một hệ thống quản lý thu thuế được thiết lập và vận hành, từ cấp trung ương (là Tổng cục Hải quan) đến từng điểm thu (là các Chi cục Hải quan). Bên cạnh đó, cơ quan hải quan được cơ quan Kho bạc nhà nước hỗ trợ trong việc tiếp nhận các khoản thu nộp vào ngân sách nhà nước. Đến nay, Tổng cục Hải quan và Kho bạc Nhà nước còn phối hợp với các ngân hàng thương mại để đẩy nhanh tốc độ thu thuế và nộp thuế, tạo điều kiện cho việc thông quan hàng hóa được nhanh chóng hơn.

Việc phối hợp giữa ba cơ quan, về cơ bản được mô tả như sau:



- Người nộp thuế khai báo số thuế hải quan phải nộp trên tờ khai hải quan. Nếu được cơ quan hải quan chấp nhận, hoặc phải có điều chỉnh, người nộp thuế ghi nhận và ra lệnh cho ngân hàng thương mại phục vụ chuyển tiền vào tài khoản của cơ quan Hải quan tại Kho bạc nhà nước.

- Ngân hàng phục vụ thực hiện lệnh chuyển tiền, đồng thời gửi thông tin nộp thuế hải quan vào hệ thống quản lý của cơ quan Hải quan. Trên cơ sở thông tin nộp thuế từ ngân hàng chuyển đến, cơ quan Hải quan thực hiện giải phóng hàng hóa hoặc thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khi Kho bạc nhà nước nhận được số tiền từ ngân hàng thương mại chuyển đến, Kho bạc nhà nước gửi thông tin đối chiếu đến cơ quan Hải quan để xác nhận số tiền thuế đã thực

nộp. Cơ quan hải quan căn cứ vào thông tin của Kho bạc nhà nước để quyết toán khoản tiền thuế hải quan trên hệ thống quản lý của cơ quan Hải quan.

- Nếu trong thời gian quy định, Kho bạc nhà nước chưa nhận được số tiền và chưa đối chiếu được với cơ quan Hải quan, thông tin sẽ được cơ quan Hải quan gửi đến ngân hàng thương mại để ngân hàng tự động trích tài khoản của người nộp thuế để chuyển tiền cho Kho bạc nhà nước. Ngân hàng có trách nhiệm tự thông báo và yêu cầu thanh toán của người nộp thuế.

Việc thu thuế hải quan phải đảm bảo một số yêu cầu cơ bản:

Một là, Cơ quan hải quan được đảm bảo là thu đủ số thuế hải quan trước khi giải phóng hàng, đối với những loại hàng hóa phải nộp thuế trước khi giải phóng hàng, hoặc trong thời gian ân hạn nộp thuế của hàng hóa, đối với những loại hàng hóa có ân hạn nộp thuế.

Hai là, Thông tin thu nộp thuế trên cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan phải cân đối với số tiền thực thu thuế trên tài khoản thu ngân sách của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước, do Kho bạc nhà nước quản lý.

Ba là, Thông tin thu nộp thuế phải thể hiện rõ được số tiền thuế phải nộp theo từng sắc thuế của từng tờ khai hải quan cụ thể.

Bốn là, Kết quả thu nộp thuế chỉ có hiệu lực khi giữa cơ quan hải quan và kho bạc nhà nước đã có thông tin đối chiếu. Kho bạc nhà nước đã báo với cơ quan Hải quan về số tiền đã được ghi nhận vào tài khoản của cơ quan Hải quan tại Kho bạc nhà nước.

4.3.2. Thực hiện thu thuế hải quan

4.3.2.1. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Thời điểm tính thuế là thời điểm mà tại đó người có nghĩa vụ thuế phải tính toán số thuế phải nộp cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Thông thường thời điểm tính thuế được xác định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trong thời hạn hiệu lực của Quyết định áp dụng của Bộ trưởng Bộ Công Thương) là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế suất, trị giá tính thuế, số lượng và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế, số lượng và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

Tỷ giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá dùng để tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu khi làm tờ khai hải quan. Ví dụ, theo Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, tỷ giá tính thuế hải quan được quy định như sau:

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá mua vào giao dịch được Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam niêm yết.

Tổng cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần sau liền kề;

Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Tổng cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4.3.2.2. Căn cứ và phương pháp tính thuế

Căn cứ tính thuế là những căn cứ để tính toán số thuế phải nộp. Căn cứ tính thuế thường bao gồm: Số lượng, Trị giá hải quan và thuế suất.

Phương pháp tính thuế là những cách thức (phương pháp) tính toán số thuế phải nộp.

a) Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

* Căn cứ tính thuế gồm:

- Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

- Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thuế suất: Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất thông thường thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định của Chính phủ về thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho một số mặt hàng và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do.

Trường hợp hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện:

- + Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

- + Được xác nhận bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Bộ Công Thương.

Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

Nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử hoặc thuế tự vệ.

* Phương pháp tính thuế:

- Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất

khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

Số tiền		Số lượng đơn		Trị giá		Thuế
thuế xuất		vị từng mặt		tính thuế		suất
khẩu, thuế	=	hàng thực tế		tính trên	x	của
nhập khẩu		xuất khẩu,	x	một đơn		từng
phải nộp		nhập khẩu ghi		vị hàng		mặt
		trong tờ khai		hóa		hàng
		hải quan				

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

- Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1.000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1.000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

b) Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

* Căn cứ tính thuế:

- Căn cứ tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là:

+ Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối;

+ Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá;

+ Tỷ giá tính thuế.

- Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

+ Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

+ Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp;

+ Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp;

+ Tỷ giá tính thuế.

* Phương pháp tính thuế:

Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Số tiền thuế} & & \text{Số lượng đơn vị} & & & & \\
 \text{xuất khẩu,} & & \text{từng mặt hàng} & & & & \\
 \text{thuế nhập} & & \text{thực tế xuất} & & \text{Mức thuế} & & \\
 \text{khẩu phải} & = & \text{khẩu, nhập khẩu} & \times & \text{tuyệt đối} & \times & \text{Tỷ giá} \\
 \text{nộp theo} & & \text{ghi trong tờ khai} & & \text{quy định} & & \text{tính} \\
 \text{mức thuế} & & \text{hải quan áp} & & \text{trên một} & & \text{thuế} \\
 \text{tuyệt đối} & & \text{dụng thuế tuyệt} & & \text{đơn vị} & & \\
 & & \text{đối} & & \text{hàng hoá} & &
 \end{array}$$

Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế nhập} \\ \text{khẩu phải nộp đối} \\ \text{với hàng hóa áp} \\ \text{dụng thuế hỗn hợp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{thuế tính} \\ \text{theo thuế} \\ \text{suất theo tỷ} \\ \text{lệ phần} \\ \text{trăm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền thuế} \\ \text{tuyệt đối phải} \\ \text{nộp tính theo} \\ \text{mức thuế tuyệt} \\ \text{đối} \end{array}$$

c) Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương là người nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

* Căn cứ tính thuế:

- Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

- Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

- Mức thuế từng mặt hàng theo quy định.

* Phương pháp tính thuế:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	Giá tính thuế nhập khẩu	Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp
=		x	x

Tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho hàng hóa khi chưa áp dụng các loại thuế phòng vệ bổ sung	+	Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp
=			

Trường hợp thuế nhập khẩu thuộc loại chuyên thu thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp cùng vào tài khoản thu ngân sách tương ứng;

Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, thuế nhập khẩu được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan như thuế nhập khẩu.

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho đối tượng nộp thuế.

4.3.2.3. Đồng tiền nộp thuế và thời hạn nộp thuế

a) Đồng tiền nộp thuế

- Đồng tiền nộp thuế là loại tiền tệ bắt buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước. Thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy pháp lý.

- Trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ nhưng chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng ngoại tệ trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ; hoặc Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng đồng Việt Nam trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức, người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ.

b) Thời hạn nộp thuế

- Thời hạn nộp thuế là khoảng thời gian do pháp luật quy định người nộp thuế phải chuyển tiền thuế vào Ngân sách nhà nước.

Theo Điều 9, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, thời hạn nộp thuế được quy định như sau:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan trừ trường hợp người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

- Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

4.3.2.4 Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp là cam kết của tổ chức tín dụng với cơ quan quản lý thuế về việc nộp thay cho khách hàng các khoản thuế (thuế xuất/nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế

giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường) đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nếu hết thời gian bảo lãnh mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế.

Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục mức bảo lãnh tương ứng với số tiền thuế đã nộp.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được áp dụng khi người nộp thuế đáp ứng được những điều kiện nhất định và phải có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

Các điều kiện bảo lãnh được quy định như sau:

- Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

+ Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

+ Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

+ Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

- Có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế.

Thủ tục bảo lãnh thuế được thực hiện như sau:

- Đối với hình thức bảo lãnh riêng: Khi làm thủ tục cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nếu thực hiện bảo lãnh người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cho cơ quan hải quan; Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không được quá thời hạn quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp người nộp thuế muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bảo lãnh là hàng rời, hàng khí hóa lỏng có số tiền bảo lãnh ít hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tối đa không quá số lượng tương ứng với số tiền được bảo lãnh; Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh.

Hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hết số tiền thuế được bảo lãnh thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người nộp thuế; Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc nhắc nhở người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Cơ quan hải quan nơi phát hiện tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống dữ liệu điện tử (nếu đã có Hệ thống dữ liệu điện tử) cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc để không chấp nhận Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đó; Trường hợp người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) thì tiền thuế, tiền chậm nộp, nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh.

- Đối với hình thức bảo lãnh chung

Trước khi làm thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hoá nhập khẩu. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện bảo lãnh thì chấp nhận bảo lãnh chung cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế đăng ký trong khoảng thời gian người nộp thuế đề nghị được bảo lãnh ghi trên Thư bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản từ chối áp dụng bảo lãnh và thông báo cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh, xử lý theo quy định; Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý tương tự như bảo lãnh riêng. Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như bảo lãnh riêng và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn

mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung; Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang). Cơ quan hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì thực hiện dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó trên Hệ thống, có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng việc chấp thuận dừng bảo lãnh chung với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bảo lãnh thuế bằng phương thức điện tử của các ngân hàng thương mại đã ký kết, thỏa thuận phối hợp thu với Tổng cục Hải quan: Khi nhận được thông tin số tiền bảo lãnh thuế tại ngân hàng thương mại qua Hệ thống thanh toán điện tử trên cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan, cơ quan hải quan cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan và chấp nhận thông quan hàng hóa. Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như trên.

4.3.2.5. Địa điểm, hình thức nộp thuế

Địa điểm nộp thuế còn gọi là nơi nộp thuế. Đây là nơi người nộp thuế phải tới để nộp thuế. Cụ thể, người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo một trong các loại sau:

- Tại Kho bạc Nhà nước;
- Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;

- Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế;

- Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

Đối với thuế xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc thông qua tổ chức tín dụng.

Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế bằng tiền mặt nhưng Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng không tổ chức điểm thu tại địa điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện thu số tiền thuế do người nộp thuế nộp và chuyển toàn bộ số tiền thuế đã thu vào tài khoản thu ngân sách của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại theo quy định.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế có nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và tiền thu

khác tại các cơ quan hải quan khác và muốn nộp ngay số tiền nợ đó tại cơ quan hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan; người nộp thuế tự khai báo và nộp tiền tại điểm thu của Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng hoặc cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục (nếu Kho bạc Nhà nước không bố trí điểm thu).

Trường hợp thu hộ tiền thuế, Chi cục hải quan nơi thu hộ có trách nhiệm fax biên lai thu thuế cho Chi cục hải quan nơi doanh nghiệp nợ thuế để Chi cục hải quan nơi doanh nghiệp nợ thuế có văn bản nhờ thu hộ và xử lý theo quy định.

Hình thức nộp thuế: Người nộp thuế được lựa chọn nộp tiền thuế bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt. Một Bảng kê nộp thuế, một giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước được sử dụng để nộp tiền thuế cho một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

4.3.2.6. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì việc thanh toán được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiền thuế nợ;
2. Tiền thuế truy thu;
3. Tiền thuế phát sinh;
4. Tiền phạt.

Tiền thuế chưa nộp của hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng là tiền thuế nợ.

Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn chưa quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

- Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng Hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

- Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

- Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được điều chỉnh; hoặc yêu cầu người nộp thuế nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ khác theo đúng thứ tự thanh toán. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai hải quan mới phát sinh chỉ được thông quan khi người nộp thuế không còn nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

- Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho

bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

4.3.2.7. Ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Theo cơ chế quản lý thuế tự khai , tự nộp, người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm về kết quả tính toán số thuế phải nộp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, cơ quan quản lý thuế được quyền ấn định thuế.

Ấn định thuế là việc cơ quan quản lý thuế ấn định số thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Việc ấn định thuế phải bảo đảm khách quan, công bằng và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thuế.

Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp ấn định thuế.

Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

- Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

- Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

- Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

- Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

Cơ quan hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; tài liệu và các thông tin khác có liên quan để ấn định số thuế phải nộp. Cụ thể hơn, căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế, xuất xứ, tỷ giá, định mức...) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn (không thu) của từng mặt hàng, tờ khai hải quan.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

Trường hợp số thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án.

Người nộp thuế phải nộp số thuế ấn định theo thông báo của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp không đồng ý với số thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế.

4.3.3. Thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế hải quan

4.3.3.1. Miễn thuế Hải quan

Miễn thuế là việc đối tượng nộp thuế không phải nộp một khoản thuế Hải quan mà lẽ ra người đó phải nộp khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá nào đó.

Việc Nhà nước cho miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu là để khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu một số loại hàng hoá, từ đó gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Nhìn chung, với mục tiêu khuyến khích xuất khẩu nhằm tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế, Nhà nước thường đánh thuế vào hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu, miễn thuế cho các nhà sản xuất khi nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và xuất khẩu hàng hoá. Ngoài ra, đối với một số trường hợp nhất định, do mục đích ngoại giao hoặc do lượng hàng hoá xuất nhập khẩu nhỏ không đủ sức làm

ảnh hưởng đến nền kinh tế, Nhà nước cũng cho đối tượng xuất nhập khẩu được hưởng chế độ không phải nộp thuế Hải quan

Xuất phát từ những mục tiêu quản lý như vậy, người ta chia các đối tượng được hưởng “Không phải nộp thuế” thành 3 loại: đối tượng không chịu thuế, đối tượng được miễn thuế và đối tượng được xét miễn thuế.

a) Đối tượng không chịu thuế: Đối tượng không chịu thuế là một số hàng hóa, vật phẩm nhất định không chịu thuế khi có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu xảy ra. Nghĩa là bất cứ đối tượng hàng hóa nào của doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân tiến hành xuất khẩu, nhập khẩu thỏa mãn những điều kiện cụ thể thì không phải chịu thuế Hải quan. Các đối tượng này bao gồm:

- Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích cá nhân khác; các khoản trợ cấp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của nhà nước khi xuất khẩu.

Tùy theo từng thời gian cụ thể và dựa trên mục đích quản lý, Chính phủ có thể mở rộng hoặc thu hẹp các đối tượng không chịu thuế nêu trên.

Thủ tục miễn thuế đối với loại đối tượng này như sau:

- Người khai hải quan khai báo hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lên tờ khai hải quan và chuẩn bị các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa theo yêu cầu của bộ hồ sơ hải quan thông thường. Trên tờ khai hải quan, người khai hải quan vẫn khai báo đầy đủ số lượng, mã số thuế, trị giá Hải quan của hàng hóa nhưng không phải tính thuế cho hàng hóa. Sau đó, người khai Hải quan đăng ký tờ khai Hải quan theo trình tự thủ tục Hải quan.

- Khi thực hiện kiểm tra tính thuế đối với lô hàng, cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế Hải quan sẽ đối chiếu khai báo và các chứng từ chứng minh với quy định hiện hành để phê chuẩn việc không tính thuế cho hàng hóa.

b) Đối tượng được miễn thuế: Những trường hợp được miễn thuế là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường phải nộp một khoản thuế Hải quan, nhưng do thỏa mãn một số điều kiện nên không phải nộp số thuế đó. Cụ thể bao gồm các đối tượng sau:

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái

nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để phục vụ thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập khác trong thời hạn nhất định.

- Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công theo hợp đồng gia công.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế; Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trong định mức.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu.

- Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

- Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí.

- Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.
- Hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.
- V.v...

Tùy theo từng thời gian cụ thể và dựa trên mục đích quản lý, Chính phủ có thể mở rộng hoặc thu hẹp các đối tượng được miễn thuế nêu trên.

Thủ tục miễn thuế được thực hiện như sau:

- Người khai hải quan khai báo trên tờ khai Hải quan và chuẩn bị hồ sơ hải quan theo yêu cầu. Thông thường, trong đó phải có: Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế; Bảng chứng chứng minh hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ cho mục đích được hưởng miễn thuế. (Ví dụ trường hợp người nhập khẩu không phải là đối tượng trực tiếp được hưởng ưu đãi miễn thuế mà chỉ là người trúng thầu nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa thì phải có giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa); Nếu người xuất nhập khẩu là người nhận ủy thác thì phải có hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu.

- Căn cứ vào các danh mục hàng hóa được miễn thuế và chính sách thuế áp dụng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, cơ quan Hải quan xác nhận trên tờ khai Hải quan việc hàng hóa thuộc đối tượng được miễn thuế và tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Nếu người khai hải quan xác định sai đối tượng được miễn thuế (hàng thuộc đối tượng phải nộp thuế nhưng lại khai báo là thuộc đối tượng miễn thuế) thì công chức Hải quan sẽ thông báo cho người khai Hải quan biết để khai báo lại hoặc tính toán lại số thuế phải nộp cho hàng hóa.

- Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ phải có thêm văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về lý do khách quan đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo Thông tư 38/2015/TT-BTC, thủ tục miễn thuế được quy định cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp không phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo qui định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện các thủ tục để thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

- Đối với trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Khi làm thủ tục hải quan Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, theo dõi trừ lùi hàng hóa đã

xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản chụp Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hoá đã miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác).

Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi đăng ký Danh mục. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày đăng ký Danh mục, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phối hợp với Cục Hải quan có thẩm quyền đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể;

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người khai hải quan, lưu 01 bản chụp, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau

khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp.

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người đăng ký Danh mục miễn thuế có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế.

c) Đối tượng được xét miễn thuế: Đối tượng được xét miễn thuế là những loại hàng hóa, vật phẩm phải nộp thuế nhưng được xem xét để hưởng miễn thuế do đạt được những điều kiện cụ thể, nhất định, tùy theo từng thời kỳ và mục tiêu quản lý của Chính phủ.

Việc miễn thuế và xét miễn thuế là hoàn toàn khác nhau về bản chất. Nếu miễn thuế là đối tượng nộp thuế đương nhiên được làm thủ tục miễn thuế ngay khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, đối với những trường hợp được xét miễn thuế, hàng hóa phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (thường là cơ quan Hải quan cấp trên) về việc hàng hóa đó đã được xem xét và thỏa mãn các điều kiện miễn thuế đặt ra.

Đối với các đối tượng được xét miễn thuế, thủ tục xét miễn thuế có thể được thực hiện trước khi hoặc sau khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Quy trình thủ tục xét miễn thuế nhìn chung gồm các bước:

- Chủ hàng đề nghị cơ quan Hải quan xét miễn thuế cho lô hàng đã hoặc sẽ được xuất khẩu, nhập khẩu bằng cách gửi công văn và các hồ sơ, chứng từ quy định đến cơ quan Hải quan;

- Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu với các quy định áp dụng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để ra quyết định miễn thuế nếu thấy đủ điều kiện;

- Cán bộ Hải quan trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thực hiện không thu thuế đối với lô hàng và ghi rõ trên tờ khai Hải quan việc lô hàng được hưởng miễn thuế theo quyết định nào (số, ngày và nơi ban hành quyết định miễn thuế)

Các đối tượng được xét miễn thuế gồm có:

- Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh quốc phòng;

- Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học;

- Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo;

- Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra;

- Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, là hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu, do tổ chức, cá nhân nước ngoài biếu tặng tổ chức, cá nhân trong nước hoặc ngược lại. Các trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng có thể xảy ra khi hàng hóa được gửi trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài, hoặc cũng có thể do các tổ chức cá nhân nước ngoài (hoặc trong nước) mang trực tiếp vào Việt Nam (hoặc ra nước ngoài) khi đi làm việc, tham gia hội chợ, triển lãm, học tập, du lịch, thăm người nhà hoặc sau khi đã hoàn thành chuyến đi.

Tuy nhiên, không phải hàng hóa là quà biếu, quà tặng có giá trị bao nhiêu cũng được chấp nhận miễn thuế Hải quan mà các hàng hóa đó được giới hạn ở định mức nhất định. Tùy theo từng thời kỳ mà Chính phủ quy định cụ thể các định mức này. Ví dụ hiện nay, Chính phủ Việt Nam quy định: hàng quà biếu, quà tặng giữa các tổ chức không được lớn hơn 30 triệu đồng, giữa các cá nhân hoặc giữa cá nhân với tổ chức không quá 10 triệu đồng.

Ngoài ra, những giải thưởng từ các cuộc thi về thể thao, văn hóa, nghệ thuật cũng được xét miễn thuế (dưới dạng quà tặng) nếu có trị giá đạt mức độ nhất định (Ví dụ không quá 2 triệu đồng/giải (đối với cá nhân) và 30 triệu/giải (đối với tổ chức) và tổng giá trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật).

Cũng có một số trường hợp giá trị của hàng hóa dùng làm quà biếu, quà tặng không bị giới hạn. Đó là khi lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

Cơ quan có thẩm quyền xét miễn thuế, gồm:

- Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức miễn thuế.

- Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

- Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

+ Hàng hóa chuyên dùng phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo;

+ Hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại.

- Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ xét miễn thuế: Hồ sơ xét miễn gồm những chứng từ sau:

- Công văn đề nghị xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có);

- Các chứng từ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể, chẳng hạn phải có Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu; Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo v.v..;

Hoặc đối với hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu phải có Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biếu, tặng

hàng hoá; thông báo hoặc thoả thuận gửi hàng mẫu; Đối với hàng hóa có giấy phép khi không tái xuất hàng hóa tạm nhập để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì phải có giấy phép của cơ quan chức năng và nằm trong định mức theo quy định của Chính phủ; Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hoá miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động bằng kinh phí Nhà nước cấp phát có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế.

Theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, thủ tục xét miễn thuế được thực hiện như sau:

- Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế. Trường hợp thẩm quyền xét miễn thuế là Bộ Tài chính, người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn và nộp hồ sơ đề nghị xét miễn thuế cho Tổng cục Hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng xét miễn thuế, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận về mức độ thiệt hại.

Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan.

Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa tờ khai hải quan trên Hệ thống với hồ sơ đề nghị xét miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, khi kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế, cơ quan hải quan đối chiếu với Danh mục hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cơ quan hải quan có trách nhiệm ban hành quyết định miễn thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu

có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện xét miễn thuế và thực hiện miễn thuế trên cơ sở hồ sơ hải quan do người nộp thuế nộp trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, nếu hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ nhập kho, xuất kho liên quan đến lô hàng bị thiệt hại; đối chiếu các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế để xác định thực tế và mức độ thiệt hại của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, nguyên nhân thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, không tiêu thụ tại thị trường nội địa và không xuất khẩu.

Thời gian hoàn thành việc kiểm tra không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Kết quả kiểm tra nếu xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu đủ điều kiện miễn, không thu thuế theo quy định thì Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ban hành quyết định miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng tương ứng với hàng hóa bị thiệt hại để làm cơ sở xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

- Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được miễn, ghi chú vào Hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

4.3.3.2. Giảm thuế

Giảm thuế là việc Nhà nước cho phép đối tượng nộp thuế được giảm một khoản tiền thuế trong số thuế đáng ra phải nộp cho hàng hóa xuất nhập khẩu. Số tiền thuế được giảm phụ thuộc vào những điều kiện nhất định. Thông thường những trường hợp được giảm thuế là hàng hóa có xuất khẩu, hoặc nhập khẩu nhưng không đạt tiêu chuẩn đặt ra ban đầu vì những lý do khách quan xảy đến trong quá trình đưa hàng hóa từ tay người xuất khẩu đến tay người nhập khẩu. Ví dụ: trong quá trình vận chuyển, tàu gặp bão và chủ tàu buộc phải vứt bỏ một phần hàng hóa trên tàu xuống biển để cứu tàu. Điều đó dẫn đến số lượng hàng giao khi đến cảng không bằng với số lượng hàng trước đó đưa xuống tàu. Hoặc trường hợp trong khi bốc, xếp hàng hóa xuống cảng, có sự cố xảy ra làm cho hàng hóa bị hỏng, bị vỡ...

Đối với Việt Nam, việc giảm thuế Hải quan chỉ áp dụng đối với những trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát vẫn đang nằm trong khu vực quản lý của cơ quan Hải quan (trước khi hoàn thành thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu) và phải có chứng từ giám định của cơ quan giám định có thẩm quyền. Khi xảy ra tình trạng hư hỏng, mất mát, chủ hàng có nhiệm vụ yêu cầu cơ quan giám định tiến hành giám định và ban hành chứng thư giám định. Sau đó, chủ hàng phải nộp chứng thư giám định đó cho cơ quan Hải quan. Căn cứ vào chứng thư giám định hư hỏng, mất mát, cơ quan Hải quan ra quyết định giảm thuế cho hàng hóa và không thu phần thuế đã được xét giảm đó.

Pháp luật Việt Nam quy định các trường hợp được xét giảm thuế gồm:

Thứ nhất, Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng, mất mát

được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

Thứ hai, Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại một phần hoặc còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, được giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ tổn thất, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ có thiệt hại thực tế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại;

- Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý giảm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng.

Hồ sơ xét giảm thuế:

Người nộp thuế nộp các chứng từ sau:

- Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hoá, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các

loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế.

- Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như: Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu.

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu.

- Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có).

- Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có).

Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

Thẩm quyền xét giảm thuế: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan có thẩm quyền quyết định xét giảm thuế.

4.3.3.3. Hoàn thuế Hải quan

Hoàn thuế Hải quan là việc cơ quan hải quan ra quyết định hoàn trả lại một số tiền nhất định (một phần hoặc toàn bộ) trong số thuế Hải quan mà chủ hàng đã nộp khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Để ra quyết định hoàn thuế, cơ quan Hải quan phải thực hiện xem xét, đối chiếu các điều kiện và chế độ, chính sách quản lý cụ thể.

Các trường hợp hoàn thuế gồm:

- Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

- Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.

- Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu.

- Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm.

- Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

- Trường hợp có nhầm lẫn trong khi kê khai và nộp thuế, số thuế đã nộp lớn hơn số thuế lẽ ra phải nộp.

- Trường hợp hàng hoá đã nộp thuế Hải quan nhưng bị tịch thu, tiêu huỷ... do có vi phạm các quy định trong lĩnh vực quản lý Hải quan.

- Hàng hoá đã nộp thuế Hải quan nhưng có quyết định miễn thuế Hải quan sau khi đã hoàn thành thủ tục Hải quan.

- Hàng hóa thuộc đối tượng không phải nộp thuế nhưng khi làm thủ tục xuất nhập khẩu chủ hàng vẫn nộp đầy đủ số thuế, nên sau đó được hoàn trả lại.

- Hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhưng khi làm thủ tục xuất nhập khẩu, chủ hàng chưa có đủ bằng chứng chứng minh cho tình trạng của hàng hóa nên tạm thời nộp đủ thuế. Sau khi có bằng chứng, chủ hàng mới xuất trình và đề nghị được hoàn lại số thuế đã nộp. Những trường hợp này phải được sự đồng ý của Hải quan nơi làm thủ tục xuất nhập khẩu.

- Hàng hóa đã nộp thuế khi xuất nhập khẩu, nhưng được xem xét miễn thuế nên được hoàn lại số thuế đã nộp,...

Quy trình thủ tục hoàn thuế Hải quan nói chung bao gồm các bước sau:

- Chủ hàng yêu cầu cơ quan Hải quan hoàn thuế Hải quan. Khi đó, chủ hàng có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hoàn thuế Hải quan theo yêu cầu của từng đối tượng được xem xét hoàn thuế. Cơ quan Hải quan tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, kiểm tra, xem xét và ra quyết định hoàn thuế Hải quan cho những lô hàng tương ứng, phù hợp, đáp ứng đầy đủ các điều kiện.

- Việc hoàn trả lại số tiền thuế đã nộp có thể được thực hiện bằng hai cách (sau khi đã thực hiện bù trừ): chủ hàng trực tiếp nhận được khoản tiền theo quyết định hoàn thuế Hải quan (tại cơ quan quản lý ngân sách nhà nước) hoặc cần trừ số tiền thuế được hoàn cho số tiền thuế Hải quan phải nộp cho một hoặc nhiều lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phát sinh sau đó.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Hồ sơ hoàn thuế gồm:

- Văn bản (công văn) yêu cầu hoàn thuế;
- Chứng từ nộp thuế;
- Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

Hồ sơ hoàn thuế được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế.

Công văn yêu cầu hoàn thuế trong đó nêu rõ: Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn; Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng; Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.

4.4. Kiểm tra tính thuế hải quan

4.4.1. Khái niệm, mục đích kiểm tra tính thuế hải quan

Theo nghĩa rộng, kiểm tra tính thuế hải quan là hoạt động kiểm tra tính chính xác của việc tính toán và thu nộp thuế Hải quan do cơ quan thuế Hải quan và người kinh doanh cùng thực hiện. Đối với cơ quan thuế Hải quan, việc kiểm tra thu thuế để đảm bảo tính toán chính xác và thu đúng, thu đủ thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. Còn đối với người kinh doanh, công việc này là một hoạt động “kiểm tra nội bộ” doanh nghiệp nhằm bảo đảm tính toán chính xác chi phí kinh doanh, phục vụ công tác hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo nghĩa hẹp, kiểm tra tính thuế hải quan là hoạt động của cơ quan hải quan nhằm kiểm tra tính chính xác của việc tính toán và thu nộp thuế Hải quan của người khai hải quan theo qui định của pháp luật.

Việc kiểm tra tính thuế được thực hiện nhằm hai mục đích cơ bản sau:

- Kiểm tra tính trung thực, chính xác trong khai báo của chủ hàng;
- Kiểm tra việc áp dụng các chế độ, chính sách để có hướng dẫn cụ thể, kịp thời.

Bất kể mục đích gì thì việc kiểm tra tính thuế cũng phải dựa trên cơ sở sau:

- Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu của lô hàng, gồm: Tờ khai Hải quan hàng xuất khẩu, nhập khẩu (Khai báo số lượng hàng hoá, mã số, thuế suất, trị giá Hải quan của lô hàng); Tờ khai trị giá hải quan; Các chứng từ chứng minh.

- Chế độ chính sách áp dụng: Hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Chính phủ và Bộ Tài chính; Hướng dẫn thủ tục tính toán, thu nộp thuế của cơ quan Hải quan.

4.4.2. Nội dung kiểm tra tính thuế hải quan

Quy trình kiểm tra tính thuế Hải quan tại cơ quan Hải quan được tiến hành ở hai khâu: trong khi làm thủ tục Hải quan và sau khi đã giải phóng hàng.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế do đối tượng nộp thuế khai. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc khai thiếu nội dung hoặc không đảm bảo thể thức pháp lý theo quy định, cơ

quan hải quan thông báo cho đối tượng nộp thuế biết để khai bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, khai đủ nội dung, đảm bảo thể thức pháp lý theo quy định, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra các bước tiếp theo sau đây:

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc thuế giá trị gia tăng hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt;

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế;

- Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế. Nội dung kiểm tra gồm:

- + Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về số lượng, trọng lượng, đơn vị tính của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

- + Kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan;

- + Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt; chênh lệch giá (nếu có) hoặc mức thuế tuyệt đối áp dụng.

- + Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về tỷ giá tính thuế;

- + Kiểm tra kết quả tính thuế do người khai hải quan kê khai, bao gồm kiểm tra phép tính số học, số thuế phải nộp của

từng mặt hàng theo từng sắc thuế, tổng số thuế phải nộp của cả tờ khai hải quan;

+ Kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Công chức Hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra từng nội dung phải có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của công việc, kết thúc kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra, những trường hợp có ý kiến khác với người khai hải quan phải báo cáo đề xuất với lãnh đạo cấp trên trực tiếp để xem xét xử lý theo quy định hiện hành.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm, phân loại thuế hải quan?
2. Cơ sở pháp lý quản lý thuế hải quan ở Việt Nam hiện nay?
3. Khái niệm, nội dung, yêu cầu tổ chức thực hiện thu thuế hải quan?
4. Trình bày các nội dung cơ bản của chính sách thuế hải quan ở Việt Nam hiện nay?
5. Miễn thuế hải quan? Thực hiện miễn thuế hải quan? Cho ví dụ minh họa?
6. Xét miễn thuế hải quan? Thực hiện xét miễn thuế hải quan? Cho ví dụ minh họa?
7. Phân biệt miễn thuế hải quan và xét miễn thuế hải quan? Cho ví dụ minh họa cụ thể.

8. Giảm thuế hải quan? Thực hiện giảm thuế hải quan? Cho ví dụ minh họa?

9. Hoàn thuế hải quan? Thực hiện hoàn thuế hải quan? Cho ví dụ minh họa?

10. Khái niệm, mục đích kiểm tra tính thuế hải quan? Nội dung kiểm tra tính thuế hải quan?

Chương 5

KIỂM SOÁT HẢI QUAN

5.1. Những vấn đề cơ bản về kiểm soát hải quan

5.1.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của kiểm soát hải quan

5.1.1.1. Khái niệm kiểm soát hải quan

Kiểm soát hải quan theo từ điển tiếng Việt có hai nghĩa:

- 1- Xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái quy định;
- 2- Đặt trong quyền hạn của mình.

Kiểm soát hải quan là một hoạt động của cơ quan hải quan. Trong bối cảnh Việt Nam đang xây dựng Nhà nước pháp quyền, hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật Hải quan ngày càng hoàn thiện cùng với sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của kinh tế đất nước cũng như của ngành Hải quan, quan niệm về kiểm soát hải quan cần phải làm rõ cả lý luận và thực tiễn.

Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 về đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan tại mục E7/F2 chương 2 có định nghĩa: *Kiểm soát hải quan (Customs control) là các biện pháp được cơ quan Hải quan tiến hành nhằm đảm bảo thực thi pháp luật hải quan.*

Theo khái niệm này, công tác kiểm soát hải quan có phạm vi hoạt động rất rộng, bao gồm tất cả các hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, có mục đích đảm bảo cho các đối tượng chịu sự

quản lý về hải quan tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hải quan. Thậm chí, ở một số nước, trong một số trường hợp, thuật ngữ “customs control” còn được dùng trong ngôn ngữ thông thường với hàm nghĩa “việc Nhà nước tiến hành các thủ tục, biện pháp cần thiết để đảm bảo hàng hóa, phương tiện được xuất ra hay nhập vào một quốc gia theo đúng các quy định hiện hành”.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về lịch sử thì hoạt động kiểm soát hải quan ra đời và gắn liền với hơn 70 năm xây dựng và trưởng thành của hải quan Việt Nam. Các thời kỳ từ năm 1945 - 1983, hoạt động của hải quan được chia thành 3 nhóm chính, đó là hoạt động kiểm tra, hoạt động giám sát và hoạt động kiểm soát. Hoạt động kiểm soát được cơ quan hải quan triển khai để phát hiện và đấu tranh với các hành vi buôn lậu, vi phạm pháp luật hải quan. Ngày 30/8/1984, Hội đồng Nhà nước ra nghị quyết số 547/1984/NQ-HĐNN phê chuẩn thành lập Tổng cục Hải quan (trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ). Ngày 20/10/1984, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 139/1984/HĐBT quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Tổng cục Hải quan. Nghị định số 139/1984/HĐBT đã đặt nhiệm vụ kiểm soát hải quan là một trong những chức năng, nhiệm vụ chính của ngành hải quan. Lực lượng làm công tác kiểm soát đã được tăng cường mạnh từ các ngành khác, đặc biệt và chủ yếu là cán bộ chuyển từ lực lượng công an. Chính vì vậy, các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan được áp dụng từ thời kỳ này, chủ yếu là do việc vận dụng các biện pháp nghiệp vụ của ngành Công an, trong đó có nhiều biện pháp trinh sát bí mật được áp dụng như: biện pháp trinh sát ngoại tuyến, chuyên án trinh sát, xây dựng và sử dụng cơ sở bí mật.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới và sau quá trình lâu dài nghiên cứu, xây dựng, ngày 20/02/1990, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh hải quan. Pháp lệnh quy định nguyên tắc tổ chức hải quan, có nhiệm vụ: “Tiến hành thủ tục hải quan, thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan...”. Lực lượng kiểm soát hải quan có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại điều 46 và điều 47 của Pháp lệnh. Theo đó, trên cơ sở quy định này, lực lượng kiểm soát hải quan được sử dụng một số biện pháp như:

- Các biện pháp ngăn ngừa
- Các biện pháp phát hiện thu thập thông tin, tài liệu
- Khám người, tạm giữ hàng hóa, đồ vật...

Ngày 29/6/2001, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua Luật Hải quan. Luật đã chỉ rõ khái niệm kiểm soát hải quan và giành toàn bộ Chương IV để quy định về trách nhiệm của hải quan trong việc phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Sau khi được bổ sung, sửa đổi năm 2005, ngày 23/6/2014, Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật Hải quan mới. Điều 3 của Luật đã nêu khái niệm về kiểm soát hải quan và giành toàn bộ Chương V quy định về phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Qua 03 lần ban hành, một số nội dung về kiểm soát hải quan được bổ sung, sửa đổi nhưng khái niệm về kiểm soát hải quan vẫn được giữ như Luật Hải quan 2001.

Theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13, kiểm soát hải quan là *biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng,*

chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan.

Như vậy, theo quan niệm trên thì kiểm soát hải quan là một hoạt động không phải chỉ là một biện pháp nghiệp vụ hải quan cụ thể, mà nó là một số các biện pháp nghiệp vụ của cơ quan hải quan để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan.

So với Công ước Kyoto sửa đổi 1999, khái niệm về kiểm soát hải quan của Hải quan Việt Nam cụ thể, rõ ràng hơn và chỉ tập trung vào hoạt động của ngành Hải quan nhằm phòng, chống buôn lậu và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan mà không bao hàm các hoạt động mang tính quản lý nhà nước như: Kiểm tra hải quan, giám sát hải quan.

5.1.1.2. Tính chất của kiểm soát hải quan

a. Tính phức tạp

- Hoạt động hải quan liên quan đến nhiều quy định của pháp luật quốc gia và quốc tế.

- Địa bàn kiểm soát hải quan rất rộng lớn, chủ yếu ở biên giới với đường biển dài, vùng núi hiểm trở.

- Các chủ thể tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh ngày càng nhiều với tất cả các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng đấu tranh rất phức tạp: Đối tượng chuyên nghiệp, xuyên quốc gia có nhiều thủ đoạn. Người dân nghèo do trình độ nhận thức hạn chế bị lợi dụng vận chuyển hàng lậu ngày càng đông đảo; một bộ phận bị biến chất có hành động liều lĩnh,

manh động. Không ít cán bộ, công chức bao che, tiếp tay cho buôn lậu.

- Lưu lượng hàng hóa, phương tiện vận tải xuất, nhập ngày càng tăng mạnh. Các hình thức giao thương quốc tế cũng đa dạng hơn, nhiều hình thức kinh doanh, vận chuyển hàng hóa mới được hình thành.

- Chúng loại mặt hàng buôn lậu rất phong phú và đa dạng, không chỉ có những mặt hàng thông thường có lợi nhuận cao, mà còn có những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu như vũ khí, ma túy, văn hóa phẩm đồi trụy.

- Phương thức, thủ đoạn buôn lậu ngày càng tinh vi, và có tính chất liều lĩnh. Buôn lậu được tổ chức với quy mô ngày càng lớn có tính chất xuyên quốc gia.

- Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, vẫn còn tồn tại nhiều kẽ hở rất dễ bị các đối tượng buôn lậu, gian lận thương mại lợi dụng.

b. Tính chiến đấu

- Hoạt động kiểm soát hải quan trực tiếp phát hiện, đấu tranh với các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch, phản động, khủng bố, phá hoại và các loại tội phạm xuyên quốc gia, ma túy.

- Công tác kiểm soát hải quan liên quan trực tiếp đến quyền lợi kinh tế, quyền lợi chính trị của các tổ chức, cá nhân, khi lợi ích kinh tế bị tổn hại, có thể gây ra những phản ứng tiêu cực và đôi khi rất quyết liệt. Trong công tác hải quan, đã xảy ra nhiều trường hợp cán bộ, công chức kiểm soát hải quan bị tấn công, bị đe dọa, khống chế, mua chuộc, bôi nhọ, thậm chí đã bị thương hoặc hy sinh trong khi thực hiện nhiệm vụ.

- Trong tình hình hiện nay, buôn lậu không chỉ là hàng hóa tiêu dùng đơn thuần, buôn lậu không chỉ vì mục đích kinh tế mà còn nằm trong chiến lược diễn biến hòa bình, âm mưu phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch.

Vì mục tiêu chính trị, vì lợi ích kinh tế, các đối tượng buôn lậu dùng nhiều thủ đoạn tinh vi và manh động để đạt được mục đích. Vì vậy, công tác kiểm soát hải quan có tính vũ trang và tính chiến đấu cao, đòi hỏi phải bí mật, khẩn trương, nhạy bén, dũng cảm, ý thức kỷ luật cao, được trang bị đầy đủ vũ khí, công cụ hỗ trợ và các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác.

c. Tính pháp luật

Hệ thống pháp luật về hải quan đã được xây dựng và từng bước hoàn thiện các quy định pháp lý về kiểm soát hải quan, theo đó:

- Các hành vi phạm tội và hành vi vi phạm đã và phải được quy định tại các văn bản pháp luật về hải quan.

- Pháp luật đã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn của cơ quan hải quan trong hoạt động phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các vi phạm pháp luật khác về hải quan.

- Hoạt động kiểm soát hải quan phải chấp hành và phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Do tính chất pháp luật của công tác kiểm soát hải quan nên lực lượng hải quan khi thực hiện công tác kiểm soát hải quan nhất thiết phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật từ các khâu thu thập thông tin, điều tra nghiên cứu đến phát hiện vi phạm, xử lý hành chính và đặc biệt đối với hoạt động điều tra các vụ án phải

theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự đã quy định.

d. Tính nghiệp vụ

Nội dung khái niệm kiểm soát hải quan là “các biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan” đã thể hiện công tác kiểm soát hải quan mang tính nghiệp vụ sâu sắc, đòi hỏi cơ quan hải quan phải xây dựng một hệ thống các biện pháp nghiệp vụ chuyên sâu, mang tính đặc thù, vừa công khai, cũng vừa bí mật để thực hiện nghiệp vụ thu thập, phân tích, xác minh thông tin; nghiệp vụ đấu tranh chuyên án; nghiệp vụ điều tra, khởi tố hình sự, xử lý vi phạm hành chính; nghiệp vụ vận động quần chúng...

Xuất phát từ tính nghiệp vụ đòi hỏi lực lượng làm công tác kiểm soát hải quan phải được đào tạo chuyên sâu và tính chuyên nghiệp cao, am hiểu về luật pháp trong nước và luật pháp quốc tế. Tiếp cận được với các kiến thức, kinh nghiệm về thông tin tình báo, kỹ thuật trinh sát, điều tra quốc tế. Phải có trình độ kiến thức tổng hợp; đồng thời còn có kinh nghiệm công tác vận động quần chúng và phẩm chất bản lĩnh nghề nghiệp cao.

5.1.2. Đối tượng kiểm soát hải quan

Đối tượng kiểm soát hải quan bao gồm: Các đối tượng quản lý, đối tượng hợp tác (đối tác) và đối tượng đấu tranh.

5.1.2.1. Đối tượng quản lý

- Hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh, hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam của người xuất cảnh, nhập cảnh, vật dụng trên

phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh; kim khí, đá quý, cổ vật, văn hóa phẩm, bưu phẩm, các loại tài sản khác xuất nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

- Phương tiện vận tải bao gồm: Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông xuất nhập cảnh, quá cảnh.

5.1.2.2. Đối tượng hợp tác

- Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất nhập cảnh - quá cảnh phương tiện vận tải.

- Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phòng, chống tội phạm liên quan đến lĩnh vực hải quan.

- Tổ chức, đơn vị, công chức trong ngành hải quan.

- Quần chúng, nhân dân có thông tin liên quan đến hoạt động hải quan.

- Các tổ chức, cơ quan hải quan nước ngoài.

5.1.2.3. Đối tượng đấu tranh

Đối tượng đấu tranh trong công tác kiểm soát hải quan là các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật hải quan: Có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới quy định tại Bộ luật Hình sự và vi phạm pháp luật hải quan quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.

Trong nghiệp vụ công tác kiểm soát hải quan, đối tượng đấu tranh thường được phân loại như sau:

- Đối tượng xâm phạm đến an ninh quốc gia.

- Đối tượng hoạt động buôn lậu chuyên nghiệp: Là những đối tượng hoạt động thường xuyên, có tổ chức, đường dây, có

chỉ huy chặt chẽ, có nguồn vốn lớn, có móc nối với nước ngoài, xuyên quốc gia, mới nối với nội bộ, luôn lợi dụng mọi kẽ hở của pháp luật và quản lý nhà nước để thực hiện hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc các hành vi khác nhằm thu lợi bất chính.

- Đối tượng vi phạm nhất thời: Khác với đối tượng chuyên nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật hải quan của các đối tượng nhất thời được thực hiện không thường xuyên, thường tập trung vào những người có điều kiện đi lại trong và ngoài nước như công tác, học tập, thăm thân nhân, du lịch,... Đối tượng này lợi dụng chuyến đi và quy định mang theo một số hành lý miễn thuế để vận chuyển hàng hóa trái phép. Thông thường, hàng hóa do đối tượng này mang theo có số lượng ít nhưng giá trị cao.

Bên cạnh ba loại trên còn có các đối tượng “tiếp tay” cho buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, vi phạm pháp luật hải quan là:

+ Cư dân ở biên giới lợi dụng điều kiện sinh sống trong khu vực biên giới và có quan hệ thân thuộc với dân cư bên kia biên giới để buôn lậu, vận chuyển hàng hóa với số lượng không lớn nhưng quay vòng nhanh.

+ Lực lượng cửu vạn là dân lao động địa phương tại biên giới hoặc các tỉnh khác đến làm thuê, mang vác, vận chuyển hàng cho bọn buôn lậu qua biên giới để giải quyết “công ăn việc làm”. Đây là lực lượng khá đông đảo bị bọn buôn lậu lợi dụng vào việc vận chuyển, bảo vệ hàng lậu hoặc trực tiếp tham gia buôn lậu.

+ Số ít cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan nhà nước sa ngã, biến chất không thực hiện đúng các quy định của pháp luật, làm ngơ, nhận hối lộ...

Trong các loại đối tượng trên, loại nguy hiểm nhất là đối tượng chuyên nghiệp, loại phức tạp nhất là các đối tượng vũ vạ, cư dân biên giới. Còn đối tượng nhất thời, cán bộ công chức sa ngã, biến chất thường “nhạy cảm”, khó đối phó.

5.1.3. Nguyên tắc của kiểm soát hải quan

Kiểm soát Hải quan được thực hiện trên cơ sở một số nguyên tắc cơ bản sau:

5.1.3.1. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Hải quan là cơ quan công quyền, là công cụ hành pháp của Nhà nước, là một bộ phận trong hệ thống cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp của quốc gia. Vì vậy, rõ ràng, mọi hoạt động của hải quan đều phải tuyệt đối tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, coi đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của ngành Hải quan, đòi hỏi toàn thể cán bộ, công chức, nhân viên trong ngành phải nghiêm chỉnh chấp hành. Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể là: *“tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mà pháp luật đã định; phát hiện kịp thời, chính xác và xử lý nghiêm minh các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan; không gây khó khăn cho các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh”*.

Để thực hiện tốt nguyên tắc này, mỗi cán bộ, công chức thực hiện công tác kiểm soát hải quan cần phải:

- Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh, các chính sách khác có liên quan đến quản lý hải quan.

- Nắm vững pháp luật, đặc biệt là các quy định có liên quan đến công tác kiểm soát hải quan và các lĩnh vực mình đang thực hiện.

- Hiểu biết về pháp luật quốc tế.

5.1.3.2. Nguyên tắc tập trung thống nhất

Nguyên tắc tổ chức tập trung thống nhất là nguyên tắc căn bản được quy định trong Luật Hải quan. Nguyên tắc này đặc biệt quan trọng và được nhấn mạnh cho lực lượng kiểm soát hải quan là một tổ chức có tính chiến đấu cao. Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể là: *“lực lượng kiểm soát hải quan được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất; cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ đối với cơ quan cấp dưới; cơ quan cấp dưới chấp hành sự chỉ đạo của cơ quan cấp trên, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cấp trên”*.

Nguyên tắc tổ chức tập trung thống nhất là nền tảng, đảm bảo thực hiện:

- Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan được triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất trong toàn quốc, phù hợp, đồng bộ với các khâu thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan.

- Kiểm tra, kiểm soát và ứng dụng công nghệ cao vào quản lý, điều hành các hoạt động nghiệp vụ kiểm soát theo dõi, phân công, phân cấp hợp lý.

- Chống phân tán, khép kín, tiêu cực móc nối trong công tác kiểm soát. Phát huy được sức mạnh trong phối hợp với các cơ quan có chức năng và chính quyền địa phương.

- Đào tạo, xây dựng lực lượng kiểm soát hải quan có chuyên môn, chuyên nghiệp cao.

Nguyên tắc này đòi hỏi ở mỗi đơn vị, cán bộ, công chức thực hiện công tác kiểm soát hải quan cần đảm bảo:

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy trình, quy định của ngành.
- Tuyệt đối tuân thủ sự chỉ đạo của cấp trên; trong quá trình công tác nếu có vấn đề cần đề xuất, bổ sung, sửa đổi, cần phải báo cáo cấp trên có thẩm quyền để có ý kiến chỉ đạo kịp thời, thống nhất.

5.1.3.3. Nguyên tắc đảm bảo bí mật

Công tác kiểm soát hải quan là nghiệp vụ đặc biệt của ngành bao gồm các hoạt động bí mật và công khai, trong đó, hoạt động bí mật là chủ yếu. Vì vậy, đòi hỏi đảm bảo bí mật trong thực hiện nhiệm vụ cũng chính là một nguyên tắc cần triệt để tuân theo. .

Nội dung nguyên tắc:

- Bí mật về thông tin: Về mục tiêu, đối tượng, biện pháp, thời gian, địa điểm, lực lượng, phương tiện trong thu thập thông tin, điều tra, xác minh, xử lý vụ việc, vụ án.

- Bí mật về nội dung, yêu cầu, mục đích của từng biện pháp nghiệp vụ: Các biện pháp nghiệp vụ sử dụng trong công tác là những yếu tố thuộc về bí mật nghề nghiệp, cần được xem là những kỹ năng công tác, phải bảo mật để có thể thực hiện hiệu quả.

- Bí mật về cơ sở, về nguồn tin: Các cơ sở là nguồn cung cấp thông tin quan trọng, cần giữ bí mật để đảm bảo an toàn cho cơ sở.

Đây là nguyên tắc quan trọng, đảm bảo thành công trong hoạt động của lực lượng kiểm soát hải quan. Để thực hiện nguyên tắc này, cán bộ, công chức làm kiểm soát hải quan cần thực hiện một số quy định:

- Tuyệt đối không để lộ bất cứ thông tin nào về các hoạt động nghiệp vụ trình sát, điều tra đang tiến hành; Nghiêm cấm tiết lộ bí mật về công tác kiểm soát hải quan cho cá nhân, tổ chức không có trách nhiệm

- Cẩn thận trong các quan hệ giao tiếp, đặc biệt đối với các đối tượng có nghi vấn, kể cả đối với những cơ sở bí mật của mình.

- Thận trọng trong quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu; nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về chế độ cơ sở, chế độ lưu trữ hồ sơ, cung cấp thông tin và quản lý, sử dụng an toàn các thiết bị, các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

5.1.3.4. Nguyên tắc sử dụng biện pháp nghiệp vụ và phương tiện nghiệp vụ đúng theo mục đích, yêu cầu nhiệm vụ

- Nguyên tắc này yêu cầu cán bộ làm công tác kiểm soát hải quan phải sử dụng “*các biện pháp nghiệp vụ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng của lực lượng kiểm soát hải quan vào mục đích phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan*”. Xét về bản chất, các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan chính là cách thức mà Nhà nước sử dụng để đảm bảo pháp luật được thực thi để các vi phạm pháp luật được kịp thời phát hiện và ngăn chặn, xử lý. Các biện pháp và những phương tiện hỗ trợ trong triển khai các biện pháp trên phải được quy định cụ thể bởi pháp luật và chỉ được triển khai vì mục đích phòng,

chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và những hành vi vi phạm pháp luật khác

- Việc thực hiện không đúng nguyên tắc này sẽ dẫn đến vi phạm các quyền hiến định về tự do của công dân hoặc ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia. Nghiêm cấm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ và các phương tiện nghiệp vụ vào mục đích tư lợi, mục đích cá nhân, vào điều tra nội bộ.

5.1.3.5. Nguyên tắc đúng phạm vi

Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể là, “trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, lực lượng kiểm soát hải quan chủ trì thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan. Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, lực lượng kiểm soát hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan và chính quyền các cấp thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan”.

- Chống buôn lậu là trách nhiệm của toàn xã hội, là nhiệm vụ của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều tổ chức, cơ quan, đơn vị...nên dễ dẫn đến chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm. Quy định như trên là để làm rõ phạm vi trách nhiệm, cách thức trong chủ trì và phối hợp thực hiện nhiệm vụ, làm cơ sở để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, cũng như để xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan đơn vị và cá nhân; tránh được các kẽ hở trong quản lý. Theo đó:

- Khi cơ quan hải quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của Luật Hải quan thì:

+ Cơ quan hải quan có trách nhiệm: Bố trí lực lượng, phương tiện, điều kiện vật chất, áp dụng các biện pháp để ngăn chặn, bắt giữ, điều tra, xử lý; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan phối hợp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó và hỗ trợ các cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

+ Các cơ quan phối hợp có trách nhiệm: Thực hiện đúng yêu cầu phối hợp của cơ quan hải quan; tổ chức và điều động lực lượng, phương tiện, công cụ hỗ trợ khi cơ quan hải quan yêu cầu theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

- Khi cơ quan hải quan phối hợp với các cơ quan hữu quan thì: Hỗ trợ lực lượng, phương tiện theo yêu cầu; kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của cơ quan chủ trì theo đúng quy định của pháp luật hải qua.

- Cơ quan hải quan các cấp định kỳ xác định mục tiêu, kế hoạch, chương trình hành động công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan; đồng thời, báo cáo thủ trưởng cơ quan hải quan cấp trên định kỳ hàng tháng, quý, năm. Cục trưởng Cục hải quan địa phương phải báo cáo Tổng cục và Chủ tịch UBND địa phương; Tổng cục phải báo cáo Bộ Tài chính, Chính phủ về kế hoạch và kết quả thực hiện.

5.1.3.6. Nguyên tắc theo phân cấp và đúng thẩm quyền

Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể là “lực lượng kiểm soát hải quan thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan theo phân cấp; đơn vị kiểm soát hải quan cấp dưới thực

hiện và báo cáo kết quả cho đơn vị kiểm soát hải quan cấp trên, chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của lực lượng kiểm soát hải quan cấp trên”.

Xuất phát từ nguyên tắc hoạt động tập trung, thống nhất của Hải quan Việt Nam, các quy định về chức năng, nhiệm vụ của lực lượng kiểm soát hải quan và phạm vi, địa bàn hoạt động, lực lượng kiểm soát hải quan được phân thành 3 cấp, đó là: Cấp Tổng cục Hải quan, cấp Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, cấp Chi cục Hải quan. Theo đó, Cục Điều tra chống buôn lậu là đơn vị chuyên trách ở cấp Tổng cục có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Tổng cục trong chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn và trực tiếp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan trong phạm vi địa bàn cả nước. Đội Kiểm soát hải quan là đơn vị chuyên trách cấp Cục Hải quan và Tổ hoặc Bộ phận kiểm soát là đơn vị chuyên trách của cấp Chi cục.

Do tính chất, đặc thù của hoạt động nghiệp vụ kiểm soát, đặc điểm tình hình của từng địa bàn, mỗi đơn vị hải quan chuyên trách ở các cấp khác nhau có nhiệm vụ khác nhau nên đòi hỏi cần có sự phân cấp rõ ràng trong triển khai các hoạt động nghiệp vụ để đảm bảo cho công tác chỉ đạo được tập trung, thống nhất và mang lại hiệu quả cao nhất.

Nội dung phân cấp thực hiện thể hiện ở việc đơn vị hải quan chuyên trách cấp trên được triển khai tất cả các biện pháp nghiệp vụ mà pháp luật đã quy định. Đối với các đơn vị kiểm soát hải quan cấp dưới giới hạn thực hiện một số biện pháp nghiệp vụ nhất định trong phạm vi địa bàn phụ trách. Riêng với cấp Chi cục Hải quan, do điều kiện hạn chế về nhân lực, khả năng, trình độ nghiệp vụ và phải tập trung cho các nhiệm vụ

trọng tâm của cấp Chi cục nên chỉ thực hiện một số biện pháp cơ bản, công khai như: vận động quần chúng, tuần tra, điều tra nghiên cứu nắm tình hình địa bàn.

Trong quá trình triển khai các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, đơn vị kiểm soát hải quan cấp dưới phải thực hiện và báo cáo kết quả cho đơn vị kiểm soát hải quan cấp trên, đồng thời chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của lực lượng kiểm soát hải quan cấp trên. Đơn vị kiểm soát hải quan cấp trên phải thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn đơn vị kiểm soát hải quan cấp dưới thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và nguyên tắc của công tác nghiệp vụ kiểm soát hải quan.

Thực tế cho thấy, trong những năm qua, việc triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan theo phân cấp đã đảm bảo cho công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng được chặt chẽ hơn, lực lượng kiểm soát hải quan đều nắm chắc và dự báo sát với diễn biến tình hình thực tế, việc cập nhật thông tin mọi mặt được tiến hành thường xuyên, kịp thời, có hệ thống từ các đơn vị thuộc Tổng cục đến Hải quan các tỉnh, thành phố và Chi cục; triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các vụ việc, đối tượng đảm bảo đúng quy trình, đúng pháp luật, ngày càng nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu sự gia tăng của hoạt động buôn lậu...

5.1.3.7. Nguyên tắc hỗ trợ, phối hợp

Nguyên tắc này được thể hiện, khi thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, lực lượng kiểm soát hải quan được tạo mọi điều kiện để đảm bảo thực hiện theo yêu cầu nhiệm vụ và đúng quy định của pháp luật. Cá nhân, đơn vị kiểm soát hải quan trong quá trình hoạt động nghiệp vụ được quyền yêu cầu

đơn vị, công chức hải quan liên quan có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện.

Hành vi, hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới diễn biến phức tạp với những phương thức, thủ đoạn hết sức tinh vi. Cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu thì yêu cầu đòi hỏi phải kiểm soát được những rủi ro về buôn lậu, gian lận thương mại là một nhiệm vụ hết sức khó khăn đối với lực lượng kiểm soát hải quan.

Để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý các cá nhân, tổ chức có hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, đòi hỏi lực lượng kiểm soát hải quan không chỉ thu thập thông tin, nắm tình hình ở một khâu, một giai đoạn hay một địa bàn hoặc tiến hành các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan đơn lẻ mà cần phải kết hợp thu thập, nghiên cứu thông tin từ các khâu, các quy trình nghiệp vụ khác. Yêu cầu này đặt ra đòi hỏi phải phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ khác của ngành, các cá nhân, tổ, đội thực hiện các quy trình cụ thể như thủ tục, giám sát, thuế, kiểm tra sau thông quan...

Mặt khác, với yêu cầu của hoạt động chống buôn lậu cần phải nhanh chóng, kịp thời, tận dụng thời cơ thuận lợi nhất để đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ, không để các đối tượng tẩu tán hàng hóa, tang vật... nên hoạt động nghiệp vụ kiểm soát hải quan phải là hoạt động được ưu tiên và tạo điều kiện để đảm bảo thực hiện.

Do đó, khi có yêu cầu nghiệp vụ đòi hỏi phải khẩn trương ngăn chặn hành vi, đối tượng buôn lậu, gian lận thương mại thì cá nhân, đơn vị kiểm soát hải quan được quyền yêu cầu đơn vị, công chức hải quan liên quan có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nghiệp vụ hoặc phối hợp thực hiện các yêu cầu đó.

Mọi đơn vị, công chức hải quan khi nhận được yêu cầu từ lực lượng kiểm soát hải quan phải có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện ngay các yêu cầu đó, nghiêm cấm mọi hành vi từ chối hoặc gây khó khăn, cản trở cho hoạt động nghiệp vụ của lực lượng kiểm soát hải quan.

Cá nhân, đơn vị kiểm soát hải quan tuyệt đối không được lợi dụng hoạt động nghiệp vụ để yêu cầu các cá nhân, đơn vị liên quan hỗ trợ, phối hợp để thực hiện các công việc phục vụ cho lợi ích cá nhân hoặc trái quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ.

5.1.4. Vị trí và vai trò của kiểm soát hải quan

Vị trí và vai trò của kiểm soát hải quan được thể hiện trên các phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, Kiểm soát hải quan là một nhiệm vụ quan trọng để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Hải quan

Theo tập quán và thông lệ quốc tế, hải quan là công cụ hành pháp mà bất cứ một nhà nước có chủ quyền nào cũng phải tổ chức để bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia trong hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Hoạt động hải quan và thương mại quốc tế có mối quan hệ tương tác sâu sắc và chặt chẽ trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Thương mại quốc tế đặt ra các yêu cầu thực tế cho công tác quản lý hải quan. Về phần mình, các biện pháp quản lý hải quan phải chủ động thích ứng với sự phát triển của thương mại quốc tế để vừa tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại phát triển, vừa kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động thương mại bất hợp pháp.

Trong bối cảnh hiện nay, thương mại quốc tế đang có những bước phát triển mạnh mẽ với những đặc điểm, như: Tốc

độ lưu chuyển thương mại nhanh, nhiều sản phẩm hàng hóa mới, đa dạng, bao gồm cả vô hình và hữu hình xuất hiện, nhiều phương thức thương mại mới ra đời làm thay đổi hoặc mở rộng nội dung khái niệm xuất nhập khẩu, như: Xuất nhập khẩu trực tiếp, gián tiếp, xuất nhập khẩu tại chỗ, hàng hóa tạm quản,... Các bên xuất, nhập khẩu có thể sử dụng giao dịch, ký kết hợp đồng qua mạng mà không cần gặp nhau, không cần hiện diện tại nước xuất, nhập khẩu. Vấn đề sở hữu trí tuệ gắn với sản phẩm mới chung và sản phẩm xuất nhập khẩu nói riêng không là khái niệm mới mẻ đối với hầu hết các nước phát triển và một số các nước đang phát triển. Vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường, vấn đề khủng bố quốc tế và chống khủng bố trở thành mối quan tâm của toàn thế giới, của mọi quốc gia và các cơ quan chính phủ, đã trở thành một chủ đề thời sự trong hầu hết các diễn đàn Hải quan quốc tế và khu vực, được gắn với trách nhiệm kiểm soát quản lý của mọi cơ quan hải quan,...Do vậy, tạo sự cân bằng giữa tạo thuận lợi và kiểm soát là hai trụ cột chính trong hoạt động của cơ quan hải quan.

Việt Nam đang trong thời kỳ “mở cửa”, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh hội nhập toàn diện vào khu vực và quốc tế. Vì vậy, Hải quan Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong việc tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh để góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, đồng thời là công cụ của Đảng và Nhà nước để bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh quốc gia, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Luật Hải quan (2014) quy định “*Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận*

tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu”.

Bản chất của công tác kiểm soát hải quan là thực hiện các biện pháp nghiệp vụ được cơ quan hải quan tiến hành để đảm bảo pháp luật hải quan và các quy định liên quan khác của pháp luật được nghiêm chỉnh chấp hành; nhằm mục đích ngăn chặn, phòng ngừa, buôn lậu, gian lận thương mại, đảm bảo cho các quy định, thủ tục hải quan, chính sách mặt hàng, pháp luật về thu thuế xuất nhập khẩu và các yêu cầu quản lý khác của Nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh được đảm bảo thực hiện.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập của nền kinh tế, hải quan có vai trò quan trọng trong việc tạo thuận lợi, thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế. Do vậy, kiểm soát hải quan được đặt ra yêu cầu ở cả 3 khâu: Trước thông quan, trong thông quan và sau thông quan đối với hàng hóa, hành lý xuất nhập khẩu, phương tiện xuất nhập cảnh, quá cảnh và trong hoạt động phối hợp về quản lý của nhà nước, cụ thể:

- Ở khâu trước thông quan: Các hoạt động thu thập, xử lý thông tin trong và ngoài nước, công tác điều tra cơ bản, công tác điều tra nắm tình hình, công tác sưu tra...nhằm xác định trọng điểm, xác định rủi ro, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về hàng hóa, về hành khách, phương tiện, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về vi phạm, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tình báo hải

quan (Customs intelligence: CI)...là nền tảng cho phương pháp quản lý hải quan hiện đại - Quản lý rủi ro, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại thông qua kết quả phân luồng (xanh, vàng) và lựa chọn, kiểm tra, kiểm soát có trọng điểm (luồng đỏ).

- Ở các khâu trong và sau thông quan: Thông qua các hoạt động thu thập phân tích thông tin qua các biện pháp nghiệp vụ truyền thống, như: Thu thập thông tin trong và ngoài nước, sưu tra, cơ sở bí mật, chuyên án, tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm...và phân tích thông tin trong hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành...Hoạt động kiểm soát hải quan tiếp tục phát hiện các rủi ro, sai phạm để có các quyết định “can thiệp” vào việc “chuyển luồng” hoặc quyết định kiểm tra, khám xét, bắt giữ, điều tra xử lý các sai phạm, vi phạm pháp luật.

- Hoạt động kiểm soát hải quan gắn rất chặt với các hoạt động quản lý của cơ quan hải quan như các khâu: Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm tra sau thông quan; thanh tra - kiểm tra chuyên ngành, thanh tra - kiểm tra nội bộ. Mặt khác, nó còn là một bộ phận rất quan trọng trong hệ thống và cơ chế phòng ngừa, đấu tranh tội phạm, hệ thống quản lý đảm bảo an ninh, an toàn cộng đồng của quốc gia và hợp tác quốc tế (vệ sinh an toàn thực phẩm, quyền sở hữu trí tuệ, môi trường, Cites...)... do các cơ quan như: Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống buôn lậu và hàng giả (Ban 389), Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống tội phạm (Ban 138), Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống ma túy, AID và mại dâm...

Thông qua các hoạt động trên, kiểm soát hải quan phát hiện các sơ hở, thiếu sót về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, về quy trình nghiệp vụ quản lý hải quan, về trách nhiệm quản lý

nhà nước và sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa các cơ quan quản lý, về sai phạm của cán bộ công chức nhà nước và các phương thức, thủ đoạn của các loại tội phạm, vi phạm... Từ đó, kiến nghị, đề xuất hoặc chủ động đề xuất hoàn thiện các cơ chế, chính sách, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan cho hiệu quả, chặt chẽ.

Như vậy, kiểm soát hải quan trước hết là một hoạt động quan trọng để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hải quan, có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các hoạt động khác của hải quan và một số hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng khác.

Thứ hai, Kiểm soát hải quan góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, phòng chống khủng bố, rửa tiền và góp phần bảo vệ an ninh - an toàn cho cộng đồng.

- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực là một xu thế mạnh mẽ đã và đang tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia, dân tộc và tác động sâu sắc đến nội dung hoạt động kiểm soát hải quan.

Cùng với những lợi ích thông qua việc “mở cửa”, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập khu vực và quốc tế, nước ta cũng như các nước khác trong khu vực đang gặp nhiều khó khăn, thách thức phải vượt qua, đó là:

+ Xu thế hội nhập quốc tế là xu hướng chủ đạo, nhưng đã xuất hiện xu thế quốc gia, dân tộc mới (như chính sách của tổng thống Mỹ, sự kiện Brexit), các cuộc xung đột vũ trang, sắc tộc ở Trung đông, các nguy cơ khủng bố quốc tế... đã làm cho an ninh quốc gia của nhiều nước bị nguy hại.

+ Tình hình tội phạm phi truyền thống, đặc biệt là tội phạm xuyên quốc gia như: Buôn bán vận chuyển lậu vũ khí, chất nổ, phóng xạ; buôn bán, vận chuyển ma túy và nhiều loại ma túy mới xuất hiện; lừa đảo trong hoạt động tài chính, kinh tế, thương mại, rửa tiền, tài trợ cho khủng bố, sản xuất và lưu thông tiền giả; buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới...

+ Tình hình tội phạm và các vi phạm về môi trường có xu hướng phát triển qua việc buôn bán, vận chuyển các loại rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại có chất phóng xạ gây nguy hại cho môi trường, cho sức khỏe cộng đồng; các hoạt động buôn bán, vận chuyển các sản phẩm động thực vật quý hiếm bị công ước quốc tế cấm như: Ngà voi, sừng tê giác, vảy tê tê, các loại gỗ quý...làm hủy hoại và cạn kiệt tài nguyên môi trường, trong đó Việt Nam là một điểm trung chuyển trọng điểm.

+ Tình hình tội phạm và vi phạm các quy định công ước quốc tế và quốc gia về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và tình hình sản xuất, buôn bán vận chuyển hàng giả diễn ra nghiêm trọng ở quy mô quốc tế, trong đó Việt Nam ở bên cạnh các trung tâm sản xuất hàng giả lớn nhất thế giới, đồng thời cũng là thị trường tiêu thụ của loại hàng này.

+ Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại theo các phương thức truyền thống như 16 loại hình mà Tổ chức hải quan thế giới nêu ra vẫn đang diễn ra gay gắt ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

- Những năm gần đây, nhất là từ khi ban hành Luật Hải quan đầu tiên (năm 2001), hoạt động kiểm soát hải quan đã chủ động triển khai các biện pháp nghiệp vụ ở các địa bàn kiểm soát hải quan, các cửa khẩu đường bộ, đường biển,

đường hàng không, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu...

+ Trên lĩnh vực đảm bảo an ninh quốc gia: Đã chủ trì và phối hợp với cơ quan an ninh phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ, xử lý nhiều đối tượng là tình báo, gián điệp, khủng bố xâm nhập vào Việt Nam; bắt giữ nhiều vũ khí, tài liệu, sách báo, tiền bạc; các phương tiện hoạt động tình báo, gián điệp, phá hoại, khủng bố...góp phần khám phá hàng trăm chuyên án, vụ án về an ninh, bảo vệ tuyệt đối an toàn về an ninh quốc gia, đảm bảo an toàn cho các sự kiện ngoại giao, quốc tế lớn diễn ra tại Việt Nam... góp phần ổn định chính trị, thu hút đầu tư, du lịch nước ngoài, tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường Quốc tế.

+ Trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm truyền thống và phi truyền thống, đã chủ trì và phối hợp với các lực lượng chức năng phát hiện, bắt giữ, điều tra, xử lý hàng trăm chuyên án, vụ án, thu giữ hàng chục tấn các chất ma túy, hàng trăm kg heroin, cocain, ma túy tổng hợp, thu giữ hơn 7 tấn ngà voi, hàng tấn sừng tê giác, hàng tấn vảy tê tê, hàng nghìn m³ gỗ quý...đánh sập nhiều tổ chức, đường dây tội phạm xuyên quốc gia về lĩnh vực này. Có thể nói, Hải quan Việt Nam đã đi đầu trong các quốc gia về kết quả chống loại tội phạm này.

+ Trên lĩnh vực phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, chống hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, lực lượng kiểm soát hải quan đã chủ trì phát hiện, điều tra, xử lý hàng vạn các vụ việc vi phạm pháp luật về hải quan; trong đó đã chủ trì xác lập, đấu tranh với hàng trăm chuyên án, vụ án lớn về buôn lậu; thu giữ hàng chục triệu lít

xăng dầu, hàng triệu tấn than, quặng, hàng chục triệu bao thuốc lá ngoại, hàng trăm ô tô du lịch, hàng trăm container hàng cấm, hàng trăm kg vàng, hàng triệu tiền ngoại tệ... trực tiếp khởi tố điều tra hàng trăm vụ án, chuyển cơ quan điều tra hàng trăm vụ án khác theo thẩm quyền, trong đó có nhiều vụ án lớn, nổi tiếng. Kết quả trên đã thu cho ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng, góp phần tăng thu cho ngân sách hàng nghìn tỷ đồng và nâng cao vị thế, uy tín của cơ quan hải quan trong việc thực hiện pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự và pháp luật tổ chức cơ quan điều tra.

- Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) cũng khuyến cáo về tăng cường sự hợp tác hải quan về chia sẻ thông tin tình báo, về tăng cường hoạt động phòng, chống khủng bố, rửa tiền và sự phối hợp giữa cơ quan hải quan với tổ chức cảnh sát quốc tế (Interpol) với các chính phủ (chính phủ Hoa Kỳ qua chương trình kiểm soát xuất khẩu)... vai trò của lực lượng kiểm soát hải quan ngày càng trở nên quan trọng hơn.

Ở Việt Nam, thực hiện các cam kết quốc tế về tự do hóa thương mại, theo đó, hàng rào thuế quan từng bước được dỡ bỏ thì nhiệm vụ thu thuế xuất nhập khẩu của cơ quan hải quan ngày càng thu hẹp phạm vi. Do đó, nhiệm vụ kiểm soát hải quan nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh an toàn cộng đồng và phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đang trở thành nhiệm vụ chủ yếu của hải quan Việt Nam. Chính phủ đã giao cho cơ quan hải quan và lực lượng kiểm soát hải quan với tư cách là thường trực trong Ban chỉ đạo 389 Quốc gia nhằm thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, Hoạt động kiểm soát hải quan là cơ sở, nền tảng và là động lực cho công tác cải cách, hiện đại hóa hải quan,

thay đổi phương thức quản lý hải quan từ truyền thống sang quản lý hải quan hiện đại.

- Hải quan ở bất kỳ nước nào, dù có lịch sử dài hay ngắn cũng đều trải qua các bước thủ tục hải quan rất cơ bản, như: Khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập, chủ hàng khai báo vào mẫu tờ khai do hải quan quy định, nộp tờ khai cùng bộ hồ sơ Hải quan cho cơ quan Hải quan tại cửa khẩu (sân bay, cảng biển, cửa khẩu đường bộ...). Tại đó, cán bộ Hải quan tự kiểm tra, chấp nhận bộ hồ sơ, cho đăng ký tờ khai và chuyển cho bộ phận kiểm tra hàng hóa để tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa (kiểm tra 100%) nhằm khẳng định nội dung đã khai báo với thực tế hàng hóa, đồng thời xác định đúng mã số hàng hóa để áp mã thuế. Trên cơ sở bộ hồ sơ này, cán bộ hải quan tính thuế, ra thông báo thuế và thu thuế và chuyển cho các bộ phận có liên quan xác nhận hàng hóa đã hoàn tất các thủ tục hải quan và cho giải phóng hàng cho chủ hàng. Với hàng xuất khẩu thì quy trình cũng tương tự. Đến đó là kết thúc toàn bộ quy trình thủ tục, quản lý hải quan đối với lô hàng xuất nhập khẩu.

Đặc điểm của phương thức quản lý hải quan truyền thống là mọi hoạt động quản lý của hải quan chỉ diễn ra từ khi hàng hóa đến cảng cho đến khi giải phóng hàng hóa ra khỏi khu vực quản lý của hải quan; lực lượng tham gia vào hoạt động quản lý này chỉ thuần túy là cơ quan hải quan; đối tượng chịu sự quản lý của hải quan là hàng hóa xuất nhập khẩu. Thời gian thông quan và tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa hoàn toàn thuộc quyền định đoạt của cán bộ hải quan làm trực tiếp; hải quan hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý về hiệu quả quản lý của mình trong và sau quá trình thông quan; trách nhiệm của chủ hàng khi làm thủ tục thông quan chỉ là khai báo hải quan và nộp thuế (nếu có), nhận

hàng. Phạm vi trách nhiệm này khôn gọn trong thời gian làm thủ tục thông quan.

- Phương thức quản lý hải quan truyền thống đã không đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại do sự bùng nổ hàng hóa xuất nhập khẩu dẫn đến tăng đột biến, tắc nghẽn hàng hóa tại các cảng biển, sân bay, các cửa khẩu biên giới đường bộ khi làm thủ tục và kiểm soát hải quan. Hải quan các nước phát triển đã đi đầu trong việc cải tiến, đa dạng hóa và đưa vào vận hành các quy trình thủ tục hải quan như: Quy trình tự động hóa thủ tục hải quan, quy trình phân loại hàng hóa trước, quy trình cung cấp thông tin về hàng hóa/hành khách trước, quy trình kiểm tra sau thông quan, quy trình quản lý rủi ro,... Tập hợp các quy trình quản lý hải quan nêu trên kết hợp với những điều chỉnh, thay đổi về tổ chức đã tạo ra phương thức quản lý hải quan hiện đại mà ngày nay hải quan các nước đang thực hiện hoặc phấn đấu thực hiện.

Đặc điểm của phương thức quản lý hải quan hiện đại như mọi hoạt động quản lý hải quan diễn ra cả trước, trong và sau khi thông quan hàng hóa; có sự tham gia, hợp tác tích cực của các đối tác thương mại, các cơ quan quản lý khác và hải quan các nước; đối tượng chịu sự quản lý của hải quan chủ yếu là chủ hàng và những người có liên quan đến lô hàng như vận tải, đại lý giao nhận, kho hàng,... Tính thống nhất, nhất quán cao trong thực thi nhiệm vụ ở mọi cấp, mọi địa bàn công tác, công tác báo cáo, chỉ đạo tập trung. Các cấp lãnh đạo có thể nắm bắt, theo dõi, chỉ đạo sát sao, trực tiếp mọi hoạt động nghiệp vụ diễn ra trong phạm vi quản lý của mình để có thể quản lý, can thiệp kịp thời khi cần. Mọi hoạt động quản lý hải quan đều thể hiện đặc điểm minh bạch, rõ ràng, có tính dự báo và tính toán được trước. Hơn

nữa, các hoạt động này đều được tự động hóa và sử dụng tối đa, các ưu thế của công nghệ thông tin. Nhờ đó, các quyết định nghiệp vụ thể hiện tính khách quan rất cao; phát huy được tính tự chủ, tinh thần trách nhiệm của mọi cán bộ hải quan ở mọi khâu, mọi cấp công tác, đồng thời đảm bảo phát huy và kiểm soát được vấn đề liêm chính của cán bộ. Thời gian thông quan được rút ngắn tối đa, tỷ lệ kiểm tra hàng hóa ít nhất, số lô hàng được giải phóng ngay nhiều nhất; kiểm tra cả quá trình xuất nhập khẩu của một chủ hàng thay vì kiểm tra một lô hàng cụ thể; quản lý trên cơ sở hệ thống thu thập, phân tích, xử lý, cấp phát, phản hồi thông tin nghiệp vụ một cách khoa học, nhất quán và đồng bộ. Có sự liên kết giữa các mảng nghiệp vụ chính của Ngành, có tác động bổ sung qua lại cho nhau, kết quả của lĩnh vực này là tiền đề của lĩnh vực kia; có sự chỉ đạo tập trung nhất quán, thống nhất rất cao ở trung ương trong khi vẫn phân cấp, phân quyền cho cấp dưới, tạo ra sự chủ động cho các cấp thực hiện mà vẫn kiểm soát được công việc nội bộ của Ngành, chống tiêu cực nội bộ. Tạo ra được lợi thế tối đa cho doanh nghiệp làm ăn chân chính, xử lý chặt chẽ, nghiêm minh các chủ hàng làm ăn gian lận hoặc có biểu hiện gian lận.

Toàn bộ tiến trình thay đổi phương thức quản lý hải quan ở trên cốt lõi là quá trình thực hiện kỹ thuật: Thu thập - xử lý - đánh giá - chuyển giao thông tin, kỹ thuật quản lý rủi ro gắn với ứng dụng tiến bộ của khoa học - công nghệ thông tin. Đó cũng chính là bản chất, nhiệm vụ và kết quả của các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan.

Như vậy, có thể khẳng định rằng: Cùng với yêu cầu về “tạo thuận lợi cho thương mại” thì yêu cầu về “kiểm soát hải quan” đặt ra nhiệm vụ, mục tiêu về cải cách, hiện đại hóa thay đổi

phương pháp quản lý về hải quan, trong đó hoạt động kiểm soát hải quan là cơ sở, là động lực để tạo ra sự thay đổi đó.

Ở Việt Nam, Luật Hải quan đã tạo ra các tiền đề để các hoạt động kiểm soát hải quan tham gia quá trình cải cách, hiện đại hóa hải quan. Hiện nay, hệ thống thông quan tự động VNACC/VCIS vẫn đang đòi hỏi hoạt động kiểm soát hải quan ngày càng phải nâng cao hiệu quả trong thu thập, xử lý và cung cấp thông tin để hoàn thiện hệ thống quản lý hải quan theo phương thức hiện đại.

Thứ tư, Kiểm soát hải quan góp phần tăng cường và nâng cao vai trò, vị thế của Hải quan Việt Nam trong hội nhập quốc tế và khu vực

Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của thương mại toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế sâu sắc, sự phát triển như vũ bão của cách mạng công nghiệp và công nghệ và sự thay đổi trong phương thức quản lý hải quan từ truyền thống (kiểm tra thủ công) sang quản lý hải quan hiện đại (dựa trên cơ sở thông tin và quản lý rủi ro) đã đặt ra cho mỗi cơ quan hải quan mỗi quốc gia phải hoạt động với tư cách là một tổ chức nghiệp vụ mang tính toàn cầu.

Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) được thành lập năm 1952, với tiền thân là Hội đồng hợp tác Hải quan (CCC), là một tổ chức liên chính phủ độc lập thúc đẩy hiệu quả và thiết thực công tác hải quan. Cho đến nay, với sự tham gia của 180 cơ quan hải quan thành viên có trách nhiệm quản lý 98% thương mại toàn cầu, WCO không chỉ là một tổ chức quốc tế về các vấn đề hải quan mà còn khẳng định tiếng nói trong cộng đồng quốc tế. WCO có quan hệ và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức cảnh sát quốc tế (INTERPOL), Tổ chức Hàng không dân dụng thế giới (ICAO) và tham gia ký kết hàng loạt các hiệp định, hiệp ước, công ước quốc tế về thương mại, về chống tội phạm... Với tuyên bố tầm nhìn “Biên giới phân chia, hải quan kết nối”, sứ mệnh của WCO là kết nối hoạt động hải quan trên toàn cầu. Chức năng chính của WCO gồm hai cấu phần chính. Trước hết, thông qua rất nhiều các công ước, các công cụ quốc tế và hỗ trợ kỹ thuật, Ban thư ký WCO cung cấp sự hỗ trợ tích cực nhất cho các cơ quan hải quan trong việc hiện đại hóa, xây dựng năng lực nhằm tạo thuận lợi thương mại cho mỗi quốc gia và sự kết nối thương mại toàn cầu. Bên cạnh đó, WCO đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các dòng thương mại quốc tế bất hợp pháp, bằng những nỗ lực của mình kết nối, hỗ trợ các cơ quan hải quan thành viên trong đấu tranh chống lại các hành vi gian lận nhằm góp phần phát triển lành mạnh nền kinh tế và thương mại toàn cầu.

Với ý nghĩa và sứ mệnh của mình, tổ chức WCO đã hình thành một bộ máy tổ chức hiệu quả, các ủy ban được coi là cơ quan vận hành hai chức năng chính của WCO là: Ủy ban Thủ tục và Tạo thuận lợi và Ủy ban Kiểm soát. Trong đó, Ủy ban Kiểm soát trên cơ sở các quy định tại Công ước hỗ trợ hành chính ngăn ngừa, điều tra và trấn áp các vi phạm hải quan - Nairobi, Ủy ban này sẽ hoạt động với mục tiêu góp phần định hướng chiến lược hoạt động của WCO trong thực thi kiểm soát và thông tin tình báo trên các lĩnh vực đảm bảo an ninh, phòng chống gian lận thương mại, hỗ trợ hành chính, đấu tranh với vận chuyển trái phép về ma túy, vũ khí, tội phạm rửa tiền, tội phạm điện tử, buôn lậu, tội phạm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia và các vận

chuyển trái phép người và hàng hóa ảnh hưởng tới sức khỏe và an toàn. Để thực hiện chức năng kiểm soát, một trong những hoạt động hiệu quả của Ủy ban này là hình thành mạng lưới 11 Văn phòng Tình báo hải quan khu vực để kết nối hợp tác chia sẻ thông tin kiểm soát trên toàn cầu.

Như vậy, có thể thấy, ngay từ khi thành lập cơ quan hải quan của mỗi nước cũng như tổ chức hải quan thế giới đã xác định hai trụ cột chính trong công tác hải quan, đó là tạo thuận lợi thương mại cho các dòng thương mại hợp pháp nhưng đồng thời cũng phải thực hiện hiệu quả chức năng kiểm soát đối với các hoạt động thương mại bất hợp pháp. Muốn thực hiện được những nhiệm vụ then chốt này thì hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan hải quan trên toàn cầu là một yêu cầu bắt buộc và cần thiết. Đặc biệt, với những nước có đường biên giới chung, với những đặc thù riêng trên cơ sở các công ước, hiệp ước quốc tế, các khuyến nghị của WCO thiết lập các kênh hợp tác song phương hiệu quả, thiết thực để thực hiện hai chức năng cốt lõi của cơ quan hải quan góp phần đảm bảo phát triển an ninh kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia và của toàn cầu.

- Năm 1993, Hải quan Việt Nam gia nhập WCO đánh dấu một bước quan trọng của cơ quan Hải quan trên bước đường hội nhập và hiện nay là thành viên của Văn phòng Tình báo hải quan khu vực Châu Á Thái Bình Dương(RILO/AP). Hải quan Việt Nam cũng đã ký kết các bản ghi nhớ hợp tác trên lĩnh vực phòng chống buôn lậu (MOU) song phương với hải quan quốc gia (Trung Quốc, Lào, Campuchia, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản...).

Trên cơ sở đó, về mặt đối ngoại cho phép Hải quan Việt Nam tiếp cận, khai thác vốn tri thức, kinh nghiệm của hơn 50

năm hoạt động của WCO, kinh nghiệm của hải quan các nước. Từ đó, tích lũy tri thức, kinh nghiệm cần thiết để khẳng định vị thế của Hải quan Việt nam khi tiếp cận với các hoạt động hải quan quốc tế trong các khuôn khổ, tổ chức quốc tế khác nhau. Việc tiếp cận các chuẩn mực quốc tế về hải quan để giúp Hải quan Việt Nam có được tiếng nói cần thiết về những vấn đề nghiệp vụ kiểm soát phòng, chống buôn lậu; cũng như đã tiếp nhận được nhiều thông tin tình báo cho phép nâng cao hiệu quả bắt giữ, xử lý các vụ buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia.

Bên cạnh đó, về mặt đối nội, việc gia nhập Tổ chức Hải quan thế giới đã tạo tiền đề, cơ sở pháp lý qua hệ thống các điều ước quốc tế của WCO giúp Hải quan Việt Nam tham mưu cho Chính phủ, các Bộ ngành, Quốc hội để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kiểm soát hải quan hài hòa, phù hợp với thông lệ quốc tế và diễn biến của cuộc đấu tranh chống tội phạm trên phạm vi toàn cầu.

Thứ năm, Kiểm soát hải quan góp phần đấu tranh phòng, chống tham nhũng và các hành vi tiêu cực khác trong bộ máy Nhà nước và nội bộ ngành Hải quan.

- Liên chính hải quan là một nội dung và một mục tiêu hoạt động của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuyên bố ARUSSHA (sửa đổi năm 2003) về liên chính hải quan nhằm tạo ra các chuẩn mực quốc tế cơ bản cho hải quan các nước vận dụng, triển khai.

- Ở Việt Nam, tham nhũng, buôn lậu là một trong những nguy cơ lớn, đe dọa sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Buôn lậu dẫn đến tham nhũng và tham nhũng tạo điều kiện cho buôn lậu phát triển. Buôn lậu làm suy thoái kinh tế, tham

những làm suy thoái bộ máy quyền lực Nhà nước, gây nên những tác hại to lớn và nghiêm trọng. Bài học từ công tác kiểm soát hải quan cho thấy, những vụ buôn lậu, gian lận thương mại có quy mô lớn, mức độ nghiêm trọng đều có sự bao che, tiếp tay của một bộ phận cán bộ, công chức trong bộ máy Nhà nước, từ những hành vi đề xuất, ban hành chính sách với những mưu toan lợi ích tiêu cực cá nhân đến những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức thực thi bảo vệ pháp luật. Do đó, phòng, chống buôn lậu phải gắn với phòng, chống tham nhũng.

Đối với nội bộ ngành Hải quan, làm tốt công tác kiểm soát hải quan không những phát hiện, ngăn ngừa hành vi buôn lậu, gian lận thương mại; phát hiện những thiếu sót, sơ hở của cơ chế chính sách đề kịp thời đề nghị điều chỉnh, sửa đổi mà quan trọng hơn là phát hiện những bất hợp lý trong quy trình thủ tục hải quan, trong điều hành và quản lý cán bộ để chủ động trong công tác phòng ngừa, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, phiền hà, sách nhiễu, xây dựng nội bộ ngành Hải quan trong sạch, vững mạnh, góp phần vào quá trình cải cách - hiện đại hóa hải quan.

Tóm lại, trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của đất nước, ngày nay, hoạt động kiểm soát hải quan đang ngày càng có vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước, trong cải cách hiện đại hóa hải quan, thúc đẩy phát triển kinh tế, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh an toàn cộng đồng, thúc đẩy hợp tác quốc tế.

5.2. Cơ sở pháp lý và phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan

5.2.1. Cơ sở pháp lý của kiểm soát hải quan

Hoạt động kiểm soát hải quan được thực hiện trên cơ sở hệ thống các quy định của pháp luật, được chia theo các nhóm như sau:

5.2.1.1. Nhóm văn bản pháp luật về hải quan và thuế:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH11 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

- Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật số 70/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2008.

- Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không.

- Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động của hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

- Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định về hải quan và thuế.

5.2.1.2. Nhóm các văn bản pháp luật quy định về quản lý Nhà nước chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hải quan.

- Các luật quy định về: Thương mại, Tài nguyên môi trường, Hàng hải, Hàng không dân dụng, Đường thủy nội địa, Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, Dược, Sở hữu trí tuệ, Thú ý, Kiểm dịch động thực vật, Vệ sinh an toàn thực phẩm, Đầu tư nước ngoài...

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm các Pháp lệnh của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành để hướng dẫn, cụ thể hóa các văn bản luật nêu trên.

5.2.1.3. Nhóm các văn bản pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và điều tra hình sự và phòng, chống tội phạm.

a) Về hình sự, tố tụng hình sự và tổ chức điều tra hình sự

- Bộ luật Hình sự (2015): Quy định về pháp nhân thương mại phạm tội và quy định 32 tội danh có liên quan đến hoạt động hải quan.

- Bộ luật Tố tụng Hình sự (2015): Chương III, Điều 35, Điều 39 quy định: Cơ quan hải quan và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự (2015): Điều 33 quy định cơ quan hải quan khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 188, 189 và 190 của Bộ luật Hình sự 2015 thì Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu có nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, khám người, khám nơi cất giữ hàng hóa trong khu vực kiểm soát của Hải quan, trung cầu giám định khi cần thiết, khởi tố bị can, tiến hành các biện pháp điều tra khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án;

+ Đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, khám người, khám nơi cất giữ hàng hóa trong khu vực kiểm soát của Hải quan, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

- Theo quy định của điều luật trên, thì:

+ Cả 3 cấp của Hải quan Việt Nam (Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi cục Hải quan cửa khẩu) đều có thẩm quyền điều tra vụ án buôn lậu; vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; và sản xuất buôn bán hàng cấm.

+ Những người có quyền khởi tố vụ án và tiến hành các hoạt động điều tra là: Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu. Khi Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng về nhiệm vụ được giao. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chi cục trưởng Chi cục

Hải quan cửa khẩu có quyền áp dụng các biện pháp điều tra theo quy định.

b) Về phòng, chống tội phạm

- Các luật quy định về: An ninh quốc gia, Biên giới quốc gia, Luật Công an nhân dân, phòng chống ma túy, Luật phòng, chống rửa tiền, Luật phòng chống buôn bán người, phụ nữ, trẻ em; Luật Phòng, chống khủng bố...

- Các Pháp lệnh: Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Cảnh sát môi trường...

- Các văn bản dưới luật khác gồm các Nghị định của Chính phủ, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các Bộ, các văn bản của các Ủy ban Quốc gia hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể thi hành các luật nêu trên.

5.2.1.4. Nhóm các văn bản pháp luật quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan

- Luật xử lý vi phạm hành chính (2013) và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính (năm 2013).

- Các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, của các Bộ hướng dẫn thực hiện và xử lý các vi phạm các luật quản lý chuyên ngành liên quan đến xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh.

5.2.1.5. Nhóm các văn bản pháp luật liên quan đến hợp tác quốc tế về hải quan

- Các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia về: Cấm phổ biến các loại vũ khí hủy diệt, vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học,

bảo vệ môi trường, về phòng chống ma túy, rửa tiền, buôn bán phụ nữ, trẻ em, về sở hữu trí tuệ, về chống buôn bán vận chuyển các động thực vật quý hiếm...

- Các cam kết với các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), APEC, ASEAN, các chương trình hợp tác giữa Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) với Tổ chức Cảnh sát quốc tế (INTERPOL)...

- Các cam kết song phương về phòng, chống buôn bán hỗ trợ hành chính về hải quan giữa Hải quan Việt Nam và Hải quan các nước đã ký kết.

Từ những căn cứ pháp luật nêu trên, đòi hỏi lực lượng kiểm soát hải quan phải nắm chắc để thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, được giao; thực hiện đúng phạm vi địa bàn được phân công; làm tốt vai trò chủ trì và phối hợp trong phát hiện, điều tra và xử lý các vi phạm, tội phạm và thực hiện tốt nhiệm vụ hợp tác quốc tế.

5.2.2. Phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan

Phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan là phạm vi, là nơi cơ quan hải quan được thực hiện hoạt động kiểm soát hải quan. Hay nói cách khác phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan là phạm vi không gian là giới hạn về địa lý (về không gian) của hoạt động kiểm soát hải quan.

Ở Việt Nam hiện nay, cơ sở pháp lý quy định phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan gồm:

- Luật Hải quan (2014) đã quy định rõ về lãnh thổ hải quan tại Điều 4, Khoản 13 và địa bàn kiểm soát hải quan tại Điều 7.

- Nghị định 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ Quy định cụ thể phạm vi địa bàn hoạt động của hải quan, là: Khu vực có ranh giới cụ thể tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài khu vực cửa khẩu, khu chế xuất, kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi hải quan, bưu điện quốc tế, các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất - nhập khẩu trong lãnh thổ và trên vùng biển thực hiện quyền chủ quyền của Việt Nam, trụ sở doanh nghiệp khi tiến hành kiểm tra sau thông quan và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 64 Luật Hải quan (2014) quy định:

Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải chưa đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo ngay cho cơ quan hải quan để kiểm tra, xử lý.

Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

5.3. Nội dung, hình thức, biện pháp kiểm soát hải quan

5.3.1. Nội dung kiểm soát hải quan

Kiểm soát hải quan gồm các nội dung cơ bản sau:

Một là, Xây dựng, hoàn thiện thể chế và xây dựng, triển khai quy định nghiệp vụ chương trình kế hoạch nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm soát hải quan.

Nội dung này được thể hiện cụ thể như sau:

- Tham mưu cho Quốc hội, Chính phủ trong hoạt động lập pháp và hành pháp, rà soát, bổ sung, sửa đổi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về hải quan, đảm bảo có nội dung thống nhất và đồng bộ nhằm ngăn ngừa, hạn chế phát sinh và xử lý kịp thời các hành vi tội phạm và vi phạm.

- Quá trình triển khai thực hiện Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật quản lý chuyên ngành cần quán triệt và đưa các nội dung kiểm soát hải quan vào các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hải quan, về kiểm tra, giám sát hải quan đảm bảo cho kiểm soát hải quan thực hiện ở tất cả các khâu trước - trong - sau thông quan.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; các quy trình, quy định về các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan; các đề án, chương trình, kế hoạch về thực hiện biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan; công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phòng chống ma túy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chống hàng giả trong lĩnh vực hải quan; công tác thu thập xử lý thông tin

nghiệp vụ kiểm soát hải quan và công tác điều tra theo trình tự tổ tụng hình sự thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.

Đó là những nội dung rất quan trọng, mở đầu, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm soát hải quan.

Hai là, Tổ chức hoạt động thu thập, phân tích và xử lý thông tin nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phục vụ quản lý hải quan hiện đại, chủ động phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và xử lý các vi phạm pháp luật về hải quan.

Thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ kiểm soát hải quan là hoạt động trọng tâm của các đơn vị chuyên trách thuộc lực lượng kiểm soát hải quan thông qua việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm chủ động thực hiện phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phục vụ thông quan và kiểm tra sau thông quan, phục vụ xây dựng chính sách và quản lý hải quan hiện đại.

Căn cứ tính chất và phân cấp quản lý sử dụng, thông tin nghiệp vụ kiểm soát hải quan được thu thập thông qua các hình thức công khai và bí mật, từ các nguồn ở trong nước và nước ngoài:

+ Thông tin công khai: Từ các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước, từ các tổ chức và doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, từ các đơn vị nghiệp vụ hải quan, từ việc khai báo hải quan và các cơ sở dữ liệu của ngành, từ các tổ chức, đơn vị liên quan, tổ chức Hải quan quốc tế và tổ chức Hải quan các nước.

+ Thông tin bí mật: Từ cơ sở bí mật, từ thông tin tố giác vi phạm pháp luật, từ sự trao đổi của các cơ quan phòng, chống tội phạm (Công an, Biên phòng, Cảnh sát biển, Ban 389), từ cơ quan chống buôn lậu của Hải quan nước ngoài; từ các hoạt động trình sát thu thập, xử lý của lực lượng kiểm soát hải quan.

Sau khi nhận được thông tin, cơ quan hải quan sẽ đánh giá, đối chiếu, phân tích, làm rõ thông tin thu thập được, từ đó:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin chung và cơ sở dữ liệu thông tin kiểm soát, tình báo hải quan.

+ Cung cấp thông tin cho các cá nhân, đơn vị có thẩm quyền sử dụng trong thông quan, kiểm tra sau thông quan hoặc điều tra, bắt giữ, xử lý vi phạm, tội phạm.

+ Đề xuất kiến nghị về công tác quản lý nhà nước về hải quan.

Ba là, Chủ động phát hiện phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan.

a) Phát hiện

- Phát hiện các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan là kết quả của việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, nó vừa là mục tiêu vừa là nội dung mở đầu của hoạt động kiểm soát hải quan;

- Chủ động phát hiện là một yêu cầu rất quan trọng, đó là việc lực lượng kiểm soát hải quan đã luôn luôn chuẩn bị và hành động với tâm thế và mong muốn tìm thấy sớm các dấu hiệu của các hành vi vi phạm ngay từ khi hàng hóa chưa thông quan, từ khi hàng hóa chưa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện/ hành

khách chưa xuất cảnh, nhập cảnh/ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam hoặc đối tượng phạm tội mới chuẩn bị hành động. Chủ động phát hiện sẽ tạo thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để cho hành vi vi phạm xảy ra, hạn chế hậu quả, tác hại hoặc công tác xác minh, điều tra được thuận lợi, nhanh chóng.

- Mục tiêu phát hiện của hoạt động kiểm soát hải quan cần hướng vào:

+ Các sơ hở, thiếu sót về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các quy trình, quy định về nghiệp vụ hải quan.

+ Các yếu kém, sơ hở của tổ chức, cá nhân trong quản lý nhà nước về hải quan.

+ Các yếu tố “rủi ro” về phương tiện xuất nhập cảnh, về mặt hàng, ngành hàng, tuyến đường, địa bàn, về các tổ chức, cá nhân có thể vi phạm pháp luật hải quan.

+ Các dấu hiệu về yếu tố, phương thức, thủ đoạn buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật hải quan hoặc các hoạt động trên đã, đang diễn ra.

+ Các tổ chức, cá nhân hiện hành đang có hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật hải quan.

- Muốn chủ động phát hiện những nội dung trên, đơn vị và cá nhân thuộc lực lượng kiểm soát hải quan cần căn cứ vào nhiệm vụ, địa bàn được phân công phải xây dựng kế hoạch triển khai các biện pháp nghiệp vụ cần thiết, phù hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện.

Sau khi phát hiện được kết quả như trên cần đánh giá, đề xuất và xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung tiếp theo.

b) Phòng ngừa, ngăn chặn

Phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới nói riêng là mục tiêu, quan điểm, chính sách nhất quán của Đảng và nhà nước nhằm không để hoặc hạn chế kịp thời các hậu quả, tác hại của các vi phạm trên gây ra. Sau khi có kết quả phát hiện, cách thức phòng ngừa, ngăn chặn là:

- + Đề xuất, kiến nghị ban hành bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, quy trình nghiệp vụ về quản lý.

- + Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chấn chỉnh hoạt động quản lý Nhà nước của tổ chức, cá nhân.

- + Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và các biện pháp hành chính, cưỡng chế để kiểm tra, giám sát, khám xét, bàn giao bảo quản, tạm giữ... để hạn chế thiệt hại, không để tẩu tán tài sản, tang vật, hàng hóa; không để phát tán, lây truyền độc hại, dịch bệnh hoặc để đối tượng chạy trốn, tiêu hủy tang vật, chứng cứ...

- + Thực hiện các biện pháp để loại bỏ nguyên nhân, điều kiện phát sinh vi phạm và tội phạm.

- + Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật cho tổ chức, cá nhân và quần chúng nhân dân.

Phát hiện và phòng ngừa, ngăn chặn là hoạt động có mối quan hệ biện chứng, chặt chẽ.

Bốn là, Điều tra, xử lý vi phạm pháp luật hải quan

a) Hoạt động điều tra

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát hải quan mà phát hiện được hành vi vi phạm pháp luật hải quan, căn cứ vào tính chất, mức độ sai phạm hoặc dấu hiệu của sai phạm đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hoặc điều tra làm rõ bằng các biện pháp hành chính khác. Căn cứ vào kết quả điều tra, xác minh, cơ quan hải quan sẽ quyết định khởi tố vụ án hoặc chuyển cho cơ quan chức năng điều tra theo thẩm quyền hoặc xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

Hoạt động điều tra của cơ quan hải quan nhằm làm rõ bản chất sai phạm thông qua các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, qua 02 giai đoạn:

- Giai đoạn điều tra, xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ theo các quy định của cơ quan hành chính nhà nước và các hoạt động bí mật (trình sát). Trên cơ sở kết quả của hoạt động này:

+ Nếu xác định vụ việc vi phạm phải xử lý hành chính thì tiếp tục xem xét xử lý theo trình tự hành chính.

+ Nếu xác định có dấu hiệu và căn cứ khởi tố vụ án hình sự theo thẩm quyền đối với 03 tội danh (tội buôn lậu - Điều 188; Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới - Điều 189; Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm - Điều 190) thì cơ quan hải quan khởi tố vụ án hình sự.

- Giai đoạn tiến hành hoạt động điều tra theo trình tự tổ tụng hình sự được tiến hành sau khi vụ án đã được khởi tố:

+ Toàn bộ quá trình điều tra phải tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức cơ quan điều tra. Có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân.

+ Quá trình điều tra, cơ quan hải quan được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, được phối hợp với các cơ quan, lực lượng có chức năng để làm rõ vụ án.

+ Kết thúc các hoạt động điều tra ban đầu, cơ quan hải quan phải chuyển các vụ án đã khởi tố cho cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định.

b) Xử lý vi phạm pháp luật hải quan

Căn cứ vào kết quả điều tra, các hành vi vi phạm pháp luật hải quan sẽ được xem xét, xử lý theo các hướng:

- Xử lý theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, theo đó:

+ Cơ quan hải quan sẽ xem xét xử lý đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định xử lý vi phạm hành chính trên lĩnh vực hải quan.

+ Cơ quan hải quan chuyển các vụ việc cho các cơ quan khác hoặc UBND cấp tỉnh, thành phố để xem xét xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quản lý chuyên ngành hoặc quản lý theo lãnh thổ.

- Xử lý theo quy định của pháp luật hình sự:

+ Đối với các hành vi vi phạm đã bị khởi tố điều tra thì cơ quan hải quan chuyển vụ án (hồ sơ và tang vật) cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

+ Đối với các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trên lĩnh vực hải quan mà cơ quan hải quan không có thẩm quyền khởi tố thì chuyển cho các cơ quan điều tra hoặc các cơ quan nhà nước khác tiếp tục khởi tố vụ án hoặc điều tra, xử lý theo quy định.

Trong toàn bộ hoạt động điều tra, xử lý các vi phạm pháp luật hải quan đòi hỏi cơ quan và công chức hải quan phải nắm chắc các quy định của pháp luật về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và các quy trình, quy định về nghiệp vụ hải quan; các quy định pháp luật về quản lý nhà nước về hải quan trên từng lĩnh vực. Đồng thời, phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các cơ quan, các cấp, các ngành... thì mới đạt hiệu quả cao.

Năm là, Phối hợp trong điều tra, xử lý vi phạm pháp luật hải quan

Phân công và phối hợp là một trong những nguyên tắc tổ chức của bộ máy nhà nước ta, Chính phủ giao cho Bộ Tài chính, một số Bộ liên quan và UBND các tỉnh, thành phố tham gia vào công tác quản lý nhà nước về hải quan. Địa bàn kiểm soát là nơi diễn ra và thực hiện hoạt động quản lý nhà nước. Mặt khác, đa số hoạt động quản lý nhà nước khác trong lãnh thổ Việt Nam trên một số lĩnh vực như: An ninh trật tự, phòng, chống tội phạm, phòng, chống ma túy; bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm; phòng, chống hàng giả - bảo vệ sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả... có liên quan chặt chẽ tới hoạt động hải quan và địa bàn kiểm soát hải quan. Vì vậy, phối hợp với các cơ quan chức năng trong nước là một nội dung của hoạt động kiểm soát hải quan.

Mặt khác, để thực hiện cam kết quốc tế về thương mại, về hải quan, lực lượng kiểm soát của hải quan Việt Nam (Cục Điều tra chống buôn lậu) vừa phải khai thác triệt để các thông tin từ

nước ngoài nhằm phục vụ cho công tác phòng chống buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, gian lận thương mại và công tác quản lý nhà nước về hải quan; vừa phải đáp ứng cung cấp các thông tin liên quan, nhất là phối hợp trong hoạt động điều tra chung, trong các chiến dịch, kế hoạch đấu tranh với các hoạt động tội phạm xuyên quốc gia với Tổ chức hải quan thế giới (WCO), với INTERPOL và hải quan các nước. Do đó, hợp tác quốc tế cũng là một nội dung quan trọng, cần thiết của lực lượng kiểm soát hải quan Việt Nam.

Luật Hải quan 2014 đã quy định rõ: Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải chưa đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà tổ chức, cá nhân phát hiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì cơ quan tổ chức, cá nhân đó báo ngay cho cơ quan hải quan để kiểm tra, xử lý.

Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi, thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. Việc dừng, truy đuổi phương tiện vận tải nước ngoài đang đi trong vùng biển Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật biển Việt Nam.

- Trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đưa ra ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan nhà nước hữu quan có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì theo thẩm quyền, cơ quan đó thực hiện việc kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Đối với hàng hóa chịu sự giám sát hải quan đang vận chuyển trên các tuyến đường, cơ quan hải quan có trách nhiệm giám sát bằng các biện pháp nghiệp vụ hải quan; khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tại vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, cơ quan hải quan thực hiện, phối hợp thực hiện tuần tra, kiểm soát nhằm ngăn ngừa hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật biển Việt Nam.

- Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo phối hợp hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan khác tại địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Về nguyên tắc phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

+ Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng

hóa qua biên giới được thực hiện theo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, hiệp đồng hỗ trợ lẫn nhau theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan.

+ Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp bảo đảm từng lĩnh vực chỉ có một cơ quan quản lý nhà nước chủ trì thực hiện, tránh sơ hở, chồng chéo, đồng thời không cản trở đến hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước khác.

+ Trong quá trình phối hợp nếu có vướng mắc thì các cơ quan nhà nước liên quan trực tiếp trao đổi, giải quyết trên cơ sở quy định của pháp luật; nếu không thống nhất được thì báo cáo cấp trên trực tiếp của mỗi cơ quan để có biện pháp giải quyết. Trường hợp lãnh đạo các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Về nội dung phối hợp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

+ Trao đổi, cung cấp thông tin.

+ Tuần tra, kiểm soát, kiểm tra, truy đuổi, dùng phương tiện vận tải.

+ Ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm.

+ Đào tạo, nâng cao nghiệp vụ.

+ Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật.

Về trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp:

- Khi cơ quan hải quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của Luật Hải quan, thì:

+ Cơ quan hải quan có trách nhiệm: Bố trí lực lượng, phương tiện, điều kiện vật chất, áp dụng các biện pháp để ngăn chặn, bắt giữ, điều tra, xử lý; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan phối hợp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó và hỗ trợ các cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

- Các cơ quan phối hợp có trách nhiệm: Thực hiện đúng yêu cầu phối hợp của cơ quan hải quan; tổ chức và điều động lực lượng, phương tiện, công cụ hỗ trợ khi cơ quan hải quan yêu cầu theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

- Khi cơ quan hải quan không chủ trì mà làm nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan hữu quan, thì: Hỗ trợ lực lượng, phương tiện theo yêu cầu; kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của cơ quan chủ trì theo đúng quy định của pháp luật hải quan.

5.3.2. Hình thức kiểm soát hải quan

Trong công tác kiểm soát hải quan, tùy theo đối tượng, hoàn cảnh, ý đồ nghiệp vụ mà cơ quan, công chức hải quan có thể sử dụng hai hình thức hoạt động: Công khai và bí mật

- Công khai: Bao gồm các biện pháp quản lý nhà nước, các biện pháp tuần tra, kiểm tra, khám xét, bắt giữ, xử lý... theo quy định của pháp luật hành chính và tổ tụng hình sự.

- Bí mật: Bao gồm các biện pháp trinh sát, sưu tra, cơ sở bí mật, điều tra chuyên án, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ.

Tuy nhiên, trong hình thức công khai cũng cần đảm bảo yếu tố bí mật, đặc biệt về ý đồ công tác, trong sử dụng lực lượng,

đối ngũ, trong xử lý thông tin... Có biện pháp lại vừa mang hình thức công khai, vừa mang hình thức bí mật như biện pháp tuần tra. Giữa hai hình thức có quan hệ mật thiết, bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Trong công tác, cần sử dụng hài hòa, hợp lý hai hình thức này tùy theo hoàn cảnh và đối tượng. Khi cần thiết, có thể chuyển hóa từ hình thức này sang hình thức khác. Có thể sử dụng đồng thời cả 02 hình thức. Đặc biệt, cần chú ý hoạt động phối hợp giữa các đơn vị trong ngành Hải quan; giữa cơ quan hải quan với các cơ quan chức năng; giữa hải quan Việt Nam với hải quan các nước.

5.3.3. Các biện pháp kiểm soát hải quan

5.3.3.1. Biện pháp điều tra nghiên cứu nắm tình hình

Điều tra nghiên cứu nắm tình hình là biện pháp thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan.

Đây là biện pháp nghiệp vụ do lực lượng kiểm soát hải quan được thực hiện trên cơ sở thu thập, phân tích, xử lý thông tin về những đối tượng cụ thể cần nghiên cứu nhằm chủ động đề ra phương án, biện pháp phòng ngừa, đấu tranh thích hợp. Đây là một biện pháp cơ bản, là khâu nghiệp vụ có ý nghĩa quan trọng.

- Đối tượng của điều tra nghiên cứu nắm tình hình bao gồm địa bàn, tuyến, phương tiện, vụ việc, hiện tượng, tổ chức, cá nhân.

- Nội dung điều tra nghiên cứu nắm tình hình về địa bàn, tuyến bao gồm:

+ Tình hình chung về đặc điểm địa bàn, những yếu tố tự nhiên, xã hội liên quan.

+ Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa bàn liên quan đến công tác quản lý của cơ quan hải quan.

+ Tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

+ Tình hình hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

+ Công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của Hải quan, của chính quyền, các cơ quan chức năng Nhà nước.

- Nội dung điều tra nghiên cứu nắm tình hình đối với vụ việc, hiện tượng, bao gồm:

+ Nội dung, diễn biến của vụ việc, hiện tượng.

+ Phương thức, thủ đoạn, quy luật hoạt động của tội phạm và các đối tượng liên quan đến vụ việc, hiện tượng đang được điều tra.

+ Số lượng vụ việc, hiện tượng tương tự đã xảy ra.

+ Kết quả, quan điểm xử lý vụ việc, hiện tượng của các cơ quan có thẩm quyền.

+ Chủ trương, chính sách quản lý về hải quan đối với lĩnh vực, ngành, nghề liên quan đến vụ việc, hiện tượng. Những sơ hở, thiếu sót mà tội phạm và các đối tượng lợi dụng để hoạt động.

+ Những thông tin, tài liệu liên quan vụ việc hiện.

- Nội dung điều tra nghiên cứu nắm tình hình một phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

+ Thông tin về phương tiện, về chủ sở hữu phương tiện, về người điều khiển, người tham gia điều khiển hoặc làm việc trên phương tiện.

+ Loại hàng hoá thường xuyên vận chuyển trên phương tiện, hàng hoá nghi vấn buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, ma túy...

+ Các vi phạm của chủ phương tiện, người điều khiển, người làm việc trên phương tiện.

+ Công tác kiểm soát hải quan và quản lý hải quan đối với phương tiện.

- Nội dung điều tra nghiên cứu nắm tình hình một tổ chức, gồm có:

+ Tình hình chung về tổ chức (tên, địa chỉ, trụ sở, điện thoại, giấy phép đăng ký kinh doanh, mã số thuế, mã số doanh nghiệp; phạm vi, ngành nghề hoạt động; tình hình tài chính, số lượng phương tiện vận tải thường xuyên sử dụng...).

+ Đơn thư tố giác, khiếu kiện, kết quả thanh tra, kiểm tra về tổ chức.

+ Địa bàn và quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức.

+ Số liệu về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Quá trình chấp hành pháp luật hải quan của tổ chức.

+ Những phương thức, thủ đoạn mà tổ chức đó đã thực hiện trong các vụ vi phạm pháp luật hải quan.

+ Những vụ việc vi phạm pháp luật hải quan của tổ chức liên quan đến buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

+ Những điều kiện thuận lợi mà tội phạm lợi dụng.

- Nội dung điều tra nghiên cứu nắm tình hình một cá nhân, gồm có:

- + Thông tin về nhân thân, lai lịch
- + Thông tin về hoạt động
- + Môi quan hệ liên quan đến công việc
- + Về khả năng, điều kiện, hoạt động hiện hành của cá nhân liên quan đến hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

5.3.3.2. Biện pháp sưu tra

Sưu tra là biện pháp thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Đây là biện pháp nghiệp vụ do lực lượng kiểm soát hải quan thực hiện trên cơ sở kết quả thu thập, xử lý thông tin và điều tra nghiên cứu nắm tình hình về một đối tượng cụ thể có dấu hiệu nghi vấn hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới, nhằm chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và điều tra khám phá tội phạm theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng kiểm soát hải quan.

- Lực lượng kiểm soát hải quan tiến hành lập danh sách các cá nhân có nhiều khả năng liên quan đến hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới để chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa và quản lý theo trọng tâm, trọng điểm.

- Nội dung sưu tra, gồm có:

- + Thu thập thông tin, tài liệu về nhân thân, lai lịch, quan hệ gia đình, quan hệ xã hội liên quan hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, những vi phạm pháp luật đã bị xử lý.

+ Thu thập thông tin, tài liệu cơ bản về tổ chức (nơi đối tượng suu tra công tác, làm việc) như tên, trụ sở, cơ cấu tổ chức, vốn, ngành nghề, đối tác kinh doanh, quá trình hoạt động, những vi phạm pháp luật đã bị xử lý.

+ Những dấu hiệu, biểu hiện nghi vấn hiện tại của đối tượng.

5.3.3.3. Biện pháp cơ sở bí mật

Cơ sở bí mật là biện pháp tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan Hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Đây là biện pháp nghiệp vụ được thực hiện thông qua việc cộng tác bí mật giữa lực lượng kiểm soát Hải quan với những người ngoài ngành Hải quan có khả năng, điều kiện thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể nhằm phục vụ công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Công tác cơ sở được xem là công tác quan trọng nhất của công tác trinh sát, là sự sống còn của công tác trinh sát. Vì vậy, việc xây dựng cơ sở được quy định rất chặt chẽ. Các cơ sở bí mật phải được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trên cơ sở tuyển chọn, xây dựng và đề xuất của Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ sở bí mật được xây dựng theo phương pháp giáo dục thuyết phục trên cơ sở các nguyên tắc tuyển chọn, xây dựng hết sức chặt chẽ, phải được sử dụng đúng mục đích, yêu cầu nghiệp vụ của lực lượng kiểm soát hải quan, được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc bí mật, đơn tuyến; phải có kế hoạch chủ động,

an toàn rút cơ sở bí mật ra khỏi chuyên án khi sử dụng cơ sở bí mật để đấu tranh chuyên án, phá án.

5.3.3.4. Biện pháp trình sát ngoại tuyến

Biện pháp trình sát ngoại tuyến là việc bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trình sát ngoại tuyến là biện pháp nghiệp vụ trình sát do lực lượng kiểm soát hải quan tổ chức thực hiện bằng cách bí mật giám sát, kiểm tra, theo dõi diễn biến, hoạt động bên ngoài của đối tượng cần điều tra để phát hiện quan hệ, sơ bộ xác minh, xác định hành vi vi phạm hoặc giải quyết những yêu cầu nghiệp vụ khác trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và phục vụ thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan.

5.3.3.5. Biện pháp trình sát kỹ thuật

Biện pháp trình sát kỹ thuật là việc sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Biện pháp nghiệp vụ trình sát do lực lượng kiểm soát hải quan tổ chức thực hiện bằng cách bí mật sử dụng các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập thông tin, tài liệu phục vụ nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Nhiệm vụ của công tác trình sát kỹ thuật gồm:

+ Thu thập, kiểm tra thông tin, tài liệu về hoạt động phạm pháp của đối tượng.

+ Hỗ trợ các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan và cơ sở bí mật.

+ Kiểm soát, theo dõi di chuyển của đối tượng, phương tiện, hàng hóa.

5.3.3.6. Biện pháp đấu tranh chuyên án

Biện pháp đấu tranh chuyên án là việc cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Đấu tranh chuyên án là biện pháp nghiệp vụ do lực lượng kiểm soát hải quan thực hiện trên cơ sở tổ chức các hoạt động điều tra, trinh sát, được chỉ đạo tập trung, thống nhất, có sự phối hợp chặt chẽ của nhiều lực lượng, sử dụng đồng bộ các biện pháp, phương tiện kỹ thuật, chiến thuật nghiệp vụ, để đấu tranh với đối tượng buôn lậu hoạt động có tổ chức, tính chất phức tạp, nghiêm trọng, nhằm thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ phục vụ cho việc ngăn chặn, xử lý kịp thời hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và phục vụ thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan.

Trong đấu tranh chuyên án cần tuân thủ các nguyên tắc, bao gồm:

+ Tuân thủ pháp luật.

+ Tuyệt đối bí mật.

+ Tổ chức chặt chẽ, tập trung, thống nhất, nhanh chóng, kịp thời.

5.3.3.7. Biện pháp tuần tra hải quan

Tuần tra hải quan là biện pháp nghiệp vụ do lực lượng kiểm soát hải quan thực hiện bí mật hoặc công khai trên cơ sở

tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện trong phạm vi địa bàn cụ thể để kiểm tra, kiểm soát nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

Tuần tra hải quan là biện pháp nghiệp vụ vừa mang tính bí mật, vừa mang tính công khai, được tổ chức thành đội, tổ, nhóm, thực hiện theo kế hoạch, có chỉ huy, chỉ đạo, được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện cần thiết khác theo quy định. Căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn, các đơn vị kiểm soát hải quan thực hiện tuần tra định kỳ hoặc đột xuất, công khai hoặc bí mật; áp dụng các chiến thuật, kỹ thuật tuần tra, biện pháp ngăn chặn, sử dụng các loại phương tiện, công cụ hỗ trợ, vũ khí theo quy định của pháp luật.

Ngoài mục đích ngăn chặn, phòng ngừa, tuần tra hải quan còn nhằm phát hiện, đấu tranh phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, góp phần bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

Có hai hình thức tuần tra: Tuần tra định kỳ và tuần tra đột xuất. Tuần tra thường xuyên có tác dụng răn đe, phòng ngừa không cho bọn buôn lậu lợi dụng địa bàn để thực hiện hành vi vi phạm; còn tuần tra đột xuất được thực hiện khi có những thông tin ban đầu về hoạt động buôn lậu nhưng chưa đủ độ tin cậy hoặc chính xác để triển khai các phương án phục bắt, đón lõng...

Yêu cầu đối với cán bộ hải quan khi thực hiện biện pháp tuần tra:

+ Nắm vững địa bàn tuần tra, có hiểu biết về cơ dân khu vực tuần tra, có thông tin về hoạt động buôn lậu của các đối tượng về phương thức, thủ đoạn, thời gian...

+ Nắm vững kỹ năng sử dụng các loại phương tiện hỗ trợ như phương tiện liên lạc, vô tuyến, vũ khí...

+ Thường xuyên rèn luyện để có thể lực tốt.

- Tuyệt đối không xâm phạm lãnh thổ quốc gia tiếp giáp hoặc có bất cứ hành vi nào tổn hại đến mối bang giao giữa hai nước.

5.3.3.8. Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới là biện pháp nghiệp vụ do lực lượng kiểm soát hải quan tham mưu và trực tiếp thực hiện thông qua việc vận động quần chúng rộng rãi, cá biệt nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của chính quyền, các tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị và quần chúng nhân dân, tạo điều kiện, giúp đỡ cơ quan hải quan thực hiện nhiệm vụ kiểm soát hải quan và phục vụ thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan.

Nội dung vận động quần chúng, gồm có:

+ Tuyên truyền, phổ biến đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hải quan; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng kiểm soát hải quan.

+ Tuyên truyền phổ biến nghĩa vụ, quyền lợi của quần chúng trong công tác đấu tranh, phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

+ Hướng dẫn quần chúng cách thức phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tại cơ sở, tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động phòng ngừa nhằm hạn chế,

đẩy lùi cơ hội nảy sinh buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

+ Giáo dục, thuyết phục những người trước đây đã từng hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tố giác và đấu tranh với buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Những bài học kinh nghiệm cho thấy, nếu xa rời quần chúng, không phát huy được sức mạnh từ quần chúng nhân dân thì sẽ thất bại trong mọi công tác. Hoạt động buôn lậu chủ yếu diễn ra ở biên giới, cửa khẩu, địa hình phức tạp, địa bàn rộng lớn. Trong khi đó, lực lượng hải quan lại mỏng nên cần thiết phải tạo được phòng tuyến chống buôn lậu từ quần chúng nhân dân.

Bên cạnh đó, do điều kiện kinh tế và nhận thức kém, nhiều cư dân biên giới dễ bị các đối tượng buôn lậu lợi dụng vận chuyển hàng lậu, thậm chí không ít người đã bị dụ dỗ, mua chuộc, trở thành “đầu gấu”, sẵn sàng chống trả lại các lực lượng chức năng.

Mục đích vận động quần chúng bao gồm những nội dung:

+ Nâng cao nhận thức cho quần chúng về tác hại của buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đối với sự ổn định và phát triển kinh tế đất nước; có ý thức trách nhiệm tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

+ Bồi dưỡng cho quần chúng về tình hình và kiến thức cơ bản để phát hiện đối tượng, phương thức, thủ đoạn hoạt động buôn lậu nhằm tham gia cùng cơ quan hải quan đấu tranh phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới có hiệu quả.

+ Xây dựng phong trào quần chúng không tiếp tay, không tham gia buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tích cực, chủ động phát hiện, tố giác với cơ quan hải quan về các đối tượng hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Công tác vận động quần chúng cần phải được tiến hành một cách toàn diện với các giải pháp về kinh tế như xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, nâng cao đời sống văn hóa cho nhân dân.

Trong công tác vận động quần chúng, cần chú ý vai trò của cấp ủy, các tổ chức đoàn thể như Hội phụ lão, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ... Đây là những tổ chức có vai trò lớn trong đoàn kết, tập hợp quần chúng.

Công tác quần chúng đòi hỏi cán bộ hải quan phải có thái độ mềm mỏng, tôn trọng nhân dân, phải xây dựng được tình cảm chặt chẽ, chân thành với nhân dân mới có thể phát huy tác dụng.

5.4. Tổ chức lực lượng, thẩm quyền của lực lượng kiểm soát hải quan chuyên trách

5.4.1. Tổ chức lực lượng kiểm soát hải quan chuyên trách

Hải quan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất. Do vậy, lực lượng kiểm soát hải quan cũng được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương, hoạt động ở các địa bàn trên phạm vi cả nước. Đồng thời, Hải quan Việt Nam đã tổ chức, xây dựng lực lượng chuyên trách làm công tác phòng, chống buôn lậu từ Tổng cục đến các Cục Hải quan tỉnh, thành phố, các Chi cục Hải quan cửa khẩu.

Lực lượng kiểm soát hải quan chuyên trách, bao gồm:

- Cục Điều tra chống buôn lậu là cơ quan chuyên trách ở cấp Trung ương gồm có các phòng Tham mưu nghiệp vụ, Phòng thu

thập và xử lý thông tin, các Đội nghiệp vụ và 03 Hải đội kiểm soát hải quan chống buôn lậu trên biển.

- Tại các Cục Hải quan địa phương: Thành lập Phòng Tham mưu chống buôn lậu và xử lý, Đội kiểm soát hải quan; ngoài ra các tỉnh, thành phố được xác định là địa bàn trọng điểm về ma túy đã thành lập các Đội kiểm soát phòng, chống ma túy.

- Ở các Chi cục Hải quan cửa khẩu: Thành lập Tổ Kiểm soát và tại các Chi cục Hải quan được xác định là địa bàn trọng điểm về ma túy đã thành lập Tổ Kiểm soát ma túy.

5.4.2. Thẩm quyền của lực lượng kiểm soát hải quan

5.4.2.1. Thẩm quyền trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

Khi tiến hành kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn kiểm soát hải quan và phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về hải quan, lực lượng kiểm soát hải quan:

- Chủ trì xây dựng quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin nghiệp vụ kiểm soát hải quan.

- Áp dụng các biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật Hải quan, pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ việc kiểm tra, điều tra, xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh mở bưu phẩm, hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu

qua đường bưu chính, chuyển phát nhanh để kiểm tra khi có căn cứ cho rằng bưu phẩm, hàng hóa đó có tài liệu, hàng hóa liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Sử dụng cờ hiệu, đèn hiệu, pháo hiệu, còi, loa; sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Cơ quan hải quan, công chức hải quan được trang bị, sử dụng các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ, cờ hiệu, pháo hiệu, đèn hiệu, thiết bị quan sát, soi chiếu, công nghệ sinh hóa, thiết bị cơ khí, điện, điện tử và các phương tiện khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Việc trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp lực lượng, hỗ trợ phương tiện, cung cấp thông tin; nếu phương tiện được hỗ trợ bị thiệt hại thì cơ quan hải quan phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5.4.2.2. Thẩm quyền xử lý

Cơ quan hải quan và công chức hải quan có thẩm quyền được xem xét, quyết định:

- Xử lý về hành chính theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

- Xử lý theo quy định về thẩm quyền, trình tự tại Luật Hình sự, Tổ tụng hình sự và Tổ chức điều tra hình sự.

Cơ quan hải quan và công chức hải quan khi thực hiện nhiệm vụ xử lý vi phạm phải thực hiện đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

5.4.3. Kinh phí hoạt động của kiểm soát hải quan

- Chi cho việc tuyển chọn, xây dựng, quản lý, sử dụng, thực hiện chế độ chính sách đối với cơ sở bí mật.

- Chi mua tin.

- Chi hỗ trợ công tác đấu tranh chuyên án.

- Chi khác liên quan đến hoạt động nghiệp vụ đặc thù của lực lượng kiểm soát hải quan theo quy định.

Nguồn kinh phí hoạt động của kiểm soát hải quan một phần được chi từ kinh phí thường xuyên và các kinh phí khác theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, còn có kinh phí hỗ trợ thông qua các thỏa thuận hợp tác phối hợp giữa Tổng cục Hải quan Việt Nam và các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Trình bày khái niệm, các tính chất cơ bản của kiểm soát hải quan? Mối quan hệ giữa kiểm tra, giám sát hải quan với kiểm soát hải quan?

2. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của kiểm soát hải quan?

3. Phân tích vị trí, vai trò của kiểm soát hải quan trong xu thế hội nhập và quản lý hải quan hiện đại?

4. Trình bày đối tượng, phạm vi kiểm soát hải quan? Những điểm khác nhau cơ bản so với đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát hải quan?

5. Nội dung kiểm soát hải quan? Hình thức kiểm soát hải quan?

6. Phân tích các biện pháp kiểm soát hải quan?

7. Tìm hiểu thực tiễn kiểm soát hải quan ở Việt Nam hiện nay?

Chương 6

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

6.1. Khái niệm, nội dung quản lý nhà nước về hải quan

6.1.1. Khái niệm, đặc điểm quản lý nhà nước về hải quan

Trên thực tế có nhiều cách tiếp cận về khái niệm quản lý. Thông thường quản lý đồng nhất với các hoạt động tổ chức, chỉ huy, điều khiển, kiểm tra và điều chỉnh v.v...

Theo lý thuyết hệ thống, Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể quản lý nhằm đạt những mục tiêu nhất định.

Quản lý nhà nước về hải quan là sự quản lý của nhà nước đối với tổ chức, hoạt động của cơ quan hải quan và các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các tổ chức và cá nhân nhằm hướng các hoạt động đó phát triển theo những mục tiêu định hướng nhất định.

Quản lý nhà nước về hải quan được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:

- Quản lý của nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của cơ quan hải quan
- Quản lý nhà nước đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các tổ chức và cá nhân.

Quản lý nhà nước về hải quan có các đặc điểm cơ bản sau:

- Quản lý nhà nước về hải quan là quản lý vĩ mô, nghĩa là quản lý mang tính định hướng trên cơ sở chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển hải quan và trên cơ sở pháp luật hải quan, pháp luật có liên quan đến hoạt động hải quan.

- Quản lý nhà nước về hải quan là quản lý hành chính, bởi đó chính là việc thực thi quyền hành pháp trong lĩnh vực hải quan, do các cơ quan quản lý nhà nước về hải quan thực hiện. Mặt khác, thủ tục quản lý nhà nước về hải quan là thủ tục hành chính.

- Quản lý nhà nước về hải quan mang tính tổ chức và điều chỉnh: Việc quản lý nhà nước về hải quan được thực hiện thông qua bởi một hệ thống các cơ quan nhà nước (Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hải quan; Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan; các Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan; Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật về hải quan). Khi thực hiện quản lý nhà nước về hải quan, cơ quan quản lý phải căn cứ vào pháp luật để điều chỉnh hành vi của các chủ thể.

- Quản lý nhà nước về hải quan mang tính chất quyền lực nhà nước (mang tính chất công quyền) bởi xuất phát từ bản chất quản lý là quyền lực là quyền uy, không có quyền lực, không có quyền uy thì không thể quản lý có thể đó là quyền lực của một tổ chức, của một cá nhân hoặc của nhà nước. Quản lý nhà nước về hải quan là sự quản lý của nhà nước trong lĩnh vực hải quan do vậy mang tính chất quyền lực nhà

nước, mang tính chất quyền lực công, quyền lực của giai cấp cầm quyền của giai cấp lãnh đạo.

- Quản lý nhà nước về hải quan thuộc lĩnh vực quản lý hết sức nhạy cảm, bởi nó liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan hải quan, liên quan đến các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải của các tổ chức cá nhân trong nước và của cả các tổ chức cá nhân nước ngoài.

Quản lý nhà nước về hải quan có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình quản lý điều hành của nhà nước, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Vai trò đó được thể hiện trên một số phương diện cơ bản sau:

- Góp phần nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước trong xã hội.

- Đảm bảo sự minh bạch, công khai, tăng cường cho hoạt động thu thuế hải quan của Nhà nước.

- Đảm bảo sự phát triển lành mạnh của hoạt động thương mại và của nền kinh tế.

- Đảm bảo thúc đẩy sự phát triển của ngành hải quan trong xu thế hội nhập quốc tế.

6.1.2. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước về hải quan

6.1.2.1. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan

Nội dung quản lý nhà nước về hải quan là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hải quan. Quản lý nhà nước về hải quan gồm các nội dung cơ bản sau:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, qui hoạch và kế hoạch phát triển hải quan Việt Nam.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về hải quan.

- Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật hải quan.

- Qui định về tổ chức và hoạt động của hải quan.

- Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức hải quan.

- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý hải quan hiện đại.

- Thống kê nhà nước về hải quan.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan.

- Hợp tác quốc tế về hải quan.

6.1.2.2. Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan

Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về hải quan theo qui định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

- Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội: thống nhất ban hành Luật, Nghị quyết quản lý nhà nước về hải quan và giám sát việc tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước về hải quan.

- Chính phủ: thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

- Bộ Tài chính: chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

- Bộ, cơ quan ngang bộ: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan.

- Ủy ban nhân dân các cấp: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hải quan tại địa phương.

- Cơ quan hải quan: (gồm Tổng cục hải quan, các Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh, các Chi cục hải quan) có chức năng thực hiện các nghiệp vụ chính như: kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan theo qui định của pháp luật.

6.2. Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan

Nhằm kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong phạm vi địa bàn hoạt động của Hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền - bao gồm Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính phủ, các bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan, tổ chức theo chức năng nhiệm vụ được giao ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo quy định pháp luật.

Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan là các biện pháp, cách thức được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng để thực hiện quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo đúng các quy định pháp luật.

Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

- Quản lý bằng các biện pháp hành chính đối với diện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

- Các biện pháp quản lý bằng hàng rào kỹ thuật.
- Quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phương tiện vận tải.
- Các biện pháp quản lý bằng công cụ thuế.
- Các biện pháp quản lý phòng vệ thương mại.
- Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan đặc thù.

6.2.1. Quản lý bằng các biện pháp hành chính đối với diện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Một là, Quản lý theo diện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, việc quản lý các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện thông qua các hình thức như: hình thức cấm; hình thức quản lý theo hạn ngạch thuế quan; hình thức quản lý bằng giấy phép hoặc thông báo/cho phép/phê chuẩn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chuyên ngành có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên ngành).

a) Đối với hình thức cấm

Hình thức này được thực hiện bằng việc ban hành các danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, ngừng xuất khẩu; cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu theo lộ trình cam kết của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới.

Biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu áp dụng với các hàng hóa mà việc lưu thông chúng có thể ảnh hưởng đáng kể tới

những lợi ích công cộng, an ninh quốc phòng. Nói cách khác, tính rủi ro gắn với tính chất thường xuyên/bản chất của hàng hóa, và biện pháp cấm áp dụng thường xuyên, liên tục (không phải theo thời điểm/khoảng thời gian nhất định).

Tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu là biện pháp áp dụng đối với một hoặc một số loại hàng hóa cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định, sau khoảng thời gian này, hàng hóa sẽ được nhập khẩu/xuất khẩu bình thường. Biện pháp quản lý này sẽ được áp dụng phụ thuộc vào *thời điểm* (hàng hóa liên quan phát sinh tính rủi ro/nhảy cảm trong một vài thời điểm nhất định) chứ không phải là *tính chất* của hàng hóa (không phải khi nào hàng hóa đó cũng có rủi ro).

Phụ lục I Nghị định 187/2013/NĐ-CP, quy định danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu. Các mặt hàng trong danh mục này chủ yếu là loại hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu thông thường theo thông lệ quốc tế như: vũ khí, đạn dược, di sản văn hóa quý, động vật hoang dã... (đối với hàng hóa xuất khẩu), vũ khí, đạn dược, hóa chất độc hại... (đối với hàng hóa nhập khẩu).

Đối với các quy định về danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu được ban hành trong từng thời điểm vì những lý do an toàn môi trường sinh thái hoặc bảo vệ sức khỏe cộng đồng.... Trước đây, Việt Nam đã áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu đối với hai mặt hàng là đồ gỗ thành phẩm và hàng dệt may và hiện nay đang áp dụng biện pháp tạm ngừng đối với hàng hóa là máy móc thiết bị cũ đã qua sử dụng lạc hậu... Việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng này đều dựa trên những lý do đặc biệt (từ phía Việt Nam hoặc từ phía các đối tác thương mại).

Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu theo lộ trình cam kết của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới được Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

b) Đối với hình thức quản lý theo ngạch thuế quan

Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam chịu hạn ngạch thuế quan bao gồm muối, thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm và đường tinh luyện, đường thô. Theo đó, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm cụ thể theo mã HS dùng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu danh mục các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan trong Thông tư 04/2015/TT-BCT. Tổng lượng hạn ngạch các mặt hàng do Bộ Công Thương công bố hàng năm trên cơ sở quyết định lượng hạn ngạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện, đường thô; quyết định lượng hạn ngạch thuốc lá là Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, hàng năm Việt Nam còn cam kết bổ sung hạn ngạch thuế quan với mức thuế suất ưu đãi 0% riêng cho một số chủng loại hàng hóa có xuất xứ từ Lào và Campuchia.

c) Đối với hình thức quản lý giấy phép hoặc thông báo hoặc phê chuẩn của cơ quan chuyên ngành

Các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu phải có giấy phép được quy định cụ thể theo nghị định của Chính phủ (Nghị định số 187/2013/NĐ-CP), bao gồm hàng hóa xuất, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Công Thương; hàng hóa xuất, nhập khẩu

theo giấy phép của Bộ, cơ quan chuyên ngành và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các quy định riêng.

Một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quản lý theo cơ chế riêng cũng được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, các mặt hàng này chủ yếu là những mặt hàng liên quan đến an ninh quốc phòng, liên quan đến sức khỏe của con người, an toàn môi trường... cần phải có sự điều tiết, quản lý riêng của cơ quan quản lý nhà nước.

Hai là, Quản lý theo phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Các phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bao gồm các phương thức kinh doanh xuất khẩu, kinh doanh nhập khẩu thông thường và các phương thức xuất khẩu, nhập khẩu khác quy định tại luật quản lý chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thực hiện các luật này có liên quan. Như Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và Nghị định số 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật này nêu rõ các phương thức sau:

- Xuất khẩu, nhập khẩu
- Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và chuyển khẩu;
- Gia công hàng hoá có yếu tố nước ngoài (gồm gia công hàng hoá cho nước ngoài và đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài);
- Đại lý mua bán hàng hoá (gồm đại lý mua bán hàng hoá cho nước ngoài và thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài).

Ba là, quản lý theo hình thức chỉ định loại cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu nói chung được thực hiện tại các cảng biển quốc tế, cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Riêng một số mặt hàng để khuyến khích xuất khẩu hoặc mặt hàng cần nhập khẩu để phục vụ sản xuất trong nước được thực hiện tại các cửa khẩu phụ, đường mòn, lối mở nhưng đã đủ lực lượng quản lý chuyên ngành.

Tuy nhiên, trong những năm qua, Việt Nam có quy định một số mặt hàng chỉ được thực hiện qua một số cửa khẩu nhất định nhằm bảo vệ quyền lợi và sức khỏe của người tiêu dùng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng... các cửa khẩu này thường lưu lượng hàng hóa thông quan lớn, là nơi có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng và nhân lực để thông quan hàng hóa. Đối với mặt hàng ô tô, khi nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi (bao gồm cả chưa qua sử dụng và đã qua sử dụng) chỉ được nhập qua các cửa khẩu cảng biển quốc tế: Cái Lân-Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu (Thông tư số 19/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 7/7/2009 và Thông tư liên tịch số 25/2010/TTLT-BCT-BGTVT-BTC ngày 14/6/2010).

Bốn là, Quản lý theo xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản do tổ chức có thẩm quyền thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên những quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định xuất xứ trong trường hợp được hưởng ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các quy định chung về xuất xứ hàng hóa đã được cụ thể trong Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ

quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá, Thông tư số 07/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, Thông tư số 08/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, Thông tư số 10/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại sửa đổi Thông tư số 08/2006/TT-BTM và nhiều Thông tư quy định về xuất xứ ưu đãi như Thông tư số 21/2010/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN...

6.2.2. Các biện pháp quản lý bằng hàng rào kỹ thuật

Các biện pháp quản lý bằng hàng rào kỹ thuật là một cơ chế quản lý xuất nhập khẩu được sử dụng phổ biến trên thế giới đây là các biện pháp quản lý phi thuế quan bao gồm việc ban hành áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm.

Về các tiêu chuẩn liên quan đến an toàn, kỹ thuật, chất lượng sản phẩm hàng hóa, pháp luật Việt Nam có các Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006), Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (2007), Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi (2009), Luật Khoa học và Công nghệ (2013) và một số Pháp lệnh (An toàn bức xạ...) và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành (bao gồm Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng).

Về các tiêu chuẩn liên quan đến kiểm dịch thực vật, động vật và an toàn thực phẩm, pháp luật Việt Nam có các Luật Thủy

sản (2003), Luật Thú y (2015), Luật An toàn thực phẩm (2010), Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật (2013) và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, việc tăng cường quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu nhằm ngăn chặn khả năng gây mất an toàn của hàng hóa nhập khẩu, bảo đảm an toàn cho con người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường, nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam,... được Nhà nước rất chú trọng, trước tiên là trên phương diện chính sách, pháp luật. Tuy nhiên, xét trên phương diện sử dụng các công cụ có tính chất kỹ thuật, như việc xây dựng và sử dụng các hàng rào thương mại... của Việt Nam còn nhiều hạn chế, chậm được triển khai, hiệu quả thấp,... nên chưa hạn chế được những tác động bất lợi của tự do hóa thương mại, đầu tư và tài chính theo các cam kết WTO và các FTA đã tham gia đến thị trường và sản xuất trong nước. Tình trạng nhập khẩu thiết bị và công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu và năng lượng, gây tổn hại môi trường sinh thái từ các nước trong khu vực; tình trạng nhập khẩu động thực vật và sản phẩm hàng hóa không bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; tình trạng chồng chéo nhiệm vụ và thiếu cơ quan chịu trách nhiệm chính cuối cùng trong việc quản lý, kiểm soát chất lượng hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ nước ngoài lưu thông trên thị trường trong nước..v.v.

6.2.3. Quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phương tiện vận tải

- *Quản lý đối với thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Việc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa của thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được

quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, các thương nhân này được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh. Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của thương nhân.

- Đối với thương nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài)

Việc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài được quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007, quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, các thương nhân này được quyền xuất khẩu những mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu và các mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa không được quyền xuất khẩu; được quyền nhập khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và các mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa không được quyền nhập khẩu .

- Đối với thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam:

Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa xuất nhập khẩu đối với thương nhân nước ngoài không có

hiện diện tại Việt Nam được quy định tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam. Theo đó, các thương nhân này được thực hiện quyền xuất khẩu cũng giống như thương nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, về thủ tục đăng ký và cấp giấy phép thực hiện quyền xuất khẩu còn phải nộp thêm một số văn bản như giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, báo cáo tài chính, sổ tài khoản...

6.2.4. Các biện pháp quản lý bằng công cụ thuế

Quản lý nhà nước về hải quan bằng công cụ thuế do Bộ Tài chính chủ trì tổ chức thực hiện, cụ thể Bộ Tài chính ban hành các chính sách về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường. Trong các chính sách đó thể hiện chính sách ưu đãi thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế v.v... Ngoài việc quy định chính sách thuế Bộ Tài chính còn ban hành các quy định về tổ chức thực hiện các sắc thuế đó, được thể hiện trong Luật quản lý thuế và các văn bản thi hành, hướng dẫn thực hiện Luật quản thuế.

6.2.5. Các biện pháp quản lý phòng vệ thương mại

6.2.5.1 Các biện pháp tự vệ

Vấn đề áp dụng các biện pháp tự vệ được điều chỉnh bởi hai văn bản quy phạm pháp luật, đó là Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (2002) và Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 08/12/2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài

vào Việt Nam. Nhìn từ góc độ nội dung, các văn bản này chủ yếu điều chỉnh các nhóm vấn đề sau:

- Nhóm các quy định về điều kiện được phép áp dụng biện pháp tự vệ;
- Nhóm các quy định về thủ tục điều tra;
- Nhóm các quy định về cách thức áp dụng biện pháp tự vệ;
- Nhóm các quy định về nhân nhượng;

Có các biện pháp tự vệ:

Thứ nhất, các biện pháp tự vệ tạm thời:

Việc áp dụng các biện pháp tự vệ tạm thời được quy định trong Pháp lệnh là tăng thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thứ hai, các biện pháp tự vệ chính thức:

Viện áp dụng biện pháp tự vệ chính thức được quy định trong Pháp lệnh bao gồm tăng mức thuế nhập khẩu, áp dụng hạn ngạch nhập khẩu hoặc áp dụng các biện pháp khác do Chính phủ quy định. Tuy nhiên, Điều 2 Nghị định 150/2003/NĐ-CP hướng dẫn thực thi pháp lệnh Tự vệ đã bổ sung thêm một số hình thức khác, ví dụ như: áp dụng hạn ngạch thuế quan, áp dụng thuế tuyệt đối, cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu, phụ thu đối với hàng hóa nhập khẩu, các biện pháp khác.

6.2.5.2 Các biện pháp chống bán phá giá

Quy định của pháp luật Việt Nam về chống bán phá giá được quy định một cách cụ thể tại Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Nghị định số 90/2005/NĐ-CP quy

định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh chống bán phá giá vào Việt Nam. Những nhóm nội dung chính của Pháp lệnh và Nghị định là:

- Nhóm các quy định về điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá;
- Nhóm các quy định về cách thức xác định bán phá giá;
- Nhóm các quy định về thủ tục điều tra;
- Nhóm các quy định về cách thức áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

6.2.5.3 Biện pháp về chống trợ cấp

Quy định của pháp luật Việt Nam về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được quy định cụ thể tại Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20/8/2004 về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Nghị định số 89/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Những nhóm nội dung chính của Pháp lệnh và Nghị định là:

- Nhóm các quy định về định nghĩa trợ cấp;
- Nhóm các quy định về điều tra trợ cấp đối với hàng nhập khẩu;
- Nhóm các quy định về cách thức áp dụng.

6.2.6. Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan đặc thù

6.2.6.1. Kiểm soát hoạt động nhập khẩu của khu vực hải quan riêng (khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu chế xuất, kho ngoại quan...)

- Khu vực hải quan riêng: Khái niệm này chưa được chi tiết tại văn bản pháp luật nào, tuy nhiên, trong khái niệm xuất khẩu, nhập khẩu của Luật Thương mại có quy định cụ thể từ này, cụ thể như sau:

“1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.”

- Khu phi thuế quan: Khái niệm này được quy định tại Quyết định 100/2009/QĐ-TTg, cụ thể: Khu phi thuế quan là khu vực địa lý có ranh giới xác định, được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng, có cổng và cửa ra vào bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan, có cơ quan Hải quan giám sát, kiểm tra hàng hóa và phương tiện ra vào khu .

Khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu bao gồm: khu bảo thuế, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp, khu thương mại tự do và các khu có tên gọi khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu

Theo Nghị định hướng dẫn Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế

thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được áp dụng quy định đối với khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 100/2009/QĐ-TTg thì lại không áp dụng Quy chế này không áp dụng đối với khu phi thuế quan là khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan, Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

Trên thực tế hiện nay bao gồm các khu sau:

- Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - Hà Tĩnh
- Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo - Quảng Trị
- Khu thương mại-công nghiệp (nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu - chính là Khu phi thuế quan)
- Khu chế xuất
- Doanh nghiệp chế xuất
- Kho ngoại quan
- Kho bảo thuế
- Khu bảo thuế

Các cơ chế, chính sách áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được quy định tại Quyết định 100/2009/QĐ-TTg. Về cơ bản các quy định về nhập khẩu hàng hóa vào Khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất áp dụng tương tự như hàng hóa

nhập khẩu thông thường mà không có ưu đãi riêng đối với hàng hóa nhập vào khu này, cụ thể:

Chủ thể hoạt động trong khu phi thuế quan được nhập khẩu được xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa, trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu theo giấy phép, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện, hàng hóa hạn chế kinh doanh được thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, gia công, quá cảnh tại khu phi thuế quan phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

6.2.6.2 Kiểm soát hoạt động nhập khẩu của hoạt động thương mại biên giới

Thương mại biên giới là một hoạt động đặc thù của thương mại quốc tế theo định nghĩa (xuyên biên giới) nhưng lại mang nhiều những đặc tính khác biệt. Nội hàm của chính sách thương mại biên giới được thể hiện đầy đủ tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Hoạt động thương mại biên giới bao gồm các hoạt động:

- Hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân.
- Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.
- Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu.

- Dịch vụ hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới.

Việc mua bán, trao đổi và nhập khẩu hàng hóa theo hình thức thương mại biên giới được thực hiện theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP. Riêng đối với hàng hóa trao đổi, mua bán của cư dân biên giới được Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố trong từng thời kỳ.

Ngoài ra, hệ thống pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa còn bao gồm các quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực này, đó là các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định số 185/2013/NĐ-CP.

6.3. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và nguyên tắc áp dụng trong quá trình làm thủ tục hải quan

6.3.1. Khái quát chung về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam

Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tập hợp các công cụ mà Nhà nước áp dụng để tác động đến các hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thể hiện chủ yếu thông qua việc ban hành các Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cụ thể bao gồm các danh mục sau:

- Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.
- Danh mục hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan.
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động.

- Danh mục hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu
- Danh mục hàng hóa có quy định điều kiện, tiêu chuẩn xuất khẩu, nhập khẩu.
- Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng.
- Danh mục hàng hóa phải kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Danh mục hàng hóa phải kiểm dịch.

Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thay đổi theo thời gian và lộ trình cam kết với quốc tế, do vậy, khi chính sách thay đổi thì thủ tục hải quan cũng có sự thay đổi cho phù hợp.

6.3.2. Các chính sách quản lý và nguyên tắc áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thủ tục hải quan

6.3.2.1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

a) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu là hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Chính phủ ban hành.

Việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Trong trường hợp cần thiết, việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ Công Thương, các Bộ quản lý chuyên ngành thống nhất với Bộ Tài chính để công bố mã số HS của hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu phù hợp với Danh

mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành.

b) Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan

- Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.
- Chỉ làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khi có văn bản quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6.3.2.2. Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

a) Chính phủ ban hành Danh mục hàng hóa áp dụng giấy phép để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan.

- Đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ Công Thương công bố lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm (hoặc từng thời kỳ), phương thức điều hành nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý sản xuất liên quan.

- Việc xác định mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý sản xuất và Bộ Công Thương để quyết định và công bố theo luật định.

b) Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan

Hải quan căn cứ giấy phép do Bộ Công Thương cấp để giải quyết thủ tục và áp dụng mức thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

- Căn cứ giấy phép nhập khẩu để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với hàng hóa thuộc danh mục theo chế độ hạn ngạch thuế quan.

- Các mặt hàng thuộc danh mục theo chế độ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu không có giấy phép của Bộ Công Thương thì áp dụng mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan.

6.3.2.3. Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động

- Danh mục hàng hóa áp dụng chế độ giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương công bố cho từng thời kỳ.

- Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan: Hải quan căn cứ giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương cấp đối với lô hàng nhập khẩu để giải quyết thủ tục theo quy định.

6.3.2.4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành (quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có quy định điều kiện, tiêu chuẩn)

a) Chính phủ ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành.

b) Hình thức quản lý:

- Cấp giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu

- Quy định hoặc công bố điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục đối với từng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành.

Bộ Công Thương và các Bộ, ngành phải công bố danh mục mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành phù hợp với Danh mục và Biểu thuế hiện hành, công bố điều kiện, tiêu chuẩn đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải áp dụng; quy định thủ tục cấp giấy phép hoặc thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với từng đối tượng hàng hóa theo yêu cầu quản lý chuyên ngành.

c) Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan:

Hải quan căn cứ giấy phép xuất khẩu; giấy phép nhập khẩu do các Bộ, ngành cấp; đối chiếu thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với điều kiện, tiêu chuẩn, quy định do các Bộ, ngành công bố để giải quyết thủ tục theo quy định.

6.3.2.5. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng

a) Căn cứ theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa thì việc kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành đối với hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 (Sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn hoặc hàng hóa khác khi có dấu hiệu, nguy cơ gây mất an toàn).

b) Các Bộ, ngành có chức năng thực hiện quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa sẽ công bố Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc lĩnh vực Bộ, ngành mình phụ trách; ban hành quy định về cách thức kiểm tra, chỉ định các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thực hiện.

c) Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan

Hải quan căn cứ thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để giải quyết thủ tục hải quan theo quy định.

d) Thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng phải kiểm tra chất lượng chỉ được thông quan khi cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ra thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng.

- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu do cơ quan Hải quan cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra chất lượng sau thì cơ quan Hải quan chỉ cho giải phóng hàng sau khi người nhập khẩu hàng hóa đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu tại cơ quan kiểm tra. Sau khi được tạm thời thông quan, người nhập khẩu phải liên hệ với cơ quan kiểm tra để thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục chính thức thông quan khi hàng hóa có thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng.

- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu do cơ quan Hải quan cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra chất lượng sau thì người nhập khẩu không được phép đưa hàng hóa đó ra lưu thông trên thị trường nếu chưa hoàn thành việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

6.3.2.6. Hàng hóa phải kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm

- Các Bộ, ngành có chức năng thực hiện quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm ban hành Danh mục kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực Bộ, ngành mình phụ trách; quy định cụ thể thủ tục và hồ sơ đăng ký vệ sinh an toàn thực phẩm; công bố các cơ quan thực hiện kiểm tra.

- Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan: Hải quan căn cứ giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc thông báo

miễn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp giải quyết thủ tục hải quan theo quy định.

6.3.2.7. Hàng hóa phải kiểm dịch

- Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

Chủ hàng phải khai báo y tế đối với hàng hóa để được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế khi nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện.

- Kiểm dịch thực vật, động vật, thủy sản

Bộ, ngành ban hành Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng phải kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thủy sản; quy định cụ thể thủ tục và hồ sơ đăng ký kiểm dịch; công bố các cơ quan thực hiện kiểm dịch.

- Nguyên tắc áp dụng trong thủ tục hải quan

Hàng hóa thuộc đối tượng phải kiểm dịch chỉ được thông quan khi có giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu của cơ quan kiểm dịch cấp.

6.4. Quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành

6.4.1. Bộ quản lý chuyên ngành và thẩm quyền quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành

Bộ quản lý chuyên ngành là cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, trực thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đối với một ngành hoặc một lĩnh vực nhất định.

Bộ quản lý chuyên ngành gồm: Bộ Công Thương, Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ Thông tin và truyền thông; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Tài nguyên môi trường; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Giao thông vận tải; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam v.v...

Thẩm quyền quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành là quyền và nghĩa vụ của các Bộ quản lý chuyên ngành trong việc quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thẩm quyền này được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:

Một là, Các Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì ban hành hoặc chủ trì tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp quy về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc quản lý nhà nước về hải quan của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được thực hiện thông qua việc các cơ quan này ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền, phạm vi, lĩnh vực, hình thức, điều kiện quản lý, mặt hàng quản lý.

Có 14/18 bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành trực tiếp hoặc chủ trì tham mưu trình Quốc hội, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về phạm vi, thẩm quyền, lĩnh vực, hình thức, điều kiện quản lý, mặt hàng quản lý.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

- Văn bản do Quốc Hội ban hành gồm Luật và Pháp lệnh.

- Văn bản do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm Nghị định, Chỉ thị, Quyết định và Thông báo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Văn bản do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành gồm Thông tư và quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ kiểm soát khoảng trên 200 Danh mục hàng hóa và hơn 100.000 dòng hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành, kiểm tra chuyên ngành khi làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Hai là, thực hiện cấp phép và kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thẩm quyền quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành được thể hiện cụ thể ở một số Luật như sau:

- Luật Hải quan năm 2014 (Khoản 1, Điều 35) quy định: “Trường hợp theo quy định của pháp luật phải kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hoá, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm đối với hàng hoá, phương tiện vận tải thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành để quyết định việc thông quan”;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 (Khoản 1 Điều 35) quy định: “Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thông báo kết quả kiểm tra cho người nhập khẩu, xác nhận hàng hoá đã đáp ứng yêu cầu chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá với cơ quan hải quan”.

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (Khoản 1 Điều 40) quy định: “Chỉ được đưa về kho bảo quản chờ hoàn thành việc

thông quan khi có giấy đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm; chỉ được thông quan khi có xác nhận kết quả kiểm tra thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu”.

- Luật Thú y 2015: “Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng; trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không yêu cầu kiểm dịch thì thực hiện theo quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.”

“Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về điều kiện hoàn tất thủ tục hải quan trong kiểm tra, giám sát động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch, mẫu bệnh phẩm, thuốc thú y khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam”

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (khoản 4 Điều 29) quy định: “Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu”.

6.4.2. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành

6.4.2.1. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Công Thương

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép thuộc Bộ Công Thương quản lý chuyên ngành được quy định

của thể trong Nghị định của Chính phủ, ví dụ như: Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất; Tiền chất sử dụng trong công nghiệp; Khoáng sản; Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp..

- Hình thức quản lý dựa trên đặc tính của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý của Bộ Công thương, các hình thức quản lý gồm:

+ Thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và các Nghị định quy định chi tiết thi hành đối với hàng hóa là Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất.

+ Cấp Giấy phép xuất khẩu/ Giấy phép nhập khẩu.

+ Ban hành danh mục xuất khẩu có điều kiện, quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.

+ Cấp Giấy phép xuất khẩu tự động/Giấy phép nhập khẩu tự động.

+ Cấp Giấy phép nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan.

+ Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

+ Thực hiện theo quy định của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá đối với mặt hàng thuốc lá.

- Nguyên tắc quản lý:

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Công Thương thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành và Hiệp hội ngành hàng có liên quan để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.

+ Đối với hàng hóa thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tự động, Bộ Công Thương công bố và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ.

6.4.2.2. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn được quy định theo nghị định của Chính phủ.

- Hình thức quản lý dựa trên đặc thù của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu mà hình thức quản lý bao gồm:

+ Quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu/ nhập khẩu.

+ Công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.

+ Công bố điều kiện và hồ sơ xuất khẩu.

+ Ban hành danh mục các loài thủy sản được xuất khẩu thông thường; các loài và điều kiện xuất khẩu các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện (ban hành danh mục hàng hóa cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

+ Giấy phép khảo nghiệm.

+ Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.

+ Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

+ Quy định về quản lý chất lượng nguyên liệu nhập khẩu.

+ Ban hành Danh mục sản phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam (Danh mục sản phẩm nhập khẩu thông thường) và Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện.

+ Ban hành danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường; danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện.

+ Ban hành danh mục thủy sản sống làm thực phẩm được nhập khẩu thông thường.

+ Quy định về việc đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý:

Thứ nhất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại hàng hóa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam; danh mục các loại hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu thông thường theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa này không cần giấy phép.

Thứ hai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hình thức quản lý theo nguyên tắc sau:

- Đối với loại hàng hóa mới lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép khảo nghiệm.

- Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng không cần cấp giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục và quy định cụ thể điều kiện

xuất khẩu, nhập khẩu. Khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, các đơn vị trực tiếp làm thủ tục xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan, không cần xin giấy phép.

- Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; các trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, nội dung giấy phép khảo nghiệm, thời hạn khảo nghiệm.

Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hóa được sử dụng, lưu hành tại Việt Nam. Khi được phép sử dụng, lưu hành tại Việt Nam, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

- Hàng năm, 6 tháng một lần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm công bố bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường các mặt hàng đã có kết quả khảo nghiệm tốt. Khi được bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin cấp phép.

6.4.2.3. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Thông tin và truyền thông

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và truyền thông được quy định cụ thể theo Nghị định của Chính phủ.

- Hình thức quản lý

- + Thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản, báo chí;

- + Thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động in.

- + Giấy phép nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý:

- + Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục mặt hàng cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định các tiêu chuẩn cần đáp ứng, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép.

- + Đối với nhóm mặt hàng tem bưu chính, trên cơ sở quy định của pháp luật về bưu chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể các trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu, công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS, quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

6.2.4.6 Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch được quy định cụ thể theo Nghị định của chính phủ đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

- Hình thức quản lý:

Xuất phát từ đặc thù của các hàng hóa thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch vì vậy hình thức quản lý được sử dụng chủ yếu là: Hồ sơ nguồn gốc; Giấy phép sản xuất và lưu hành; Phê duyệt nội dung; Quy định điều kiện; Công bố tính năng và loại đồ chơi được phép nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý:

- + Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố cụ thể các danh mục trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Các sản phẩm là Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu; Văn hóa phẩm thuộc các thể loại, mới được sản xuất trên mọi chất liệu; Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại cơ quan Hải quan, khi: Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này; không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định cụ thể về việc phê duyệt nội dung các tác phẩm, sản phẩm là tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu; Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh và ủy quyền cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp tỉnh thực hiện việc phê duyệt nội dung các sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn nhập khẩu.

6.4.2.5. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Y tế

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế được quy định cụ thể theo Nghị định của Chính phủ đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

- Hình thức quản lý

Tùy vào đặc tính của từng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ Y tế sử dụng các hình thức quản lý sau:

+ Cấp Giấy phép xuất khẩu/ Giấy phép nhập khẩu

+ Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

+ Công bố sản phẩm.

+ Đăng ký lưu hành.

- Nguyên tắc quản lý:

+ Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của giấy phép nhập khẩu được nhập khẩu theo số lượng được duyệt trong đơn hàng nhập khẩu.

+ Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành khi đã có số đăng ký hoặc hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp công bố sản phẩm khi đã có số tiếp nhận Phiếu công bố, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu, trừ hàng hóa thuộc danh mục phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của Luật Dược.

+ Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện và cụ thể danh mục hàng hóa nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

6.4.2.6. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Tài nguyên môi trường

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Tài nguyên môi trường được quy định theo Nghị định của Chính phủ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hình thức quản lý

Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định danh mục, tiêu chuẩn hoặc điều kiện đối với phế liệu được phép nhập khẩu vào Việt Nam, cụ thể hóa danh mục nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Trên cơ sở điều kiện hoặc tiêu chuẩn và danh mục các phế liệu được phép nhập khẩu nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục tại cơ quan Hải quan.

Khi làm thủ tục hải quan cần phải có thêm các giấy tờ sau: Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu còn hiệu lực của Sở tài nguyên môi trường, thông báo lô hàng phế thải nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Giấy xác nhận ký quỹ phế liệu nhập khẩu do quỹ bảo vệ môi trường hoặc ngân hàng thương mại cấp., văn bản chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với lô phế liệu nhập khẩu.

6.4.2.7. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Giao thông vận tải

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Bộ Giao thông vận tải được quy định cụ thể theo Nghị định của Chính phủ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hình thức quản lý: Cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý: Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định thủ tục cấp giấy phép.

6.4.2.8. Quản lý nhà nước về hải quan của Bộ Xây dựng

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Xây dựng được quy

định cụ thể theo Nghị định của Chính phủ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý: Khi làm thủ tục hải quan cần có: Giấy chứng ISO 9001-9011 của nhà sản xuất phù hợp tiêu chuẩn TCVN; giấy chứng nhận hợp quy và kết quả thử nghiệm chất lượng mẫu.

6.4.2.9. Quản lý nhà nước về hải quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quy định cụ thể theo Nghị định của Chính phủ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hình thức quản lý

+ Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.

+ Cấp Giấy phép nhập khẩu.

- Nguyên tắc quản lý:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hóa quy định tại danh mục này; quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; điều kiện nhập khẩu và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư đúng mục đích.

6.4.3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các quy định riêng

Ngoài Danh mục các sản phẩm, hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu phải chịu sự quản lý của cơ quan chuyên ngành, còn

một số sản phẩm hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định riêng. Các hàng hóa sau gồm:

- Sản phẩm Lúa, Gạo theo quy định của ND 109/2010/ND-CP; Thông tư 44/2010-TT-BCT; Thông tư 89/2011/TT-BCT của Bộ Công thương.

Khi làm thủ tục hải quan cần có: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo do Bộ Công thương cấp, Hợp đồng xuất khẩu gạo có xác nhận đã đăng ký với Hiệp hội lương thực Việt nam.

- Nhập khẩu ô tô

- + Ô tô đã qua sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày sản xuất (đã đăng ký lưu hành ở nước ngoài ít nhất 6 tháng và chạy 10.000 km trở lên).

Khi làm thủ tục hải quan cần theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BCA-BTC-BGTVT; Thông tư 20/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và phải có: giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận lưu hành, giấy hủy chứng nhận đăng ký và lưu hành do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do Cục đăng kiểm cấp.

- + Ô tô mới 100%: Khi làm thủ tục hải quan cần theo Thông tư liên tịch số 25/2010/TTLT-BCT-BGTVT-BTC; Thông tư 20/2011/TT-BCT của Bộ Tài chính (không áp dụng với hàng quá cảnh, chuyển cửa khẩu, hàng phục vụ an ninh, quốc phòng, hàng không nhằm mục đích thương mại) và hồ sơ cần có: Giấy chỉ định hoặc giấy ủy quyền nhà nhập khẩu, nhà phân phối của chính hãng sản xuất hoặc hợp đồng đại lý của

chính hãng được cơ quan ngoại giao Việt nam ở nước ngoài hợp thức hóa lãnh sự; Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đủ điều kiện do Cục đăng kiểm Việt nam cấp; Giấy chứng nhận đạt an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do Cục đăng kiểm cấp.

- Thuốc lá điếu, xì gà

Về nguyên tắc:

+ Không khuyến khích tiêu dùng theo công ước FCTC của Tổ chức y tế thế giới.

+ Bộ công thương chỉ định VINATABA là thương nhân nhập khẩu theo cơ chế thương mại Nhà nước.

+ Chỉ được nhập qua cửa khẩu quốc tế

Khi làm thủ tục hải quan cần theo Thông tư liên tịch số 37/2013/TT-BCT, Thông tư 02/2010/TT-BCT và hồ sơ cần có: Đơn đăng ký NKTĐ thuốc lá điếu-xì gà được Cục xuất nhập khẩu Bộ công thương xác nhận ; bản công bố an toàn thực phẩm, lô hàng đầu tiên phải xuất trình giấy chứng nhận phân tích mẫu (C/A).

- Hàng hóa phục vụ an ninh quốc phòng

Nguyên tắc chung:

+ Việc xuất nhập khẩu thực hiện theo quy định Thủ tướng Chính phủ

+ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định việc cấp phép để thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

Khi làm thủ tục hải quan cần xuất trình: văn bản xác nhận hàng hóa phục vụ an ninh quốc phòng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Với các mặt hàng ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc phòng như máy bay không sử dụng trong hàng không dân sự, xe ô tô bọc thép, súng bắn sơn...nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Công thương

- Nhập khẩu gỗ với các nước có chung đường biên giới

Khi làm thủ tục hải quan cần theo Thông tư 13/2009/TT-BCT, Thông tư 01/2014/TT-BCT; Thông tư 37/2014/TT-BCT của Bộ Công thương.

- Hạn ngạch thuế quan (Muối, Thuốc lá nguyên liệu, Trứng gia cầm, Đường)

- + Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn cấp hạn ngạch số lượng cho Muối, Trứng, Đường;

- + Bộ Công thương cấp hạn ngạch số lượng cho mặt hàng nguyên liệu thuốc lá;

- + Bộ Công thương xem xét cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân

Khi làm thủ tục hải quan cần tra cứu thông tư 49/2014/TT-BCT, 02/2015/TT-BCT và nộp giấy phân bổ hạn ngạch của Bộ Công thương

- Nhập khẩu máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Khái niệm, đặc điểm quản lý nhà nước về hải quan? Các cơ quan quản lý nhà nước về hải quan?

2. Trình bày các hình thức quản lý nhà nước về hải quan? Nhận xét của anh/chị về các hình thức quản lý này?

3. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và nguyên tắc áp dụng trong quá trình làm thủ tục hải quan?

4. Quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành? (trong đó làm rõ Danh mục hàng hóa thuộc quản lý chuyên ngành của từng bộ/ngành; hình thức quản lý và nguyên tắc quản lý).

5. Tìm hiểu hệ thống văn bản quy định về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam? Nhận xét của anh/chị về hệ thống văn bản pháp luật đó?

Chương 7

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN

7.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

7.1.1. *Khái niệm rủi ro và quản lý rủi ro*

7.1.1.1. *Khái niệm rủi ro*

Cho đến nay chưa có được định nghĩa thống nhất, những định nghĩa về rủi ro được đưa ra rất đa dạng, phong phú, nhưng tóm lại có thể chia làm 2 trường phái: truyền thống (hay còn gọi là tiêu cực) và trung hòa.

Theo trường phái truyền thống thì “rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm, khó khăn, hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người”. Cụ thể:

“Rủi ro là điều không lành, không tốt, bất ngờ xảy ra” (Từ điển tiếng Việt, 1995)

“Rủi ro là sự không may”(GS. Nguyễn Lân, “Từ và ngữ Việt Nam”, 1998)

“Rủi ro là khả năng gặp nguy hiểm hoặc bị đau đớn, thiệt hại” (Từ điển Oxford)

“Rủi ro là sự bất trắc, gây ra mất mát, hư hại” hoặc “rủi ro là yếu tố liên quan đến nguy hiểm, sự khó khăn hoặc điều không chắc chắn”

Trong lĩnh vực kinh doanh, tác giả Hồ Diệu định nghĩa “rủi ro là sự tổn thất về tài sản hay là sự giảm sút lợi nhuận thực tế so với lợi nhuận dự kiến” hoặc rủi ro là những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tác động xấu đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp”

Theo trường phái trung hoà thì “rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được” (Frank Knight) hoặc rủi ro là sự bất trắc có thể liên quan đến việc xuất hiện những biến cố không mong đợi “(Allan Willett), hay “Rủi ro là một tổng hợp những ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất” (Irving Preffer)

Rủi ro là “giá trị và kết quả mà hiện thời chưa biết đến”.

Rủi ro là sự biến động tiềm ẩn ở những kết quả. Rủi ro có thể xuất hiện trong hầu hết mọi hoạt động của con người. Khi có rủi ro người ta không thể dự đoán được chính xác kết quả. Sự hiện diện của rủi ro gây nên sự bất ổn định. Nguy cơ rủi ro phát sinh bất cứ khi nào một hành động dẫn đến khả năng được hoặc mất không thể đoán trước”(C. Arthur William & Jr. Smith).

Nếu tích cực nghiên cứu rủi ro, nhận dạng, đo lường rủi ro người ta có thể tìm ra biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro tiêu cực, đón nhận những cơ hội mang lại kết quả tốt đẹp cho tương lai.

7.1.1.2. Phân loại rủi ro

- Rủi ro thuần túy: là rủi ro chỉ mang lại những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm như: hỏa hoạn, mất cắp, tai nạn giao thông, tai nạn lao động...

- Rủi ro suy đoán (rủi ro mang tính đầu cơ): là rủi ro mà trong đó có những cơ hội được tạo ra thuận lợi gắn với những nguy cơ gây ra tổn thất.

- Rủi ro có thể phân tán: là rủi ro có thể giảm bớt bằng cách đóng góp quỹ chung để chia sẻ rủi ro.

- Rủi ro không thể phân tán: là rủi ro không thể giảm bớt bằng con đường đóng góp quỹ chung và chia sẻ rủi ro.

Rủi ro có thể xuất hiện trong mọi ngành, mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, an ninh, trật tự.... Trong mỗi lĩnh vực ngoài những điểm chung như đã nói ở trên còn có những đặc điểm riêng của từng ngành, từng lĩnh vực.

7.1.1.3. Các ví dụ minh họa về rủi ro

- **Rủi ro về hàng hải:** Rủi ro hàng hải là những rủi ro do thiên tai, tai nạn bất ngờ trên biển gây ra làm hư hỏng hàng hoá và phương tiện chuyên chở. Trong hoạt động hàng hải có nhiều loại rủi ro khác nhau được phân loại dựa trên các căn cứ khác nhau như:

Căn cứ vào nguyên nhân gây ra rủi ro được chia làm 3 loại: Rủi ro do thiên tai gây ra như: biển động, bão lốc, sóng thần, thời tiết quá xấu; Rủi ro do tai nạn bất ngờ ngoài biển như: bao gồm rủi ro do mắc cạn, chìm đắm, mất tích, đâm va với tàu khác...; Rủi ro do con người gây ra như: các rủi ro như ăn trộm, ăn cắp, chiến tranh, đình công, bắt giữ, tịch thu...

Căn cứ vào nghiệp vụ bảo hiểm, rủi ro được chia làm 3 loại:

Loại 1: Những rủi ro thông thường được bảo hiểm, bao gồm:

+ Rủi ro mắc cạn do tàu bị chạm đáy vào chướng ngại vật nào đó mà không thể tiếp tục hành trình được nữa; Rủi ro chìm đắm do nguyên nhân nào đó mà tàu bị chìm xuống biển hoặc bị đắm do sóng thần, bão tố, không thể tiếp tục hành trình được nữa, hàng hoá trên tàu bị hư hại; Rủi ro đâm va do tàu bị đâm, va

phải chường ngại vật trên biển (đá ngầm, công trình xây dựng, tàu thuyền khác) dẫn đến hư hỏng, hành trình bị gián đoạn.

+ Rủi ro cháy nổ hoặc rủi ro do thiên tai: là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra như biển động, bão, lốc, sét, thời tiết quá xấu... mà con người không chống lại được.

Cách phân loại này giúp cho các chủ hàng cũng như các công ty bảo hiểm dễ dàng nhận biết các loại rủi ro để đi đến ký kết hợp đồng bảo hiểm.

Loại 2: Những rủi ro không được bảo hiểm thường xảy ra do hành vi cố ý của thuyền trưởng, thủy thủ và những người có liên quan tạo ra.

Loại 3: Những rủi ro đặc biệt do chiến tranh, đình công, bạo loạn, cướp biển thường không được bảo hiểm, nhưng nếu chủ hàng có yêu cầu, sẽ được nhận bảo hiểm với điều kiện trả thêm phụ phí đặc biệt chứ không nhận bảo hiểm riêng cho các rủi ro đặc biệt.

Căn cứ vào quy mô và mức độ của tổn thất do rủi ro gây ra bao gồm: Tổn thất toàn bộ và Tổn thất bộ phận.

Tổn thất bộ phận là sự mất mát hoặc giảm giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá nhưng chưa ở mức độ mất hoặc giảm hoàn toàn, được chia ra 4 trường hợp sau:

- + Giảm về số lượng: Hàng hoá bị thiếu bao thiếu kiện.
- + Giảm về trọng lượng: Hàng hoá còn nguyên bao nhưng bị mốc rách.
- + Giảm về giá trị: Số lượng, trọng lượng của hàng hoá có thể còn nguyên nhưng giá trị thì không còn được như lúc đầu, ví

dụ như trường hợp lương thực thực phẩm bị ngập nước dẫn đến mốc, ẩm, giảm chất lượng...

Căn cứ vào quyền lợi bảo hiểm được chia làm 2 loại:

+ Tồn thất riêng là loại tồn thất chỉ gây ra thiệt hại cho một hoặc một số quyền lợi của các chủ hàng và chủ tàu trên một con tàu. Như vậy, tồn thất riêng, ngoài thiệt hại vật chất còn phát sinh các chi phí liên quan đến tồn thất riêng nhằm hạn chế những hư hại khi tồn thất xảy ra. Những chi phí đó gọi là tồn thất chi phí riêng;

+ Tồn thất chung là những hy sinh hay chi phí đặc biệt được tiến hành một cách cố ý và hợp lý nhằm mục đích cứu tàu và hàng hoá chở tàu thoát khỏi một sự nguy hiểm chung đối với chúng hay là loại tồn thất liên quan đến tất cả các quyền lợi trên một con tàu.

- Rủi ro trong hoạt động tài chính ngân hàng

+ Rủi ro về lãi suất: là khả năng thu thập giảm do chênh lệch lãi suất giảm khi lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến gắn với thay đổi nhiều nhân tố khác như cấu trúc và kỳ hạn của tài sản và nguồn, quy mô và kỳ hạn của các hợp đồng kỳ hạn... Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất của ngân hàng như: Chính sách điều hành lãi suất của ngân hàng nhà nước, tương quan cung - cầu trên thị trường vốn hay chính sách khách hàng của ngân hàng.

+ Rủi ro về tín dụng: Hoạt động tín dụng của Ngân hàng được hiểu là một giao dịch về tài sản giữa bên cho vay là ngân hàng và bên đi vay, trong đó ngân hàng chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận.

Hoạt động tín dụng là hoạt động cơ bản của các ngân hàng thương mại và thu nhập từ tín dụng thường chiếm 50% - 70% tổng thu nhập của ngân hàng thương mại.

Như vậy, rủi ro tín dụng là khả năng khách hàng không thể trả, hoặc không trả đầy đủ, hoặc không trả đúng hạn gốc và lãi cho ngân hàng. Nói một cách khác rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên vay trong một giao dịch không thực hiện được theo thời hạn và điều kiện của hợp đồng làm cho người cho vay phải gánh chịu tổn thất tài chính. Trước khi cho vay, ngân hàng sẽ phân tích các yếu tố của người vay sao cho độ an toàn là cao nhất. Ngân hàng chỉ quyết định cho vay khi thấy rằng rủi ro tín dụng sẽ không xảy ra. Tuy nhiên, không phải bao giờ ngân hàng cũng dự tính chính xác các vấn đề sẽ xảy ra. Khả năng hoàn trả tiền vay của khách hàng có thể bị thay đổi do nhiều nguyên nhân. Hơn nữa, nhiều cán bộ tín dụng ngân hàng không có khả năng thực hiện phân tích tín dụng thích đáng. Do vậy, trên quan điểm quản lý toàn bộ ngân hàng, rủi ro tín dụng là không thể tránh khỏi, chỉ có thể đề phòng và hạn chế chứ không thể loại trừ hoàn toàn.

+ Rủi ro về thanh khoản: là tình trạng ngân hàng mất khả năng thanh toán các nghĩa vụ của mình khi đến hạn hay là khả năng ngân hàng không có được đủ vốn khả dụng (cung thanh khoản) với chi phí hợp lý vào đúng thời điểm mà ngân hàng cần để đáp ứng thanh khoản. Rủi ro thanh khoản làm giảm thu nhập, uy tín, mất khả năng thanh toán. Trong ngắn hạn, có lẽ các ngân hàng sợ nhất tình trạng này, đặc biệt khi thông tin rủi ro bị lọt ra bên ngoài. Mỗi khi thanh khoản hệ thống có vấn đề, lãi suất đặc biệt là lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng lại bị đẩy lên cao khiến ngân hàng gặp rủi ro về thu nhập và giá trị tài sản của ngân hàng chịu ảnh hưởng bất lợi của những biến động lãi suất.

Từ đó lại dẫn đến rủi ro thanh khoản. Đây là một vòng luẩn quẩn, nếu không có khung quản lý rủi ro tốt thì các ngân hàng không thể thoát ra được.

+ **Rủi ro hoạt động:** Là dạng rủi ro tiềm ẩn, rủi ro hoạt động (hay rủi ro tác nghiệp, rủi ro vận hành) là rủi ro thiệt hại xuất phát từ việc các quy định nội bộ, con người và hệ thống không đầy đủ hoặc không hoạt động hoặc xuất phát từ các sự kiện bên ngoài, bao gồm rủi ro tác nghiệp, rủi ro pháp luật và các rủi ro khác do thiên tai, hỏa hoạn,... gây ra.

- Rủi ro trong các lĩnh vực khác

+ **Ví dụ thứ nhất:** Cuối tuần này gia đình A dự định đi nghỉ mát tại biển Cửa Lò (Nghệ An). Để chuẩn bị cho chuyến đi, A đã chuẩn bị đồ dùng cá nhân và không quên kiểm tra thông tin về dự báo thời tiết và được biết cuối tuần này sẽ có bão. Vùng biển Nghệ An nằm trong vùng ảnh hưởng của cơn bão này. Nên thay vì đi biển, A đã chọn đi nghỉ ở Sapa.

+ **Ví dụ thứ hai:** Cục Hải quan tỉnh Q nhận được thông tin tình báo cho biết, tuần tới công ty X sẽ nhập khẩu 01 lô hàng (nghi vấn cất giấu hàng lậu) tại Hải quan cửa khẩu Y. Qua tìm hiểu được biết, nhân viên Hải quan Z có mối quan hệ với chủ công ty X. Chi cục trưởng đã quyết định cử Z đi công tác 02 tuần. Trong thời gian Z đi công tác, Chi cục Hải quan cửa khẩu Y đã triển khai lực lượng bắt giữ lô hàng lậu thành công.

+ **Ví dụ thứ ba:** Ông B từ nhà đến công sở làm việc. Hàng ngày ông B đi bằng phương tiện ô tô; nhưng hôm nay tuyến đường M có sự cố, có nhiều khả năng bị tắc nghẽn giao thông nên ông quyết định đi bằng xe máy để giảm bớt việc bị tắc nghẽn trên đường.

+ **Ví dụ thứ tư:** Nguyễn Văn A là đối tượng buôn lậu trên tuyến biển Nghệ An - Phòng Thành, Trung Quốc. Hàng của A đã được bốc xếp lên tàu tại cảng Phòng Thành. Nhưng thời điểm này, Đội tàu cao tốc của Hải quan đang hoạt động nên A không cho tàu chạy về Việt Nam. Sau khi xem dự báo thời tiết được biết mấy ngày tới biển động mạnh (các tàu tuần tra sẽ gặp khó khăn trong việc tuần tra kiểm soát trên biển) nên A quyết định cho Tàu chạy về Việt Nam vào những ngày này.

Trong ví dụ thứ nhất, rủi ro xảy ra là cơn bão. Và để tránh rủi ro này, Ông A đã chọn đi nghỉ nơi khác hay gọi là né tránh rủi ro.

Trong ví dụ thứ hai, rủi ro xảy ra có thể là việc bị lộ thông tin nghiệp vụ do mối quan hệ giữa Ông Z với công ty X. Xử lý rủi ro này bằng việc cử Z đi học trong thời gian xảy ra vụ buôn lậu. Việc cử Ông Z đi học làm triệt tiêu nguyên nhân làm phát sinh rủi ro.

Trong ví dụ thứ ba, rủi ro là việc có thể bị tắc nghẽn giao thông trên đường đi làm, lựa chọn phương tiện xe máy thay vì đi ô tô sẽ làm giảm mức độ bị kẹt xe trên đường.

Trong ví dụ thứ 4, rủi ro xảy ra có thể là việc bị lực lượng tuần tra kiểm soát bắt giữ (rủi ro chính) hoặc mối nguy hiểm khi tàu chạy trong điều kiện biển động (rủi ro phụ). Ông A đã chấp nhận rủi ro ít nghiêm trọng để tránh rủi ro chính.

7.1.2. Khái niệm rủi ro và quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan

7.1.2.1 Khái niệm rủi ro trong lĩnh vực hải quan

Theo Điều 4, Luật Hải quan Việt Nam năm 2014 định nghĩa “Rủi ro là nguy cơ không tuân thủ pháp luật về hải quan

trong việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải”.

Các hình thức thể hiện của rủi ro trong lĩnh vực hải quan, bao gồm:

- Rủi ro trong buôn lậu, gian lận thương mại gây ra cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu như:

- + Gây thất thu thuế cho nguồn ngân sách.

- + Làm cho việc cạnh tranh không lành mạnh, tổn hại một số hàng sản xuất trong nước.

- + Về mặt pháp lý không kiểm soát được, cũng như không bảo đảm được an toàn cho người tiêu dùng.

- + Buôn lậu lậu liên quan đến nhiều hoạt động khác như buôn người, trung chuyển tiền, rất khó kiểm soát và không thể giám sát.

- Rủi ro liên quan đến hàng tạm nhập tái xuất như:

- + Hàng hóa tạm nhập khẩu về Việt Nam nhưng do một lý do nào đó mà người nhập khẩu không thực hiện việc tái xuất mà sử dụng hàng hóa đó để tiêu thụ trong nước nhằm mục đích kiếm lời;

- + Gây thất thu thuế cho nguồn ngân sách;

- Rủi ro liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, như:

- + Nhập khẩu thiết bị kỹ thuật đã qua sử dụng.

- + Nhập khẩu hàng bách hóa Trung Quốc gian lận thuế, hàng giả.

- + Vận chuyển trái phép các mặt hàng cấm, hàng vi phạm Công ước Basel.

+ Buôn bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy, tiền chất, các mặt hàng cấm như súng, đạn, văn hóa phẩm đồi trụy, tài liệu cấm,...

7.1.2.2 Khái niệm quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan

Trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong công việc, chúng ta luôn phải đối mặt với những rủi ro và phải tìm cách để né tránh, giảm nhẹ hoặc loại trừ nó. Hay nói cách khác, quản lý rủi ro là tập hợp các công việc cần tiến hành để nhận diện, xác định khả năng, mức độ xảy ra của rủi ro và áp dụng các biện pháp để kiểm soát đối với rủi ro đó. Cơ quan hải quan có thể áp dụng quản lý rủi ro dựa trên việc thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải đối với các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài là đối tác hoặc có liên quan đến các hoạt động trên.

Quản lý rủi ro xem xét dưới góc độ của đời sống xã hội, là một phản ứng tự nhiên nhằm để ngăn chặn, né tránh hoặc làm giảm khả năng, mức độ thiệt hại có thể xảy ra trong tương lai.

Dưới góc độ quản lý, quản lý rủi ro là một phương pháp để phát hiện ra những yếu tố gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công tác quản lý từ đó thay đổi cách xem xét và hành động nhằm loại trừ hoặc làm giảm sự ảnh hưởng của những yếu tố trên.

Theo Điều 4, Luật Hải quan Việt Nam năm 2014 định nghĩa “*Quản lý rủi ro là việc cơ quan hải quan áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác có hiệu quả*”.

Mục tiêu của áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan hướng tới, như:

- Đảm bảo cân bằng giữa quản lý hải quan và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế.
- Tăng hiệu quả của công tác thu thuế, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.
- Triển khai phân bổ hiệu quả nguồn lực kỹ thuật và con người trong cơ quan hải quan.
- Áp dụng đồng bộ luật hải quan và các luật chuyên ngành liên quan trong hoạt động quản lý hải quan.

7.1.3. Vai trò của quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

Trong bối cảnh thế giới hiện nay với sự gia tăng không ngừng về lưu lượng hành khách, hàng hóa và dịch vụ thương mại quốc tế, cơ quan Hải quan tổ chức thực hiện kiểm soát, kiểm tra thực tế đối với tất cả các đối tượng nêu trên gần như là không thể nếu chỉ căn cứ vào nguồn lực có giới hạn của mình. Theo xu hướng chung thế giới thì phải áp dụng quản lý rủi ro nhằm xác định lĩnh vực rủi ro với các đối tượng rủi ro liên quan để đảm bảo hoạt động quản lý với tính hiệu quả, hiệu lực cao thông qua việc hướng nguồn lực của mình vào những lĩnh vực có rủi ro, hoặc có nguy cơ rủi ro làm ảnh hưởng tới mục tiêu quản lý đã đặt ra. Vì vậy, việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan có những vai trò sau đây:

7.1.3.1. Quản lý rủi ro là nền tảng cho các quy trình hải quan hiện đại

Nhằm cân đối giữa việc thực hiện cùng lúc hai chức năng, nhiệm vụ và cũng là mục tiêu tạo thuận lợi cho thương mại và

kiểm soát tuân thủ pháp luật, ngành hải quan hiện đang chuyển sang áp dụng các nguyên tắc quản lý rủi ro với nhiều cấp độ khác nhau nhằm quản lý đối tượng rủi ro và đã thu lại những kết quả khả quan.

Những rủi ro cơ quan hải quan phải đương đầu bao gồm nguy cơ không tuân thủ luật hải quan. Rõ ràng là có một sự đánh đổi giữa kiểm soát hải quan và tạo thuận lợi cho thương mại. Nếu dành sự tập trung quá lớn cho một trong hai nội dung sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện được nội dung còn lại.

Quản lý rủi ro là nền tảng cho các hoạt động hải quan. Nó định hướng cho quá trình xây dựng các chính sách chống buôn lậu, thực thi chức năng kiểm soát biên giới để kiểm tra tính hợp pháp của hàng hoá và hành khách vận chuyển, đi lại qua biên giới, xây dựng các quy định về kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hoá.

Cơ quan hải quan cần xây dựng “bản đồ rủi ro” nhằm chỉ rõ những “vùng có nguy cơ cao” trong quy trình hải quan và xác định cách thức điều chỉnh để thực hiện tốt hơn các mục tiêu của ngành. Cần xây dựng một chiến lược ngăn chặn rủi ro trên cơ sở đánh giá rủi ro. Đặt ra các nhiệm vụ ưu tiên, những quy trình hoạt động chi tiết cần có để phục vụ cho các ưu tiên đó, và nguồn lực cần thiết để triển khai các ưu tiên này một cách hiệu quả, như:

- Ưu tiên chống buôn lậu;
- Ưu tiên kiểm soát tình trạng khai báo sai trị giá tính thuế;
- Ưu tiên kiểm soát việc áp mã số thuế không cho hàng hóa xuất, nhập khẩu hay khai báo sai về trọng lượng, số lượng đơn vị

mặt hàng để hưởng mức thuế thấp hơn thì chiến lược sẽ phải tăng cường kiểm tra thực tế hàng hoá.

7.1.3.2. Triển khai thực hiện khuyến nghị áp dụng quản lý rủi ro của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Căn cứ kết quả nghiên cứu khảo sát về tình hình áp dụng quản lý rủi ro trong các nước thành viên, WCO đưa ra 12 khuyến nghị để các cơ quan Hải quan xem xét, điều chỉnh hoạt động quản lý của mình, cụ thể bao gồm:

- Rà soát cơ chế quản lý rủi ro tổng thể hiện tại, xây dựng chiến lược quản lý rủi ro, các quy trình tác nghiệp như một phần của chu trình quản lý rủi ro được xây dựng và cập nhật thường xuyên trên cơ sở môi trường pháp lý, tình hình vi phạm và tình hình tác nghiệp thực tế. Đảm bảo quản lý rủi ro thực sự gắn kết, trở thành nòng cốt trong hoạt động của cơ quan hải quan hiện đại.

- Quản lý nội bộ thông qua rà soát và đổi mới cơ cấu tổ chức. Xem xét việc thành lập các đơn vị quản lý rủi ro độc lập (xác định trọng điểm, phân tích và đánh giá rủi ro) như một lớp tác nghiệp hỗ trợ; trong đó cần nhấn mạnh đến việc giao quyền hạn rõ ràng, sự điều hành và sự phối hợp với các bộ phận tình báo hoặc thực thi pháp luật khác.

- Làm cho quản lý rủi ro trở thành một công việc được đánh giá cao trong cơ quan, tổ chức hải quan thông qua đổi mới các chương trình, kế hoạch tuyển dụng và đào tạo nghề nghiệp, công nhận và khen thưởng đối với những cán bộ, công chức chuyên trách quản lý rủi ro.

- Phân tích, đặt ưu tiên xử lý các nguy cơ và rủi ro tài chính, phi tài chính đối với tổ chức và quốc gia ở cấp chiến lược và tác nghiệp. Tham khảo việc đưa ra quyết định hoặc hỗ trợ việc ra quyết định trên cơ sở phân tích rủi ro.

- Nghiên cứu và nâng cấp các công cụ, kỹ thuật và tiêu chuẩn quản lý rủi ro hiện tại dựa trên các mức độ ưu tiên, đảm bảo sự cân bằng giữa cách tiếp cận, phương pháp luận định tính và định lượng. Mở rộng về cả phạm vi, chiều sâu, chất lượng và khía cạnh thời gian đối với dữ liệu thương mại và các dữ liệu hỗ trợ khác trong quy trình quản lý rủi ro.

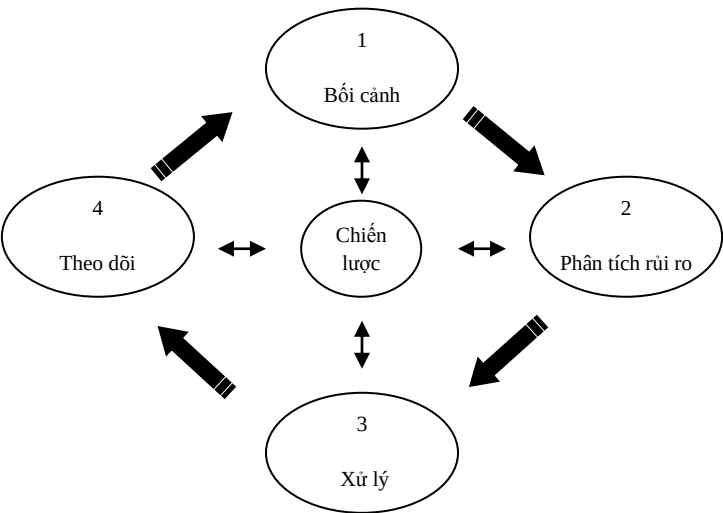
- Quan hệ chặt chẽ với các bộ phận thực thi pháp luật và tình báo để có thể cung cấp thông tin chủ yếu cho các bộ phận về quản lý rủi ro để phục vụ xây dựng kế hoạch cấp độ chiến lược và tác nghiệp.

- Thực hiện thường xuyên rà soát để kịp thời phát hiện, tìm giải pháp nâng cấp hoặc dỡ bỏ rào cản về chính sách hay các hạn chế pháp lý vô hiệu hoá quản lý rủi ro.

- Nghiên cứu và áp dụng các bài học từ lý luận quản lý rủi ro hiện có (bao gồm quản lý rủi ro của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng), các tiêu chuẩn quản lý rủi ro (bao gồm AS/NZS 4360 và ISO 31000: 9000) và các tài liệu của WCO.

- Thiết lập hệ thống quản lý rủi ro, xây dựng các chỉ số đánh giá hiệu quả ứng dụng quản lý rủi ro. Tìm kiếm các giải pháp cải tiến quản lý rủi ro tốt nhất về chi phí hiệu quả và đánh giá định lượng mức độ thành công của các quyết định dựa trên cơ sở phân tích rủi ro.

- Hợp tác chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp, phổ biến công khai và minh bạch về quản lý rủi ro nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại có rủi ro thấp.



Sơ đồ. Vai trò của hoạt động quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan

Xuất phát từ bối cảnh chung (1) với những nội dung là: Ai là những người có liên quan? Nhiệm vụ của chúng ta là gì? Mục tiêu của chúng ta là gì? Quy trình đó là gì? kết hợp với trung tâm là “ Chiến lược” do các Bộ trưởng và Tổng cục trưởng thiết lập; Chúng ta xây dựng quy trình, phân tích quản lý rủi ro (2); Sau đó đề ra các giải pháp xử lý (3); Sau cùng là theo dõi, đánh giá hiệu quả việc áp dụng quản lý rủi ro trong các khâu nghiệp vụ hải quan (4).

7.1.4. Lợi ích của việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

Áp dụng QLRR đối với các với hoạt động nghiệp vụ, ngành Hải quan đạt được những lợi ích thiết thực và hiệu quả thể hiện trên các mặt sau:

- Áp dụng QLRR sẽ giảm tải khối lượng công việc, bố trí, sắp xếp nguồn lực phù hợp, hiệu quả trong quá trình kiểm soát làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, phương tiện và hành khách xuất nhập cảnh nhờ giảm bớt các thủ tục, giảm tỷ lệ kiểm tra.

- Hoạt động QLRR giúp nâng cao năng lực kiểm tra, kiểm soát của ngành Hải quan đồng thời cải thiện khả năng tuân thủ pháp luật của đối tượng chịu quản lý về Hải quan. QLRR cũng tạo điều kiện tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa Hải quan và doanh nghiệp.

- Thời gian thông quan được giảm đáng kể, giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hoá, tăng tỷ lệ phát hiện vi phạm pháp luật hải quan. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp được đánh giá chấp hành tốt pháp luật hải quan cũng tăng đáng kể (từ 23% năm 2006 lên 44% năm 2009). Giảm sự can thiệp của cán bộ Hải quan, tránh phiền hà, sách nhiễu của cán bộ.

- Áp dụng QLRR tạo ra cơ chế cạnh tranh công bằng cho doanh nghiệp trên nền tảng tuân thủ pháp luật. Các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan được thông quan nhanh, giảm chi phí và thuận lợi trong quá trình hoạt động của mình. Giảm bớt các mức phí theo yêu cầu trong kinh doanh.

7.1.5. Phạm vi áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

Quản lý rủi ro là một phương pháp tiếp cận mới, cùng với công nghệ thông tin, quản lý rủi ro giúp Hải quan giải quyết được các vấn đề nghịch lý hiện nay là vừa tạo thuận lợi cho thương mại vừa đảm bảo sự tuân thủ cao của các doanh nghiệp. Như vậy quản lý rủi ro có thể áp dụng được trong các nghiệp vụ cụ thể của Hải quan, được quy định tại Luật Hải quan, bao gồm:

- Thủ tục hải quan;
- Kiểm tra hải quan;
- Giám sát hải quan;
- Kiểm soát hải quan;
- Kiểm tra sau thông quan;
- Thông tin tình báo hải quan;
- Công tác điều tra chống buôn lậu;
- Công nghệ thông tin và các hoạt động nghiệp vụ khác liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

7.2. Cơ sở pháp lý áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan

7.2.1. Cơ sở pháp lý trong nước

Áp dụng quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan được đánh giá là phương pháp quan trọng trong quá trình hiện đại hóa hải quan thế giới. Cơ sở pháp lý của Việt Nam, trước hết là Luật Hải quan đã chỉ rõ sự cần thiết áp dụng quản lý rủi ro trong lĩnh vực quản lý hải quan.

Cụ thể, Điều 16, Luật hải quan năm 2014 quy định: “Kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh”.

Điều 17 quy định rõ sự cần thiết của quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan, như:

- + Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; hỗ trợ hoạt động phòng, chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- + Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý hải quan phù hợp.

- + Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

- + Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Bên cạnh đó, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, Luật Sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 quy định việc quản lý các loại thuế trong đó có thuế hải quan, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thực hiện và nêu rõ việc áp

dụng cơ chế QLRR trong quản lý thuế, trong xây dựng, thu thập và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế và trách nhiệm các bên liên quan (quy định tại Điều 3, 4, 69, 70, 71, 72, 73, 74).

Ngoài ra Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 21/1/2014 của Chính phủ và Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, đã tạo lập hành lang pháp lý và hệ thống quy trình, biện pháp nghiệp vụ QLRR khá đầy đủ, tạo cơ sở cho việc tổ chức áp dụng QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Trên cơ sở các quy định của Luật Hải quan và Luật Quản lý thuế, trong 02 năm 2009 - 2010, Bộ Tài chính đã lần lượt ký 06 Thông tư liên tịch (TTLT) với 11 Bộ, Ngành để xây dựng việc hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin liên quan trong công tác quản lý thuế để ngăn ngừa hành vi gian lận, trốn thuế, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về Thuế, Hải quan và bảo đảm nhiệm vụ thu NSNN hàng năm trong các lĩnh vực mà 11 Bộ, Ngành quản lý bao gồm:

+ TTLT số 198/2009/TTLT/BTC-BCT-BKH ngày 09/10/2009 giữa Bộ Tài chính - Bộ Công thương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thuế, hải quan, đầu tư, thương mại và công nghiệp.

+ TTLT số 235/2009/TTLT/BTC-BGTVT-BTTTT ngày 14/12/2009 giữa Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan, thông tin về người nộp thuế trong lĩnh vực hải quan, thuế, giao thông, vận tải, thông tin và truyền thông.

+ TTLT số 239/2009/TTLT-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 21/12/2009 giữa Bộ Tài chính, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội, cá nhân và tổ chức vi phạm.

+ TTLT số 98/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT-BYT ngày 08/07/2010 giữa Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến người nộp thuế, quản lý nhà nước về hải quan, nông nghiệp và y tế.

+ TTLT số 102/2010/TTLT-BTC-NHNN ngày 14/07/2010 giữa Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức tín dụng.

+ TTLT số 146/2010/TTLT/BTC-BCA-BQP ngày 23/9/2010 giữa Bộ Tài chính - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan, thông tin về người nộp thuế.

7.2.2. Cơ sở pháp lý quốc tế

- Cơ sở pháp luật hải quan quốc tế dựa trên nền tảng của Công ước Kyoto sửa đổi, bổ sung năm 1999 của Tổ chức hải quan Thế giới (WCO) cũng khẳng định sự cần thiết áp dụng quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan tại các chuẩn mực 6.3, 6.4, 6.5 tại chương 6, Phụ lục tổng quát, cụ thể:

+ Chuẩn mực 6.3 chỉ rõ khi thực hiện kiểm tra hải quan, cơ quan Hải quan phải áp dụng quản lý rủi ro.

+ Chuẩn mực 6.4 khuyến cáo cơ quan Hải quan phải sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để xác định những người và hàng hoá, kể cả phương tiện vận tải cần được kiểm tra và mức độ kiểm tra.

+ Chuẩn mực 6.5 khuyến cáo cơ quan Hải quan phải thiết lập một chiến lược đo lường tuân thủ để hỗ trợ quản lý rủi ro.

- Khung tiêu chuẩn An ninh và Tạo thuận lợi thương mại toàn cầu (SAFE), năm 2005, quy định các tiêu chuẩn về quản lý rủi ro, bao gồm:

+ Tiêu chuẩn 3 về ứng dụng công nghệ hiện đại trong kiểm tra hàng hóa: cơ quan Hải quan phải ứng dụng các thiết bị kiểm tra hàng hóa không xâm nhập và thiết bị phát hiện bức xạ để sử dụng cho công tác kiểm tra khi cần thiết và theo quy trình quản lý rủi ro.

+ Tiêu chuẩn 4 về ứng dụng hệ thống quản lý rủi ro: cơ quan Hải quan nên thiết lập một hệ thống quản lý rủi ro để xác định những container có tiền ẩn rủi ro cao để xác định hàng hóa hay container tiền ẩn rủi ro cao và phải tự động hóa hệ thống này. Hệ thống phải có một cơ chế kiểm tra các đánh giá nguy cơ và đưa ra các quyết định xác định đối tượng mục tiêu cũng như tìm ra được các thông lệ tốt nhất.

+ Tiêu chuẩn 5 về lô hàng hay container rủi ro cao: Nguyên tắc xác định các container hoặc các lô hàng rủi ro cao là các container hoặc các lô hàng không có đủ thông tin đúng mức để coi chúng là rủi ro thấp, có thông tin tình báo chỉ ra rủi ro cao hoặc hệ thống thang cho điểm đánh giá rủi ro tự động dựa trên các tiêu chí liên quan đến an ninh xác định chúng là rủi ro cao.

+ Tiêu chuẩn 6 về thông tin điện tử gửi trước: Cơ quan hải quan nên yêu cầu nộp thông tin điện tử về lô hàng hay container trước khi đến cảng để có thời gian đánh giá rủi ro.

+ Tiêu chuẩn 7 về xác định trọng điểm và trao đổi, cung cấp thông tin: Cơ quan hải quan phải quy định việc phối hợp xác định và lựa chọn trọng điểm; sử dụng bộ tiêu chí được chuẩn hóa và phương thức trao đổi thông tin phù hợp; những nhân tố này sẽ hỗ trợ cho việc phát triển hệ thống công nhận lẫn nhau về kiểm tra hải quan.

+ Tiêu chuẩn 8 về đo lường kết quả thực hiện: cơ quan Hải quan duy trì hệ thống báo cáo thống kê, trong đó có số liệu đo lường các kết quả đạt được; số lượng lô hàng rủi ro cao; các kết quả kiểm tra lô hàng rủi ro cao, thời gian xử lý thông quan và các kết quả tốt và chưa tốt đã đạt được.

+ Tiêu chuẩn 9 về đánh giá an ninh: cơ quan Hải quan sẽ làm việc với các nhà trực trách có thẩm quyền khác tiến hành đánh giá an ninh hàng hóa di chuyển trong dây chuyền cung ứng quốc tế và cam kết giải quyết những sơ hở một cách nhanh chóng.

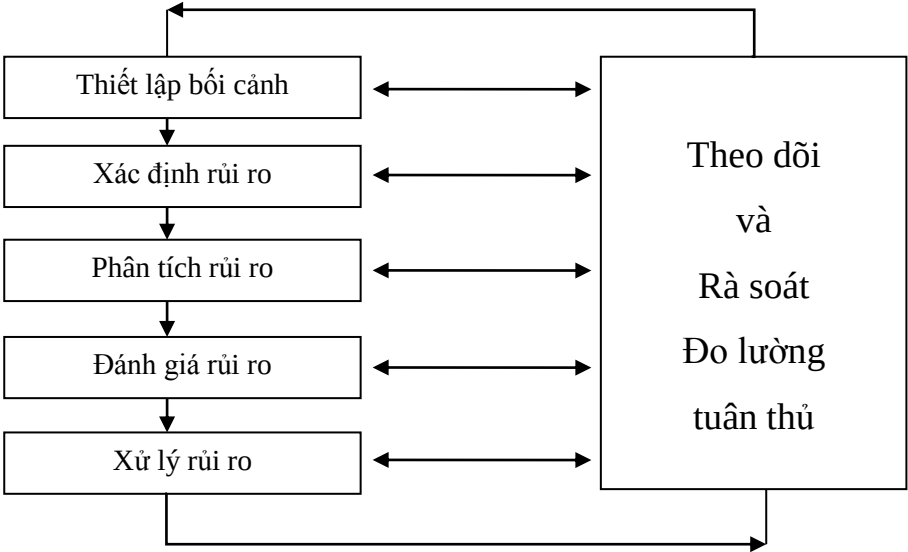
+ Tiêu chuẩn 11 về kiểm tra hàng hóa xuất khẩu: cơ quan Hải quan sẽ thực hiện kiểm tra an ninh hàng xuất đối với hàng hóa và các container có rủi ro cao theo yêu cầu hợp lý của quốc gia nhập khẩu.

7.3. Quy trình quản lý rủi ro

7.3.1. Nội dung quy trình quản lý rủi ro

Quy trình quản lý rủi ro bao gồm các nội dung cơ bản sau: thiết lập bối cảnh quản lý rủi ro, xác định rủi ro, phân tích rủi ro,

đánh giá rủi ro, xử lý rủi ro và theo dõi, rà soát quá trình này thông qua đo lường tuân thủ. Mối quan hệ của chúng được mô tả theo Sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ. Quy trình quản lý rủi ro

- Thiết lập bối cảnh

Bước này thiết lập bối cảnh chiến lược và tổ chức, trong đó quản lý rủi ro sẽ được áp dụng. Các lĩnh vực rủi ro phải được xác định và các tiêu chí rủi ro sẽ được thiết lập và cơ cấu phân tích được xác định. Quản lý rủi ro trong hải quan có thể là cấp độ chiến lược, chiến thuật hay tác nghiệp. Nên nhớ rằng quy trình quản lý rủi ro có thể áp dụng trên tất cả các cấp độ.

+ Quản lý rủi ro chiến lược: Bằng cách nghiên cứu các thông tin toàn diện, cơ quan Hải quan có thể xác định lĩnh vực rủi ro, sàng lọc ra những rủi ro ít quan trọng, và chỉ can thiệp khi cần thiết qua việc dựa trên phán đoán, kinh nghiệm thực tế. Các lĩnh

vực rủi ro trong bối cảnh hải quan có thể bao gồm các vấn đề xã hội, cấm và hạn chế nhập khẩu /xuất khẩu (ví dụ như Công ước CITES), y tế, môi trường, các biện pháp chính sách thương mại (ví dụ như sở hữu trí tuệ, GSP), hạn ngạch, và vấn đề về thuế.

+ Quản lý rủi ro chiến thuật: Là xác định mức độ kiểm soát cần thiết để đối phó một cách có hiệu quả với rủi ro được đánh giá. Một ví dụ đó là xác định các cuộc kiểm tra áp dụng cho một nhà nhập khẩu hoặc làm thế nào để triển khai nguồn nhân lực và thiết bị hạn chế một cách hiệu quả. Sử dụng phương pháp này, Hải quan từ một "người gác cổng" kiểm tra tất cả các luồng di chuyển sang chỉ kiểm tra các luồng di chuyển có rủi ro lớn nhất.

+ Quản lý rủi ro tác nghiệp: Được sử dụng bởi nhân viên hải quan tại nơi làm việc của họ trong việc xử lý với các vấn đề phát sinh ngay lập tức. Sử dụng các thủ tục đăng ký kết hợp với thông tin tình báo, kinh nghiệm và kỹ năng, họ quyết định luồng di chuyển nào cần yêu cầu kiểm soát lớn hơn.

- Xác định rủi ro

Xác định rủi ro gì có thể phát sinh, lý do phát sinh và phát sinh như thế nào để làm cơ sở cho các phân tích tiếp theo. Bước này đòi hỏi một mô tả chi tiết về quy trình kiểm soát hiện tại, bao gồm: Người tham gia / khách hàng / các bên liên quan; Điểm mạnh và điểm yếu; Rủi ro có khả năng xảy ra ở đâu, khi nào, như thế nào và bởi ai; Các mối đe dọa và tác động của chúng trong trường hợp gian lận là gì; Tại sao có cơ hội phát sinh gian lận.

- Phân tích rủi ro

Xác định các biện pháp kiểm soát và phân tích rủi ro về khả năng xảy ra và hậu quả. Phân tích nên xét đến: khả năng một sự

kiện có thể xảy ra, và những hậu quả tiềm tàng và mức độ ảnh hưởng của chúng là gì. Kết hợp các yếu tố này để tạo ra một mức độ ước tính rủi ro. Hải quan nên áp dụng đo lường tuân thủ để hỗ trợ chức năng này. Nếu mức độ rủi ro được dự đoán là thấp, có thể đưa rủi ro vào loại có thể chấp nhận được và không cần thiết thực hiện biện pháp xử lý.

- Đánh giá và ưu tiên xử lý các rủi ro

So sánh mức độ ước tính rủi ro đối với các tiêu chí được thiết lập sẵn. Xếp hạng mức độ rủi ro để xác định các ưu tiên xử lý. Có nhiều loại hệ thống xếp hạng khác nhau. Hệ thống đánh giá theo các mức độ CAO, TRUNG BÌNH, và THẤP là phổ biến nhất. Trong môi trường phức tạp, có thể cần đến một hệ thống chi tiết hơn, chẳng hạn như một phạm vi từ 1 đến 100. Hệ thống sau vừa đòi hỏi việc xác định rủi ro cao và thấp và cho phép độ chính xác hơn. Rủi ro phải được theo dõi liên tục về bất kỳ sự thay đổi tính chất, mức độ hay mức độ ảnh hưởng của nó.

- Xử lý rủi ro

Chấp nhận và theo dõi rủi ro thấp. Với các loại rủi ro khác, phát triển và thực hiện một kế hoạch quản lý cụ thể trong đó bao gồm xem xét tới các nguồn lực (nhân lực, tài chính và kỹ thuật).

- Theo dõi và rà soát và đo lường tuân thủ

Theo dõi và rà soát việc triển khai thực hiện, hiệu quả và lợi ích của hệ thống quản lý rủi ro và những thay đổi mà có thể ảnh hưởng đến nó. Để duy trì hiệu quả bất kỳ hệ thống quản lý rủi ro nào, cần đánh giá các rủi ro đã được xác định trước đây và cần đủ linh hoạt để phản ánh những rủi ro mới được xác định. Đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro cần được thực hiện thường

xuyên ở tất cả các giai đoạn. Tỷ lệ thành công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả của các hồ sơ rủi ro.

7.3.2. Quá trình áp dụng quản lý rủi ro

- *Giai đoạn sơ khai:* Trong giai đoạn ban đầu này, đã có nhận thức rõ hơn về sự không phù hợp giữa nguồn lực sẵn có và yêu cầu đặt ra. Có thể giai đoạn này không có hiểu biết rõ ràng về quy trình, thủ tục và các kỹ thuật quản lý rủi ro nhưng ngôn ngữ và thuật ngữ quản lý rủi ro đã có thể được biết đến.

- *Giai đoạn nhận thức:* Tổ chức đã nhận thức được các nhiệm vụ, mục tiêu và các rủi ro liên quan. Tổ chức biết được các bên liên quan và nhu cầu của họ. Tại giai đoạn này đã có chỉ đạo của lãnh đạo cấp cao và cam kết về quản lý rủi ro. Khái niệm và các lợi ích của quản lý rủi ro đã được nhận thức bởi tất cả các cấp của tổ chức. Các nhiệm vụ về quản lý rủi ro được xác định và cơ cấu tổ chức ban đầu về quản lý rủi ro được xây dựng.

- *Giai đoạn định nghĩa:* Tại giai đoạn này, rủi ro đã được xác định rõ ràng, phương pháp quản lý rủi ro đã được chuẩn hóa và chính xác. Cơ sở hạ tầng cho quản lý rủi ro được thiết lập vững chắc, bao gồm chính sách, thủ tục, nhiệm vụ và văn hóa tổ chức được xác định. Các kế hoạch tác nghiệp bao gồm các rủi ro xác định và chiến lược quản lý cũng được đưa ra. Các nguồn lực và công cụ khác nhau cho việc phân tích hiệu quả được xây dựng và phát triển, việc đào tạo và nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro được diễn ra liên tục.

- *Giai đoạn quản lý:* Tại giai đoạn này, rủi ro đã bắt đầu được quản lý một cách hiệu quả. Quản lý rủi ro được gắn với tất cả quy trình nghiệp vụ của tổ chức. Việc áp dụng quản lý rủi ro toàn diện và tồn tại văn hóa quản lý rủi ro vững mạnh.

Có sự kết nối hai chiều về quản lý rủi ro, khi các mục tiêu và nguồn lực triển khai được đưa vào và phản hồi về hiệu quả được đưa trở lại. Thực tiễn áp dụng và các kết quả của quản lý rủi ro được đánh giá và theo dõi, phương pháp tiếp cận được phát triển liên tục.

- *Giai đoạn tạo thuận lợi*: Giai đoạn phát triển thứ 5 này tương tự như giai đoạn thứ 4 nhưng thể hiện giai đoạn phát triển cao của quản lý rủi ro với sự khác nhau cơ bản: rủi ro không chỉ được quản lý để làm giảm thiểu hậu quả xảy ra mà còn tìm kiếm và tận dụng các rủi ro tích cực và các cơ hội. Việc áp dụng quản lý rủi ro được tối đa hóa và gắn kết trong tất cả quy trình nghiệp vụ của tổ chức, đóng góp một cách hiệu quả vào các mục tiêu của tổ chức. Thông tin tình báo chất lượng cao và các hiểu biết phục vụ quá trình ra quyết định và việc ra quyết định được dựa trên hiểu biết toàn diện về rủi ro. Quản lý rủi ro là một phần không thể tách rời trong công việc hàng ngày của đơn vị, cán bộ, công chức hải quan các cấp .

7.4. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

7.4.1. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro

7.4.1.1. Các nguyên tắc cơ bản trong việc thu thập, xử lý thông tin

Thông tin nghiệp vụ hải quan đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động quản lý hải quan. Công chức hải quan thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý hành chính cần quan tâm tới những yêu cầu sau đây:

- Tính hệ thống: Lập kế hoạch một cách có phương pháp để tối đa hóa việc sử dụng các nguồn tin sẵn có là điều rất quan trọng. Điều này để đảm bảo tính chất lượng thông tin được thu thập và xử lý phù hợp và đáp ứng yêu cầu người sử dụng. Thông tin nghiệp vụ hải quan phải đảm bảo tính tập trung, thống nhất về mô hình tổ chức từ cấp trung ương đến địa phương. Hoạt động thu thập, xử lý thông tin phải thực hiện theo kế hoạch công tác (định kỳ, đột xuất); cấp dưới xây dựng, thực hiện trên cơ sở kế hoạch của cấp trên. Kết thúc việc thực hiện kế hoạch có hoạt động tổng kết và đánh giá kết quả hiệu quả hoạt động nghiệp vụ.

- Tính mục tiêu: Cần phải đảm bảo tính khách quan trong tất cả giai đoạn thu thập, xử lý thông tin, phân phối và sử dụng thông tin. Có một nguyên tắc là một sản phẩm thông tin nghiệp vụ hải quan không được “thay đổi” để làm “phù hợp” với ý kiến chủ quan của người cung cấp thông tin hay người sử dụng nó để đưa ra một quyết định hoặc chính sách đã được xác định trước.

- Tính chính xác, kịp thời: Thông tin nghiệp vụ hải quan cần được cung cấp cho người sử dụng kịp thời để ra quyết định và có hành động trước khi quá muộn. Thông tin nghiệp vụ hải quan phải chính xác, đáng tin cậy, nếu cung cấp không kịp thời sẽ có ít giá trị hay không còn giá trị đối với người sử dụng yêu cầu nó. Để đảm bảo tính kịp thời, thông tin nghiệp vụ hải quan chiến lược, chiến thuật và tác nghiệp cung cấp người sử dụng phải được cung cấp một “đường dẫn” nhanh và đồng bộ.

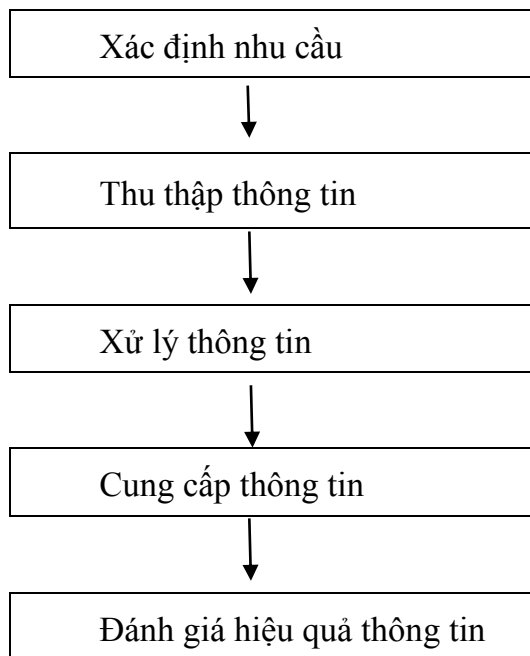
- Tính phản hồi: Phản hồi là sự tương tác giữa người cung cấp và người sử dụng sản phẩm thông tin nhằm hoàn thiện hơn

chất lượng của chu trình cung cấp thông tin. Nếu không có sự phản hồi động cơ thúc đẩy của nguồn thông tin sẽ giảm xuống ảnh hưởng trực tiếp đến kho thông tin trong hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan cũng như thông tin nghiệp vụ hải quan được sản sinh qua quá trình phân tích.

- Tính mạng lưới: Việc triển khai thu thập thông tin theo mô hình mạng lưới trao đổi, cung cấp thông tin theo từng cấp, đã xen nhau, đa chiều, đa cấp, cụ thể: Mỗi quan hệ công tác theo ngành dọc với đơn vị thu thập, xử lý thông tin cấp trên và cấp dưới. Mỗi quan hệ trao đổi thông tin giữa các đơn vị tác nghiệp trong cùng cơ quan hải quan. Ngoài ra, còn những mối quan hệ với bên ngoài hải quan như: các cơ quan quản lý Nhà nước: Thuế nội địa, an ninh, quản lý thị trường...; các mạng lưới cộng tác viên, cơ sở bí mật theo thẩm quyền.

- Tính bí mật: Một điều vô cùng quan trọng cần phải đặc biệt quan tâm trong hoạt động thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan là phải đảm bảo tính bí mật của sản phẩm thông tin nghiệp vụ. Thông tin nghiệp vụ hải quan phải được bảo quản, lưu giữ theo quy định về bảo mật của Nhà nước, của ngành và theo yêu cầu của bên cung cấp thông tin. Ví dụ: Thông tin về lô hàng xuất nhập khẩu trọng điểm cần phải kiểm tra, thông tin trinh sát về doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu; các thông tin tài liệu trao đổi với tổ chức Hải quan quốc tế, Hải quan các nước, vùng lãnh thổ, theo yêu cầu của bên cung cấp. Việc chuyển giao/ khai thác sử dụng thông tin nghiệp vụ phải đúng đối tượng và theo đúng quy định.

7.4.1.2. Quy trình thu thập, xử lý thông tin trong công tác quản lý rủi ro



Sơ đồ. Quy trình thu thập, xử lý thông tin

Hoạt động thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ được điều chỉnh bởi nhu cầu của người ra quyết định. Do đó, người sử dụng thông tin nghiệp vụ giữ vai trò chủ động trong giai đoạn này, tuy nhiên mối quan hệ cộng tác yêu cầu cả người cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin chia sẻ trách nhiệm, để đảm bảo nhu cầu về sản phẩm thông tin nghiệp vụ được dựng một cách rõ ràng và đồng nhất.

7.4.1.3. Hoạt động trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan với các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các Bộ ngành liên quan.

Trong quá trình thực hiện các quy định của Luật Quản lý thuế đã chỉ rõ việc cung cấp, thu thập thông tin của người nộp

thuế từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động quản lý thuế và quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của ngành Tài chính nói chung, của ngành Thuế và ngành Hải quan nói riêng góp phần đảm bảo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước (NSNN) do Quốc hội, Chính phủ giao. Sự phối kết hợp của các cơ quan Bộ, Ngành với Bộ Tài chính trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đã tạo điều kiện cho ngành Tài chính, mà cụ thể là cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan thực hiện được nhiệm vụ đảm bảo nguồn thu NSNN, góp phần ổn định chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

Các văn bản pháp lý đã tạo khung pháp lý cần thiết trong việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ thông qua những quy định chi tiết về nội dung thông tin cần trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cũng như quy định các hình thức, phương thức, trách nhiệm của mỗi bên trong việc phối hợp, trao đổi thông tin. Quy định pháp lý đã tập hợp được sự tham gia đồng bộ của các Bộ, Ngành trong việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế trong tất cả các lĩnh vực thuộc sự quản lý của các Bộ, Ngành tham gia, của Bộ Tài chính (trong đó có Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan) nói riêng nhằm đảm bảo cung cấp, trao đổi thông tin lẫn nhau một cách toàn diện trong các lĩnh vực quản lý của từng Bộ, Ngành để thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước nói chung cũng như mục tiêu đảm bảo thực hiện nhiệm vụ về thu NSNN nói riêng. Tác động tích cực đến công tác quản lý thuế, chống thất thu có hiệu quả, góp phần đảm bảo công bằng về nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế và lập lại trật tự trong kinh doanh. Đây cũng là tiền đề cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu thu thập thông tin quản

lý các đối tượng hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng trên lãnh thổ Việt Nam một cách tập trung, thống nhất.

7.4.2. Xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế, tiêu chí đánh giá phân loại mức độ rủi ro và tiêu chí lựa chọn

7.4.2.1. Các loại tiêu chí rủi ro và cơ sở xây dựng tiêu chí rủi ro

Để áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu, sau khi nhận diện và nêu rõ các loại rủi ro có thể xuất hiện, cần cụ thể hóa hơn một bước nữa bằng cách xác định bộ tiêu chí đo lường mức độ rủi ro. Cơ quan Hải quan đang định hướng xây dựng tiêu chí rủi ro gồm những nhóm sau:

- Tiêu chí đánh giá tuân thủ bao gồm: Tiêu chí đánh giá tuân thủ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá tuân thủ điều kiện bảo lãnh số tiền nộp thuế phải nộp; Tiêu chí đánh giá tuân thủ điều kiện cho phép đưa hàng về bảo quản.

- Tiêu chí đánh giá rủi ro, bao gồm: Tiêu chí xếp hạng rủi ro doanh nghiệp xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo lĩnh vực xuất nhập khẩu; Tiêu chí đánh giá, phân loại hàng hóa theo danh mục rủi ro.

- Tiêu chí lựa chọn, bao gồm: Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập; Tiêu chí kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan

hàng hóa xuất nhập khẩu; Tiêu chí lựa chọn trực tiếp hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong thực hiện thủ tục hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hóa xuất khẩu sau khi đã thông quan, được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu trong quá trình giám sát hải quan tại khu vực cửa khẩu; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng xuất khẩu; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan đối với doanh nghiệp tuân thủ; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan dựa trên quản lý rủi ro; Tiêu chí lựa chọn kiểm tra hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Tiêu chí lựa chọn giám sát, kiểm tra hải quan đối với hành lý của người xuất nhập cảnh; Tiêu chí lựa chọn giám sát, kiểm tra hải quan đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh.

7.4.3. Quản lý, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa

- Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, các thông tin về:
 - + Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;
 - + Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;
 - + Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan;

- Cơ quan hải quan đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ, cụ thể đối với các doanh nghiệp là: Doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp tuân thủ và doanh nghiệp không tuân thủ.

- Cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc đánh giá tuân thủ, hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật. Các biện pháp kỹ thuật được áp dụng để đánh giá tuân thủ bao gồm:

7.4.3.1. Đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Việc đánh giá phân loại tuân thủ pháp luật doanh nghiệp xuất nhập khẩu được cơ quan hải quan thực hiện theo Bộ tiêu chí do Bộ Tài chính quy định và Bộ chỉ số tiêu chí do Tổng cục Hải quan quy định dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, các thông tin về: Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế; tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế và việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan. Để đánh giá phân loại tuân thủ pháp luật doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cơ quan hải quan phải xác lập hồ sơ doanh nghiệp; thông tin về tình hình thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra, xác minh, quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp; thông tin về mối quan hệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác có liên quan.

7.4.3.2. Quản lý doanh nghiệp trọng điểm

Bên cạnh công tác đánh giá mức độ tuân thủ và đánh giá mức độ rủi ro của doanh nghiệp dựa trên hồ sơ doanh nghiệp

được tích hợp, xử lý dữ liệu tự động trên hệ thống và bộ chỉ số tiêu chí “cứng”, cơ quan hải quan thường xuyên rà soát, theo dõi và lựa chọn phân tích doanh nghiệp theo các dấu hiệu vi phạm của doanh nghiệp theo từng lĩnh vực hoạt động xuất nhập khẩu. Cơ quan hải quan sử dụng kỹ thuật phân tích đánh giá rủi ro để phát hiện, áp dụng kịp thời các biện pháp kiểm soát đối tượng rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

Để đảm bảo luôn kiểm soát kịp thời các nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, bên cạnh việc quản lý theo dõi các doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp tuân thủ, doanh nghiệp không tuân thủ, cơ quan hải quan đồng thời quản lý, theo dõi đối với những hồ sơ rủi ro, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm.

Doanh nghiệp trọng điểm được hiểu là doanh nghiệp được xác định trong từng lĩnh vực trọng điểm cụ thể gắn liền với các biện pháp quản lý phù hợp nhằm quản lý hải quan, chống buôn lậu và gian lận thương mại. Cơ quan hải quan áp dụng cơ chế quản lý doanh nghiệp trọng điểm tại 2 cấp: cấp Tổng cục và Cấp cục. Cấp nào xác lập danh sách thì cấp đó thực hiện theo dõi, quản lý, báo cáo. Việc xác lập, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thực hiện theo trình tự như sau:

- Bước 1: Xây dựng tiêu chí và chỉ số tiêu chí đánh giá doanh nghiệp trọng điểm theo từng lĩnh vực rủi ro;
- Bước 2: Thu thập thông tin về doanh nghiệp trọng điểm trong từng lĩnh vực rủi ro;
- Bước 3: Xác lập, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm;
- Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và thanh loại hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm;

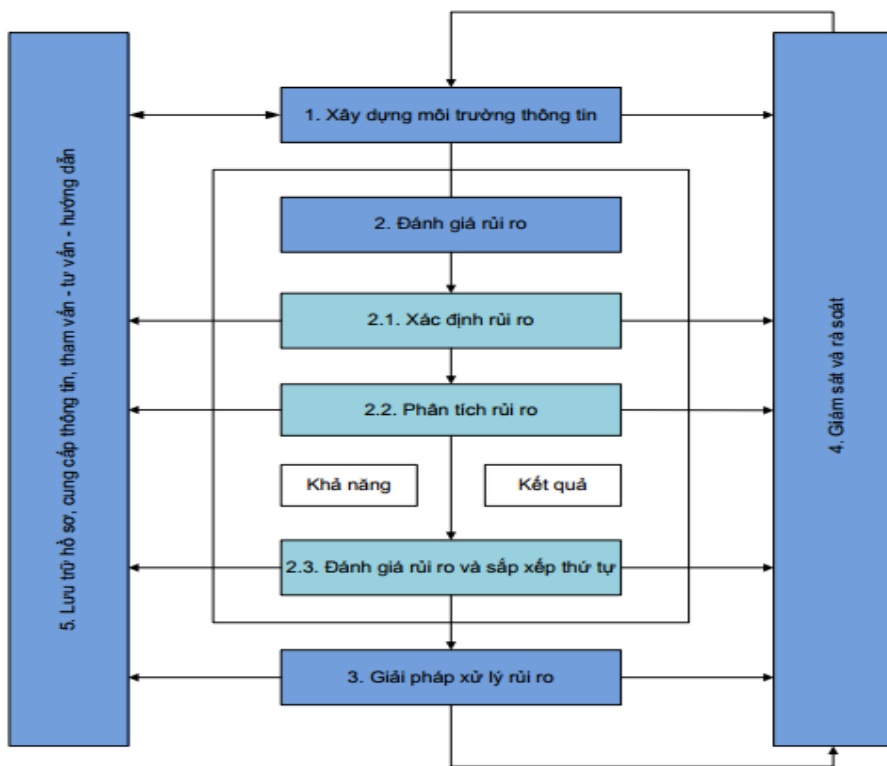
- Bước 5: Kiến nghị và đề xuất đánh giá
- Bước 6: Theo dõi, đánh giá và cập nhật hệ thống.

Thời gian áp dụng các biện pháp kiểm tra, kiểm soát đối với doanh nghiệp trọng điểm theo đề xuất của từng lĩnh vực, nhưng không quá 6 tháng.

7.4.4. Phân tích đánh giá rủi ro

Việc đánh giá, phân loại rủi ro được thực hiện trên các mảng nghiệp vụ, bao gồm:

- Xác định, tổng hợp danh sách rủi ro trong các lĩnh vực hoạt động;
- Phân tích khả năng xuất hiện và hậu quả rủi ro;
- Đánh giá tuân thủ pháp luật của đối tượng rủi ro;
- Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của đối tượng rủi ro;
- Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro, hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm



Sơ đồ. Quy trình phân tích đánh giá rủi ro

7.4.5. Quản lý hồ sơ rủi ro

Hồ sơ rủi ro là một hoạt động nghiệp vụ trong công tác đánh giá rủi ro. Đánh giá rủi ro là một quy trình tổng thể từ việc xác định rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro và xác định ưu tiên xử lý rủi ro. Hồ sơ rủi ro là một trong những bước quan trọng nhất trong chu trình kiến thức tổng thể và là kết quả của bước đánh giá rủi ro. Trên cơ sở hồ sơ rủi ro, cơ quan hải quan có thể thống nhất các việc áp dụng quản lý rủi ro thông qua danh mục rủi ro, tạo ra bản đồ rủi ro, tạo ra cơ sở cho việc kiểm soát đối tượng rủi ro, phát huy được kiến thức, kinh nghiệm của

cán bộ, công chức hải quan, theo dõi, cập nhật kịp thời các Chỉ số rủi ro, cung cấp dữ liệu đầu vào cho hệ thống quản lý rủi ro, phục vụ việc cập nhật, chia sẻ, cung cấp thông tin rủi ro cho công chức, đơn vị hải quan các cấp trong việc xác định trọng điểm, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan.

Bên cạnh đó, hồ sơ rủi ro có vai trò cung cấp thông tin và danh sách về các đối tượng như: doanh nghiệp trọng điểm và các đối tượng khác có nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan; hàng hóa, các nước, tuyến đường, cảng đi...

Hồ sơ rủi ro ghi nhận các kết quả, phương pháp xử lý đối với các loại rủi ro đã được nhận diện và áp dụng các biện pháp xử lý. Kết quả và phương pháp xử lý trong quá khứ đối với một loại rủi ro chính là tiền đề để tiếp tục áp dụng hay thay đổi phương pháp quản lý đối với rủi ro này nhằm đạt được hiệu quả cao hơn. Từ việc ghi nhận các kết quả, phương pháp xử lý đối với các loại rủi ro đã được nhận diện và áp dụng các biện pháp xử lý, hồ sơ rủi ro cung cấp như: Danh mục rủi ro trong quy trình thủ tục hải quan; Kết quả đánh giá mức độ rủi ro theo danh mục rủi ro được xác định; Đưa ra các tiêu chí phân tích định hướng hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Đưa ra các biện pháp xử lý và chỉ dẫn nghiệp vụ nhằm hỗ trợ quá trình xử lý rủi ro; Đưa ra các yêu cầu phản hồi thông tin và tổng hợp thông tin phản hồi.

Hồ sơ rủi ro hỗ trợ cơ quan hải quan trong việc đưa ra quyết định bởi vì việc kiểm tra tất cả các lô hàng và hành khách gần như là không thể (và không hiệu quả cũng như không cần thiết).

7.4.6. Quản lý kế hoạch kiểm soát rủi ro

- Tổng hợp, đối chiếu kết quả đánh giá phân loại rủi ro để xác định mức độ quan trọng, sự cần thiết của việc kiểm soát đối với từng loại rủi ro; và các biện pháp kiểm soát rủi ro dự kiến được áp dụng tương ứng.

- Đánh giá tác động của việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro;

- Lựa chọn và quyết định biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp;

- Xây dựng kế hoạch, phương án thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro;

- Tổng hợp, phân loại, chuyển giao danh sách đối tượng rủi ro hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro;

- Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm soát rủi ro;

- Theo dõi, kiểm tra, thu thập thông tin phản hồi về kết quả thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác;

- Theo dõi, quản lý chuyên đề kiểm soát nghiệp vụ;

- Tổng hợp, phân tích xu hướng và cảnh báo rủi ro;

- Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu.

Để xác định đối tượng rủi ro nhằm đưa ra các biện pháp kiểm tra, giám sát và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác, cơ quan hải quan tiến hành tiếp nhận, thu thập thông tin trước khi hàng hóa đến hoặc rời cửa khẩu, trong quá trình làm thủ tục hải quan để phân tích, đối chiếu thông tin với cơ sở dữ liệu thông tin

phản hồi kết quả kiểm tra, giám sát, thông tin về đối tượng rủi ro, phương thức, thủ đoạn gian lận và các thông tin khác tại các hệ thống thông tin nghiệp vụ có liên quan.

7.4.7. Phân tích vụ việc buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thương mại sau khi phát hiện, xử lý (Phân tích PSA)

Phân tích PSA bao gồm những nhiệm vụ sau đây:

- Tóm tắt toàn bộ vụ việc vi phạm từ khi bắt đầu thực hiện mở tờ khai đến khi bị bắt giữ, bao gồm tất cả các nguồn thông tin có thể thu thập được, bao gồm: Thông tin tờ khai, Tài liệu đính kèm (bản sao tờ khai, giấy chứng nhận xuất xứ, vận đơn), Kết quả kiểm tra (Khi thực hiện kiểm tra cán bộ nhận thấy hiện tượng gì/ Hàng hoá vi phạm được cất giấu như thế nào/ Hàng hóa theo khai báo và hàng hóa thực tế phát hiện/ Biện pháp nhận biết được đó là hàng hoá vi phạm?...), Thông tin điều tra (Các bước trong quá trình điều tra/ Các dấu hiệu mà cán bộ phát hiện trong quá trình điều tra/ Thông tin liên quan đến phương thức vận tải, tuyến đường/ Thông tin từ các cơ quan phối hợp điều tra khác...), Thông tin về doanh nghiệp/ đối tượng vi phạm/ đối tượng đồng lõa, Sơ đồ hoá toàn bộ nội dung vụ việc theo trình tự thời gian giúp nhìn lại vụ việc một cách tổng quát.

- Trình bày chi tiết quan điểm/lý do tại sao cán bộ hải quan địa phương có nghi vấn đối với các lô hàng vi phạm qua các giai đoạn trước và trong thông quan, kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế. Có thể do một số dấu hiệu sau: Mức độ tuân thủ; Tuyến đường/ Nước xuất xứ; Phương thức thủ đoạn đã từng xảy ra; Lĩnh vực kinh doanh; Phương thức vận chuyển; Cách thức đóng gói/ Trọng lượng/ Trị giá hàng hoá.

- Dựa trên nội dung chi tiết về quan điểm của cán bộ bắt giữ, tiến hành hệ thống lại các chỉ dẫn rủi ro cụ thể đối với vụ việc.

- Thu thập tranh ảnh liên quan đến hàng hoá bắt giữ, hàng hoá nguy trang, đối tượng vi phạm.

7.4.8. Đo lường tuân thủ trong các lĩnh vực hoạt động xuất nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

7.4.8.1. Quản lý tuân thủ hải quan

Quản lý tuân thủ hiện đại, dựa trên phân tích rủi ro, được xây dựng trên một số yếu tố cơ bản. Các yếu tố này có thể được phân thành bốn nhóm chính gồm: khung pháp lý quốc gia, quản lý rủi ro, quản lý hành chính, và khung kỹ thuật công nghệ mà cơ quan hải quan sử dụng. Nói chung, cả bốn nhóm này đều thể hiện tính chất cơ bản quyết định của cách thức mà hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, hành khách, hành lý của hành khách xuất nhập cảnh và phương tiện vận tải xuất nhập cảnh được đưa qua biên giới và phương thức kiểm soát hải quan đối với “dòng chảy” đó.

Trên cơ sở đánh giá rủi ro và sử dụng các công nghệ kiểm tra hiện đại, không xâm nhập có thể giúp tăng cường hiệu quả kiểm tra và giảm thời gian thông quan. Vì vậy, rất cần một phương pháp nhằm phân loại khách hàng thông qua phân tích và đánh giá các rủi ro. “Khách hàng” của hải quan gồm 04 loại chính sau đây: (i) Khách hàng tự nguyện tuân thủ pháp luật; (ii) Khách hàng luôn cố gắng tuân thủ nhưng không cần thiết phải luôn tuân thủ; (iii) Khách hàng sẽ có xu hướng không tuân thủ nếu có cơ hội; và (iv) Khách hàng hoàn toàn không tuân thủ. Các loại “Khách hàng” nêu trên sẽ được cơ quan Hải quan ứng xử khác nhau.

Đối với những khách hàng tự nguyện tuân thủ (rủi ro thấp), sẽ được ưu đãi và áp dụng thủ tục đơn giản. Những khách hàng luôn cố gắng tuân thủ sẽ được hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể. Những khách hàng luôn có xu hướng tránh né, không tuân thủ khi có cơ hội thì cần được hướng dẫn chi tiết. Và những khách hàng hoàn toàn không tuân thủ (rủi ro cao) thì phải có các chế tài xử lý phù hợp. Như vậy, yếu tố cốt lõi trong quản lý tuân thủ dựa trên rủi ro chính là việc chủ động “hướng” cộng đồng doanh nghiệp để họ được xếp vào loại rủi ro thấp.

7.4.8.2. Chiến lược quản lý tuân thủ dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro

Hải quan tiến hành quản lý tuân thủ các quy định luật pháp theo cách có thể đảm bảo tạo được điều kiện thuận lợi cho thương mại. Để làm được điều đó, cơ quan hải quan thường thực hiện các chiến lược quản lý tuân thủ dựa trên các nguyên tắc quản lý rủi ro. Ma trận quản lý tuân thủ đã đưa ra cách hiểu hữu ích về mối quan hệ qua lại giữa tạo điều kiện thuận lợi, kiểm soát theo quy định và quản lý rủi ro để từ đó tiếp tục xác định các yếu tố cấu thành chiến lược quản lý tuân thủ dựa trên rủi ro, tóm lược các thành tố làm cơ sở cho một chiến lược bằng cách so sánh các thành tố chính của phương thức quản lý tuân thủ dựa trên quản lý rủi ro với phương thức quản lý “người gác cổng” truyền thống mà đặc trưng là tiến hành can thiệp hải quan với tất cả các lô hàng hay áp dụng chế độ kiểm tra 100%. Tương tự, với mô hình người gác cổng, nộp thuế hải quan và các thuế khác là điều kiện tiên quyết để ra quyết định thông quan hàng hoá. Lệnh thông quan hàng hoá chỉ được đưa ra khi tất cả các thủ tục hải quan cũng như kiểm tra thực tế hàng hoá đã được hoàn thành.

Có thể nhóm các thành tố khác nhau của mỗi phương pháp quản lý tuân thủ vào bốn nhóm chính: khuôn khổ pháp lý quốc gia, khung hành chính của ngành Hải quan, khung quản lý rủi ro được cơ quan hải quan áp dụng và khung kỹ thuật hiện có. Hợp lại với nhau, bốn nhóm này là các nhân tố chính quyết định cách thức có thể đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hoá qua các biên giới của một quốc gia cũng như phương thức kiểm soát hải quan có thể được sử dụng đối với hàng hoá đó.

7.4.8.3. Đo lường tuân thủ và đánh giá hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro

Việc đánh giá rủi ro được cơ quan Hải quan thực hiện qua thu thập, xử lý thông tin liên quan để xác định nguy cơ xảy ra rủi ro, tiến hành phân tích tần suất, hậu quả của nguy cơ rủi ro đó, thẩm định tính tuân thủ của đối tượng rủi ro. Từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá rủi ro xác định mức độ quan trọng và tính cấp thiết của việc xử lý rủi ro để đề xuất, kiến nghị áp dụng biện pháp phù hợp xử lý rủi ro, kiểm soát rủi ro.

7.4.8.4. Đo lường tuân thủ

Đối với bất kỳ quy trình quản lý rủi ro nào, để thành công và hiệu quả sẽ phải được liên tục theo dõi và đánh giá. Một trong những phương pháp là việc sử dụng đo lường tuân thủ. "Đo lường tuân thủ" là một cụm từ được sử dụng khi kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên thống kê hợp lý được sử dụng để xác định mức độ mà các doanh nghiệp, hãng vận tải, hàng hóa nhập khẩu, v.v... tuân thủ với các quy tắc và thủ tục hải quan. Khi được thiết kế một cách có hệ thống và phù hợp, các phương pháp đo lường tuân thủ cung cấp kết quả khách quan và thống kê hợp lý. Đo lường tuân thủ có thể được sử dụng như một công cụ chẩn

đoán để xác định khu vực không tuân thủ. Đo lường tuân thủ như một công cụ chẩn đoán cho cơ quan Hải quan nên được sử dụng kết hợp với đánh giá rủi ro, lập hồ sơ rủi ro và các thủ tục xác định trọng điểm khác. Về cấp độ chiến lược, đo lường tuân thủ và xác định trọng điểm có thể cung cấp sự cân bằng cần thiết để tập trung nguồn lực một cách hiệu quả đối với các lĩnh vực trọng tâm của Hải quan. Ngoài ra, kết quả đo lường tuân thủ ban đầu có thể cung cấp thông tin quan trọng để tăng cường các phương pháp đánh giá rủi ro. Chương trình này cũng cung cấp một cơ sở để hải quan để đánh giá hiệu quả trong việc triển khai nhiệm vụ bảo vệ nguồn thu và thực thi pháp luật, nâng cao hiệu quả và hiệu lực và để phát triển các chiến lược tăng cường tuân thủ.

7.4.8.5. Các lĩnh vực đo lường tuân thủ, quy trình đo lường tuân thủ

- Vấn đề về hồ sơ: Phân loại thuế quan thích hợp của doanh nghiệp; Xác định trị giá thích hợp của doanh nghiệp; Xuất xứ,...

- Vấn đề thủ tục: Nhập khẩu và xuất khẩu (từ các tờ khai hàng hóa thông qua thu ngân sách); Hoạt động trung chuyển; Kho bãi, khu mậu dịch tự do, chế xuất....

- Vấn đề về thuế: Thanh toán thuế kịp thời và chính xác; Niêm yết chứng khoán theo quy định...

- Vấn đề vận tải: Báo cáo chính xác về số lượng hàng hoá; Mô tả chính xác hàng hóa trên các bảng kê khai và /hoặc chứng từ vận tải; Tính chính xác của số lượng container và mã số; Tuân thủ của người vận chuyển....

- Các vấn đề cụ thể: Tuân thủ theo số thuế hoặc dải số thuế; Vấn đề an toàn sức khỏe cộng đồng; Quyền sở hữu trí tuệ và các vấn đề bản quyền; Tuân thủ các hiệp định thương mại; Xuất xứ

hàng hóa phù hợp; Mặt hàng thuế cao; Các doanh nghiệp trọng điểm được lựa chọn....

Quy trình đo lường tuân thủ: Hải quan tập hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, cả trong và ngoài nước, và cả qua các phương tiện thủ công và tự động. Với các dữ liệu (hồ sơ nhập khẩu và xuất khẩu), các công cụ (phân tích thống kê) và các phương pháp (phân tích một cách hệ thống số lượng lớn các doanh nghiệp hoặc hàng hóa), Hải quan có thể đưa ra các kết luận hợp lý, có căn cứ về tỷ lệ tuân thủ của nhiều đơn vị. Các tỷ lệ này có thể được xác định cho từng bước trong quá trình giao dịch, ví dụ như từ khi lược khai hàng hóa nhập khẩu đến khi thu các khoản thuế. Các hệ thống tự động Hải quan sử dụng để đánh giá các lô hàng có nguy cơ cao có thể hỗ trợ các yêu cầu đánh giá tuân thủ một cách khoa học để thu thập dữ liệu chính xác, phân tích và dự báo, mặc dù tỷ lệ tuân thủ cũng có thể được đo một cách hiệu quả mà không cần tự động hóa.

7.4.8.6. Sử dụng kết quả đo lường tuân thủ để đánh giá hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro

Như đã trình bày ở trên, đo lường tuân thủ là một phần của một chương trình kiểm soát hải quan hiệu quả. Việc sử dụng các thủ tục đo lường tuân thủ hợp lệ có thể được sử dụng trong nhiều phương thức khác nhau:

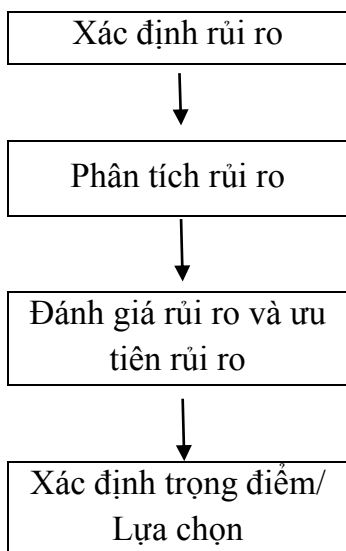
- Xác định các thiếu hụt về thuế
- Ngăn chặn gian lận thương mại trên diện rộng
- Đánh giá hoạt động của các ngành, khu vực kinh tế trọng điểm
- Đánh giá đối với người khai hải quan, nhà xuất khẩu, nhập khẩu lớn

- Tăng cường tuân thủ thương mại
- Đo lường hoạt động thương mại quốc tế

Kết quả của đo lường tuân thủ giúp cơ quan hải quan định hướng việc sử dụng nguồn lực có hiệu quả. Trong việc xác định tỷ lệ tuân thủ của người khai hải quan nói chung, những người có tỷ lệ tuân thủ cao có thể ít bị kiểm tra hàng hóa hơn, trong khi những người khác có tỷ lệ tuân thủ thấp thì hàng hóa của họ có thể bị kiểm tra thường xuyên hơn.

7.5. Quy trình xác định trọng điểm trong công tác quản lý rủi ro hải quan

Xác định trọng điểm được dựa trên việc xác định trước về hàng hóa, phương tiện và hành khách rủi ro cao cùng với việc rà soát dữ liệu, và các biện pháp nghiệp vụ nhằm xác định trong thực tế đối tượng nào cần kiểm tra kỹ lưỡng. Để thực hiện xác định hiệu quả, cơ quan hải quan thường áp dụng quy trình xác định trọng điểm theo 4 bước cơ bản sau:



Sơ đồ. Quy trình xác định trọng điểm

7.5.1. Xác định rủi ro

Việc xác định rủi ro là việc trả lời các câu hỏi: Cái gì, Ai, Khi nào, Ở đâu, Tại sao và Như thế nào. Các cán bộ, công chức hải quan thực hiện sẽ xác định rủi ro và xếp hạng các rủi ro theo các mức độ khác nhau: mức độ cao, mức độ cấp trung, mức độ thực thi (cửa khẩu).

Các nội dung trong xác định rủi ro như sau:

- Mô tả hệ thống kiểm soát hiện tại
- Vẽ chu trình mô tả từng bước trong quá trình kiểm soát
- Các kiểm soát hiện có trong hệ thống là gì?
- Điểm mạnh/ Điểm yếu hiện tại của hệ thống?
- Rủi ro có thể sẽ xảy ra ở đâu, khi nào, như thế nào và do ai?
- Tại sao lại xảy ra các cơ hội cản trở việc kiểm soát?
- Phân loại các rủi ro, bao gồm: Có thể kiểm soát hoặc không kiểm soát; Kiểm soát tại biên giới hiện tại; An Ninh; Đặc thù giao thông vận tải; Bố trí nhân sự; Các bên khác/ doanh nghiệp; Hành khách; Hàng hóa; Xu hướng đặc thù địa phương; Nước láng giềng (xuất phát).

7.5.2. Phân tích rủi ro

Phân tích rủi ro là việc xác định các mục tiêu sau:

- Vụ việc có thể xảy ra như thế nào?
- Hậu quả tiềm tàng và mức độ ảnh hưởng?
- Mối quan hệ tương tác với đánh giá và ưu tiên các rủi ro thế nào?

Trên thực tế, cơ quan Hải quan thường áp dụng ma trận đánh giá rủi ro 3x3 để tính toán mức độ rủi ro theo hai trục Khả năng xảy ra rủi ro và Hậu quả nếu xảy ra rủi ro.

Ma trận 3x3

KHẢ NĂNG XẢY RA: Xác suất sự kiện có thể xảy ra là bao nhiêu?

MỨC ĐỘ	SỰ XẢY RA
Cao	Sự kiện được đoán chắc là sẽ xảy ra
Trung bình	Sự kiện có thể dự đoán được là sẽ xảy ra
Thấp	Sự kiện có thể xảy ra nhưng hiếm khi

HẬU QUẢ: Nếu rủi ro xảy ra thì sẽ gây ra những thiệt hại nào?

MỨC ĐỘ	KẾT QUẢ
Cao	Một sự kiện gần đến tổn thất số thu ngân sách nghiêm trọng
Trung bình	Một sự kiện dẫn đến tổn thất nào đó đối với số thu ngân sách
Thấp	Một sự kiện dẫn đến tổn thất rất nhỏ đối với số thu ngân sách

Sau khi đánh giá mức độ khả năng xảy ra và hậu quả của mỗi rủi ro đã xác định, giờ bạn có thể xác định “**cấp độ rủi ro**” của mỗi rủi ro bằng cách sử dụng ma trận

Cao				
Hậu quả	↑	Trung bình	Cao	Cao
		Trung bình/thấp	Trung bình	Cao
	↓	Thấp	Thấp	Trung bình
Thấp		←		→ Cao
Khả năng				

Sơ đồ . Ma trận rủi ro 3x3

Để sử dụng ma trận, trước hết, xác định khả năng xảy ra và hậu quả của mỗi rủi ro (VD: Khả năng xảy ra trung bình và hậu quả mức độ cao).Tiếp đó, tìm giao điểm của khả năng xảy ra trung bình và hậu quả cao

Kết quả cấp độ rủi ro là “Trung bình”. Để hiểu được “cấp độ rủi ro” này có nghĩa gì, chúng ta liên hệ đến bảng định nghĩa tổng.

Mức độ rủi ro	
MỨC ĐỘ	KẾT QUẢ
Cao	Khả năng gây tác động nghiêm trọng đối với số thu ngân sách là rất cao
Trung bình	Có khả năng gây ra tác động nào đó đối với số thu ngân sách
Thấp	Ít có khả năng gây ra bất cứ tác động nào đối với số thu ngân sách

Do vậy trong trường hợp này sự kiện có khả năng gây ra tác động nào đó đối với sổ thu ngân sách.

7.5.3. Đánh giá rủi ro và ưu tiên rủi ro

Muốn đánh giá chính xác các rủi ro, cán bộ phân tích phải là người hiểu và nắm rõ các dấu hiệu rủi ro có thể xảy ra, để quyết định về các hành động diễn ra trong tương lai một cách chính xác nhất. Các mức đánh giá rủi ro được phân chia thành 3 cấp độ: Cao, trung bình hoặc thấp.

Ví dụ: Phân tích, đánh giá và ưu tiên: Xét trên cấp độ của một Chi cục cửa khẩu

Xác định rủi ro		Đánh giá rủi ro
Bố trí nhân sự (đủ để xử lý di chuyển hàng hóa/ phương tiện?)	Không	Gia tăng khả năng buôn lậu ma túy
Địa lý (Quốc gia bạn có gần với nguồn cung?/ Trên tuyến trung chuyển?)	Có	Gia tăng khả năng buôn lậu ma túy
Nước láng giềng (Kiểm soát xuất khẩu, các cán bộ dày dạn kinh nghiệm, thiết bị soi chiếu)	Có	Giảm khả năng buôn lậu ma túy

- Các dấu hiệu rủi ro: Khi tiến hành xác định các dấu hiệu rủi ro, cần chú ý những lưu ý sau:

+ Tiêu chí nào, khi nào phối hợp cùng nhau được coi là công cụ thiết thực để lựa chọn và xác định trọng điểm các đối tượng tiềm ẩn rủi ro không tuân thủ pháp luật hải quan.

+ Phụ thuộc vào miền rủi ro, một số các dấu hiệu rủi ro có thể phát triển để đánh giá rủi ro.

- Phát triển các dấu hiệu rủi ro

+ Phân chia các nguồn đối với hàng hóa, hành khách và phương tiện (chứng từ, các bên liên quan, công nghệ).

+ Xác định các loại hàng hóa khác nhau (ma túy, tiền chất, CITES, IPR,...)

+ Xác định các loại khác nhau: ví dụ, con người (hành khách, thủy thủ đoàn,...) hoặc phương tiện (tàu biển, xe tải, tàu hỏa,...)

+ Xác định các thành phần dữ liệu/các dấu hiệu rủi ro chính.

- Xác lập hồ sơ rủi ro

Đây là công cụ để cơ quan hải quan đưa đánh giá rủi ro vào ứng dụng trong thực tế. Cách thức kiểm tra hải quan một cách có kế hoạch, xác định trọng tâm trọng điểm dựa trên các hồ sơ rủi ro sẽ thay thế cho việc phải tiến hành kiểm tra 100% và kiểm tra ngẫu nhiên tài liệu và hàng hóa. Chỉ lựa chọn kiểm tra đối với các hành khách và hàng hóa có nguy cơ rủi ro cao vi phạm pháp luật hải quan.

+ Thu thập thông tin sẵn có;

+ Cơ cấu dữ liệu (Biểu đồ, Ma trận,...);

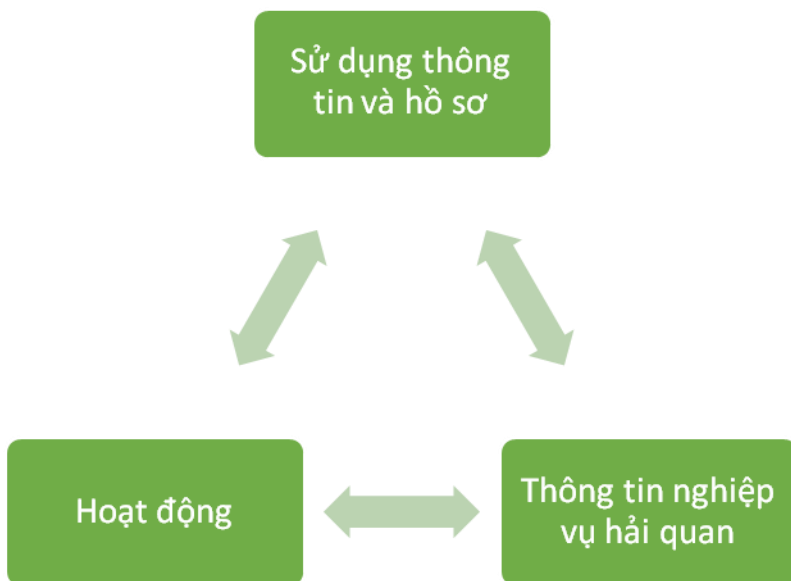
+ Phân tích dữ liệu;

+ Thiết lập và phổ biến hồ sơ;

- + Tiếp nhận phản hồi;
- + Điều chỉnh hồ sơ dựa trên các kết quả và tiếp tục nghiên cứu.

7.5.4. Xác định trọng điểm, lựa chọn

Cán bộ phân tích sẽ sử dụng hồ sơ rủi ro, các thông tin khác và các hoạt động kiểm soát để lựa chọn các phương tiện, hành khách và hàng hóa rủi ro cao nhất để kiểm tra. Có thể thực hiện thủ công hoặc sử dụng hệ thống điện tử. Ưu điểm khi sử dụng kỹ thuật này là: tránh việc thực hiện theo trực giác ngẫu nhiên khi tiến hành kiểm tra hải quan. Cho phép tự động hóa cao (xử lý nhanh một lượng thông tin khổng lồ, cách tiếp cận đa tầng, tích lũy thông tin, các tầng lựa chọn).



Sơ đồ. Xác định trọng điểm/ lựa chọn

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Khái niệm rủi ro và quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan? Phân tích cụ thể các mục tiêu quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan?
2. Phân tích vai trò và các lợi ích của quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan?
3. Tìm hiểu cơ sở pháp lý của áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan? Nhận xét của anh/chị về cơ sở pháp lý đó?
4. Phân tích nội dung quy trình quản lý rủi ro? Quá trình quản lý rủi ro?
5. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan?
6. Quy trình xác định trọng điểm trong công tác quản lý rủi ro hải quan? Cho ví dụ minh họa?
7. Tìm hiểu kinh nghiệm áp dụng quản lý rủi ro ở một số quốc gia để rút ra bài học cho Hải quan Việt Nam?
8. Tìm hiểu quá trình tiếp cận và ứng dụng các nguyên lý của quản lý rủi ro trong hoạt động của Hải quan Việt Nam? Nhận xét, đánh giá của anh/chị về quá trình này?

MỤC LỤC

Chương 1: THỦ TỤC HẢI QUAN.....	7
1.1. Tổng quan về Hải quan	7
1.2. Những vấn đề cơ bản về thủ tục hải quan	11
1.3. Cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan	36
1.4. Khai hải quan và đăng ký tờ khai hải quan	45
1.5. Thông quan hải quan	61
1.6. Quy trình thủ tục hải quan.....	74
 Chương 2: KIỂM TRA HẢI QUAN	81
2.1. Những vấn đề cơ bản về kiểm tra hải quan.....	81
2.2. Kiểm tra hồ sơ hải quan	90
2.3. Kiểm tra thực tế hàng hoá	117
2.4. Kiểm tra sau thông quan.....	126
2.5. Các hoạt động phục vụ công tác kiểm tra hải quan.....	135
 Chương 3: GIÁM SÁT HẢI QUAN	145
3.1. Những vấn đề cơ bản về giám sát hải quan.....	145
3.2. Cơ sở pháp lý của hoạt động giám sát Hải quan	151
3.3. Địa bàn và thời gian giám sát hải quan	155
3.4. Các phương thức giám sát Hải quan	164
3.5. Trách nhiệm giám sát hải quan	175
 Chương 4: THUẾ HẢI QUAN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THU THUẾ HẢI QUAN	179
4.1. Thuế hải quan	179
4.2. Cơ sở pháp lý của quản lý thuế hải quan	186
4.3. Tổ chức thực hiện thu thuế hải quan	187
4.4. Kiểm tra tính thuế hải quan	229

Chương 5: KIỂM SOÁT HẢI QUAN	234
5.1. Những vấn đề cơ bản về kiểm soát hải quan.....	234
5.2. Cơ sở pháp lý và phạm vi địa bàn kiểm soát hải quan.....	268
5.3. Nội dung, hình thức, biện pháp kiểm soát hải quan.....	275
5.4. Tổ chức lực lượng, thẩm quyền của lực lượng kiểm soát hải quan chuyên trách	297
 Chương 6: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN.....	302
6.1. Khái niệm, nội dung quản lý nhà nước về hải quan.....	302
6.2. Các hình thức quản lý nhà nước về hải quan	306
6.3. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam và nguyên tắc áp dụng trong quá trình làm thủ tục hải quan	321
6.4. Quản lý nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành.....	327
 Chương 7: QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN	344
7.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan	344
7.2. Cơ sở pháp lý áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan	360
7.3. Quy trình quản lý rủi ro.....	365
7.4. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan	370
7.5. Quy trình xác định trọng điểm trong công tác quản lý rủi ro hải quan.....	389

GIÁO TRÌNH HẢI QUAN CƠ BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
Phan Ngọc Chính

Chịu trách nhiệm biên soạn:
PGS.TS. Nguyễn Thị Thương Huyền

Biên tập:
Đào Thị Hiền

Trình bày bìa:
Ban quản lý Khoa học, Khánh Toàn

Biên tập kỹ thuật:
Nhu Loan

Đơn vị liên kết:
Học viện Tài chính, số 8 Phan Huy Chú, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại
Hưng Hà. Địa chỉ: Số 20, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 2232-2017/CXBIPH/2-46/TC.

Số QĐXB: 93/QĐ-NXBTC ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Mã ISBN: 978-604-79-1656-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.